**I. PHÂN LOẠI HÀNG HÓA**

1

**HỆ THỐNG KIẾN THỨC CHUNG VỀ PHÂN LOẠI HÀNG HÓA**

**CHƯƠNG I**

**CÔNG ƢƠC QUỐC TẾ VỀ HỆ THỐNG HÀI HÒA MÔ TẢ**

**VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA**

**1.1. Khái quát chung về Công ƣớc quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả mã hàng hóa**

**1.1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển Công ƣớc quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả mã hàng hóa**

Các hoạt động giao lưu thương mại hàng hóa dẫn đến nhu cầu cần sử dụng danh mục nhằm xác định tên hàng và cơ cấu phân loại các mặt hàng. Những hệ thống phân loại đầu tiên rất đơn giản được sắp xếp hệ thống theo thứ tự chữ cái A, B, C. Dần dần, trao đổi thương mại giữa các quốc gia ngày càng tăng lên nhanh chóng, hệ thống phân loại ban đầu không thể đáp ứng được nhu cầu xuất nhập khẩu nữa. Mặt khác, mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ đều có những hệ thống phân loại riêng dẫn đến nhiều khó khăn, bất cập trong việc định danh lại và phân loại lại hàng hóa khi hoạt động thương mại diễn ra qua các vùng lãnh thổ, các quốc gia khác nhau.

Để khắc phục các nhược điểm trên, đảm bảo phân loại hàng hóa một cách có hệ thống, thống nhất cách hiểu và cách sử dụng trong hoạt động xuất nhập khẩu, thống kê thương mại,… các nước đã thống nhất cần phải xây dựng một cuốn danh mục để sử dụng chung.

Với tinh thần đó, một nhóm chuyên gia kỹ thuật của nhiều nước và tổ chức quốc tế đã được triệu tập. Sau một thời gian làm việc khẩn trương với trí tuệ tập thể, Nhóm làm việc đã trình một bản dự thảo Công ước và Danh mục hàng hóa sửa đổi. Ngày 15/12/1950, Công ước Brussel kèm theo một bản Danh mục hàng hóa ra đời, có hiệu lực từ 11/9/1959. Ban đầu Danh mục này được gọi là Danh mục biểu thuế Brussel. Tới năm 1974, Danh mục được đổi tên thành Danh mục hàng hóa của Hội đồng Hợp tác hải quan (sau này đổi tên hành Tổ chức Hải quan thế giới). Từ đó về sau, bản Danh mục này thường xuyên được cập nhật và sửa đổi theo hướng đảm bảo ngày càng thống nhất,

2

hài hòa hóa danh mục biểu thuế giữa các quốc gia. Công ước HS (Harmonized commodity description and coding system), gọi đầy đủ là “Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” đã được Tổ chức Hải quan thế giới thông qua tại Brussel năm 1983 và có hiệu lực ngày 01/01/1988.

***Những bên tham gia Công ước này, ra đời dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác hải quan với mong muốn****:*

1. Tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.
2. Tạo thuận lợi cho hoạt động thu thập, so sánh và phân tích số liệu thống kê, đặc biệt là số liệu thống kê thương mại quốc tế.
3. Giảm chi phí cho hoạt động mô tả lại hàng hóa, phân loại lại hàng hóa và mã hóa lại hàng hóa do chuyển từ hệ thống phân loại này sang hệ thống phân loại khác trong quá trình trao đổi hàng hóa quốc tế và tạo thuận lợi cho hoạt động tiêu chuẩn hóa hệ thống chứng từ thương mại và truyền dữ liệu.

***Và cùng nhận thức rằng****:*

1. Những thay đổi về công nghệ và những chuẩn mực của thương mại quốc tế đòi hỏi phải nhiều thay đổi lớn hơn đối với Công ước về danh mục để

phân loại hàng hóa trong các Biểu thuế hải quan, làm tại Brussel, ngày 15/12/1950.

1. Tầm quan trọng của cơ sở dữ liệu chính xác và có thể so sánh được phục vụ cho các cuộc đàm phán thương mại quốc tế.
2. Hệ thống hài hòa cũng nhằm sử dụng cho các biểu cước phí vận tải và số liệu thống kê của nhiều loại hình vận tải khác nhau.
3. Hệ thống hài hòa cũng nhằm sử dụng kết hợp vào những hệ thống mô tả và mã hóa hàng hóa ở mức cao nhất có thể được, sẽ được sử dụng để thúc

đẩy mối liên kết chặt chẽ tới mức cao nhất có thể giữa số liệu thống kê thương mại về hàng hóa xuất nhập khẩu và số liệu thống kê sản xuất.

1. Cần duy trì mối liên kết chặt chẽ giữa Hệ thống hài hòa và Hệ thống phân loại tiêu chuẩn quốc tế (SITC) của Liên hợp quốc.

3

1. Sự mong muốn đáp ứng những nhu cầu nêu trên thông qua Danh mục phối hợp Biểu thuế quan/Thống kê, đáp ứng nhu cầu sử dụng với nhiều lợi ích

khác nhau liên quan đến thương mại quốc tế.

1. Tầm quan trọng của việc đảm bảo Hệ thống hài hòa được cập nhật theo những tiến bộ về công nghệ hay theo những chuẩn mực của thương mại quốc tế.

**1.1.2. Khái niệm Công ƣớc HS**

Công ước HS có tên gọi đầy đủ là “Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) thông qua tại Brussel năm 1983. Công ước có hiệu lực từ ngày 01/01/1988. Tính đến thời điểm tháng 3/2011, có 138 nước là thành viên Công ước HS.

Trước khi Công ước HS ra đời, có nhiều hệ thống phân loại hàng hóa khác nhau. Chính việc áp dụng các hệ thống phân loại hàng hóa này đã làm kéo dài thời gian thông quan hàng hóa, phát sinh các chi phí do phải mô tả lại, phân loại và mã hóa lại hàng hóa khi chuyển từ hệ thống phân loại này sang hệ thống phân loại khác. Để giải quyết vấn đề này và cũng để tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, Tổ chức Hải quan thế giới đã xây dựng một hệ thống phân loại mới làm cầu nối và hài hòa các hệ thống phân loại hàng hóa khác nhau, hài hòa tên gọi cho hàng hóa, mã hóa hàng hóa bằng các con số, chuẩn hóa đơn vị định lượng đối với các nước,… và được gọi là *Hệ* *thống hài hòa* *mô tả và mã hóa hàng hóa*. Công ước HS ra đời là công cụpháp lý hữu hiệunhất đảm bảo cho Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được khả thi trên thực tế. Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa nhờ đó đã trở thành một hệ thống phân loại hàng hóa toàn cầu.

Mục tiêu của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa là đảm bảo phân loại hàng hóa có hệ thống theo một danh mục xác định; xác định cho mỗi mặt hàng một vị trí thích hợp trong danh mục sao cho các quốc gia áp dụng danh mục này đều đặt mỗi mặt hàng như nhau vào một con số trong danh mục gọi là mã số; thống nhất hệ thống thuật ngữ và ngôn ngữ hải quan nhằm giúp mọi người dễ hiểu và đơn giản hóa công việc của các tổ chức, cá

4

nhân có liên quan; tạo điều hiện thuận lợi cho đàm phán các hiệp ước, hiệp định thương mại cũng như áp dụng các hiệp ước, hiệp định này giữa cơ quan Hải quan các nước. Tới nay, Danh mục HS sử dụng để:

1. Làm cơ sở xây dựng hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu và thuế quan hải quan.
2. Thống kê thương mại quốc tế.
3. Xác định xuất xứ và đàm phán thương mại giữa các quốc gia.
4. Quản lý hàng hóa cần kiểm soát (Ví dụ: Chất phá hủy tầng ozon, phế liệu, phế thải, chất hướng thần, chất gây nghiện,…).

Việt Nam phê chuẩn tham gia Công ước HS ngày 06/03/1998 theo Quyết định số 49/QĐ-CTN của Chủ tịch nước Trần Đức Lương. Công ước có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 01/01/2000. Theo sự phê chuẩn này, Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ Danh mục HS để phân loại hàng hóa xuất, nhập khẩu, cho mục đích tính thuế và thống kê xuất nhập khẩu. Điều này đã được nội luật hóa ở Việt Nam.

Tại Điều 3, Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy định: “Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng toàn bộ Danh mục HS và được mở rộng ở cấp độ 8 số tùy theo yêu cầu điều hành xuất, nhập khẩu của đất nước. Danh mục được sử dụng trong việc phân loại hàng hóa xuất, nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu và quản lý điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu”.

**1.1.3. Cấu trúc Công ƣớc HS**

Công ước HS gồm 2 phần chính: Phần thân Công ước và Phần Phụ lục của Công ước.

***1.1.3.1. Phần thân Công ước bao gồm “Lời mở đầu” và 20 Điều, Khoản***

- Điều 1: Khái niệm các thuật ngữ sử dụng trong Công ước HS (Ví dụ:

“HS”, “Hội đồng”, “Ban Thư ký”,…).

1. Điều 2: Phụ lục: Ý nghĩa pháp lý của phụ lục và cấu trúc của phụ lục.

5

1. Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên: Áp dụng đầy đủ
2. quy tắc phân loại hàng hóa theo HS, các chú giải pháp lý, mã Nhóm, Phân nhóm HS.
   1. Điều 4: Áp dụng HS từng phần đối với nước đang phát triển.
   2. Điều 5: Hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.
   3. Điều 6: Công ước HS.
   4. Điều 7: Chức năng của Ủy ban HS.
   5. Điều 8: Vai trò Hội đồng Hợp tác hải quan.
   6. Điều 9: Thuế quan.
   7. Điều 10: Giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên.
   8. Điều 11: Điều kiện trở thành thành viên Công ước.
   9. Điều 12: Thủ tục trở thành thành viên Công ước.
   10. Điều 13: Hiệu lực.
   11. Điều 14: Áp dụng HS tại các vùng, lãnh thổ phụ thuộc.
   12. Điều 15: Rút khỏi Công ước.
   13. Điều 16: Thủ tục sửa đổi.
   14. Điều 17: Quyền của các bên tham gia.
   15. Điều 18: Bảo lưu.
   16. Điều 19: Thông báo của Tổng thư ký.
   17. Điều 20: Đăng ký tại Liên hợp quốc.

***Nội dung chính của các Điều, Khoản:***

- Khái niệm: Khái niệm các cụm từ, danh từ chung sử dụng trong Công

ước (Ví dụ : “HS”, “Hội đồng”, “Ban Thư ký”,...).

- Danh mục HS (phụ lục): Ý nghĩa pháp lý của phụ lục và cấu trúc phụ

lục.

1. Quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên.
2. Áp dụng HS của các nước thành viên: Áp dụng đầy đủ 6 quy tắc phân loại; các chú giải pháp lý; mã Nhóm và Phân nhóm hàng.
3. Duy trì và sửa đổi Công ước.
4. Chức năng, vai trò của Hội đồng Hợp tác hải quan; Ủy ban HS.

6

- Giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên.

***1.1.3.2. Phần Phụ lục của Công ước gồm 3 bộ phận chính***

1. Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu theo HS.
2. Chú giải Phần, Chương, Phân nhóm.
3. Mã số Nhóm và Phân nhóm.

Phụ lục thường được gọi là “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” hay “hệ thống HS”. Đây là một bộ phận không thể tách rời của Công ước.

**1.1.4. Điều hành Công ƣớc**

Cơ quan điều hành Công ước được thực thi, sửa đổi, bổ sung gồm Hội đồng Hợp tác hải quan (ngày nay gọi là Tổ chức Hải quan thế giới, viết tắt là WCO theo tiếng Anh và OMD theo tiếng Pháp), Ủy ban HS và các nước thành viên (hay còn gọi là các bên tham gia Công ước HS).

***1.1.4.1. Hội đồng Hợp tác hải quan***

Được thành lập theo Công ước thành lập Hội đồng Hợp tác hải quan ký tại Brussel ngày 15/12/1950. Hội đồng bắt đầu hoạt động từ ngày 04/11/1952, đến năm 1994 được đổi tên thành Tổ chức Hải quan thế giới. Vai trò của Hội đồng được quy định tại Điều 8 của Công ước. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 8 của Công ước, Hội đồng có nhiệm vụ:

1. Xem xét đề nghị sửa đổi Công ước do Ủy ban HS đệ trình, các kiến nghị của các nước thành viên đối với việc rà soát sửa đổi Công ước cũng như

Danh mục HS.

- Thông qua các chú giải chi tiết, ý kiến phân loại, các văn bản liên quan đến HS,… do Ủy ban HS đệ trình nhằm đảm bảo thống nhất cách hiểu và áp dụng HS.

***1.1.4.2. Ủy ban HS***

Gồm đại diện của các quốc gia thành viên, họp thường kỳ một năm hai lần do Tổng thư ký điều hành. Tổng thư ký có ba Ủy ban giúp việc: Tiểu ban

7

điều hành, Tiểu ban kỹ thuật, Tiểu ban sửa đổi HS. Theo Điều 7 của Công ước, Ủy ban HS có chức năng:

1. Đề nghị sửa đổi Công ước.
2. Dự thảo chú giải chi tiết (Explanatory Notes, viết tắt là E-notes), ý kiến phân loại (Classification Opinions), các kiến nghị khác. Chú giải chi tiết

này thường xuyên được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu của các nước thành viên và phù hợp với sự thay đổi và phát triển của công nghệ, tập quán thương mại quốc tế và các vấn đề xã hội.

1. Tập hợp và phổ biến thông tin, hướng dẫn sử dụng HS cho thành viên của Hội đồng (Tổ chức Hải quan thế giới).
2. Báo cáo các hoạt động liên quan đến HS cho Hội động và các việc

khác.

***1.1.4.3. Các nước thành viên***

Là các quốc gia, vùng, lãnh thổ tham gia ký hoặc gia nhập Công ước.

Theo Điều 3 của Công ước, các nước thành viên có nhiệm vụ:

1. Xây dựng Danh mục thuế, Danh mục thống kê phù hợp Danh mục HS.
2. Cung cấp công khai số liệu thống kê hàng hóa xuất, nhập khẩu đến cấp 4 số hoặc 6 số hoặc chi tiết hơn.
3. Chi tiết hóa dòng thuế trên cấp độ 6 số theo mục đích quốc gia.

Trong quá trình phân loại hàng hóa theo HS, có thể phát sinh những trường hợp tranh chấp, bất đồng về kết quả phân loại giữa các nước thành viên. Theo quy định tại Điều 10, trước hết, các nước thành viên liên quan giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán. Nếu không tự thỏa thuận được, tranh chấp sẽ được trình lên Ủy ban HS để xem xét. Nếu các nước thành viên vẫn không nhất trí với ý kiến của Ủy ban thì vấn đề sẽ được đưa lên Hội đồng.

**1.2. Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa**

**1.2.1. Cấu trúc Danh mục HS**

Theo Điều 1, Công ước HS, hay “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” còn gọi là Hệ thống HS. Theo Điều 2, Công ước HS, Hệ thống HS là một phần không thể tách rời với Công ước. Các quốc gia thành viên của

8

Công ước phải áp dụng toàn bộ Hệ thống HS mà không được phép bổ sung hay sửa đổi nào để xây dựng hệ thống thuế quan và thống kê.

Hệ thống HS bao gồm 3 phần:

(1) Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo HS. Đây là quy tắc quan trọng luôn được áp dụng khi phân loại hàng hóa (thường gọi là sáu quy tắc tổng quát).

1. Chú giải Phần, Chương, Phân nhóm (chú giải pháp lý) là chú giải bắt buộc áp dụng trong quá trình phân loại hàng hóa. Chú giải của Phần được

trình bày ngay sau tiêu đề của Phần đó và tương tự, chú giải của Chương cũng được trình bày ngay sau tên của Chương đó. Tiếp theo chú giải Chương là chú giải Nhóm và chú giải Phân nhóm.

1. Danh sách những Nhóm hàng (mã 4 chữ số) và Phân nhóm hàng (mã 6 chữ số) được đặt ngay sau chú giải từng Phần, Chương, Nhóm và Phân nhóm tương ứng. Danh mục những Nhóm hàng và Phân nhóm hàng của Hệ

thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được gọi tắt là Danh mục HS.

***1.2.1.1. Các quy tắc tổng quát***

Đây là 6 quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục HS, là phần không thể tách rời của Danh mục HS và phải áp dụng trong quá trình phân loại hàng hóa nhằm thống nhất cách phân loại đối với các nước thành viên Công ước HS và với các tổ chức hay quốc gia sử dụng Danh mục HS.

Các quy tắc này được áp dụng theo trình tự: Năm quy tắc đầu liên quan đến phân loại hàng hóa ở cấp độ nhóm 4 số, trong đó quy tắc 5 áp dụng cho trường hợp riêng là phân loại bao bì. Quy tắc 6 liên quan đến phân loại ở cấp Phân nhóm.

***1.2.1.2. Chú giải pháp lý (chú giải bắt buộc)***

Chú giải pháp lý có chức năng giải thích khái niệm mô tả trong Danh mục, giới hạn phạm vi cụ thể của từng Phần, Chương, Nhóm hàng và Phân nhóm hàng:

9

1. Chú giải Phần, Chương để xác định phạm vi của từng Phần, Chương

và Nhóm hàng (4 chữ số).

1. Chú giải Phân nhóm để giải thích rõ hơn nội dung mô tả các Phân nhóm cụ thể.

Các chú giải này là chú giải pháp lý, mang tính bắt buộc áp dụng khi phân loại hàng hóa theo HS. Có 4 loại chú giải pháp lý:

(1) Chú giải loại trừ: Giới hạn phạm vi từng Phần, Chương, Nhóm và

Phân nhóm.

Ví dụ:

Chú giải 1, Chương 1: Động vật sống.

“1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống, trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc Nhóm 03.01, 03.06 hoặc 03.07;

1. Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc Nhóm 30.02; và
2. Động vật thuộc Nhóm 95.08”.

Như vậy, Chương này bao gồm các động vật sống nhưng cũng giới hạn phạm vi Chương này bằng cách loại trừ một số loài cụ thể các động vật thuộc Chương 95, Nhóm 95.08, vi sinh vật,… thuộc Nhóm 30.02,…

Chú giải loại trừ thường được diễn đạt dưới dạng: “Không bao gồm”.

1. Chú giải định nghĩa: Đưa ra giải thích cụ thể cho nội dung của các mô tả hàng hóa trong từng Nhóm hàng, Phân nhóm hàng cụ thể.

Ví dụ:

Chú giải 2, Chương 35: Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.

“2. Theo mục đích của Nhóm 35.05, khái niệm “dextrin” chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.”

Chú giải này giải thích khái niệm mặt hàng “dextrin” trong Nhóm 35.05 được hiểu là mặt hàng gì.

10

Chú giải định nghĩa thường được diễn đạt bằng cụm từ “có nghĩa là” hoặc “chỉ”.

(3) Chú giải định hướng: Chú giải này mang tính chất định hướng hay hướng dẫn phân loại một hàng hóa cụ thể.

Ví dụ:

Chú giải 3, Chương 26:

“3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

1. Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hóa học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị

(Nhóm 26.21).

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng”.

Chú giải này định hướng điều kiện để mặt hàng là xỉ, tro và cặn được phân loại vào Nhóm 26.20 phải có các thành phần hoặc công dụng như nêu tại Điểm (a), (b) trên. Như vậy, khác với chú giải định nghĩa là giải thích một từ hoặc cụm từ mô tả hàng hóa, chú giải định nghĩa nhằm định hướng phân loại một mặt hàng vào một Nhóm hàng cụ thể.

1. Chú giải bao gồm: Liệt kê một danh sách các hàng hóa cụ thể được phân loại vào một Nhóm cụ thể.

Ví dụ:

Chú giải 2, Chương 7: Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.

“2. Trong các Nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm cả các loại nấm, nấm cục (nấm củ), ô liu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, bắp ngô ngọt (Zea mays var. saccharata) ăn được, quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong, kinh giới ngọt (Majorana hortensis or Origanum majorana)”.

Chú giải này chỉ rõ những mặt hàng được phân loại trong Nhóm 07.09, 07.10, 07.11, 07.12.

***1.2.1.3. Danh mục***

11

Về nguyên tắc, mỗi loại hàng hóa chỉ thuộc một Phần và một Chương nhất định. Do đó, việc phân loại hàng hóa theo danh mục phải tuân thủ theo trật tự cấu trúc của Danh mục HS để đảm bảo mỗi mặt hàng chỉ có một mã số.

***Nội dung mô tả và cấp độ chi tiết trong Danh mục đi từ cấp độ mô tả bao quát đến mô tả chi tiết.***

Tên của Phần mô tả hàng hóa ở cấp độ rộng nhất và tên của Phân nhóm mô tả hàng hóa ở cấp độ cụ thể, chi tiết nhất.

Ví dụ về cách mô tả hàng hóa trong Danh mục:

Phần I: Động vật sống, các sản phẩm từ động vật sống

Chương 1: Động vật sống

Nhóm 01.04: Cừu và dê sống

Phân nhóm 0104.10: Cừu

Tên của Phần I là “Động vật sống, các sản phẩm từ động vật sống” chỉ mô tả hàng hóa là các loài động vật và sản phẩm từ động vật ở mức độ rộng. Như vậy, các loại động vật sống và sản phẩm từ động vật thuộc Phần này.

Nhóm 01.04 được mô tả là “Cừu và dê sống” giới hạn cụ thể hơn loài động vật được xếp trong Nhóm này là cừu và dê sống. Như vậy, nếu động vật sống là trâu hay bò thì cũng không thuộc Nhóm 01.04 này. Và sau cùng là Phân Nhóm 0104.10 mô tả cụ thể hơn là “Cừu”, nghĩa là nếu mặt hàng cần phân loại là dê thì thuộc Nhóm 01.04 nhưng không thuộc Phân nhóm 01.04.10 vì Phân nhóm này chỉ gồm cừu thuộc Chương “Động vật sống”, nghĩa là Phân nhóm này mô tả rất cụ thể mặt hàng là cừu sống.

***Số thứ tự của Phần được thể hiện bằng chữ số La Mã, số của Chương, Nhóm và Phân nhóm được sử dụng bằng số Ả rập.***

1. Nhóm hàng được ký hiệu bằng 4 chữ số, khi đứng độc lập, mã số

Nhóm hàng được ngăn thành 2 phần chính cách nhau bằng dầu chấm. Ví dụ:

XX.XX

Hai chữ số đầu của Nhóm chỉ số Chương mà Nhóm trực thuộc, hai chữ số sau chỉ vị trí Nhóm đó trong Chương. Ví dụ : Nhóm 01.04 thuộc Chương 1 và nằm ở vị trí thứ 4 trong Chương 1.

12

- Nhóm hàng có thể được chia nhỏ thành hai hay nhiều Phân nhóm ở cấp độ 6 chữ số, được phân cách bằng dấu chấm đặt giữa Nhóm hàng 4 chữ số đầu chỉ Nhóm hàng; chữ số thứ 5 và 6 là 2 số bổ sung, được chi tiết hóa và mô tả cụ thể hơn từ Nhóm 4 số đầu (mã số 5, 6 số này gọi là Phân nhóm). Mỗi Phân nhóm hàng có thể được thể hiện với 1 gạch hoặc 2 gạch, thống nhất với việc quy định 2 mã số bổ sung.

- Trường hợp một Nhóm hàng không chia nhỏ thì 2 chữ số bổ sung được thể hiện bằng số: XXXX.00

**1.2.2. Vai trò và ý nghĩa của các dấu câu trong Danh mục**

Chúng ta thường ít chú ý tới vai trò của các dấu này nhưng đôi khi, chính việc bất cẩn đó làm chúng ta phân loại không chính xác do không hiểu rõ hoặc hiểu sai nội dung mô tả hàng hóa được sử dụng trong Danh mục HS.

Có 4 loại dấu phân cách được sử dụng để mô tả hàng hóa:

***(1). Dấu phẩy (,):*** Phân biệt riêng từng mặt hàng trong một loạt các mặthàng được liệt kê để mô tả hàng hóa hoặc phân biệt các tiêu chí mô tả được sử dụng. Ví dụ: Nhóm 02.04. Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

***(2). Dấu chấm phẩy (;):*** Phân tách riêng biệt các mô tảmặt hàng hoặccác thành phần độc lập nhau. Ví dụ:

Nhóm 03.06. Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Dấu chấm phẩy sử dụng trong đoạn mô tả Nhóm 03.06 được dùng để phân chia các mặt hàng trong Nhóm này thành 3 phần:

1. Phần đầu chỉ các loại động vật giáp xác đã sơ chế hay chế biến hoặc

chưa sơ chế nhưng chưa được làm chín.

- Phần thứ hai chỉ các động vật giáp xác giống phần đầu nhưng là loại đã được làm chín.

13

1. Phần thứ ba chỉ các dạng chế phẩm của động vật giáp xác nhưng để

làm thức ăn cho người, không phải làm thức ăn cho động vật.

Như vậy, nếu không xem xét kỹ dấu chấm phẩy ở đây, khi phân loại có thể chúng ta sẽ xếp tất cả những động vật giáp xác để làm thức ăn cho người vào Nhóm này hoặc những động vật giáp xác đã được làm chín bằng phương pháp hấp hoặc luộc chín mới được xếp vào Nhóm này. Do đó, cần phải đọc kỹ nội dung mô tả và các dấu ngắt câu, đặc biệt phải lưu ý nội dung đặt trước và sau các dấu ngắt câu sẽ có ý nghĩa khác nhau trong việc phân loại hàng hóa.

1. ***Dấu hai chấm (:):*** Sau dấu hai chấm sẽlà một loạt các mặt hànghoặc các tiêu chí được liệt kê hoặc sau đó sẽ được chia nhỏ thành các Phân Nhóm chi tiết hơn.

Ví dụ:

Nhóm 13.02: Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

1. Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:

1302.11-- Từ thuốc phiện

1302.12-- Từ cam thảo

1302.13-- Từ hoa bia (hublong)

1302.19 -- Loại khác

Sau từ nhựa và các chiết xuất từ thực vật ở Phân nhóm một gạch là dấu hai chấm và sau dấu hai chấm này là các Phân nhóm hai gạch được chi tiết hơn, cụ thể là Phân nhóm 1302.11 là nhựa và các chiết xuất từ thực vật và cụ thể ở đây là cây thuốc phiện, Phân nhóm 1302.12 mô tả cụ thể mặt hàng là nhựa và chiết suất từ cây cam thảo,… và sau cùng là Phân nhóm 1302.19 là nhựa và chiết xuất từ cây khác.

Như vậy, nếu phân loại nhựa của cây bồ công anh, chúng ta không dừng ở Phân nhóm một gạch mà đi tiếp cho đến khi tìm ra mã số cụ thể (6 số), trong trường hợp này không thể phân loại vào Phân nhóm 1302.11 hay 1302.12,… mà nhựa cây bồ công anh sẽ thuộc Phân nhóm 1302.19 (nhựa từ

14

cây khác với cây thuốc phiện, cam thảo, hoa biea, kim cú hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon).

***(4). Dấu chấm* (.):**Dùng đểkết thúc một hay một đoạn của một Nhómhàng trong Danh mục HS, chỉ mô tả hàng hóa trong Nhóm hàng mới sử dụng dấu chấm để kết thúc phạm vi mô tả Nhóm hàng đó. Ví dụ:

Sau dấu chấm ở trên là mặt hàng được mô tả trong Nhóm 14.01 đã kết thúc, không còn có mặt hàng nào khác tiếp theo được mô tả trong Nhóm này nữa.

**1.3. Các ấn phẩm bổ sung và những cập nhật sửa đổi HS cho tới nay**

Trong quá trình xây dựng Danh mục HS, các quốc gia thành viên và Ủy ban HS đã đưa ra một số quy định để xây dựng Danh mục được thống nhất và hạn chế tối đa việc các nước thành viên muốn mở thêm các dòng thuế mới.

Do đó, Danh mục không liệt kê và cũng không thể liệt kê tất cả các mặt hàng

có mặt trên thị trường thế giới hay các mặt hàng xuất hiện trong hoạt động

kinh doanh xuất, nhập khẩu. Vì vậy, đối với những mặt hàng đã được mô tả

cụ thể, chi tiết tại một Phân nhóm, những người làm công tác phân loại hay

các tổ chức cá nhân liên quan cũng không gặp khó khăn nhiều nhưng có

những mặt hàng chưa được cụ thể, mô tả chi tiết thì việc phân loại thường gặp

phải khó khăn trong việc xác định cho mặt hàng đó một mã số duy nhất và

như nhau giữa các quốc gia áp dụng Danh mục HS.

Vì vậy, để giải thích rõ hơn và thống nhất cho các quốc gia thành viên cũng như những tổ chức, cá nhân sử dụng Danh mục HS, Tổ chức Hải quan thế giới đã phát hành một số ấn phẩm bổ sung, trong đó có thể kể đến hai ấn phẩm quan trọng nhất được phát hành dưới dạng sách cũng như file điện tử để giúp tra cứu nhanh, gồm:

**1.3.1. Chú giải chi tiết HS**

Chú giải chi tiết HS (The Explanaroty notes to the HS) gọi tắt là E-notes. Khác với chú giải pháp lý (Legal notes), chú giải này không phải là một bộ phận của Danh mục HS, do đó nó không mang tính bắt buộc nhưng đây là

15

văn bản duy nhất giải thích chính thức cho Danh mục HS và là một phần bổ sung không thể tách rời của Hệ thống HS.

Chú giải gồm 4 tập và công bố trên mạng truyền thông. Để đáp ứng yêu cầu của các nước thành viên và sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật công nghệ, chú giải này luôn được cập nhật qua các phiên họp của Ủy ban HS.

Về mặt nội dung, chú giải chi tiết HS được trình bày theo thứ tự của Danh mục HS và chú thích nội dung các mặt hàng mô tả trong Danh mục, phạm vi của từng Nhóm bằng cách đưa ra danh sách các mặt hàng thuộc Nhóm cụ thể hay các mặt hàng loại trừ khỏi Nhóm đó. Ngoài ra, chú giải cũng đưa ra những giải thích về mặt bản chất hàng hóa, mô tả kỹ thuật, phương pháp sản xuất ra sản phẩm, chức năng, mục đích sản phẩm,… Các giải thích này nhằm định hướng và phân biệt các sản phẩm có cùng tên thương mại hay các sản phẩm có cùng công dụng để đảm bảo mỗi mặt hàng có một mã số duy nhất. Nhiều trường hợp, chú giải chi tiết cũng nêu rõ vị trí của các mặt hàng cụ thể.

Vì những lý do trên, khi phân loại hàng hóa, việc tham chiếu và sử dụng chú giải chi tiết là rất cần thiết, đảm bảo cho những người làm công tác phân loại có cách hiểu thống nhất đối với cùng loại hàng hóa mô tả trong HS.

**1.3.2. Tuyển tập ý kiến phân loại**

Tuyển tập ý kiến phân loại (The Compendium of Classification opinion/OP) là ấn phẩm được phát hành dựa trên việc tập hợp các ý kiến phân loại đã được thống nhất tại các phiên họp của Ủy ban HS và của Tổ chức Hải quan thế giới. Ấn phẩm này có một cuốn duy nhất và được xếp theo thứ tự của Nhóm, Phân nhóm theo HS đã được Tổ chức Hải quan thế giới thông qua.

Các ý kiến phân loại này bắt nguồn từ thực tế phân loại của các nước thành viên Công ước HS, trong quá trình phân loại nảy sinh những khó khăn hoặc tranh chấp không thống nhất được giữa các nước thành viên và đã được đưa ra bàn luận, trao đổi, bỏ phiếu tại Ủy ban HS. Khác với chú giải chi tiết,

16

các mặt hàng mô tả trong ấn phẩm này là mô tả chi tiết về một mặt hàng cụ thể.

**1.3.3. Danh mục phân loại theo bảng chữ cái**

Một ấn phẩm khác nữa cũng rất có ích trong việc phân loại hàng hóa do WCO đã phát hành là “Danh mục phân loại theo bảng chữ cái”. Trong đó liệt kê hàng hóa và các sản phẩm đề cập trong HS và chú giải chi tiết được sắp xếp theo trật tự chữ cái.

Danh mục này được kết cấu như sau:

1. Cột 1: Hàng hóa, sản phẩm sắp xếp theo thứ tự chữ cái.
2. Cột 2: Chú giải pháp lý của Phần, Chương, Phân nhóm hàng mà hàng

hóa và các sản phẩm được định vị.

- Cột 3: Trang của chú giải chi tiết nơi đề cập đến hàng hóa.

**1.3.4. Những cập nhật và sửa đổi HS**

Hệ thống hài hòa được điều chỉnh bởi Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa. Việc giải thích chính thức HS được đưa ra trong các chú giải chi tiết (gồm 5 tập bằng tiếng Anh và Pháp) được xuất bản bởi WCO. WCO có trách nhiệm đảm bảo giải thích thống nhất về HS và cập nhật định kỳ theo sự thay đổi của công nghệ và các mô hình thương mại. Tổ chức Hải quan thế giới quản lý quá trình này thông qua Ủy ban HS (đại diện bởi các nước thành viên tham gia công ước). Trong đó xem xét các vấn đề chính sách, các quyết định về vấn đề phân loại, giải quyết tranh chấp và chuẩn bị những sửa đổi trong chú giải chi tiết. Ủy ban HS cũng chuẩn bị sửa đổi và cập nhật HS theo định kỳ từ 4 đến 6 năm.

Cho đến nay, Hệ thông hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa đã qua 5 lần sửa đổi vào các năm: 1992; 1996; 2002; 2007 và lần sửa đổi thứ 5 sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2012.

1. Lần sửa đổi thứ nhất vào năm 1992 chủ yếu biên tập lại. Trong lần sửa đổi này, số mã hàng hóa giảm từ 5019 dòng xuống 5018 dòng.
2. Lần thứ hai vào năm 1996 có 393 điểm sửa đổi, số dòng tăng từ 5018

dòng tăng lên 5113 dòng.

17

1. Lần thứ ba vào năm 2002 có 374 Điểm sửa đổi thông qua và số dòng

tăng từ 5113 dòng tăng lên 5224 dòng.

1. Lần thứ tư vào năm 2007 có 356 kiến nghị sửa đổi được thông qua

trên cơ sở các nguyên tắc:

1. Tách riêng sản phẩm công nghệ cao như các sản phẩm mới quan trọng trong thương mại (máy photo, máy in, kỹ thuật số, máy tính, các sản phẩm bán dẫn,…).
2. Sản phẩm liên quan đến môi trường (giấy in, sợi amiăng, tre, nứa,…).
3. Đơn giản hóa biểu.
4. Xóa các Nhóm có giá trị thương mại thấp.
5. Tạo ra các Nhóm mới (các Nhóm mới được tạo ra với giá trị thương

mại > 50 triệu USD).

+ Số dòng (số Phân nhóm) giảm từ 5224 dòng xuống còn 5053 dòng.

1. Lần sửa đổi thứ 5 vào năm 2012 sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2012, tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

+ Vấn đề môi trường xã hội: Theo chương trình hành động trao đổi thông tin về thông tin lương thực của Tổ chức Lương thực thế giới (FAO) khuyến nghị sử dụng Hệ thống HS làm tiêu chuẩn phân loại mức độ quan trọng hàng hóa.

1. Định danh các loại hóa chất và chất bảo vệ thực vật (theo Công ước Rốt- tec - đam) và các chất làm suy giảm tầng ozon (theo Nghị định thư

Montreal).

1. Kim ngạch trao đổi thương mại: Xóa bỏ 48 Nhóm mặt hàng có kim ngạch thương mại thấp; định danh những mặt hàng mới quan trọng trong

thương mại quốc tế.

1. Làm rõ nghĩa, sắp xếp/phân loại những mặt hàng hiện còn bất cập phân loại chưa đúng.

Danh mục HS 2012 có 221 kiến nghị sửa đổi được thông qua và số dòng Phân nhóm 6 số tăng lên 5205 dòng.

18

**CHƢƠNG 2**

**QUY TẮC TỔNG QUÁT GIẢI THÍCH CHUNG VỀ PHÂN LOẠI**

**HÀNG HÓA THEO HS**

**2.1. Khái quát chung về sáu quy tắc phân loại chung**

Sáu quy tắc phân loại chung của Hệ thống hài hòa là một bộ phận không thể thiếu của Hệ thống HS và được biết đến dưới tên: “Những quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa”, hay còn gọi là những quy tắc giải thích chung. Cần phải thấy rằng một hệ thống phân loại phải áp mã cho một mặt hàng vào một Nhóm duy nhất (trong nhiều trường hợp, đến tận Phân nhóm hàng).

Để phân loại hàng hóa một cách thống nhất thì toàn bộ việc phân loại phải tuân thủ các quy tắc này. Những quy tắc giải thích chung được đưa ra nhằm đảm bảo chắc chắn rằng một hàng hóa cụ thể luôn được phân loại vào một Nhóm hoặc một Phân nhóm giống nhau trong các Nhóm tương đương xem xét.

Từ quy tắc 1 đến quy tắc 4 phải áp dụng một cách tuần tự:

1. Quy tắc 1 phải được áp dụng trước các quy tắc từ 2 đến 4.
2. Quy tắc 3(a) phải được áp dụng trước các quy tắc 3(b) và 3(c). Quy tắc 2 áp dụng trước quy tắc 3.
3. Quy tắc 5 áp dụng riêng cho các loại bao bì đi cùng hàng hóa.
4. Các quy tắc từ 1 đến 5 được áp dụng cho cấp độ Nhóm.
5. Quy tắc 6 áp dụng cho cấp độ Phân nhóm.

Các quy tắc giải thích chung còn quy định một cách rõ ràng từng bước làm cơ sở cho việc phân loại hàng hóa theo HS, theo đó trong mọi trường hợp, một hàng hóa trước tiên được phân loại vào Nhóm 4 số phù hợp, sau đó đến Phân nhóm một vạch của Nhóm 4 số, chỉ đến lúc này mới tiếp tục phân loại đến Phân nhóm 2 vạch của Phân nhóm 1 vạch đó,…

19

**CÁC QUY TẮC**

QT 1 *Quy tắc tổng quát chung.*

QT 2(a) *Chưa hoàn thành hoặc chưa hoàn thiện, chưa lắp ráp hoặc đã* *tháo rời.*

QT 2(b) *Hỗn hợp hoặc hợp chất.*

QT 3 *Hai hoặc nhiều Nhóm.*

QT 3(a) *Đặc trưng nhất.*

QT 3(b) *Đặc trưng cơ bản.*

QT 3(c) *Nhóm có số* *thứ* *tự* *cuối cùng.*

QT 4 *Nhóm giống chúng nhất.*

Qt 5(a) *Bao bì đặc biệt.*

QT 5(b) *Bao bì hoặc vật liệu đóng gói.*

QT 6 *Chú giải và nội dung của Phân nhóm và quy định từ 1 đến 5.*

**2.2. Nội dung các quy tắc**

**2.2.1. Quy tắc 1**

*Tên của các Phần, của Chương hoặc của Phân chương được đưa ra chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu. Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng Nhóm và bất cứ chú giải của các Phần, Chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các Nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác.*

Hàng hóa là đối tượng của thương mại quốc tế được sắp xếp một cách có hệ thống trong Danh mục của Hệ thống hài hòa theo các Phần, Chương và Phân chương. Tên của Phần, Chương và Phân chương được ghi ngắn gọn, súc tích để chỉ ra loại hoặc chủng loại hàng hóa được xếp trong đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp vì sự đa dạng của chủng loại và số lượng hàng hóa nên tên các Phần, Chương và Phân chương không thể bao trùm hết toàn bộ hoặc liệt kê hết các hàng hóa trong đề mục đó.

Ngay đầu quy tắc 1 quy định rằng, những tên đề mục “chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu”. Điều đó có nghĩa là tên các Phần, Chương và Phân chương không có giá trị pháp lý trong việc phân loại hàng hóa.

20

Phần thứ hai của quy tắc này quy định rằng việc phân loại hàng hóa được xác định theo:

(a) Nội dung của Nhóm hàng và bất cứ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan, và

1. Các quy tắc 2,3,4 và 5 khi nội dung Nhóm hàng hoặc các chú giải không có yêu cầu nào khác.

Rất nhiều hàng hóa có thể được phân loại trong Danh mục mà không cần xem xét thêm bất cứ quy tắc giải thích nào, nghĩa là chúng đã thể hiện rõ ràng theo chú giải quy tắc 1 nêu tại mục (III) (a). Ví dụ: Ngựa sống (Nhóm

01.01), dược phẩm được nêu cụ thể trong chú giải 4 của Chương 30 (Nhóm

30.06).

Trong chú giải quy tắc 1, Phần (III) (b) có nêu “khi nội dung Nhóm hàng hoặc các chú giải không có yêu cầu nào khác” là nhằm khẳng định rằng nội dung của Nhóm hàng và bất kỳ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan có giá trị tối cao, nghĩa là chúng phải được xem xét trước tiên khi phân loại.

Chẳng hạn: Ở Chương 31, các chú giải nêu rằng các Nhóm nhất định chỉ liên quan đến những hàng hóa nhất định. Vì vậy, những Nhóm hàng đó không được mở rộng cho những mặt hàng khác bằng việc áp dụng quy tắc 2 (b).

*Ví dụ 1: Doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng theo khai báo là: “Chất trợ dùng trong công nghiệp dệt từ polyme silicon”.*

Kết quả phân tích cho thấy:

1. Sản phẩm trên có bản chất là polyme silicon, phân tán tốt trong môi

trường nước và không bị phân lớp.

0

1. Sức căng bề mặt dung dịch 0,5% sản phẩm trên đo tại nhiệt độ 20 C: 27dyne/cm.
2. Sản phẩm này sẽ được phân loại trong Nhóm nào?

Sản phẩm trên có bản chất là một polyme nên ta có thể định hướng tới Chương 39 - Plastic và các sản phẩm plastic.

21

Kết quả phân tích xác định đây là chất làm giảm sức căng bề mặt do vậy liên quan tới Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt,… Căn cứ QT 1, chú giải loại trừ 2(f), Chương 39; chú giải 3, Chương 34,

1. ***Kết luận:*** *“Chất trợ**dùng trong công nghiệp dệt từ polyme silicon” phù*

*hợp phân loại vào Nhóm 34.04.*

*Ví dụ 2: Ngựa sống để làm giống, nhằm mục đích sinh sản và thế hệ con của chúng sẽ được đào tạo thành ngựa đua*.

Không có tài liệu gửi kèm về quá trình sinh sản cũng như các tài liệu liên quan khác.

Khả năng phân loại:

- Nhóm 01.01 0101.21.00

0101.29.00

- Nhóm 95.08

Những điểm cần xem xét khi phân loại:

1- Chú giải 1(c), Chương 1: Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống, trừ động vật của Nhóm 95.08.

2- Có tài liệu được cơ quan thẩm quyền của nước sở tại cung cấp về nguồn gốc ngựa giống hay không.

3- Chú giải chi tiết Phân nhóm 01.01.21 đề cập: “Loại thuần chủng để làm giống; chỉ bao gồm những con giống được cơ quan thẩm quyền nước sở tại công nhận là thuần chủng”.

Đối chiếu những điểm đã xem xét trên, QT1,

1. ***Kết luận****: 0101.29.00*

**2.2.2. Quy tắc 2**

a) Một mặt hàng được phân loại trong một Nhóm hàng, thì những mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện cũng thuộc Nhóm đó. Cũng phân loại như vậy đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời.

22

b) Nếu một nguyên liệu, một chất được phân loại trong một Nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác cũng thuộc Nhóm đó. Hàng hóa làm toàn bộ bằng một loại nguyên liệu hay một chất, hoặc làm một phần bằng nguyên liệu hay chất đó được phân loại trong cùng Nhóm. Việc phân loại những hàng hóa làm bằng hai loại nguyên liệu hay hai chất trở lên phải tuân theo quy tắc 3.

***2.2.2.1. Quy tắc 2(a)***

*(Các mặt hàng ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện)*

Phần đầu của quy tắc 2(a) đã mở rộng phạm vi của một số Nhóm hàng đặc thù không chỉ bao gồm hàng hóa hoàn chỉnh mà còn bao gồm cả hàng hóa ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, với điều kiện chúng có những đặc trưng cơ bản của hàng đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

Nội dung của quy tắc này cũng được mở rộng áp dụng cho phôi đã có hình phác của sản phẩm hoàn chỉnh. Thuật ngữ “phôi đã có hình phác của sản phẩm hoàn chỉnh” có nghĩa là những loại hàng chưa sử dụng trực tiếp ngay được, đã có hình dạng hoặc đường nét bên ngoài gần giống với sản phẩm hoặc bộ phận hoàn chỉnh, được sử dụng (trừ những trường hợp ngoại lệ) để hoàn thiện thành những sản phẩm hoặc bộ phận hoàn chỉnh.

Các hàng hóa là bán sản phẩm chưa có hình dạng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện (như thanh, đĩa, ống,…) không được coi là “phôi đã có hình phác của sản phẩm hoàn chỉnh”.

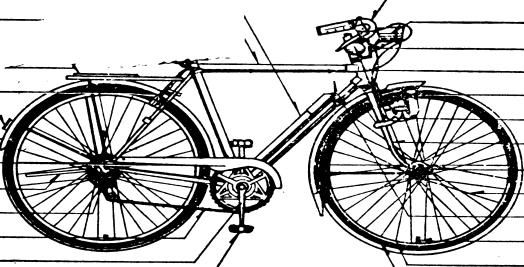
Quy tắc 2(a) thường không áp dụng cho các sản phẩm thuộc các Nhóm của Phần I đến Phần IV (Chương 1 đến Chương 24).

Các trường hợp áp dụng quy tắc này được thể hiện trong các chú giải chung của Phần hoặc Chương (ví dụ: Phần XVI, và Chương 61, 62, 86, 87, 90).

**Chƣa hoàn chỉnh hoặc chƣa hoàn thiện:**

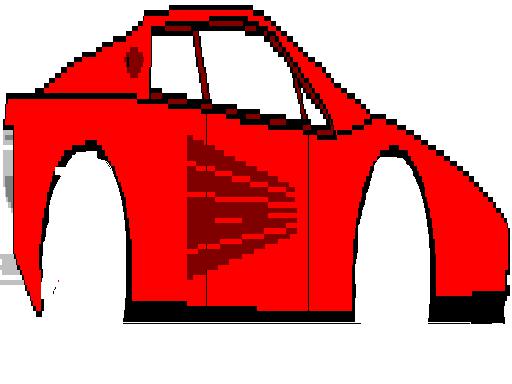
1. Xe đạp không có yên
2. Súng săn không có cò

23



**Chƣa hoàn chỉnh hoặc chƣa hoàn thiện** Phân loại ô tô không có bánh xe?

87.03: Ô tô hoàn chỉnh theo QT 2(a).

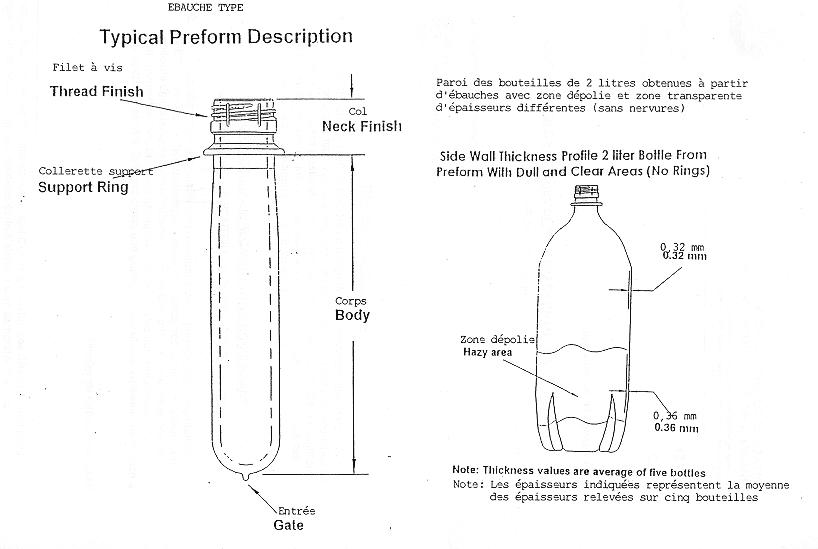


PHÔI

Chưa hoàn chỉnh, chưa hoàn thiện - dạng phôi.

PHÔI

Chai làm bằng nhựa sẽ được phân loại vào Nhóm nào?



Ví dụ trường hợp bán thành phẩm này có hình dạng một ống nhựa có một đầu kín, một đầu mở, đã có phần cổ đặc trưng của cổ chai hoàn thiện, phần dưới của đoạn cổ sau đó chỉ cần thổi lên để thành chai có hình dạng theo thiết kế, mặt hàng này có đủ các điều kiện quy định về phôi: Đã có hình dạng

24

cơ bản của cái chai, không được sử dụng trực tiếp, chỉ sử dụng để sản xuất chai nhựa,…

Chưa hoàn chỉnh, chưa hoàn thiện - dạng phôi



PHÔI CHÌA KHÓA BẰNG

THÉP ĐƯỢC PHÂN LOẠI VÀO

NHÓM NÀO?

Phần thứ hai của quy tắc 2(a) quy định rằng hàng hóa hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện nhưng ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại chung một Nhóm với hàng hóa đã lắp ráp. Hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời thường do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc vận chuyển.

Quy tắc này cũng được áp dụng cho hàng hóa chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời nhưng với điều kiện là đã được coi như sản phẩm hoàn chỉnh do có những đặc tính như quy định trong phần đầu của quy tắc này.

Theo mục đích của quy tắc này, “hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời” có nghĩa là các bộ phận cấu thành hàng hóa phù hợp để lắp ráp được với nhau bằng những thiết bị đơn giản (vít, bu-lông, ê-cu,…), có thể bằng đinh tán hoặc hàn, với điều kiện những hoạt động này chỉ đơn thuần là lắp ráp, không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp. Tuy nhiên, các bộ phận cấu thành sẽ không được trải qua bất cứ quá trình gia công thêm nào để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện.

Những cấu kiện chưa lắp ráp nhưng là số dư thừa theo yêu cầu để hoàn thiện sản phẩm thì được phân loại riêng.

25

Các trường hợp áp dụng quy tắc này được thể hiện trong các chú giải chung của Phần hoặc Chương (Ví dụ: Phần XVI, và Chương 44, 86, 87, và 89).

Quy tắc 2(a) thường không áp dụng cho các sản phẩm thuộc các Nhóm của Phần I đến Phần VI (Chương 1 đến Chương 38).

Ghi chú: Để việc áp dụng quy tắc này được phù hợp thực tế, tránh gian lận thương mại, việc áp dụng quy tắc này thống nhất thực hiện như sau:

Hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời phải thực hiện phân loại theo đúng quy tắc này như đã nêu ở trên nhưng khi làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan và người khai hải quan chưa đủ cơ sở để phân loại vào cùng Nhóm mã số với mặt hàng nguyên chiếc như quy định của quy tắc này nên đã tạm thời phân loại theo từng linh kiện, thì định kỳ mỗi năm 1 lần, chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 của năm sau, chi cục hải quan nơi làm thủ tục sẽ kiểm tra việc sử dụng số linh kiện đã nhập khẩu của năm trước và xử lý theo nguyên tắc:

a) Nếu người nộp thuế sử dụng một phần linh kiện nhập khẩu và xuất trình được chứng từ mua vật tư, nguyên liệu để tự sản xuất linh kiện hoặc chứng từ mua linh kiện của cơ sở sản xuất linh kiện trong nước phục vụ cho việc lắp ráp sản phẩm, thì phân loại theo từng linh kiện.

1. Nếu người nộp thuế sử dụng toàn bộ linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả linh kiện mua của đơn vị khác nhập khẩu) hoặc sử dụng linh kiện dạng đã

lắp liên kết các cụm linh kiện vào với nhau từ nước ngoài, thì phân loại theo mặt hàng nguyên chiếc.

1. Các trường hợp sử dụng hoặc bán cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng số linh kiện nhập khẩu để làm phụ tùng thay thế thì phân loại theo từng linh kiện.

*Ví dụ: Phân loại linh kiện đồng bộ xe đạp, xe máy chưa lắp ráp.*

1. Theo nội dung quy tắc 2(a) thì bộ linh kiện đồng bộ này cũng sẽ được phân loại như là xe đạp và xe máy nguyên chiếc đã lắp ráp.

26

- Trường hợp nhập khẩu số linh kiện, chi tiết thừa mà chúng không thể lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh thì sẽ được phân loại riêng.

Quy tắc này không áp dụng cho các sản phẩm thuộc các Chương từ 1 đến 38.

*Ví dụ: Kệ di động chứa tài liệu, sách,… bằng kim loại đã phủ sơn, di động trên đường ray cố định trên sàn (dạng đồng bộ tháo rời).*

*Sản phẩm trên được phân loại vào Nhóm nào?*

Các Nhóm xem xét:

1. Nhóm 73.26 như sản phẩm bằng sắt.
2. Nhóm 83.04 như tủ đựng tài liệu.
3. Nhóm 94.03 như đồ nội thất.

Kết luận: Sản phẩm được phân loại vào Nhóm 94.03 theo QT 1 & 2(a) và chú giải 2, Chương 94.

***2.2.2.2. Quy tắc 2(b)***

*(Hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất)*

Quy tắc 2(b) liên quan đến hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa cấu tạo từ hai hay nhiều nguyên liệu hoặc chất. Những Nhóm mà quy tắc này đề cập tới là những Nhóm có liên quan đến nguyên liệu hoặc chất (Ví dụ: Nhóm 05.03: Lông ngựa), và các Nhóm có liên quan đến những hàng hóa được cấu tạo từ nguyên liệu hoặc chất nhất định (Ví dụ: Nhóm 45.03: Các sản phẩm bằng lie tự nhiên). Lưu ý rằng, chỉ áp dụng quy tắc này khi nội dung của Nhóm hoặc các chú giải Phần hoặc Chương không có yêu cầu khác (Ví dụ: Nhóm 15.03: Dầu mỡ lợn, chưa pha trộn).

Những sản phẩm pha trộn được mô tả trong chú giải Phần hoặc Chương hoặc trong nội dung của Nhóm thì phải được phân loại theo quy tắc 1.

Tác dụng của quy tắc 2 là mở rộng phạm vi của các Nhóm hàng có liên quan đến các nguyên liệu hoặc các chất kể cả hỗn hợp hoặc hợp chất của các nguyên liệu hoặc chất đó với các nguyên liệu hoặc chất khác. Quy tắc này cũng mở rộng phạm vi của các Nhóm hàng liên quan đến những hàng hóa cấu

27

tạo từ các nguyên liệu hoặc các chất nhất định kể cả hàng hóa cấu tạo từ một phần nguyên liệu hoặc chất đó.

Tuy nhiên, quy tắc này không mở rộng đến mức làm cho các Nhóm có thể bao gồm những hàng hóa không thể đáp ứng được theo yêu cầu của quy tắc 1; đó là trường hợp khi thêm vào một nguyên liệu hoặc chất khác làm mất đi đặc tính của hàng hóa được nêu trong nội dung của Nhóm.

Theo quy tắc này, những hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa cấu tạo từ hai hay nhiều nguyên liệu hoặc chất, nếu thoạt nhìn qua có thể phân loại vào hai hay nhiều Nhóm, thì phải được phân loại theo quy tắc 3.

**2.2.3. Quy tắc 3**

*Khi áp dụng quy tắc 2(b) hoặc vì bất cứ một lý do nào khác, hàng hóa thoạt nhìn có thể phân loại vào hai hay nhiều Nhóm, thì sẽ phân loại như sau:* a) Hàng hóa được phân loại vào Nhóm có mô tả cụ thể, mang tính đặc trưng cơ bản nhất sẽ phù hợp hơn xếp vào Nhóm có mô tả khái quát. Tuy

nhiên, khi hai hay nhiều Nhóm mà mỗi Nhóm chỉ liên quan đến một phần của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗn hợp hay hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần của hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ, thì những Nhóm này được coi như thể hiện đặc trưng ngang nhau về những hàng hóa nói trên, ngay cả khi một trong số các Nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về những hàng hóa đó.

1. Những hàng hóa hỗn hợp bao gồm nhiều nguyên liệu khác nhau hoặc những hàng hóa được làm từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau, và những hàng hóa ở dạng bộ để bán lẻ, nếu không phân loại được theo quy tắc 3(a), thì phân loại theo nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành tạo ra đặc tính cơ

bản của chúng.

1. Khi hàng hóa không thể phân loại theo quy tắc 3(a) hoặc 3(b) nêu trên thì phân loại vào Nhóm cuối cùng theo thứ tự đánh số trong số các Nhóm

tương đương được xem xét.

28

Quy tắc này nêu lên 3 cách phân loại những hàng hóa mà thoạt nhìn có thể xếp vào hai hay nhiều Nhóm khác nhau khi áp dụng quy tắc 2(b) hoặc trong những trường hợp khác. Những cách này được áp dụng theo thứ tự được trình bày trong quy tắc. Như vậy, quy tắc 3(b) chỉ được áp dụng khi không phân loại được theo quy tắc 3(a), và chỉ áp dụng quy tắc 3(c) khi không phân loại được theo quy tắc 3(a) và 3(b). Khi phân loại phải tuân theo thứ tự như sau: a) Nhóm hàng có mô tả cụ thể đặc trưng nhất; b) Đặc tính cơ bản; c) Nhóm được xếp cuối cùng theo thứ tự đánh số.

Quy tắc này chỉ được áp dụng khi nội dung các Nhóm, chú giải của Phần hoặc Chương không có yêu cầu nào khác. Ví dụ: Chú giải 4(b), Chương

1. yêu cầu rằng nếu hàng hóa đồng thời vừa có trong mô tả của một trong các Nhóm từ 97.01 đến 97.05, vừa đúng như mô tả của Nhóm 97.06 thì được phân loại vào một trong các Nhóm đứng trước Nhóm 97.06. Trong trường hợp này, hàng hóa được phân loại theo chú giải 4(b), Chương 97 và không tuân theo quy tắc 3.

***2.2.3.1. Quy tắc 3(a)***

Cách phân loại thứ nhất được trình bày trong quy tắc 3(a): Nhóm mô tả cụ thể đặc trưng nhất được ưu tiên hơn Nhóm có mô tả khái quát.

Không thể đặt ra những quy tắc cứng nhắc để xác định một Nhóm hàng này mô tả hàng hóa một cách đặc trưng hơn một Nhóm hàng khác, nhưng có thể nói tổng quát rằng:

1. Một Nhóm hàng chỉ đích danh một mặt hàng cụ thể thì đặc trưng hơn Nhóm hàng mô tả một họ các mặt hàng.
   1. Một Nhóm nào đó được coi như đặc trưng hơn trong số các Nhóm có thể phân loại cho một mặt hàng nhập khẩu là khi Nhóm đó xác định rõ hơn

và kèm theo mô tả mặt hàng cụ thể, đầy đủ hơn các Nhóm khác.

*Ví dụ 1: Phân loại mặt hàng thảm dệt móc và dệt kim được sử dụng trong xe ôtô?*

29

Tấm thảm này có thể được phân loại như phụ tùng của xe ô tô thuộc Nhóm 87.08, nhưng trong Nhóm 57.03 chúng lại được mô tả một cách đặc trưng như những tấm thảm.

Do vậy, mặt hàng này được phân loại vào Nhóm 57.03 theo quy tắc

3(a).

*Ví dụ 2: Mặt hàng kính an toàn chưa có khung, làm bằng thủy tinh dai bền và cán mỏng, đã tạo hình và được sử dụng trên máy bay phù hợp vào Nhóm nào?*

Có thể được phân loại trong Nhóm 88.03 như những bộ phận của hàng hóa thuộc Nhóm 88.01 hoặc 88.02 nhưng lại được phân loại trong Nhóm 70.07 - nơi hàng hóa được mô tả đặc trưng như loại hàng kính an toàn (QT 3a).

Tuy nhiên, khi hai hay nhiều Nhóm mà mỗi Nhóm chỉ liên quan đến một phần những nguyên liệu hoặc chất cấu thành sản phẩm hỗn hợp hoặc hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần trong bộ đóng gói để bán lẻ, thì những Nhóm đó được coi là cùng phản ánh tương đương đặc trưng của những hàng hóa trên, ngay cả khi một trong số các Nhóm ấy có mô tả chính xác hoặc đầy đủ hơn về những hàng hóa đó. Trong trường hợp này, phân loại hàng hóa áp dụng quy tắc 3(b) hoặc 3(c).

*Ví dụ: Mặt hàng băng tải có một mặt là plastic còn mặt kia là cao su; có thể xếp vào hai Nhóm:*

1. Nhóm 39.26: “Các sản phẩm khác bằng plastic,…”.
2. Nhóm 40.10: “Băng chuyền hoặc băng tải,… bằng cao su lưu hóa”.

Nếu so sánh hai mô tả này, Nhóm 40.10 thể hiện tính đặc thù hơn Nhóm 39.26, vì Nhóm 40.10 có từ “băng tải” trong khi Nhóm 39.26 lại không ghi rõ từ “băng tải”, và như vậy có thể xem xét phân loại sản phẩm trên vào Nhóm 40.10 theo quy tắc 3(a). Nhưng trong trường hợp này, không thể quyết định phân loại vào Nhóm 40.10 theo quy tắc 3(a), vì mô tả của Nhóm 40.10 là sản phẩm bằng cao su, chỉ liên quan đến một phần sản phẩm băng tải nói trên. Như vậy, theo quy tắc 3(a) hai Nhóm 39.26 và 40.10 mang tính đặc trưng như

30

nhau, mặc dù Nhóm 40.10 có mô tả đầy đủ hơn. Do đó, chúng ta không thể quyết định phân loại vào Nhóm nào được, mà chúng ta phải áp dụng quy tắc 3(b) hoặc 3(c) để phân loại.

***2.2.3.2. Quy tắc 3(b)***

Cách phân loại theo quy tắc 3(b) chỉ nhằm vào các trường hợp:

1. Sản phẩm hỗn hợp.
2. Sản phẩm cấu tạo từ nhiều nguyên liệu khác nhau.
3. Sản phẩm cấu tạo từ nhiều cấu thành khác nhau.

(iiii) Hàng hóa được đóng gói ở dạng bộ để bán lẻ.

Cách phân loại này chỉ áp dụng nếu không phân loại được theo quy tắc

3(a).

Trong tất cả các trường hợp trên, hàng hóa được phân loại theo nguyên liệu hoặc cấu thành tạo nên tính chất cơ bản của hàng hóa trong chừng mực tiêu chí này được áp dụng.

Yếu tố xác định tính chất cơ bản của hàng hóa đa dạng theo các loại hàng hóa khác nhau. Ví dụ, có thể xác định theo bản chất của nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành, theo thành phần, kích thước, số lượng, trọng lượng, trị giá, hoặc theo vai trò của nguyên liệu cấu thành có liên quan đến việc sử dụng hàng hóa.

Quy tắc 3(b) này được áp dụng cho những mặt hàng được cấu tạo từ những thành phần khác nhau, không chỉ trong trường hợp những thành phần này gắn kết với nhau thành một tập hợp không thể tách rời trong thực tế, mà cả khi những thành phần đó để rời nhau, nhưng với điều kiện những thành phần này thích hợp với nhau và bổ sung cho nhau, tập hợp của chúng tạo thành một bộ mà thông thường không thể được bán rời.

Có thể kể ra một số ví dụ về loại sản phẩm trên:

*Ví dụ 1 - Mặt hàng gạt tàn thuốc gồm một cái giá khung trong đó có một cái cốc có thể tháo ra lắp vào để đựng tàn thuốc.*

31

*Ví dụ 2 - Mặt hàng giá để gia vị dùng trong gia đình gồm có khung được thiết kế đặc biệt (thường bằng gỗ) và một số lượng thích hợp các lọ gia vị có hình dáng và kích thước phù hợp.*

Thông thường, những thành phần khác nhau của tập hợp hàng hóa trên được đựng trong cùng bao bì.

Theo quy tắc 3(b) này, hàng hóa được coi như “ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ” phải có những điều kiện sau:

1. Phải có ít nhất hai loại hàng khác nhau, mà ngay từ ban đầu thoạt nhìn có thể xếp vào nhiều Nhóm hàng khác nhau. Ví dụ: Sáu cái đĩa rán

không thể coi là một bộ theo quy tắc này, vì không thể xếp 6 cái đĩa rán vào hai Nhóm hàng;

1. Gồm những sản phẩm hoặc hàng hóa được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng một yêu cầu nhất định hoặc để thực hiện một chức năng xác định; và
2. Được xếp theo cách thích hợp để bán trực tiếp cho người sử dụng mà không cần đóng gói tiếp (Ví dụ: Đóng gói trong hộp, tráp, hòm).

Thuật ngữ trên bao trùm những bộ hàng, ví dụ như bộ hàng gồm nhiều

thực phẩm khác nhau nhằm sử dụng để chế biến 1 món ăn hoặc bữa ăn ngay. Các ví dụ về bộ hàng có thể được phân loại theo quy tắc 3(b) như sau: *Ví dụ 1:*

a) Bộ thực phẩm bao gồm bánh sandwich làm bằng thịt bò, có và không có pho mát (Nhóm 16.02), được đóng gói với khoai tây chiên (Nhóm 20.04): Được phân vào Nhóm 16.02.

b) Bộ thực phẩm dùng để nấu món Spaghetti (mỳ) gồm một hộp mỳ sống, một gói pho mát béo và một gói nhỏ sốt cà chua, đựng trong một hộp các- tông.

Spaghetti sống thuộc Nhóm 19.02.

Pho mát béo thuộc Nhóm 04.06.

Nước sốt cà chua thuộc Nhóm 21.03.

32

Trong trường hợp này Spaghetti sống đem lại cho sản phẩm đặc tính cơ bản. Do đó, sản phẩm được phân loại như thể chỉ bao gồm Spaghetti sống thuộc Nhóm 19.02.

Tuy nhiên, quy tắc này không bao gồm bộ hàng gồm nhiều sản phẩm được đóng cùng nhau, ví dụ:

1. Một thùng đồ hộp gồm: 01 hộp tôm (Nhóm 16.05), 01 hộp patê gan (Nhóm 16.02), 01 hộp pho mát (Nhóm 04.06), 01 hộp thịt xông khói (Nhóm 16.02) và 01 hộp xúc xích cocktail (Nhóm 16.01); hoặc
2. Một hộp gồm: 01 chai rượu mạnh (Nhóm 22.08) và 01 chai rượu vang (Nhóm 22.04).

Trường hợp 2 ví dụ nêu trên và các bộ hàng hóa tương tự, mỗi mặt hàng sẽ được phân loại riêng biệt vào Nhóm phù hợp với chính mặt hàng đó.

*Ví dụ 2:* Bộdụng cụvẽgồm: Một thước, một vòng tính, một compa,một bút chì và cái vót bút chì, đựng trong túi nhựa.

1. Thước thuộc Nhóm 90.17.
2. Vòng tính thuộc Nhóm 90.17.
3. Compa thuộc Nhóm 90.17.
4. Bút chì thuộc Nhóm 96.09.
5. Vót bút chì thuộc Nhóm 82.14.
6. Túi nhựa thuộc Nhóm 42.02.

Trong bộ sản phẩm trên, thước, vòng, compa tạo nên đặc tính cơ bản của bộ dụng cụ vẽ. Do vậy, bộ dụng cụ vẽ được phân loại vào Nhóm 90.17.

Đối với các sản phẩm không thỏa mãn các điều kiện quy định tại Phần

1. của chú giải quy tắc 3(b), không được coi như đóng bộ để bán lẻ thì mỗi mặt hàng của sản phẩm sẽ được phân loại riêng biệt, vào Nhóm phù hợp nhất với nó.

Quy tắc này không được áp dụng cho những hàng hóa bao gồm những thành phẩm được đóng gói riêng biệt và có hoặc không được xếp cùng với nhau trong một bao chung với một tỷ lệ cố định cho sản xuất công nghiệp, ví dụ như sản xuất đồ uống.

33

***2.2.3.3. Quy tắc 3(c)***

Khi không áp dụng được quy tắc 3(a) hoặc 3(b), hàng hóa sẽ được phân loại theo quy tắc 3(c). Theo quy tắc này thì hàng hóa sẽ được phân loại vào Nhóm có thứ tự sau cùng trong số các Nhóm cùng được xem xét để phân loại.

Ví dụ: Trở lại ví dụ băng tải một mặt là plastic còn một mặt là cao su nêu tại quy tắc 3(a). Xét thấy mặt hàng này không thể quyết định phân loại vào Nhóm 40.10 hay Nhóm 39.26 theo quy tắc 3(a), và cũng không thể phân loại mặt hàng này theo quy tắc 3(b). Vì vậy, mặt hàng sẽ được phân loại vào quy tắc 3(c), tức là “phân loại vào Nhóm có thứ tự sau cùng trong số các Nhóm cùng được xem xét”. Theo quy tắc này, mặt hàng trên sẽ được phân loại vào Nhóm 40.10.



*Áo khoác nam.*

*Mặt A làm từ vải dệt kim,*

*100% từ sợi bông.*

*Mặt B làm từ vải dệt loại khác dệt kim, 100% từ sợi bông.*



*Hai mặt có túi như nhau và đều có lôgô bên ngực trái, mặc mặt nào ra ngoài cũng được.*

*Nhóm nào sẽ phù hợp cho mặt hàng trên?*

**2.2.4. Quy tắc 4**

*Hàng hóa không thể phân loại theo đúng các quy tắc trên đây thì được phân loại vào Nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất****.***

34

Quy tắc này đề cập đến hàng hóa không thể phân loại theo quy tắc 1 đến quy tắc 3. Quy tắc này quy định rằng những hàng hóa trên được phân loại vào Nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất.

Cách phân loại theo quy tắc 4 đòi hỏi việc so sánh hàng hóa định phân loại với hàng hóa tương tự đã được phân loại để xác định hàng hóa giống chúng nhất. Những hàng hóa định phân loại sẽ được xếp trong Nhóm của hàng hóa giống chúng nhất.

Xác định giống nhau có thể dựa trên nhiều yếu tố, ví dụ như mô tả, đặc điểm, tính chất, mục đích sử dụng của hàng hóa.

**2.2.5. Quy tắc 5**

*Những quy định sau được áp dụng cho những hàng hóa dưới đây:*

1. Bao đựng máy ảnh, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, hộp đựng dụng cụ

vẽ, hộp tư trang và các loại bao hộp tương tự, thích hợp hoặc có hình dạng đặc biệt để chứa hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, có thể dùng trong thời gian dài và đi kèm với sản phẩm khi bán, được phân loại cùng với những sản phẩm này. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được áp dụng đối với bao bì mang tính chất cơ bản nổi trội hơn so với hàng hóa mà nó chứa đựng.

1. Ngoài quy tắc 5(a) nêu trên, bao bì đựng hàng hóa được phân loại cùng với hàng hóa đó khi bao bì là loại thường được dùng cho loại hàng hóa

đó. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng đối với các loại bao bì mà rõ ràng là phù hợp để dùng lặp lại.

***2.2.5.1. Quy tắc 5(a)***

*(Hộp, túi, bao và các loại bao bì chứa đựng tương tự)*

Quy tắc này chỉ để áp dụng cho các bao bì ở các dạng sau:

1. Thích hợp riêng hoặc có hình dạng đặc biệt để đựng một loại hàng hoặc bộ hàng xác định, tức là bao bì được thiết kế đặc thù để chứa các hàng

hóa đó, một số loại bao bì có thể có hình dáng của hàng hóa mà nó chứa đựng.

1. Có thể sử dụng lâu dài, tức là chúng được thiết kế để có độ bền dùng cùng với hàng hóa ở trong. Những bao bì này cũng để bảo quản hàng hóa khi

35

chưa sử dụng (Ví dụ: Trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ). Đặc tính này cho phép phân biệt chúng với những loại bao bì đơn giản.

c. Được trình bày với hàng hóa chứa đựng trong chúng, các hàng hóa này có thể được đóng gói riêng hoặc để thuận tiện cho việc vận chuyển. Trường hợp bao bì được trình bày riêng lẻ được phân loại theo Nhóm thích hợp với chúng.

1. Là loại bao bì thường được bán với hàng hóa chứa đựng trong nó; và không mang tính chất cơ bản của bộ hàng

*Những ví dụ về bao bì đi kèm với hàng hóa và áp dụng quy tắc này để phân loại:*

1. Hộp trang sức (Nhóm 71.13).
2. Bao đựng máy cạo râu bằng điện (Nhóm 85.10).
3. Bao ống nhòm, hộp kính viễn vọng (Nhóm 90.05).
4. Hộp, bao và túi đựng nhạc cụ (Nhóm 92.02).
5. Bao súng (Nhóm 93.03).

Những ví dụ về bao bì không áp dụng quy tắc này, có thể kể như: Hộp đựng chè bằng bạc hoặc cốc gốm trang trí đựng đồ ngọt.

*Ví dụ: Kiện hàng nhập khẩu gồm 2 thùng cactông, 1 thùng chứa 50 khẩu súng ngắn bắn pháo hiệu sử dụng trong các hoạt động thể thao khi xuất phát, 1 thùng chứa 50 bao đựng bằng da được thiết kế phù hợp để chứa súng bắn pháo hiệu trên. Các mặt hàng trên sẽ được phân loại vào đâu?*

Khả năng phân loại:

- Nhóm 9303: Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (Ví dụ: Súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng,...)

1. Nhóm 4202: Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang,... hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa,...

Phân tích:

Cả hai mặt hàng nếu phân loại riêng rẽ thì phải phân loại vào 2 Nhóm

như đã đề cập trên. Tuy nhiên, cả 2 mặt hàng được nhập cùng nhau trong

36

cùng một kiện hàng, trong đó có 1 mặt hàng thuộc loại bao bì. Đối chiếu với 5 tiêu chí quy định của QT 5(a):

1. Có hình dạng đặc biệt hoặc phù hợp để chứa hàng hóa hay bộ hàng

hóa.

1. Được sử dụng trong thời gian dài.
2. Được trình bày cùng với hàng hóa.
3. Thường được bán cùng với hàng hóa.
4. Không mang tính chất nổi trội hơn so với hàng hóa mà nó chứa đựng.

***Kết luận****: Phân loại kiện hàng trên vào Nhóm 93.03 Theo QT 1 & 5 (a)*

***1.2.5.2. Quy tắc 5(b)***

(Bao bì)

Quy tắc này quy định việc phân loại bao bì thường được dùng để đóng gói chứa đựng hàng hóa. Tuy nhiên, quy tắc này không áp dụng cho bao bì có thể dùng lặp lại, ví dụ trong trường hợp thùng kim loại hoặc bình sắt, thép đựng khí đốt dạng nén hoặc lỏng. Quy tắc này liên quan trực tiếp đến quy tắc 5(a). Bởi vậy, việc phân loại những bao, túi và bao bì tương tự thuộc loại đã nêu tại quy tắc 5(a) phải áp dụng đúng theo quy tắc 5(a).

*Ví dụ:* Hộp cáctông đóng gói áo khóac sẽ được phân loại cùng với áokhoác.

**2.2.6. Quy tắc 6**

*Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa vào các Phân nhóm của một Nhóm phải được xác định phù hợp theo nội dung của từng Phân nhóm, các chú giải Phân nhóm có liên quan, và các quy tắc trên với những sửa đổi về chi tiết cho thích hợp, trong điều kiện là chỉ có những Phân nhóm cùng cấp độ mới so sánh được. Theo quy tắc này thì các chú giải Phần và Chương có liên quan cũng được áp dụng, trừ khi nội dung mô tả trong Phân nhóm có những yêu cầu khác.*

Với những sửa đổi chi tiết cho thích hợp, các quy tắc từ 1 đến 5 điều chỉnh việc phân loại ở cấp độ Phân nhóm trong cùng một Nhóm.

37

Theo quy tắc 6, những cụm từ dưới đây có các nghĩa được quy định như sau:

“Các Phân nhóm cùng cấp độ”: Phân nhóm một gạch (cấp độ 1) hoặc Phân nhóm hai gạch (cấp độ hai).

Do đó, khi xem xét tính phù hợp của hai hay nhiều Phân nhóm một gạch trong một Phân nhóm theo quy tắc 3(a), tính mô tả đặc trưng hoặc giống hàng hóa cần phân loại nhất chỉ được đánh giá trên cơ sở nội dung của các Phân nhóm một gạch có liên quan. Khi đã xác định được Phân nhóm một gạch đó có mô tả đặc trưng nhất thì Phân nhóm một gạch đó được chọn. Khi các Phân nhóm một gạch được phân chia tiếp thì phải xem xét nội dung của các Phân nhóm hai gạch để xác định lựa chọn Phân nhóm hai gạch phù hợp nhất cho hàng hóa cần phân loại.

b) “Trừ khi nội dung của Phân nhóm có yêu cầu khác”, có nghĩa là: Trừ khi những chú giải của Phần hoặc Chương có nội dung không phù hợp với nội dung của Phân nhóm hàng hoặc chú giải Phân nhóm.

Ví dụ: Tại Chương 71, định nghĩa về “bạch kim” nêu trong chú giải 4(b) cùng Chương này khác với chú giải Phân nhóm 2 của Chương này, cụ thể:

1. Chú giải 4(b) Chương 71: Khái niệm bạch kim có nghĩa là platin (Pt),

iridi (Ir), osimi (Os), paladi (Pd), rodi (Rh) và rutheri (Ru).

1. Chú giải Phân nhóm 2 Chương 71: “Mặc dù đã quy định trong chú giải 4(b) của Chương này, nhưng theo các Phân nhóm 7010.11 và 7010.19,

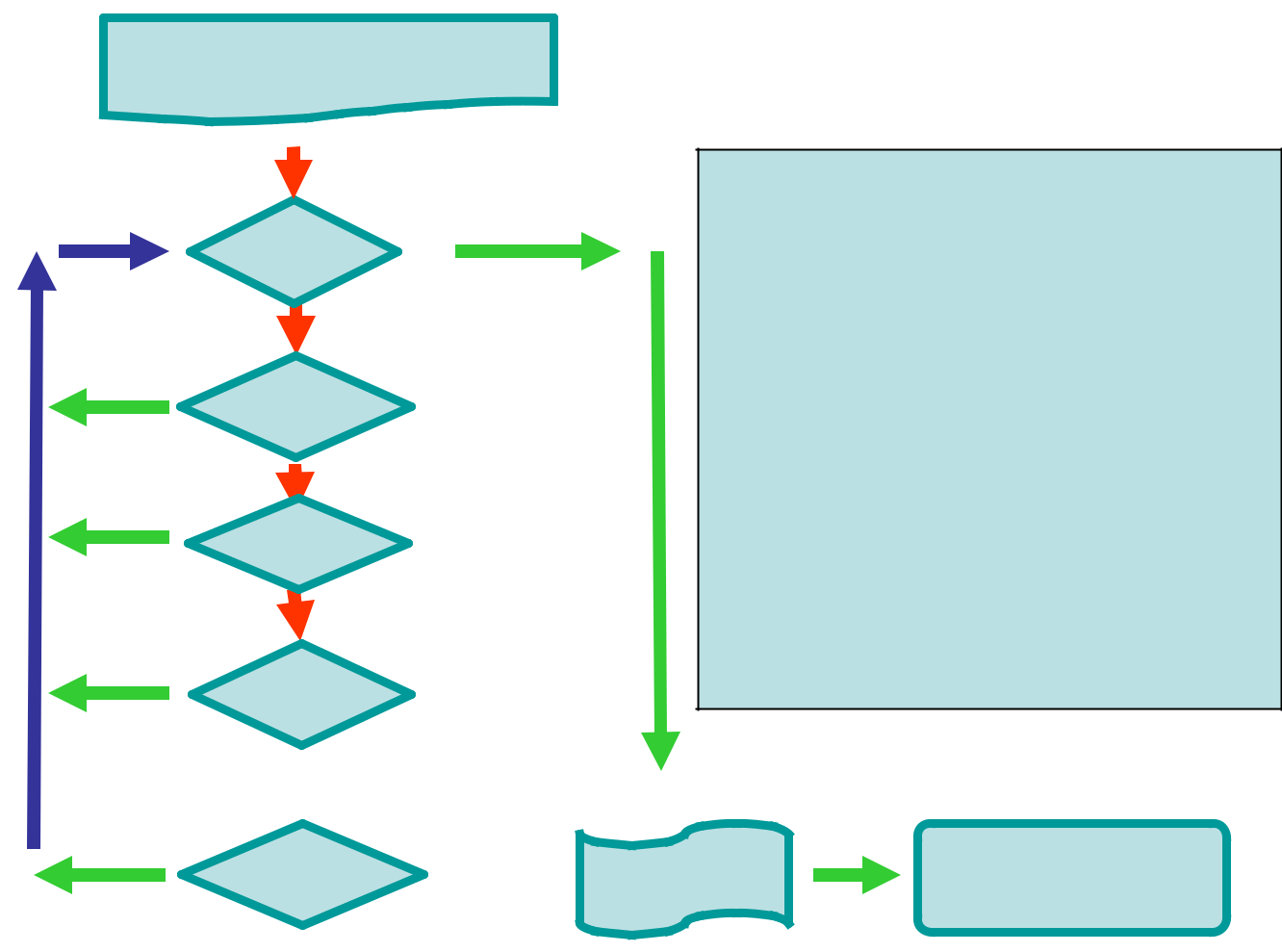
khái niệm bạch kim không bao gồm ridi (Ir), osimi (Os), paladi (Pd), rodi (Rh) và rutheri (Ru).”

Do vậy, để giải thích các Phân nhóm 7010.11 hoặc 7010.19, chú giải Phân nhóm 2 sẽ được áp dụng còn chú giải 4(b) của Chương không được áp dụng.

1. Phạm vi của Phân nhóm cấp 2 không vượt quá phạm vi của Phân nhóm cấp 1 mà nó trực thuộc; và phạm vi của Phân nhóm cấp 1 không vượt quá phạm vi của Nhóm mà Phân nhóm cấp 1 trực thuộc.

38

**SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT ÁP DỤNG CÁC QUY TẮC PHÂN LOẠI**



**Mô tả hàng hóa**

***tháa m·n***

**QT 1**

***Kh«ng***

***thỏa mãn***

**QT 2**

***kh«ng***

***thỏa mãn***

|  |  |
| --- | --- |
|  | **QT 3** |
| ***thỏa mãn*** | ***Kh«ng*** |
|  | **QT 4** |

***thỏa mãn***

**QT 5**

**sơ đồ áp dụng quy tắc**

1. ***Tªn PhÇn, Ch-¬ng, ®Ó tham kh¶o. ViÖc ph©n lo¹i ph¶i c¨n cø néi dung Nhãm hµng, c¸c chó gi¶i PhÇn, Ch-¬ng, vµ c¸c quy t¾c.***
2. ***a. Ch-a hoµn chØnh, ch-a hoµn thiÖn, ch-a l¾p r¸p, th¸o rêi. b. Hçn hîp, hîp chÊt.***
3. ***a. Cô thÓ nhÊt.***
   1. ***§Æc tr-ng c¬ b¶n.***
   2. ***Thø tù sau cïng.***
4. ***Gièng nhÊt.***
5. ***Bao b×.***
6. ***¸p dông cho Ph©n nhãm.***

|  |  |
| --- | --- |
| **QT 6** | **Quyết định** |
|  |

39

**CHƢƠNG 3**

**DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM VÀ**

**MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ HƢỚNG DẪN PHÂN LOẠI 3.1. Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN)**

**3.1.1. Khái niệm AHTN**

AHTN là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Asean Harmonised Tariff Nomenclature” - Danh mục thuế quan hài hòa Asean. Đây là một văn bản pháp lý của cộng đồng 10 quốc gia Asean thi hành chung Công ước HS về phân loại hàng hóa.

AHTN là một công trình tập thể của 10 nước thành viên Asean, chi tiết

1. cấp độ 8 chữ số được thông qua và chấp nhận về nguyên tắc vào ngày 1/1/2002 và hoàn thiện đưa ra thực hiện vào tháng 4 năm 2004.

Có thể gọi cuốn Danh mục ở thời điểm này là AHTN 2002 vì nó thi hành Công ước HS 2002.

**3.1.2. Cấu trúc Danh mục AHTN**

AHTN bao gồm:

1. Các quy tắc giải thích chung.
2. Các chú giải Phần, chú giải Chương, chú giải Phân nhóm.
3. Danh sách các Nhóm được sắp xếp theo một trật tự hệ thống, và được chia thành các Phân nhóm một cách thích hợp.

Trong đó, 6 mã số đầu là mã số theo Công ước HS, mã số thứ 7 và thứ

1. là của AHTN, tạo thành các Phân nhóm Asean (với những điều ước Asean) bao gồm 10.800 dòng thuế thỏa mãn các yêu cầu của các nước Asean.

**3.1.3. Nghị định thƣ về việc thi hành AHTN**

Nghị định thư AHTN là một Hiệp định có nhiệm vụ xác định khung pháp lý trong việc thi hành Danh mục AHTN, khẳng định lại vai trò và tầm quan trọng của 6 quy tắc chung giải thích hệ thống hài hòa và các chú giải đối với các quốc gia thành viên.

40

Do trình độ phát triển khác nhau, nên hiệp định cũng châm chước về thời hiệu có hiệu lực đối với các nước khác nhau trong khối: Tại 6 nước phát triển nhất của khối có hiệu lực từ 7/8/2003, thời hiệu cuối cùng có hiệu lực trong toàn khối là 1/1/2004. Khi Danh mục HS thay đổi hoặc bổ sung thì Danh mục thuế của các quốc gia thành viên cũng phải thay đổi cho phù hợp theo (theo quy định tại điều 5). Có 10 điều khoản giám sát việc thi hành AHTN:

Điều 1: Mục tiêu.

Điều 2: Nguyên tắc.

Điều 3: Cấu trúc AHTN.

Điều 4: Nghĩa vụ các nước thành viên.

Điều 5: Sửa đổi đối với AHTN.

Điều 6: Thủ tục sửa đổi.

Điều 7: Các thỏa thuận.

Điều 8: Trách nhiệm của Ban Thư ký Asean.

Điều 9: Giải quyết tranh chấp.

Điều 10: Điều khoản cuối cùng.

**Những nội dung chính của các điều khoản:**

1. Nguyên tắc hướng dẫn các nước thành viên (Điều 2):
2. Tính minh bạch: Công bố công khai, nhanh chóng và minh bạch các luật, quy định về hành chính hướng dẫn liên quan đến AHTN.
3. Tính nhất quán và hiệu quả: Các nước thành viên áp dụng nhất quán

AHTN và đảm bảo AHTN được sử dụng trong quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại.

1. Cơ cấu danh mục (Điều 3):

+ Danh mục AHTN có mã số 8 số phù hợp với phiên bản HS mới nhất trong đó việc thêm mã số 7 và thứ 8 cho mục đích ASEAN.

1. Danh mục AHTN và chú giải bổ sung (Supplementary Explanatory Notes) gọi tắt là chú giải SEN liên quan đến Phân nhóm ASEAN được đưa

41

vào Nghị định thư và sẽ là một bộ phận không thể tách rời của danh mục AHTN.

1. Nghĩa vụ các quốc gia thành viên (Điều 4):
2. Các quốc gia thành viên áp dụng AHTN đến cấp độ 8 chữ số cho tất cả các giao dịch thương mại liên quan đến thuế quan, các sưu tập dữ liệu thống kê và các mục đích khác, tuân thủ các quy tắc HS, các chú giải Phần,

Chương và Phân nhóm.

1. Các quốc gia thành viên có thể thêm các Phân nhóm AHTN vượt quá cấp độ 8 chữ số cho các mục đích quốc gia.
2. Các sửa đổi AHTN chỉ được thực hiện theo quy định của Điều 5 và

Điều 6.

- Giải quyết tranh chấp (Điều 9):

1. Các quốc gia thành viên khi có sự bất đồng liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Nghị định thư, được giải quyết thông qua hòa giải giữa

các nước thành viên. Nếu không thể giải quyết được, tranh chấp sẽ được trình lên Tổng giám đốc Hải quan ASEAN. Nếu vẫn không đạt được sự nhất trí, tranh chấp sẽ được giới thiệu đến Hội nghị các Bộ trưởng Tài chính ASEAN.

*Như vậy Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN được xây dựng trên cơ sở tuân thủ hoàn toàn Danh mục HS ở cấp độ 6 chữ số và được chi tiết tới cấp độ 8 chữ số để các nước ASEAN thống nhất áp dụng trong việc xây dựng danh mục hàng hóa cũng như biểu thuế của từng nước.*

**3.2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam**

**3.2.1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý cho sự ra đời Danh mục**

Hiện nay, Việt Nam không ngừng mở rộng quan hệ giao thương với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đòi hỏi áp dụng những chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh đó, nền khoa học công nghệ ngày càng phát triển, đời sống trong nước ngày một tăng cao, hàng hóa nhập khẩu phong phú và đa dạng hơn. Việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu là rất cần thiết.

42

Ngày 01/7/1993, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hội đồng Hợp tác hải quan (CCC), nay là Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Sau khi trở thành thành viên chính thức năm 1998, Việt Nam đã tham gia Công ước Quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa gọi tắt là Công ước HS.

Công ước HS được Tổ chức Hải quan thế giới thông quan tại Brussel (Bỉ) năm 1983 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1988.

Sau khi được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06/3/1998 về việc phê chuẩn Việt Nam tham gia Công ước HS, Hải quan Việt Nam phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện Công ước HS, hoàn thành các văn bản pháp lý liên quan đến phân loại hàng hóa và tham gia đàm phán xây dựng Danh mục Biểu thuế quan Hài hòa ASEAN.

Trên cơ sở các thoả thuận Quốc tế và khu vực, các văn bản pháp lý như Luật Hải quan, Nghị định của Chính phủ 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 về phân loại hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/6/2003 về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Do khoa học kỹ thuật có nhiều thay đổi, trong quá trình giao thương, nhiều mặt hàng có kim ngạch tăng cao, một số mặt hàng có kim ngạch giảm. Bên cạnh đó, nội dung Công ước HS cũng được sửa đổi, Biểu thuế quan Hài hòa ASEAN có thay đổi nên Danh mục hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu Việt Nam cũng có nhiều thay đổi. Ngày 25/12/2007, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu Việt Nam thay thế cho Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/6/2003. Và mới đây nhất, ngày 14/11/2011, Bộ Tài chính đã ra Thông tư số 156/2022/TT-BTC ban hành Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam thay thế cho Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007. Cuốn Danh mục này dựa trên Phiên bản HS 2012.

43

**3.2.2. Cấu trúc Danh mục**

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng hoàn toàn danh mục HS và chi tiết ở cấp độ 8 chữ số hoàn toàn theo Danh mục AHTN của ASEAN và được in thành một ấn phẩm gồm hai thứ tiếng là tiếng Anh và tiếng Việt Nam.

Cấu trúc chung của Danh mục gồm:

1. Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại.
2. Các chú giải pháp lý của Phần, Chương và Phân nhóm.
3. Danh mục chi tiết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Trong đó, các quy tắc là 6 quy tắc chung để giải thích hệ thống hài hòa nhằm phân loại hàng hóa vào một Nhóm, Phân nhóm xác định. Chú giải pháp lý là những nội dung giải thích của Phần, Chương và Phân nhóm được gắn kèm ở đầu các Phần, Chương của cuốn Danh mục. Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để:

1. Xây dựng biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa khác có liên

quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

1. Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Phục vụ công tác quản lý Nhà nước.

Danh mục hàng hóa chi tiết bao gồm 21 Phần, 97 Chương (trong đó Chương 77 là Chương dự phòng). Tại cuốn Danh mục, dựa trên phiên bản HS 2002 được ban hành theo Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bao gồm 5225 Phân nhóm 6 số và 10.681 Phân nhóm 8 số. Hiện nay, dựa trên phiên bản HS 2007, ngày 25/12/2007, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu Việt Nam thay thế cho Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/6/2003 và bao gồm 5052 Phân nhóm 6 số và 10.681 Phân nhóm 8 số. Danh mục được chia làm 3 cột:

Mã hàng Mô tả hàng hóa ĐVT XXXX.XX

44

XX

Cột 1: Thể hiện 8 chữ số số học trong đó 4 số đầu là mã hiệu Nhóm hàng, 2 số tiếp theo là mã hiệu Phân nhóm 6 số và 2 số cuối là mã hiệu Phân nhóm 8 số.

Cột 2: Mô tả hàng hóa.

Cột 3: Đơn vị tính.

**3.2.3. Các khái niệm**

*3.2.3.1. Nhóm hàng*

Tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, mỗi Chương được chi tiết thành nhiều Nhóm hàng, mỗi Nhóm hàng được mã hóa bằng 4 chữ số. Trong đó, số thứ nhất và thứ hai chỉ mã hiệu của Chương, số thứ ba và thứ tư xác định vị trí của Nhóm trong Chương.

Ví dụ: Nhóm 04.06 pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.

Hai chữ số đầu (04) chỉ ra Nhóm này thuộc Chương 4 trong cuốn Danh mục, hai chữ số sau (06) chỉ vị trí của Nhóm đó trong Chương là Nhóm thứ sáu.

*3.2.3.2. Phân nhóm hàng 6 chữ số*

Mỗi Nhóm hàng có thể được chi tiết hoặc không chi tiết thành nhiều Phân nhóm 6 số. Có hai cách mã hóa cho Phân nhóm 6 số là Phân nhóm cấp 1 và Phân nhóm cấp 2.

*Phân nhóm cấp 1*

Dấu hiệu nhận biết ở đây là chữ số cuối cùng là số 0 và được ký hiệu bởi một vạch ở cột mô tả Phân nhóm (cột thứ hai trong Danh mục).

Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị** |
|  |  | **tính** |
|  |  |  |
| 0404 | Whey, đã hoặc chưa cô đặc…. |  |
|  |  |  |
| 04.04.10. | - Whey và whey đã cải biến đã hoặc chưa cô đặc |  |
|  | hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác |  |
|  |  |  |



45

Phân nhóm 6 số cấp 1

Nếu Phân nhóm cấp 1 được chi tiết cụ thể hơn (Phân nhóm cấp 2) thì Phân nhóm cấp 1 này không được đánh số nữa mà ký hiệu bằng một vạch ở cột thứ 2 là cột mô tả hàng hóa.

Ví dụ: Nhóm 0203.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị** |
|  |  | **tính** |
|  |  |  |
| 02.03 | Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |  |
|  |  |  |
|  | - Thịt tươi ướp lạnh |  |
|  |  |  |
| 0203.11 | -- Thịt cả con hoặc nửa con không đầu |  |
|  |  |  |
| 0203.12 | -- Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có |  |
|  | xương |  |
|  |  |  |
| 0203.19 | -- Loại khác. |  |
|  |  |  |



Phân nhóm 6 số cấp 2

*Phân nhóm cấp 2*

Nhận biết qua số cuối cùng của Phân nhóm là các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,

1. và được ký hiệu bằng 2 vạch (--) ở cột mô tả hàng hóa. *3.2.3.3. Phân nhóm hàng 8 chữ số*
   1. Một số Nhóm hàng trong Danh mục không chi tiết thành Phân nhóm
2. số mà chi tiết luôn phân thành Nhóm 8 số, các chi tiết như sau: Nhóm hàng .00.X0 (trong đó X là số từ 1 đến 9).
   1. Trường hợp Nhóm hàng không chi tiết ở cấp Phân nhóm 6 số và Phân nhóm 8 số thì được mã hóa bằng cách thêm 4 chữ số 0 sau Nhóm hàng:

Nhóm hàng 0702 .00.00.:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị** |

**tính**

0702.00.00 Cà chua tươi hoặc ướp lạnh

46

1. Các Phân nhóm 6 số trong danh mục được chi tiết thành Phân nhóm 8 số theo hệ thống vạch như sau:

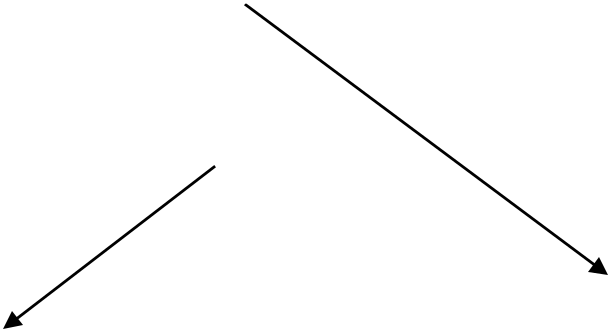
+/ Các Phân nhóm 8 số thuộc Phân nhóm 6 số cấp 1 sẽ bắt đầu bằng

cấp độ hai vạch (--) tại cột mô tả hàng hóa (cột thứ 2).

+/ Các Phân nhóm 8 số thuộc Phân nhóm 6 số cấp 2 sẽ bắt đầu bằng

cấp độ ba vạch (---) tại cột mô tả hàng hóa (cột thứ 2).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị** |
|  |  | **tính** |
|  |  |  |
| 11.03 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên |  |
|  |  |  |
|  | - Dạng tấm và bột thô: |  |
|  |  |  |
| 1103.11. | -- Của lúa mì |  |
|  |  |  |
| 1103.11.20 | --- Lõi lúa mìa hoặc durum |  |
|  |  |  |
| 11.03.11.90 | --- Loại khác |  |
|  |  |  |
| 1103.13.00 | -- Của ngô |  |
|  |  |  |

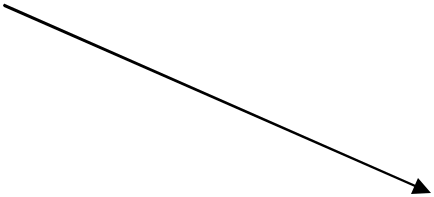


*Phân nhóm 8 số của Phân nhóm 6 số cấp 2 Phân nhóm 8 số của Phân nhóm 6 số cấp 1*

1. Tuỳ theo mức độ cần chi tiết của hàng hóa mà Phân nhóm 8 số, số sẽ được đánh số vạch phù hợp: 8 số 3 vạch, 8 số 4 vạch, 8 số 5 vạch, 8 số 6 vạch.
2. Trong trường hợp không chi tiết Phân nhóm 6 số thì thêm 2 số 0 vào sau Phân nhóm 6 số. Ví dụ: 0405.10.00.

47

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị** |
|  |  | **tính** |
|  |  |  |
| 87.04 | Xe có động cơ dung để vận tải hàng hóa |  |
|  |  |  |
| ….. | …… | …. |
|  |  |  |
|  | --- Tổng trọng tải tối đa trên 24 tấn nhưng không |  |
|  | quá 45 tấn: |  |
|  |  |  |
|  | ---- Dạng CKD: |  |
|  |  |  |
| 8704.23.51 | ----- Xe đông lạnh |  |
|  |  |  |
| 8704.23.51 | ----- Loại khác |  |
|  |  |  |



Phân nhóm 8 số 5 vạch

**3.3 . Hệ thống biểu thuế Việt Nam**

Trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Chính phủ và Bộ Tài chính đã xây dựng các biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

**3.3.1. Biểu thuế nhập khẩu ƣu đãi**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi gồm: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ phần trăm và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo mức thuế tuyệt đối.

***3.3.1.1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ phần trăm***

Biểu thuế này được xây dựng dựa trên cơ sở áp dụng đầy đủ Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới 2007 (viết tắt là Danh mục HS/2007), Biểu thuế quan hài hòa ASEAN 2007/1 (viết tắt là AHTN/2007/1) .

Cấu trúc của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ phần trăm gồm:

1. Các chú giải bắt buộc (nằm ở đầu các Phần, Chương).
2. Danh mục Biểu thuế chi tiết gồm 21 Phần, 97 Chương (Chương 77 là Chương để dự phòng), các Nhóm, Phân nhóm và danh mục chi tiết các mặt hàng cấp độ mã hóa 10 chữ số, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho từng Phân nhóm hàng.

48

1. Hướng dẫn phân loại đối với một số Nhóm mặt hàng trong Biểu thuế

nhập khẩu ưu đãi.

Các Chương của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được chia thành 3 cột:

1. Cột 1: Mã hàng. Cột này được chia thành 04 cột nhỏ ghi mã hiệu Nhóm hàng (cấp độ mã hóa 04 chữ số), Phân nhóm hàng (cấp độ mã hóa từ
2. chữ số đến 10 chữ số, tùy theo mức độ chi tiết của hàng hóa).
   1. Cột 2: Mô tả hàng hóa.
   2. Cột 3: Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ phần trăm.

***3.3.1.2. Cấu trúc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo mức thuế tuyệt đối***

Biểu thuế nhập khẩu theo mức thuế tuyệt đối không bao gồm các chú giải bắt buộc; không ghi đầy đủ 21 Phần, 97 Chương, các Nhóm, Phân nhóm và Danh mục hàng hóa chi tiết như Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; chỉ ghi tên mặt hàng thuộc Nhóm hàng áp dụng thuế tuyệt đối. Cấu trúc được chia thành 4 cột:

1. Cột 1: Mô tả mặt hàng.
2. Cột 2: Thuộc Nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
3. Cột 3: Đơn vị tính.
4. Cột 4: Mức thuế nhập khẩu tuyệt đối (số tiền thuế nhập khẩu phải nộp) quy định cho đơn vị mặt hàng thuộc Nhóm hàng được ghi cụ thể tên tại cột 1.

**3.3.2. Biểu thuế nhập khẩu ƣu đãi theo tỷ lệ phần trăm đối với hàng hóa nằm ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi tắt là Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan)**

Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hiện hành là Biểu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư này.

Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan không bao gồm các chú giải bắt buộc; không ghi đầy đủ 21 Phần, 97 Chương, các Nhóm, Phân nhóm và Danh mục chi tiết các mặt hàng như Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi nêu ở trên. Cấu trúc được chia thành 3 cột:

49

1. Cột 1: Mã hàng.
2. Cột 2: Mô tả hàng hóa.
3. Cột 3: Thuế suất ngoài hạn ngạch theo lộ trình từng giai đoạn.

**3.3.3. Biểu thuế nhập khẩu ƣu đãi đặc biệt**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là Biểu thuế để thực hiện các cam kết của Việt Nam với nước/ khối nước/ vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế với Việt Nam.

- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008 - 2013.

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2009 - 2011.
2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2009 - 2011.
3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp

định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2008 - 2012.

- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2010 - 2012.

1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt CEPT của các nước

ASEAN giai đoạn 2008 - 2013 đối với hàng hóa có xuất xứ từ Lào.

1. Danh mục hàng hóa không được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo chương trình ưu đãi Việt - Lào.
2. Danh mục hàng nông sản có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).
3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp

định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2009 - 2012.

*Cấu trúc các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt:*

50

Các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt không bao gồm các chú giải bắt buộc; không ghi đầy đủ 21 Phần, 97 Chương, các Nhóm, Phân nhóm và danh mục chi tiết các mặt hàng như Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Tùy theo loại biểu thuế nhập ưu đãi khác nhau mà cấu trúc cũng khác nhau. Số lượng các cột có thể khác nhau để phù hợp với quy định của từng thoả thuận.

**3.3.4. Biểu thuế xuất khẩu**

Biểu thuế xuất khẩu (theo tỷ lệ phần trăm) được ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Biểu thuế xuất khẩu theo mức thuế tuyệt đối hiện hành là Biểu thuế xuất khẩu tuyệt đối áp dụng cho các mặt hàng quặng Barite (thuộc Phân nhóm 2511.10.00.00 và 2511.20.00.00) và Apatit (thuộc Phân nhóm 2510.10.10.00 và 2510.20.10.00) ban hành kèm theo Quyết định số 129/2008/QĐ-TTg ngày 19/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

*Cấu trúc Biểu thuế xuất khẩu theo tỷ lệ phần trăm:*

Biểu thuế xuất khẩu theo tỷ lệ phần trăm được chia thành 4 cột:

- Cột 1: Số thứ tự. Ghi số thứ tự của Nhóm mặt hàng chịu thuế xuất

khẩu.

1. Cột 2: Mô tả hàng hóa.
2. Cột 3: Thuộc các Nhóm, Phân nhóm.
3. Cột 4: Thuế suất (%). Mức thuế suất thuế xuất khẩu để áp dụng cho Nhóm hàng/Phân nhóm hàng, tùy theo mức độ chi tiết của hàng hóa.

Những Nhóm, Phân nhóm hàng không ghi trong Biểu thuế xuất khẩu là những Nhóm, Phân nhóm hàng có thuế suất thuế xuất khẩu 0% (không phần trăm).

*Cấu trúc Biểu thuế xuất khẩu tuyệt đối:* Biểu thuếxuất khẩu tuyệt đốiđược chia thành 03 cột:

- Cột 1: Số thứ tự. Ghi số thứ tự mức giá xuất khẩu và mức thuế tuyệt

đối.

- Cột 2: Giá xuất khẩu (USD/tấn).

51

- Cột 3: Mức thuế tuyệt đối (USD /tấn). Ghi mức thuế xuất khẩu tuyệt đối tương ứng với từng mức giá xuất khẩu.

**3.3.5. Biểu thuế giá trị gia tăng**

Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này. Cấu trúc Biểu thuế giá trị gia tăng, không bao gồm các chú giải bắt buộc như Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và được chia làm 3 cột.

1. Cột 1: Mã hàng.
2. Cột 2: Mô tả hàng hóa.
3. Cột 3: Thuế suất (%).

Một số dòng thuế của Biểu thuế giá trị gia tăng, tại cột 3 không ghi mức thuế suất cụ thể mà chỉ ghi dấu (\*) hoặc (\*, 5) hoặc (\*, 10). Một số Nhóm hàng, Phân nhóm hàng có ghi dòng: “Riêng cho Nhóm/ Phân nhóm hàng” tại cột mô tả tên và mức thuế suất cho dòng “Riêng”. Cách ghi này được hiểu như sau:

* 1. Dấu (\*): Nhóm/Phân nhóm hàng đó thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.
  2. Dấu (\*, 5): Nhóm/Phân nhóm hàng đó vừa có loại thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng vừa có loại thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.
  3. Dấu (\*, 10): Nhóm/Phân nhóm hàng đó vừa có loại thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng vừa có loại thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Dòng “Riêng…” và mức thuế suất cho dòng “Riêng…”: Áp dụng mức thuế suất ghi cho dòng “Riêng...” đối với:

- Hàng hóa thuộc Nhóm hàng (nếu ghi “Riêng…” cho Nhóm hàng).

1. Hàng hóa thuộc Phân nhóm hàng (nếu ghi “Riêng…” cho Phân nhóm hàng).

**3.3.6. Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt**

1. Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 7, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008.

52

- Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm 11 nhóm mặt hàng, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế.

1. Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt được chia thành 3 cột: + Cột 1: Số thứ thự;

+ Cột 2 : Hàng hóa, dịch vụ. mô tả nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối

tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

1. Cột 3: Mức thuế suất tiêu thụ đặc biệt theo tỷ lệ phần trăm, áp dụng cho mặt hàng, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

**3.4. Một số văn bản pháp lý liên quan hƣớng dẫn phân loại hàng hóa**

**3.4.1. Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06/3/1998 của Chủ tịch nƣớc**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc tham gia Công ƣớc HS**

Việt Nam phê chuẩn tham gia Công ước HS ngày 06/3/1998 theo Quyết định số 49/QĐ-CTN của Chủ tịch nước Trần Đức Lương. Công ước có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 01/01/2000. Là thành viên Công ước HS, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi:

1. Xây dựng Danh mục biểu thuế quan và Danh mục thống kê phù hợp

với HS.

1. Sử dụng toàn bộ các Nhóm hàng và Phân nhóm hàng và không được

thay đổi bất cứ điều gì trong các văn bản hoặc các mã số có thể dẫn đến làm thay đổi hoặc sai lạc nội dung hay thứ tự các Nhóm hoặc Phân nhóm hàng.

- Được quyền tạo ra trong Danh mục của mình các Phân nhóm phụ nhằm xác định cụ thể hơn các mặt hàng không thể phân loại trong HS. Điều này có nghĩa là chỉ được chi tiết hóa các Phân nhóm đang có trong HS và số của các mã số chi tiết này phải bao gồm các chữ số của Phân nhóm 6 số quy định trong Danh mục HS.

- Công bố các số liệu thống kê về nhập khẩu, xuất khẩu theo mã số 6 số của HS nhưng cũng có thể cung cấp ở mức chi tiết hơn so với HS. Trường hợp đặc biệt, để bảo mật một số thông tin thương mại hoặc lý do an ninh quốc gia, có thể được miễn nghĩa vụ công bố số liệu thống kê liên quan.

53

**3.4.2. Luật Hải quan**

Luật Hải quan số 29/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001 và được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

Điều 25, 27, 30, 72, Luật Hải quan quy định về lĩnh vực phân loại hàng

hóa.

**3.4.3. Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ**

Để thực hiện các nghĩa vụ như quy định đối với thành viên Công ước HS, Luật Hải quan, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Nghị định gồm 05 Chương:

*Chương I*: Những quy định chung vềphạm vi điều chỉnh; đối tượngthực hiện; giải thích các từ ngữ như phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, danh mục HS; quy tắc tổng quát; chú giải bắt buộc,...

Theo Nghị định này, “phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu” được hiểu là việc căn cứ tên gọi, mô tả về tính chất, thành phần, cấu tạo, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa để xác định, sắp xếp hàng hóa vào một mã số nhất định theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*Chương II*: Quy định vềDanh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ViệtNam, việc áp dụng điều ước quốc tế và việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

*Chương III*: Quy định vềquyền và nghĩa vụcủa người khai hải quan;trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước trong việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

*Chương IV*: Quy định vềnhững vấn đề liên quan đến khiếu nại, giảiquyết khiếu nại và xử lý vi phạm trong lĩnh vực phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

54

*Chương V*: Quy định về điều khoản thi hành.

**3.4.4. Thông tƣ số 49/2010/TT-BTC ngày 12/04/2010 của Bộ Tài**

**chính**

Để đảm bảo tính thống nhất trong việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tránh áp dụng các mức thuế khác đối với cùng một mặt hàng. Đồng thời, đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/04/2010 hướng dẫn việc phân loại áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc phân loại hàng hóa và áp dụng mức thuế.

Thông tư số 49/2010/TT - BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính gồm

1. điều và 09 Phụ lục quy định chi tiết về nguyên tắc, căn cứ phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế, kiểm tra việc phân loại hàng hóa trong và sau khi làm thủ tục hải quan, việc phân tích giám định để phân loại hàng hóa cũng như cơ

sở dữ liệu về danh mục hàng hóa, biểu thuế đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu,.

Các từ ngữ được giải thích trong Thông tư số 49/2010/TT-BTC gồm:

*Danh mục Biểu thuế quan hài hoà ASEAN* (viết tắt là AHTN) là danhmục hàng hóa của các nước ASEAN, được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (viết tắt là HS) của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO).

*Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu, Biểu thuế giá trị gia tăng, Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt* làvăn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được hướng dẫn cụ thể.

*Phân tích, phân loại*: Là việc cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế hànghóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định tên gọi,

55

mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu và các biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

*Phân loại hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan* (viết tắt là “phânloại trước”): Là việc trước khi hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, theo đề nghị của người khai hải quan, cơ quan Hải quan xác định tên gọi, mã số của một mặt hàng và ra quyết định để áp dụng có thời hạn tên gọi, mã số của mặt hàng đó.

*Cơ sở dữ liệu phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế* (viết tắt là “Cơ sởdữ liệu”): Là các thông tin liên quan đến phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan Hải quan tổng hợp, thu thập, cập nhật, sử dụng để phục vụ công tác phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

***3.4.4.1. Nguyên tắc, căn cứ phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế***

***(Mục 1, Chương II)***

*3.4.1.1. 1. Nguyên tắc phân loại hàng hóa (Điều 5)*

*Khi phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải tuân thủ*:

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (các chú giải Phần, Chương; danh sách các Phần, Chương, Nhóm hàng, Phân nhóm hàng).

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
2. Sáu quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Hệ

thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

- Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/1/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn tại Thông tư này.

Ngoài các nguyên tắc nêu trên, trong quá trình phân loại phải tham khảo các tài liệu sau đây:

1. Chú giải chi tiết HS.
2. Tuyển tập ý kiến phân loại của WCO.
3. Danh mục phân loại hàng hóa theo Bảng chữ cái của WCO.

56

1. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định đặc điểm, tính chất, cấu tạo, công dụng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa.
2. Chú giải bổ sung AHTN (Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này).

Một mặt hàng sau khi phân loại phải có mã số đầy đủ theo số chữ số nhiều nhất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và chỉ được xếp vào một mã số duy nhất theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

*3.4.4.1.2. Căn cứ phân loại hàng hóa (Điều 6)*

Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ vào nguyên tắc phân loại hàng hóa quy định tại Điều 5 Thông tư và tùy theo từng trường hợp cụ thể phải căn cứ vào một hay nhiều căn cứ sau đây:

1. Các tài liệu trong hồ sơ hải quan liên quan đến phân loại hàng hóa.
2. Thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Các tài liệu kỹ thuật, catalogue của hàng hóa cần phân loại.
4. Mô tả tên hàng, mã số hàng hóa ghi tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
5. Cơ sở dữ liệu phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

**3.4.4.2. Phân loại trƣớc (Mục 2, Chƣơng II)**

Phân loại trước được thực hiện trong các trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

1. Là hàng hóa chưa được chi tiết tên cụ thể trong Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam hoặc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
2. Có thể xác định được tên gọi, phân loại được mã số trên cơ sở căn cứ vào mô tả mặt hàng, tài liệu kỹ thuật, hình ảnh, mẫu hàng và các tài liệu khác trong hồ sơ phân loại trước, không phải dựa trên kết quả phân tích, giám định bằng trang thiết bị kỹ thuật.
3. Và hàng hóa chưa có trong cơ sở dữ liệu trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

*Thẩm quyền và thủ tục phân loại trước:*

57

Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ phân loại trước do người yêu cầu phân loại trước gửi.

Trường hợp người yêu cầu phân loại trước cung cấp không đầy đủ thông tin để phân loại trước thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phân loại trước, cơ quan Hải quan phải có văn bản thông báo để người yêu cầu phân loại trước cung cấp bổ sung.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu do người yêu cầu phân loại trước cung cấp đã rõ ràng, thì chậm nhất trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phân loại trước, Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) phải có quyết định phân loại trước.

Trường hợp hàng hóa phải phân tích hoặc giám định mới đủ căn cứ để phân loại thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Hải quan phải có văn bản từ chối, nêu rõ lý và chuyển trả hồ sơ.

*Thông báo, sử dụng kết quả phân loại trước:*

Kết quả phân loại trước có thời hạn sử dụng trong vòng 1 năm (tính tròn là 365 ngày), kể từ ngày ký quyết định, và phải đáp ứng được 2 yêu cầu:

1. Hàng hóa đúng với mô tả của hàng hóa được phân loại trước.
2. Trong thời gian từ khi có quyết định phân loại trước đến khi làm thủ tục hải quan, không có sự thay đổi các quy định của pháp luật liên quan đến mặt hàng được phân loại trước.

***3.4.4.3. Kiểm tra việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế trong***

***khi làm thủ tục hải quan (Mục 3, Chương II)***

*Nguyên tắc kiểm tra:*

1. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để thực hiện kiểm tra kê khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, mức thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

*Hình thức, mức độ kiểm tra*:

58

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, 4, 6 Điều 3, Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 6/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Có 2 mức độ kiểm tra, kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng

hóa.

Tùy theo mức độ sai khác, độ phức tạp của hàng hóa xuất nhập khẩu thì cách xử lý cũng khác nhau. Hồ sơ sai khác nhẹ thì yêu cầu khai bổ sung, kiểm tra thực tế hàng hóa phức tạp thì gửi đi yêu cầu phân tích tại Trung tâm Phân tích phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cơ quan giám định bên ngoài.

***3.4.4.4. Kiểm tra việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa đã thông quan (Mục 4, Chương II)***

Kiểm tra việc phân loại hàng hóa, xác định mã số, mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan được tiến hành như sau:

*Đối với bộ phận phúc tập tại Chi cục hải quan:*

Kiểm tra hồ sơ hải quan, tên hàng, mã số, mức thuế khai báo và các tài liệu có liên quan đến việc phân loại hàng hóa, xác định mã số, mức thuế của hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc diện chưa được kiểm tra chi tiết hồ sơ tại khâu thông quan.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện các sai phạm về hồ sơ, chứng từ, nguyên tắc và căn cứ phân loại thì không chấp nhận tên hàng khai báo và thực hiện ấn định tên hàng, mã số, mức thuế, số tiền thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 23, Thông tư số 194/2010/TT-BTC và xử phạt hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện có nghi ngờ về hồ sơ hải quan, tên hàng, mã số, mức thuế khai báo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận hành vi gian lận thì chuyển các nghi vấn sang bộ phận kiểm tra sau thông quan để tiếp tục xác minh, làm rõ theo quy định về kiểm tra sau thông quan.

*Đối với bộ phận kiểm tra sau thông quan:*

59

Trên cơ sở các nghi ngờ về hồ sơ, chứng từ hoặc mức thuế khai báo do bộ phận phúc tập chuyển hoặc qua đánh giá mức độ rủi ro theo mặt hàng, ngành hàng, theo doanh nghiệp nhập khẩu để tổ chức kiểm tra sau thông quan tại cơ quan Hải quan hoặc trụ sở của doanh nghiệp.

Nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra được thực hiện theo hướng dẫn về kiểm tra sau thông quan tại Phần VI, Thông tư số 194/2009/TT-BTC.

*Đối với bộ phận điều tra chống buôn lậu:*

Tổ chức, xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận như: Làm giả hồ sơ, chứng từ; móc ngoặc để đồng loạt khai sai tên hàng, khai thấp mức thuế suất do bộ phận kiểm tra sau thông quan chuyển hoặc những vụ việc gian lận nổi cộm, có tính chất hệ thống, phạm vi rộng do lực lượng chống buôn lậu phát hiện.

Đối với các lô hàng đã được kiểm tra tại khâu thông quan về phân loại hàng hóa, xác định mức thuế bao gồm cả các trường hợp đã ấn định mã số, mức thuế nhưng qua công tác phúc tập, kiểm tra sau thông quan phát hiện các sai phạm hoặc trong khi thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép... Lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện các sai phạm thì vẫn tiến hành xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, thực hiện thu đủ số tiền thuế thiếu, thuế trốn, gian lận và làm rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra tại khâu thông quan, nếu có sai phạm thì xử lý kỷ luật theo quy định của ngành Hải quan và của pháp luật.

Kết quả kiểm tra về phân loại hàng hóa, xác định mức thuế sau khi hàng hóa đã thông quan phải thông báo cho khâu thông quan trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra, để làm cơ sở thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu.

***3.4.4.5. Phân tích, phân loại và giám định để phân loại hàng hóa trong khi làm thủ tục hải quan (Chương III)***

60

Đối với hàng hóa XNK, tùy theo điều kiện và yêu cầu cụ thể mà cơ quan Hải quan nơi là thủ tục XNK hàng hóa lấy mẫu hàng hóa gửi đi phân tích phân loại hoặc giám định.

1. *Đối với mẫu gửi phân tích phân loại:* Nơi tiếp nhận là Trung tâmphân tích phân loại hàng hóa XNK. Đây là cơ quan thuộc Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tiếp nhận đối với những mặt hàng không phân biệt bằng mắt

thường, phải dùng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định tên gọi và đặc tính của hàng hóa XNK. Kết quả của Trung tâm phân tích phân loại đưa ra gồm bản chất mặt hàng cùng mã số thuế của chúng. Kết quả phân tích phân loại của Trung tâm sẽ là cơ sở để cơ quan Hải quan xác định tên gọi, mã số, mức thuế của hàng hóa XNK.

1. *Đối với mẫu gửi giám định:* Nơi tiếp nhận là các cơ quan giám địnhhoạt động theo quy định của Luật Thương mại. Kết quả giám định sẽ bao hàm bản chất, thành phần, tên gọi của mặt hàng ... và không có mã số thuế kèm theo. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục XNK tham khảo kết quả giám định để

kết luận kiểm tra hải quan về tên hàng, mã số, mức thuế của hàng hóa XNK.

61

**PHỤ LỤC I**

**CÔNG ƢỚC QUỐC TẾ VỀ HỆ THỐNG HÀI HÕA MÔ TẢ**

**VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA**

**Điều 1**

**Định nghĩa**

Mục đích của Công ước này gồm:

(a) “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa”, sau đây gọi tắt là “Hệ thống hài hòa”, nghĩa là Danh mục hàng hóa, gồm các Nhóm, Phân nhóm và các mã số học liên quan, Phần, Chương và các chú giải Phần, Chương và các quy tắc Tổng quát, để giải thích Hệ thống Hài hòa, được trình bày tại phần Phụ lục của Công ước này.

1. “Danh mục biểu thuế hải quan” là Danh mục được ban hành theo luật pháp của nước thành viên nhằm mục đích đánh thuế hàng hóa nhập khẩu.
2. “Danh mục thống kê hàng hóa” là Danh mục hàng hóa do nước thành viên ban hành nhằm thu thập dữ liệu thống kê thương mại xuất khẩu, nhập khẩu.
3. “Công ước thiết lập Hội đồng” nghĩa là Công ước thành lập Hội

đồng Hợp tác hải quan, thành lập tại Brussel, ngày 15 tháng 12 năm 1950.

(e) “Hội đồng” nghĩa là Hội đồng Hợp tác hải quan, như Khoản (e) nói

trên.

1. “Tổng thư ký” tức là Tổng thư ký của Hội đồng Hợp tác hải quan.
2. “Phê chuẩn” là xem xét, chấp thuận hoặc đồng ý.

**Điều 2**

**Phần Phụ lục**

Phần Phụ lục của Công ước này là một bộ phận không thể tách rời của Công ước, bất kỳ sự giải thích nào của Công ước cũng là giải thích cho Phụ lục

**Điều 3**

62

**Nghĩa vụ của các nƣớc thành viên**

1. Đối tượng của các ngoại lệ được nêu ra trong Điều 4:
2. Mỗi nước thành viên đảm bảo, trừ khi như quy định tại tiểu mục (c) của mục này rằng kể từ ngày Công ước có hiệu lực với nước thành viên đó,

biểu thuế nhập khẩu và Danh mục thống kê hàng hóa sẽ phù hợp với Hệ thống hài hòa. Như vậy, nước thành viên đó cam kết các danh mục thống kê hàng hóa và biểu thuế nhập khẩu sẽ:

1. Nước thành viên sẽ sử dụng các Nhóm và Phân nhóm của Hệ thống hài hòa, không sửa đổi hoặc bổ sung các mã số học liên quan của Nhóm và Phân nhóm.
2. Nước thành viên sẽ áp dụng các quy tắc tổng quát để giải thích Hệ

thống hài hòa, và tất cả các Phần, Chương và chú giải Phân nhóm và không được thay đổi nội dung của Phần, Chương, Nhóm và Phân nhóm của Hệ thống hài hòa.

1. Nước thành viên sẽ tuân thủ theo trình tự số học của Hệ thống hài hòa.

(b) Mỗi thành viên sẽ công khai số liệu thống kê thương mại xuất khẩu,

nhập khẩu hiện có theo mã 06 số của Hệ thống hài hòa, hoặc theo sáng kiến của nước thành viên, mở rộng phạm vi công bố, vượt ra ngoài mức đó, nếu không bị cản trở vì những lý do ngoại lệ như bí mật thương mại hay an ninh thế giới.

1. Điều này sẽ không quy định một nước thành viên phải sử dụng Phân nhóm của Hệ thống hài hòa trong Danh mục biểu thuế nhập khẩu, miễn là việc sử dụng đó đáp ứng các nghĩa vụ tại các Điểm (a) (i), (a) (ii) và (a) (iii) nêu trên trong cuốn Danh mục thống kê hàng hóa/ kết hợp biểu thuế.

2. Khi tuân theo cam kết thực hiện tại Khoản 1(a) Điều này, mỗi nước thành viên có thể áp dụng nguyên bản tinh thần Hệ thống hài hòa khi cần thiết và làm Hệ thống hài hòa có hiệu lực khi xây dựng nội luật của nước mình.

3. Không có bất kỳ cản trở nào tại Điều này đối với mỗi nước thành viên trong khi thiết lập biểu thuế nhập khẩu hoặc Danh mục thống kê hàng hóa, trong việc chia nhỏ thêm phân loại hàng hóa vượt qua cấp độ của Hệ

63

thống hài hòa, miễn là việc chia nhỏ thêm đó được bổ sung, mã hóa ở cấp độ vượt quá mã hàng 06 số được trình bày tại phần Phụ lục của công ước này.

**Điều 4**

**Áp dụng HS từng phần đối với nƣớc đang phát triển**

1. Bất kỳ quốc gia đang phát triển mà là thành viên của Công ước có thể hoãn áp dụng một phần hoặc toàn bộ Phân nhóm của Hệ thống hài hòa cho một giai đoạn nếu thấy cần thiết, có tính đến mô hình thương mại quốc tế

và nguồn lực quản lý của mình.

1. Một quốc gia đang phát triển là nước thành viên được đề cử áp dụng HS từng phần theo các Khoản của Điều này sẽ chấp thuận cố gắng nỗ lực nhất áp dụng đầy đủ mã HS 06 số trong vòng 05 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, đặc biệt về trong giai đoạn thêm như vậy có thể cần thiết tính đến các

Điểm, Khoản 1 Điều này.

1. Một quốc gia đang phát triển là nước thành viên được đề cử áp dụng HS từng phần theo các Khoản, Điểm của Điều này sẽ áp dụng tất cả hoặc không các Phân nhóm hai vạch (--) của bất kỳ Phân nhóm một vạch nào (-), hoặc tất cả hoặc không của Phân nhóm một vạch của bất kỳ một Nhóm nào.

Trong các trường hợp áp dụng một phần như thế, chữ số thứ sáu hoặc số thứ năm và thứ sáu của phần đó trong mã Hệ thống hài hòa không được áp dụng sẽ được thay bằng “0” hoặc “00” theo thứ tự đã định.

1. Một quốc gia đang phát triển là nước thành viên được đề cử áp dụng HS từng phần theo các Khoản, Điểm của Điều này sẽ với tư cách là thành

viên thông báo cho Tổng thư ký về các Phân nhóm mà nước mình không áp dụng vào ngày Công ước có hiệu lực, và đặc biệt cũng thông báo cho Tổng thư ký về các Phân nhóm mà sau đó mình sẽ áp dụng.

1. Bất kỳ quốc gia đang phát triển là nước thành viên được đề cử áp dụng HS từng phần theo các Khoản, Điểm của Điều này sẽ với tư cách là nước thành viên sẽ thông báo cho Tổng thư ký rằng nước mình sẽ chính thức cam kết áp dụng đầy đủ 06 chữ số của Hệ thống hài hòa trong vòng 03 năm

kể từ ngày Công ước có hiệu lực với quốc gia đó.

64

1. Bất kỳ quốc gia đang phát triển là nước thành viên được đề cử áp dụng HS từng phần theo các Khoản, Điểm của Điều này với tư cách là nước thành viên sẽ được giảm trừ nghĩa vụ theo Điều 3 đối với các Phân nhóm không áp dụng.

**Điều 5**

**Trợ giúp kỹ thuật đối với các nƣớc đang phát triển**

Các nước phát triển là thành viên của Công ước sẽ giúp đỡ các nước phát triển theo yêu cầu, trợ giúp kỹ thuật theo các Điều, Khoản đã được hai bên phê chuẩn, theo đó kể cả việc đào tạo nhân sự, trao đổi Danh mục hàng hóa hiện có của Hệ thống hài hòa và văn bản thông báo bảo trì hệ thống, những thông tin mới nhất về chuyển đổi cùng những sửa đổi của Hệ thống hài hòa hoặc về việc áp dụng những Điều, Khoản của Công ước.

**Điều 6**

**Ủy ban Hệ thống hài hòa (HS)**

1. Theo Công ước này, một Ủy ban gọi là Ủy ban HS được thành lập, gồm đại diện của mỗi nước thành viên.
2. Ủy ban thường lệ họp ít nhất mỗi năm hai lần.
3. Tổng thư ký sẽ thu xếp, bố trí các cuộc họp của Ủy ban, tại trụ sở

Hội đồng, trừ các nước thành viên có quyết định khác.

1. Trong Ủy ban HS, mỗi nước thành viên sẽ có quyền bỏ 01 phiếu. Tuy nhiên, theo mục đích của Công ước này và không có gì tổn hại cho bất kỳ Công ước nào sau này, nơi mà hải quan hoặc liên minh kinh tế là một hoặc nhiều quốc gia thành viên thì các nước thành viên đó sẽ sử dụng một phiếu bầu duy nhất. Tương tự như vậy, nơi mà tất cả các quốc gia thành viên của hải quan hoặc liên minh kinh tế mà phù hợp để trở thành nước thành viên theo các Khoản của Điều 11(b) trở thành nước thành viên, các nước đó cũng chỉ sử

dụng một phiếu.

5. Ủy ban HS sẽ bầu Chủ tịch và một số Phó chủ tịch Ủy ban.

65

6. Ủy ban HS sẽ dự thảo các quy tắc thủ tục bằng quyết định bởi không dưới 2/3 số phiếu bầu của các thành viên. Các quy tắc thủ tục dự thảo như thế sẽ do Hội đồng thông qua và phê chuẩn.

7. Ủy ban sẽ mời các tổ chức liên minh Chính phủ hoặc tổ chức quốc tế khác khi thấy thích hợp tham gia và là quan sát viên trong các công việc của Ủy ban.

1. Ủy ban sẽ quyết định thành lập các tiểu ban hoặc các Nhóm làm việc nếu cần thiết, chú ý đến các Khoản của mục (1) của Điều 7 và sẽ quyết định số thành viên, quyền bỏ phiếu và các quy tắc thủ tục của mỗi một Ủy ban hay Nhóm làm việc.

**Điều 7**

**Chức năng của Ủy ban**

* 1. Ủy ban HS, theo các Khoản của Điều 8, có những chức năng sau:

1. Đề nghị các sửa đổi của Công ước như mong muốn, có tính đến sự

cần thiết của người sử dụng và thay đổi của công nghệ và của hình thức thương mại quốc tế.

(b) Chuẩn bị các chú giải chi tiết, các ý kiến phân loại hay các ý kiến khác hướng dẫn cách hiểu rõ hệ thống hài hòa.

1. Chuẩn bị các khuyến nghị để đảm bảo thực hiện thống nhất cách hiểu và áp dụng HS.
2. Kiểm tra, so sánh và phát hành thông tin liên quan đến việc áp dụng

HS.

1. Theo sáng kiến của Ủy ban hoặc do yêu cầu nhằm cung cấp thông

tin hướng dẫn về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc phân loại hàng hóa trong HS của các nước thành viên, của các ủy viên Hội đồng và của các tổ chức liên Chính phủ hay tổ chức quốc tế khác mà Ủy ban thấy phù hợp và chính xác.

66

(f) Trình bày báo cáo mỗi phiên họp của Ủy ban liên quan đến các hoạt động, kể cả các đề xuất sửa đổi, các chú giải chi tiết, các ý kiến phân loại và các loại ý kiến khác.

1. Sử dụng các nguồn lực và chức năng liên quan tới HS như Hội đồng hoặc các nước thành viên khi cần thiết.

2. Các quyết định hành chính của Ủy ban HS có liên quan đến tài chính ngân sách sẽ là đối tượng để Hội đồng xem xét, phê chuẩn.

**Điều 8**

**Vai trò của Hội đồng**

1. Hội đồng sẽ kiểm tra các đề nghị sửa đổi Công ước do Ủy ban HS chuẩn bị, và giới thiệu nội dung đó cho các nước thành viên theo thủ tục quy

định tại Điều 16 trừ khi bất kỳ một thành viên Hội đồng nào là nước thành viên của Công ước này yêu cầu rằng các đề nghị đó hay phần của đề nghị phải chuyển lại cho Ủy ban xem xét lại.

1. Chú giải chi tiết, các ý kiến phân loại và các ý kiến khác về giải thích HS, các khuyến nghị và bảo đảm thống nhất cách giải thích và áp dụng HS,

được chuẩn bị trong các phiên họp của Ủy ban HS theo các Khoản của mục 1, Điều 7 sẽ được Hội đồng xem xét, phê chuẩn nếu không chậm hơn ngày cuối cùng của tháng thứ 2 kể từ tháng khi phiên họp kết thúc, không một nước thành viên nào của Công ước đã báo cáo Tổng thư ký rằng nước mình đã yêu cầu những vấn đề như vậy nên chuyển cho Hội đồng xem xét giải quyết.

* 1. Nơi mà vấn đề đã được chuyển cho Hội đồng xem xét theo các Khoản của mục 2, Điều này, Hội đồng sẽ phê chuẩn các chú giải chi tiết, các

1. kiến phân loại, các ý kiến khác hoặc các khuyến nghị, trừ khi ủy viên Hội

đồng là nước thành viên của Công ước này yêu cầu phải chuyển toàn bộ hoặc một phần các ý kiến cho Ủy ban để kiểm tra lại.

**Điều 9**

**Thuế suất thuế nhập khẩu**

67

Các nước thành viên không thừa nhận theo Công ước này bất kỳ nghĩa vụ gì liên quan đến thuế suất thuế nhập khẩu.

**Điều 10**

**Giải quyết tranh chấp**

1. Bất kỳ sự tranh chấp nào giữa các nước thành viên liên quan đến cách giải thích hoặc áp dụng của Công ước này sẽ được giải quyết thông qua

đàm phán giữa các bên.

1. Bất kỳ sự tranh chấp nào mà chưa được các bên tranh chấp giải quyết sẽ được chuyển cho Ủy ban HS xem xét khuyến nghị cách giải quyết.
2. Nếu Ủy ban HS không thể giải quyết tranh chấp thì sẽ chuyển vấn đề đó lên Hội đồng để đưa ra khuyến nghị phù hợp với Điều 3 (e) của Công ước thành lập Hội đồng.
3. Các bên tranh chấp có thể đồng ý trước để chấp nhận các khuyến nghị của Ủy ban hoặc Hội đồng như là nghĩa vụ ràng buộc.

**Điều 11**

**Điều kiện để trở thành nƣớc thành viên**

Những điều kiện sau là cần và đủ để trở thành thành viên Công ước:

1. Là quốc gia thành viên của Hội đồng.
2. Hải quan hoặc liên minh kinh tế theo đó đã được chuyển giao thẩm quyền gia nhập hiệp ước, đặc biệt về một số hoặc toàn bộ các vấn đề do Công

ước này chi phối; và bất kỳ một quốc gia nào khác theo đó Tổng thư ký đã có lời phát biểu quan trọng như một lời mời có ý nghĩa (sẽ là thành viên) tại Ban lãnh đạo của Hội đồng.

**Điều 12**

**Thủ tục trở thành nƣớc thành viên**

1. Bất kỳ quốc gia nào đủ tư cách hoặc hải quan hay liên minh kinh tế đều có thể trở thành thành viên của Công ước này:

68

1. Ký gia nhập không có bảo lưu phê chuẩn.
2. Bằng việc ký thác một văn kiện phê chuẩn sau khi đã ký tham gia Công ước đối tượng cần phê chuẩn; hoặc
3. Gia nhập sau khi Công ước đã ngừng hẳn để lấy chữ ký.

2. Công ước này được mở để lấy chữ ký cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1986 tại Brussel, trụ sở chính của Hội dồng theo đề nghị của các quốc gia, các tổ chức hải quan hoặc liên minh kinh tế được nêu trong Điều 11. Sau đó, Công ước được để mở cho các nước tham gia.

1. Văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập được ký thác với Tổng thư ký.

**Điều 13**

**Bắt đầu có hiệu lực**

1. Công ước bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng Giêng, ít nhất sau 03 tháng khi tối thiểu 17 nước hay tổ chức hải quan hoặc liên minh kinh tế đã nêu trong Điều 11 trên đã ký tham gia không có bảo lưu phê chuẩn hoặc ký thác văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập, song không trước ngày 01

tháng Giêng năm 1988.

1. Đối với bất kỳ quốc gia nào hoặc hải quan hay liên minh kinh tế, khi ký kết không bảo lưu phê chuẩn, khi thông qua hay gia nhập Công ước này,

sau khi đạt được một số tối thiểu được quy định tại Khoản 1 của Điều này thì Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng Giêng ít nhất trong 12 tháng, song không chậm hơn 24 tháng kể từ khi ký kết Công ước không bảo lưu phê chuẩn hoặc đã ký thác văn kiện phê chuẩn của mình hoặc gia nhập, trừ khi nước đó quy định thời gian có hiệu lực sớm hơn. Tuy nhiên, ngày tháng có hiệu lực theo các điều Khoản của mục này sẽ không được sớm hơn ngày tháng có hiệu lực đã được quy định tại mục 1 của Điều này.

**Điều 14**

**Áp dụng tại các vùng lãnh thổ trực thuộc**

69

1. Bất kỳ một quốc gia nào khi trở thành nước thành viên của Công ước này, hoặc vào bất kỳ một thời điểm nào sau đó, tuyên bố bằng việc gửi Thông báo cho Tổng thư ký rằng Công ước sẽ được áp dụng rộng rãi trên toàn quốc hoặc bất kỳ vùng lãnh thổ, đối với các mối quan hệ quốc tế mà vùng lãnh thổ

đó đảm nhiệm, xác định rõ tên các vùng đó trong bản Thông báo của nước

mình. Thông báo đó sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng Giêng tối thiểu 12 tháng song không quá 24 tháng kể từ ngày Tổng thư ký nhận được bản Thông báo, trừ khi bản Thông báo quy định một thời hạn sớm hơn. Tuy nhiên, không được áp dụng Công ước này tại các vùng lãnh thổ đó trước khi Công ước có hiệu lực tại quốc gia liên quan nói trên.

1. Công ước này sẽ thôi có hiệu lực tại vùng lãnh thổ được nêu tên vào

ngày tháng mà nước thành viên thôi chịu trách nhiệm về mối quan hệ quốc tế của vùng lãnh thổ đó hoặc vào thời hạn sớm hơn trong trong bản Thông báo gửi Tổng thư ký theo trình tự thủ tục tại Điều 15.

**Điều 15**

**Tuyên bố bãi ƣớc**

Thời gian tồn tại của Công ước là vô hạn. Tuy nhiên, bất kỳ nước thành viên nào cũng có thể tuyên bố bãi ước và việc thông báo bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được văn kiện tuyên bố bãi ước, trừ khi trong thông báo có xác định thời gian muộn hơn.

**Điều 16**

**Thủ tục sửa đổi**

1. Hội đồng có thể đề nghị các nước thành viên sửa đổi Công ước này.
2. Bất kỳ nước thành viên nào cũng có thể thông báo cho Tổng thư ký

lý do phản đối về một sửa đổi được đệ trình và sau đó có thể rút lại ý kiến phản đối của mình trong thời kỳ được quy định tại mục 3 của Điều này.

* 1. Bất kỳ sửa đổi nào được đệ trình cũng sẽ được xem xét chấp nhận sau sáu tháng, kể từ ngày Tổng thư ký có thông báo, với điều kiện là không có

1. kiến phản đối nào tồn đọng tại cuối kỳ đệ trình này.

70

1. Các sửa đổi được chấp nhận sẽ có hiệu lực với tất cả các nước thành viên trong những tháng, ngày sau:

(a) Khi sửa đổi được đệ trình và được thông báo bằng văn bản trước

ngày 01 tháng Tư thì ngày, tháng có hiệu lực sẽ là ngày 01 tháng 01 của năm thứ hai theo ngày, tháng của bản Thông báo đó.

1. Khi sửa đổi được đệ trình và được thông báo bằng văn bản sau ngày 01 tháng Tư thì ngày, tháng có hiệu lực sẽ là ngày 1 tháng giêng của năm thứ

ba theo ngày tháng của bản Thông báo đó.

1. Các Danh mục thống kê của mỗi nước thành viên và Danh mục biểu thuế nhập khẩu hoặc, trong trường hợp được quy định tại mục 1(c) của Điều 3, Danh mục thống kê/kết hợp biểu thuế sẽ phải phù hợp với HS sửa đổi vào

ngày tháng được quy định tại mục 4 của Điều này.

1. Bất kỳ quốc gia hoặc hải quan hay liên minh kinh tế nào khi ký kết không bảo lưu phê chuẩn thì khi thông qua hay gia nhập Công ước này sẽ

được xem là chấp nhận bất kỳ sửa đổi nào trước đó, vào ngày, tháng khi nước

đó trở thành nước thành viên, những sửa đổi đó đã bắt đầu có hiệu lực hoặc đã được chấp nhận theo những Khoản của mục 3, Điều này.

**Điều 17**

**Các quyền của nƣớc thành viên về Hệ thống hài hòa**

Về bất kỳ vấn đề nào tác động tới Hệ thống hài hòa, Mục 4 của Điều 6, Điều 8 và mục 2 của Điều 16, sẽ trao quyền cho nước thành viên:

1. Về tất cả các phần của Hệ thống hài hòa mà nước thành viên áp dụng theo các Điều, Khoản của Công ước này.
2. Đến ngày, tháng mà Công ước bắt đầu có hiệu lực, đặc biệt nói về

sự phù hợp với các Khoản của Điều 13, về các phần của Hệ thống hài hòa mà nước thành viên bắt buộc phải áp dụng vào ngày, tháng đó theo các điều khoản của Công ước này, hoặc

71

(c) Đặc biệt về tất cả các phần của Hệ thống hài hòa, các điều kiện là nước thành viên đã chính thức cam kết áp dụng đầy đủ HS 06 số trong thời gian ba năm đã nói tới tại mục 5 của Điều 4 cho đến khi kết thúc giai đoạn đó.

**Điều 18**

**Bảo lƣu**

Không cho phép các bảo lưu của Công ước này.

**Điều 19**

**Thông báo của Tổng thƣ ký**

Tổng thư ký sẽ thông báo cho các nước thành viên, các quốc gia đã ký kết Công ước, các quốc gia thành viên của Hội đồng mà không phải là thành viên của Công ước này, và ngài Tổng thư ký của Liên hợp quốc, về những vấn đề sau:

1. Các thông báo của Điều 4.
2. Các chữ ký, phê chuẩn và gia nhập như quy định tại Điều 12.
3. Ngày, tháng Công ước bắt đầu có hiệu lực theo Điều 13.
4. Các thông báo theo quy định tại Điều 14.
5. Các tuyên bố bãi ước theo quy định tại Điều 15.
6. Những sửa đổi được đệ trình theo Điều 16.
7. Các ý kiến phản đối về sửa đổi được đệ trình theo Điều 16 và khi thích hợp, việc rút lại các phản đối đó, và
8. Các sửa đổi được chấp nhận và ngày, tháng bắt đầu có hiệu lực.

**Điều 20**

**Đăng ký với Liên hợp quốc**

Công ước này sẽ được đăng ký với Ngài Tổng thư ký Liên hợp quốc, theo các Khoản của Điều 102, Hiến chương Liên hợp quốc theo đề nghị của Tổng thư ký Hội đồng.

Chứng nhận rằng người đầy đủ thẩm quyền, đã ký dưới đây Công ước

này.

72

Làm tại Brussel, ngày 14 tháng 6 năm 1983, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai tiếng có giá trị pháp lý ngang nhau. Mỗi bản gốc đều được Tổng thư ký của Hội đồng lưu giữ bảo quản và sẽ chuyển các bản sao có chứng thực cho mỗi quốc gia, hải quan hay liên minh kinh tế như quy định tại Điều 11.

73

**PHỤ LỤC II**

**NGHỊ ĐỊNH THƢ VỀ VIỆC THI HÀNH**

**DANH MỤC BIÊU THUẾ QUAN HÀI HÒA ASEAN**

Chính phủ các nước Brunei Darusalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Indonesia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Malaysia, Liên bang Myanmar, Cộng hòa Philippin, Cộng hòa Singapo, Vương quốc Thái lan và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (sau đây gọi là “ASEAN”):

NHẮC LẠI ủy quyền của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V về sự có chung một danh mục thuế quan để tăng cường lưu thông hàng hóa trong khu vực.

MONG MUỐN thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực, và đặc biệt để hỗ trợ việc thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) mà dự kiến cắt giảm thuế từ 0 – 5% trong năm 2002 cho 6 thành viên ban đầu của ASEAN, năm 2006 đối với Việt Nam, 2008 cho Lào và Myanma, năm 2010 cho Campuchia, và giảm hơn nữa để kết thúc thuế 0% của 2010/2015.

NHẮC LẠI Điều 4 của Hiệp định ASEAN về hải quan ký kết ngày 1/3/1997, trong đó quy định rằng các nước thành viên, vì mục đích thuế quan sẽ sử dụng chung một danh mục thuế với mã 8 số.

NHẮC LẠI THÊM rằng Điều 13 (2) của Hiệp định ASEAN về hải quan quy định rằng các phụ lục có thể giới thiệu với Hiệp định và là một phần không thể tách rời của chúng.

MONG MUỐN đơn giản hóa các giao dịch thương mại trong nội bộ khối ASEAN thông qua một danh mục thuế quan chung, hỗ trợ qua việc thực

74

hiện minh bạch, rỗ ràng, nhất quán các quy tắc, chú giải trong ứng dụng của nó.

XÉT các cuộc đàm phán, đã được tiến hành hướng tới xây dựng một danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN ( sau đây gọi là “AHTN”), thực hiện đầy đủ các quy tắc và các chú giải của nó.

MONG MUỐN thiết lập một khuôn khổ pháp lý để quản lý AHTN, áp dụng các quy tắc và các chú giải của nó thông qua Nghị định thư này để thi hành “Danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN” (Sau đây gọi là Nghị định thư).

**ĐÃ THỎA THUẬN NHƢ SAU**

**Điều 1. Mục tiêu:**

1. Để thiết lập và thực hiện AHTN, tạo thuận lợi cho thương mại trong khu

vực;

1. Để thiết lập quy tắc rõ ràng bao gồm việc thực hiện AHTN, các chú giải và các sửa đổi của nó;
2. Để thiết lập tính thống nhất trong việc phân loại hàng hóa trong khối

ASEAN

1. Để tăng cường tính minh bạch trong quá trình phân loại đối với hàng hóa trong khu vực;
2. Để đơn giản hóa danh mục thuế quan hài hòa AHTN
3. Để tạo ra một danh mục phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, một mô hình kỹ

thuật rất tốt, phản ánh sự thay đổi mô hình thương mại quốc tế và công nghệ;

**Điều 2. Nguyên tắc:**

a) Minh bạch

Các nước thành viên sẽ công bố tất cả các luật, quy định về hành chính hướng dẫn liên quan đến AHTN, công bố công khai, nhanh chóng, minh bạch và dễ dàng theo cách tiếp cận;

b) Tính nhất quán

Các nước thành viên sẽ đảm bảo việc áp dụng nhất quán AHTN trong nước mình;

c) Hiệu quả

75

Các nước thành viên sẽ đảm bảo rằng AHTN được sử dụng trong quản lý hành chính có hiệu quả, thông quan nhanh hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại;

d) Khiếu nại

Các quốc gia thành viên sẽ tạo cơ sở cho một cơ chế khiếu nại về các quyết định phân loại hàng hóa theo AHTN để các nhà xuất khẩu, các nhà nhập khẩu áp dụng;

**Điều 3. Cấu trúc danh mục thuế quan hài hòa ASEAN**

1. Danh mục AHTN có mã 8 số phù hợp với các phiên bản mới nhất của Công ước về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là

Công ước HS) của tổ chức hải quan thế giới và sửa đổi với việc bổ sung số thứ 7, thức 8 kèm theo danh mục cho mục đích thuế quan sau đây gọi là “Phân nhóm ASEAN”.

1. Danh mục AHTN và chú giải bổ sung (SEN) liên quan đến Phân nhóm ASEAN được sáp nhập vào Nghị định thư. Các SEN sẽ là bộ phân không thể tách rời của Danh mục AHTN.

**Điều 4. Nghĩa vụ của quốc gia thành viên**

1. Quốc gia thành viên sẽ tuân thủ các quy tắc của HS, kể cả các quy tắc chung để giải thích hệ thống hài hòa, các chú giải phần, chú giải chương

và các chú giải Phân nhóm cùng các sửa đổi của chúng.

1. Quốc gia thành viên sẽ áp dụng Danh mục AHTN, cho đến cấp độ 8 chữ số, cho tất cả các giao dịch thương mại liên quan đến thuế quan, thu thập dữ liệu thống kê và các mục đích khác.
2. Các quốc gia thành viên có thể thêm các Phân nhóm AHTN, vượt quá cấp độ 8 chữ số cho việc thu thập dữ liêu thống kê và các mục đích phi

thuế quan khác.

4. Sửa đổi AHTN chỉ được thực hiện theo các điều 5, 6 của Nghị định thư. Mặc dù một số dữ liệu có thể trái ngược, nhưng không Phân nhóm ASEAN nào đã được đưa vào AHTN có thể được gỡ bỏ mà không có sự đồng ý của các nước thành viên.

76

**Điều 5. Sửa đổi đối với danh mục thuế quan hài hòa ASEAN**

1. Thủ tục sửa đổi AHTN, như quy định tại điều 6 của Nghị định thư,

có thể được thực hiện nếu:

1. Sửa đổi được thực hiện bởi Công ước HS;
2. Sửa đổi các Phân nhóm ASEAN trong AHTN cho các mục đích đơn

giản hóa đang được đề xuất.;

c) Sửa đổi được đề xuất phát sinh từ yêu cầu của các thành viên, do thay đổi công nghệ hoặc mô hình thương mại quốc tế, hoặc trong các trường hợp khác được coi là mong muốn phù hợp với mục tiêu của Nghị định thư này như quy định tại điều 1.

1. Danh mục AHTN sẽ được xem xét và sửa đổi liên tục để đơn giản hóa danh mục, để tạo thuận lợi thương mại. Các nước thành viên sẽ thường xuyên yêu cầu xem xét lại thuế quan quốc gia của họ và đề nghị chuyển tiếp

cho đơn giản hóa AHTN.

**Điều 6. Thủ tục sửa đổi AHTN**

1. Đề xuất sửa đổi được thực hiện bởi các nước thành viên ASEAN gửi đến Tổng giám đốc Hải quan ASEAN, như nêu tại điều 7 của Nghị định thư.

1. Tổng giám đốc Hải quan ASEAN sẽ phải nghiên cứu tất cả các kiến nghị với việc xem xét chấp nhận các sửa đổi đó.
2. Tổng giám đốc Hải quan ASEAN là người chịu trách nhiệm cho phép các sửa đổi trong AHTN.

**Điều 7. Các thỏa thuận**

Tổng giám đốc Hải quan ASEAN, dưới sự điều hành của Hội nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính ASEAN, là cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, xem xét và giám sát tất cả các khía cạnh liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư. Hội đồng chuyên gia về các vấn đề hải quan (ECCM) có trách nhiệm giúp Tổng giám đốc Hải quan ASEAN trong mọi vấn đề liên quan.

**Điều 8 Trách nhiệm ban thƣ ký ASEAN**

77

1. Ban Thư ký ASEAN sẽ cung cấp các hỗ trợ cần thiết cho việc giám sát, điều phối và rà soát việc thực hiện Nghị định thư, và có trách nhiệm giúp Tổng giám đốc Hải quan ASEAN những vấn đề có liên quan.

1. Ban Thư ký ASEAN có trách nhiệm giúp Hội đồng chuyên gia bất kỳ khi nào nó được triệu tập, đặc biệt là trên khía cạnh thủ tục của các vấn đề

xử lý và cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật.

1. Ban Thư ký ASEAN có trách nhiệm hỗ trợ các quốc gia thành viên trong việc theo dõi và xem xét lại AHTN với quan điểm cho đơn giản hóa.

**Điều 9. Giải quyết tranh chấp**

1. Các quốc gia thành viên sẽ, theo yêu cầu bằng văn bản của một nước thành viên khác, tham gia tham vấn nhằm tìm kiềm một cách nhanh chóng, công bằng để cùng có một giải pháp thỏa đáng, nếu nước thành viên đó cho

rằng:

1. Một nghĩa vụ theo Nghị định thư đã không được hoàn thành, sẽ không được hoàn thành hoặc không thể hoàn thành; hoặc
2. Một mục tiêu bất kỳ của Nghị định thư không đạt được hoặc có thể

thất bại.

1. Bất kỳ sự bất đồng giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Nghị định thư này, được giải quyết thông qua hòa giải giữa các nước thành viên. Nếu không thể giải quyết được, tranh chấp sẽ được trình lên Tổng giám đốc Hải quan ASEAN. Nếu vẫn không thể đạt được sự

nhất trí, tranh chấp sẽ được gửi tới Hội nghị các Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 10. Khoản cuối cùng**

1. Nghị định thư có thể được sửa đổi theo thỏa thuận của tất cả các nước thành viên.

1. Phụ lục được giới thiệu kèm theo Nghị định thư và sẽ là một phần không thể thiếu của Nghị định thư. Bất kỳ một tham chiếu đến Nghị định thư được coi là tham chiếu phụ lục.
2. Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để hoàn

thành nghĩa vụ phát sinh từ Nghị định thư.

78

4. Quốc gia thành viên sẽ làm cho không có giải ngăn cách nào về quan điểm tới bất kỳ điều khoản nào của Nghị định thư.

1. Nghị định thư này có hiệu lực vào ngày 7/8/2003. Tuy nhiên thành viên có thể hoãn nghĩa vụ áp dụng AHTN theo khoản 2 của Điều 4 Nghị định

thư, đến một ngày không muộn hơn ngày 1/1/2004.

1. Nghị định thư này được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký ASEAN, người có trách nhiệm kịp thời cung cấp một bản sao có chứng thực cho mỗi quốc gia thành viên.

TRƯỚC SỰ CHỨNG KIẾN dưới đây, được ủy quyền hợp pháp để ký Nghị định thư đã ký, Nghị định thư này điều chỉnh việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN.

LÀM tại Makati, Philippin, ngày 7/8/2003, bằng một văn bản tiếng Anh duy nhất.

79

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật Hải quan sửa đổi, bổ sung năm 2005.
2. Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06/03/1998 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc tham gia Công ước HS.
3. Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy

định về phân lọai hàng hóa xuất nhập khẩu.

1. Thông tư số 49/TT-BTC ngày 12/04/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế xuất đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.
2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt nam, ban hành theo quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/06/2003 về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt nam, ban hành theo quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
4. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt nam, ban hành theo

Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

1. Nghị định thư AHTN.
2. Công ước HS.
3. Chú giải chi tiết do WCO phát hành.
4. Tuyển tập các ví dụ phân loại do WCO phát hành.
5. Một số bài báo của ông Trần Nguyên Chẩn nguyên lãnh đạo Viện nghiên cứu hải quan, lãnh đạo Trung tâm PTPL – Tổng cục Hải quan.

80

**PHÂN LOẠI GIẤY**

**CHƢƠNG 1**

**KHÁI QUÁT CHUNG**

**1.1. Giấy, bìa là gì?**

Giấy là từ thông dụng để chỉ các loại sản phẩm dạng tờ hoặc dạng cuộn, trừ các tấm bột giấy được dùng để sản xuất giấy hoặc các sản phẩm không dệt; được sản xuất bằng cách lắng lọc từ huyền phù lỏng có thành phần chủ yếu là các xơ sợi xenluylô ngoài ra có thể pha thêm các xơ sợi khoáng, xơ sợi tổng hợp, hay lông động vật, trên các dạng thiết bị thích hợp, có hoặc không có bổ xung các chất phụ gia, chất độn, chất mầu.

Khi thành phần xơ sợi khoáng chiếm chủ yếu thì sản phẩm sẽ được phân loại vào Chương 68 hoặc 70 ví dụ như các tấm xi măng sợi xenluylô của Nhóm 6811. Khi thành phần xơ dệt chiếm chủ yếu thì sản phẩm lại được phân loại vào Chương 56 như sản phẩm không dệt của Nhóm 5603.

Giấy có thể được tráng, ngâm tẩm hoặc trải qua các quá trình chế biến khác trong hoặc sau khi sản xuất, mà không làm mất đi đặc tính nhận dạng của nó.

Thông thường các loại sản phẩm có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2 được gọi là giấy, loại có định lượng lớn hơn 225 g/m2 được gọi là bìa. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, phụ thuộc vào mục đích sử dụng, một số loại có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2 vẫn gọi là bìa ví dụ như các loại bìa làm hòm hộp, làm thành phần của bìa sóng... và một số loại có định lượng lớn hơn 225 g/m2 vẫn được gọi là giấy ví dụ như các loại giấy lọc, giấy thấm.... Vì vậy,

chú giải 1, Chương 48 đã quy định: “Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến “giấy” đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng)”.

Định lượng của giấy hoặc bìa là khối lượng của một mét vuông giấy hoặc bìa được xác định theo phương pháp quy định. Định lượng của giấy và bìa được xác định theo phương pháp chuẩn TCVN 1270 : 2000 Giấy và

81

cáctông – Xác định định lượng. Đơn vị biểu thị định lượng là gam trên mét vuông (g/m2).

**1.2. Quá trình sản xuất giấy, bìa**

**1.2.1. Nguyên liệu sản xuất giấy, bìa**

Trong công nghệ sản xuất giấy, bìa sử dụng nguyên liệu chính là bột giấy hoặc giấy loại. Xơ sợi xenluylô trong giấy tạo nên các tính chất đặc trưng quan trọng của giấy như độ bền, độ dẻo dai, độ xốp, độ nhẵn…

Trong công nghệ sản xuất giấy còn sử dụng rất nhiều các nguyên nhiên liệu phụ như nước, than, điện, chất độn, chất gia keo, chất trợ bảo lưu, chất tăng trắng, chất nhuộm màu, chất tráng phủ,…

Trong công nghệ sản xuất giấy nước có vai trò rất quan trọng, được dùng để vận chuyển, làm sạch và phân tán đều xơ sợi, sản xuất hơi nước… Lượng nước tiêu thụ tối thiểu trong các nhà máy giấy hiện đại hiện nay là 10 m3/tấn giấy.

Điện và than là nguồn năng lượng không thể thiếu được trong nhà máy giấy. Điện giúp cho các động cơ, hệ thống điều khiển hoạt động, cung cấp nguồn ánh sáng trong nhà máy. Than là nguyên liệu của nồi hơi nước, hơi nước được dùng để đốt nóng các lô sấy giấy, chuẩn bị các gia phụ liệu. Trong sản xuất giấy để tăng độ khô của màng bột từ 50 % lên 96 % người ta phải dùng phương pháp sấy mà hơi nước là nguồn cung cấp năng lượng rẻ tiền nhất.

Các chất độn cũng được sử dụng nhiều trong sản xuất nhiều loại giấy nhằm giảm giá thành, tăng độ trắng… Hàm lượng chất độn trong giấy có thể dao động rất rộng từ 0% đến 40%, phụ thuộc vào loại giấy và công nghệ sản xuất. Các loại chất độn thường dùng trong công nghệ sản xuất giấy là cao lanh, cácbonat canxi (kết tủa hoặc nghiền), oxit titan… Chất độn có thể cho vào giấy ở các công đoạn như chuẩn bị bột, gia keo bề mặt, tráng phấn.

Giấy là vật liệu có thành phần chủ yếu là xơ sợi xeluylô có tính ưa nước cao. Để giảm tính ưa nước cho phù hợp với công nghệ in và viết, trong quá trình sản xuất giấy phải đưa vào các chất làm giảm tính ưa nước của giấy gọi

82

là chất gia keo. Các chất gia keo chính thường dùng trong sản xuất giấy là nhựa thông, Alkyl ketene dimer (AKD), alkenyl succinic anhydrides (ASA), tinh bột,… Có thể tiến hành gia keo trong giai đoạn chuẩn bị bột gọi là gia keo nội bộ và có thể gia keo trong giai đoạn sấy gọi là gia keo bề mặt. Các chất gia keo sẽ bám lên bề mặt của toàn bộ xơ sợi xenluylô trong giấy nếu gia keo nội bộ hoặc chỉ có các xơ sợi trên và gần bề mặt giấy nếu gia keo bề mặt.

Trong công nghệ sản xuất giấy, để giảm tiêu thụ nguyên nhiên liệu hóa chất, giảm chi phí xử lý nước thải và chất thải, thường sử dụng các chất trợ bảo lưu để tăng độ bảo lưu của xơ mịn, chất độn và chất gia keo, giảm lượng nước thải và chất thải.

Để tăng độ trắng của giấy, giảm ánh vàng của giấy, giảm chi phí tẩy trắng và tăng độ bền của bột, thường sử dụng các chất tăng trắng hay chất tẩy trắng quang học. Giấy thường hấp thụ rất mạnh bước sóng ánh xanh da trời, vì vậy giấy có ánh vàng. Để khắc phục hiện tượng này, người ta thường bổ sung vào giấy các chất tẩy trắng quang học. Các chất này sẽ phát ra bước sóng của ánh xanh làm cho mắt có cảm giác trắng hơn.

Do yêu cầu của thị trường cần giấy có mầu, nên người ta thường tiến hành nhuộm màu bột giấy bằng thuốc nhuộm trong công đoạn chuẩn bị bột để xeo hoặc nhuộm màu bề mặt trong công đoạn gia keo bề mặt.

Để tăng độ nhẵn, bóng bề mặt giấy, thường tráng lên mặt giấy một lớp vật liệu là hỗn hợp của các chất kết dính polime, cao lanh, chất ổn định độ nhớt… hoặc phủ lên bề mặt giấy màng nhựa.

**1.2.2. Công nghệ sản xuất giấy**

Dựa vào môi trường vận chuyển và phân tán xơ sợi, có thể chia công nghệ xeo giấy làm 2 loại: Công nghệ xeo ướt và công nghệ xeo khô.

Trong công nghệ xeo ướt lại có thể chia thành nhiều phương pháp xeo ướt khác nhau:

1. Xeo tay hay xeo thủ công: Trong phương pháp xeo này, màng bột được hình thành trên liềm xeo từ huyền phù bột, được tách ra và ép lại với nhau để tăng độ khô trước khi phơi khô. Liềm xeo là mành làm bằng nứa dệt mau. Do

83

đây là phương pháp xeo giấy cổ truyền, có năng xuất thấp, nên thường để xeo giấy có giá trị cao như giấy lưu trữ có tuổi thọ cao, giấy vẽ, giấy trang trí…

1. Máy xeo dài: Huyền phù bột được phun liên tục lên băng lưới dài chạy liên tục, nước thoát dần qua lưới dưới tác dụng của trọng lực, lực hút chân không, tạo thành màng bột đồng đều. Màng bột này tiếp tục được tách nước bằng hút chân không, ép cơ học và sấy. Loại máy xeo này có tốc độ cao và

năng suất lớn, sản xuất ra các loại giấy một lớp hoặc nhiều lớp phổ biến trên thị trường.

- Máy xeo lưới đôi: Huyền phù bột được phun liên tục vào khe giữa hai lưới dài chạy liên tục, nước thoát dần qua 2 lưới dưới tác dụng của lực hút chân không, tạo thành màng bột đồng đều. Màng bột này tiếp tục được tách nước bằng ép cơ học và sấy. Loại máy này cũng có tốc độ cao và năng suất lớn, dùng để sản xuất ra các loại giấy một lớp trên thị trường.

1. Máy xeo tròn: Huyền phù bột được phun liên tục lên trên lô lưới tròn quay liên tục, nước thoát dần qua lưới dưới tác dụng của trọng lực, tạo thành màng bột đồng đều. Màng bột này tiếp tục được tách nước bằng hút chân

không, ép cơ học và sấy. Máy xeo này có tốc độ bị hạn chế do lực ly tâm phá vỡ màng bột ở tốc độ cao, dùng để sản xuất các giấy một lớp và nhiều lớp trên thị trường.

1. Máy xeo kết hợp xeo tròn và dài, thường dùng để sản xuất ra các giấy nhiều lớp trên thị trường như giấy lớp mặt của bìa sóng.

Phương pháp xeo khô sử dụng không khí làm môi trường vận chuyển

và phân tán xơ sợi. Phương pháp này hiện nay vẫn chưa có ở quy mô công nghiệp.

84

**CHƢƠNG 2**

**PHÂN TÍCH PHÂN LOẠI MẶT HÀNG GIẤY, BÌA 2.1. Lấy mẫu phân tích, phân loại**

***2.1.1. Yêu cầu đối với lấy mẫu giấy và bìa***

Lấy mẫu giấy và bìa là khâu đầu tiên và rất quan trọng của quá trình phân tích phân tích, phân loại giấy và bìa. Nếu việc lấy mẫu không đảm bảo được tính trung thực, đúng đắn và đại diện đúng cho đối tượng cần phân tích, phân loại, thì mọi công việc phân tích, phân loại sau đó, dù có làm cẩn thận chính xác đến đâu đi nữa thì kết quả phân tích, phân loại cũng không đúng với thực tế của lô hàng.

***2.2.2. Phương pháp lấy mẫu giấy và bìa***

Phương pháp lấy mẫu giấy và bìa thực hiện theo phương pháp lấy mẫu chuẩn TCVN 3649 : 2000 Giấy và cáctông - Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình. Phương pháp chuẩn này quy định phương pháp lấy mẫu đại diện để xác định chất lượng trung bình của một lô sản phẩm giấy hoặc bìa. Phương pháp này không phù hợp để lấy mẫu từ các lô sản phẩm không đồng nhất.

***2.2.3. Bao gói, bảo quản***

- Bao gói và bảo quản mẫu: Các tờ mẫu hoặc vật phẩm đã lấy được chia đôi làm 2 mẫu. Công chức hải quan lấy mẫu và đại diện chủ hàng cần viết các thông số cần thiết của lô hàng như số tờ khai, ngày/tháng/năm, các kích thước của đơn vị sản phẩm và ký tên lên một số tờ mẫu để tiện cho việc lưu mẫu sau khi phân tích, phân loại. Tập hợp tất cả tờ mẫu phải được giữ phẳng, không có nếp nhăn; gấp bọc chung lại bằng bao gói chống ẩm; không làm bẩn mẫu, dán niêm phong hải quan, không để ở nơi có ánh sáng mặt trời chiếu thẳng vào, nơi có nhiệt độ và độ ẩm cao, ẩm ướt. Chú ý khi cầm mẫu phải cầm sát mép tránh làm bẩn mẫu, vì sự tiếp xúc với tay có thể ảnh hưởng đến các tính chất hóa học, cơ học và quang học của mẫu. Không được dán các loại băng dính lên mẫu. Đối với mẫu giấy mà khi mở bao bì làm ảnh hưởng đến chất lượng giấy ở bên trong, ví dụ như giấy ảnh nhậy sang, giấy tẩm nước hoa,… thì phải lấy mẫu còn nguyên bao bì sản phẩm.

85

1. Biên bản lấy mẫu: Biên bản lấy mẫu cần có các thông tin sau: + Tất cả các thông tin về lô sản phẩm;

+ Viện dẫn theo tiêu chuẩn này;

1. Người lấy mẫu;
2. Địa điểm và thời gian lấy mẫu;
3. Số lượng sản phẩm trong một lô;
4. Số lượng đơn vị sản phẩm đã được lấy;
5. Số lượng tờ mẫu ban đầu hoặc vật phẩm được lấy từ mỗi đơn vị sản

phẩm;

1. Ký hiệu trên mẫu;
2. Các yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng tới kết quả thử sau này.

**2.2. Phân tích phân loại mặt hàng giấy, bìa**

***2.2.1. Các chú giải phân loại mặt hàng giấy, bìa***

***2.2.1.1. Chú giải Nhóm 1***

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến “giấy” đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng).

Chú giải này có mục đích khắc phục sự không rõ ràng giữa hai khái niệm giấy và bìa.

***2.2.1.2. Chú giải Nhóm 2***

Chương này không bao gồm:

1. Các sản phẩm thuộc Chương 30;
2. Lá phôi dập của Nhóm 32.12;
3. Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ các loại mỹ phẩm (Chương 33);
4. Giấy hoặc tấm lót (mền xơ) xeluylô đã thấm tẩm, tráng phủ xà phòng hoặc chất tẩy (Nhóm 34.01), hoặc bằng chất làm bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (thuộc Nhóm 34.05);
5. Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các Nhóm từ 37.01 đến

37.04;

86

1. Giấy được thấm tẩm chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử dùng trong phòng thí nghiệm (Nhóm 38.22);

g) Giấy được gia cố bằng tấm plastic, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic. Lớp plastic này dày hơn một phần hai tổng bề

dầy, hoặc các sản phẩm làm từ loại giấy này, trừ các tấm phủ tường thuộc Nhóm 48.14 (Chương 39);

1. Các sản phẩm thuộc Nhóm 42.02 (ví dụ hàng du lịch);
2. Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm bằng vật liệu tết bện);
3. Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI nguyên liệu

dệt và sản phẩm dệt);

l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 giầy, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; hoặc Chương 65 mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng;

1. Giấy hoặc bìa ráp (Nhóm 68.05) giấy hoặc bìa bồi mica (Nhóm 68.14) (tuy nhiên, giấy và bìa tráng phủ bằng bột mica được xếp vào Chương

này);

1. Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản);
2. Các sản phẩm thuộc Nhóm 92.09 như các bộ phận của nhạc cụ, thanh mẫu…;
3. Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, dụng cụ của các trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, khăn vệ

sinh (miếng đệm) và nút bông (băng) vệ sinh, tã lót (bỉm), khăn lót vệ sinh cho trẻ.

***2.2.1.3. Chú giải Nhóm 3***

Theo nội dung Chú giải 7, các Nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã nhuộm

87

màu hoặc tạo vân toàn bộ chiều dày bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi Nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các Nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

Cán láng là quá trình gia công nhằm tạo cho bề mặt giấy bằng phẳng, nhẵn và bóng bằng máy cán láng. Máy cán láng bao gồm nhiều trục bằng thép rất nhẵn bóng được xếp chồng lên nhau. Khi băng giấy chạy qua các khe ép tạo thành giữa các trục thép của máy cán láng dưới tác dụng của trọng lực và bề mặt nhẵn bóng của trục thép làm cho độ dày của giấy đồng đều hơn, bề mặt nhẵn và bóng.

Cán láng cao cấp có mục đích giống như cán láng nhưng có chất lượng cao hơn bằng cách sử dụng máy cán láng cao cấp. Máy cán láng cao cấp tương tự như máy cán láng nhưng trong đó sử dụng trục bằng giấy xen kẽ trục thép. Do tính đàn hồi của trục bằng giấy nên bề mặt băng giấy khi tiếp xúc và chui qua khe ép sẽ bị mài trở lên nhẵn và bóng hơn so với cán láng.

Làm giả hình bóng nước là loại giấy khi soi lên ánh sáng ta thấy các vân hoa văn chìm trong giấy do độ dày mỏng của bột giấy được tạo ra bởi hoa văn nổi trên lô randy ở trên phần hình thành màng bột của máy xeo giấy.

Gia keo bề mặt giấy là quá trình phủ một lớp mỏng chất gia keo lên bề mặt giấy để giảm độ hút nước và hút mực in của giấy làm cho giấy khi in và viết không bị nhòe, loen, ngoài ra, nó còn làm cho bề mặt giấy mịn và nhẵn hơn, tăng độ bền bề mặt và giảm độ bốc bụi của giấy. Chất gia keo bề mặt thường sử dụng là hồ tinh bột, keo nhựa thông, keo tổng hợp,… Quá trình gia keo bề mặt có thể tiến hành ở giữa công đoạn sấy trên máy xeo hoặc ở một máy gia keo bề mặt tách rời khỏi máy xeo giấy.

Nhuộm màu toàn bộ là loại giấy đã được nhuộm một màu đồng nhất theo chiều dày. Quá trình nhuộm màu này thường tiến hành bằng cách nhuộm màu bột giấy trước khi cấp lên lưới xeo bằng chất màu phù hợp với yêu cầu của người sử dụng giấy.

88

***2.2.1.4. Chú giải Nhóm 4***

Trong Chương này, “giấy in báo” có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) cho cả hai mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m2 đến 65 g/m2.

Chú giải này đưa ra các quy định về các loại giấy in báo được phân loại trong Nhóm 48.01.

***2.2.1.5. Chú giải Nhóm 5***

Theo mục đích của Nhóm 48.02, các thuật ngữ “giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác” và “giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ” nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy cơ học hoặc bột giấy bán hoá và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m2:

(a). Có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc bán hóa từ 10 % trở lên, và:

1. Định lượng không quá 80 g/m2, hoặc
2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b). Có hàm lượng tro trên 8 %, và:

1. Định lượng không quá 80 g/m2, hoặc
2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c). Có hàm lượng tro trên 3 % và độ trắng từ 60 % trở lên; hoặc

(d). Có hàm lượng tro trên 3 % đến 8 %, độ trắng dưới 60 %, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m2/g trở xuống; hoặc

(e). Có hàm lượng tro từ 3 % trở xuống, độ trắng từ 60 % trở lên, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m2/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m2:

(a). Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b). Có độ trắng từ 60 % trở lên, và

1. Độ dày từ 225 micromet trở xuống, hoặc

89

2. Độ dày trên 225 micromet đến 508 micromet và hàm lượng tro trên

8%.

Tuy nhiên, Nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ.

***2.2.1.6. Chú giải Nhóm 6***

Trong Chương này, “giấy và bìa kraft” có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng.

Chú giải này quy định khái niệm giấy và bìa kraft dùng trong phân loại giấy và bìa.

***2.2.1.7. Chú giải Nhóm 7***

Trừ khi nội dung của Nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm (mền) xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong 2 hoặc nhiều Nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào Nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

Mền xơ xenluylô gồm có một màng xơ sợi xeluylô có cấu trúc thưa lỗ xốp, đã làm chun hơn 35 %, bao gồm 1 hoặc nhiều lớp, định lượng mỗi lớp có thể tới 20 g/m2 trước khi tạo chun.

Màng xơ sợi xenluylô (giấy lụa) gồm có một màng xơ xeluylô có cấu trúc ít lỗ trống đã tạo chun với mức độ tạo chun cực đại 35 % gồm một hay nhiều lớp, định lượng mỗi lớp có thể tới 20 g/m2 trước khi tạo chun.

***2.2.1.8. Chú giải Nhóm 8***

Các Nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo:

1. Ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc
2. Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở trạng thái không gấp.

Chú giải này quy định phân loại các mặt hàng giấy và bìa theo hình dạng và kích thước.

90

***2.2.1.9. Chú giải Nhóm 9***

Theo mục đích của Nhóm 48.14, khái niệm “giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự”, chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm đến 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

1. Giả vân, rập nổi, nhuộm màu bề mặt, in theo mẫu trên mặt hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ;
2. Mặt làm gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ, v.v...;
3. Tráng hoặc phủ bề mặt bằng một lớp plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, nhuộm màu, in theo mẫu hoặc trang trí kiểu khác; hoặc
4. Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;
5. Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có

hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

1. Tấm phủ tường bằng giấy đã làm sẵn thành các băng, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã in sẵn để ghép làm phông cảnh, kiểu mẫu hoặc môtip khi dán lên

tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong Nhóm 48.23.

***2.2.1.10. Chú giải Nhóm 10***

Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

***2.2.1.11. Chú giải Nhóm 11***

Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

***2.2.1.12. Chú giải Nhóm 12***

Trừ các hàng hoá thuộc Nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, súc xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu

91

tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phụ vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

***2.2.2. Chú giải Phân nhóm***

***2.2.2.1. Chú giải Phân nhóm 1***

Theo mục đích của Phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m2 và có độ bục tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

|  |  |
| --- | --- |
| Định lượng, g/m2 | Độ bục tối thiểu KPa |
|  |  |
| 115 | 393 |
|  |  |
| 125 | 417 |
|  |  |
| 200 | 637 |
|  |  |
| 300 | 824 |
|  |  |
| 400 | 961 |
|  |  |

***2.2.2.2. Chú giải Phân nhóm 2***

Theo mục đích của các Phân nhóm 4804.21 và 4804.29, “giấy kraft làm bao” có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunphat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m2 đến 115 g/m2 và thoả mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

1. Chỉ số bục không dưới 3,7 kPa.m2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.
2. Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây

hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Định lượng, g/m2 | Độ bền xé, mN | Độ bền kéo, kN/m |

92

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Dọc | Dọc + ngang | Ngang | Dọc + ngang |
| 60 | 700 | 1510 | 1,9 | 6 |
| 70 | 830 | 1790 | 2,3 | 7,2 |
| 80 | 965 | 2070 | 2,8 | 8,3 |
| 100 | 1230 | 2635 | 3,7 | 10,6 |
| 115 | 1425 | 3060 | 4,4 | 12,3 |

***2.2.2.3. Chú giải Phân nhóm 3***

Theo mục đích của Phân nhóm 4805.11, "giấy làm lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có hàm lượng bột giấy gỗ cứng bán hoá học chưa tẩy trắng không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23 0C.

***2.2.2.4. Chú giải Phân nhóm 4***

Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ bán hoá học, định lượng từ 130 g/m2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50 %, nhiệt độ 23 0C.

***2.2.2.5. Chú giải Phân nhóm 5***

Các Phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và đã qua sử dụng). Bìa lớp mặt có thể có mặt trên được nhuộm màu hoặc được làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục không nhỏ hơn 2 kPa.m2/g.

***2.2.2.6. Chú giải Phân nhóm 6***

Theo mục đích của Phân nhóm 4805.30, “giấy bao gói làm từ bột giấy sulfit” có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có hàm lượng bột giấy sulphít trên 40% so với tổng lượng bột giấy, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục không dưới 1,47 kPa.m2/g.

93

***2.2.2.7. Chú giải Phân nhóm 7***

Theo mục đích của Phân nhóm 4810.22, “giấy tráng nhẹ” là loại giấy, được tráng 2 mặt, có định lượng không quá 72 g/m2, khối lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m2, trên giấy nền có hàm lượng bột giấy cơ học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy.

***2.2.3. Các tiêu chí phân loại***

***2.2.3.1. Giấy và bìa đã được xử lý hoặc gia công***

Thông thường các quá trình xử lý và gia công đơn giản được quy định trong chú giải 3 như cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc các xử lý tương tự, hình bóng nước, gia keo bề mặt, nhuộm màu hay tạo vân toàn bộ chiều dầy được coi là đã được gia công hoặc xử lý đơn giản vì nó thường được tiến hành ngay trên máy xeo giấy. Bề mặt giấy sau khi xử lý đơn giản vẫn giữ được đặc trưng của bề mặt xơ sợi đan kết. Giấy và bìa được coi là đã xử lý hoặc gia công sâu nếu nó được tráng, phủ, thấm tẩm hóa chất, in, tạo nhăn, tạo sóng, dập nổi hoặc đục lỗ, đóng quyển…, tạo cho chúng có tính chất đặc trưng như độ bóng, độ đục, độ bền bề mặt, độ thấu khí, độ hút nước…

Chưa tráng phủ, thấm tẩm, in, nhuộm màu bề mặt: 48.01- 48.05

Tráng, phủ, thấm tẩm, in, nhuộm màu bề mặt: 48.10, 48.11

Tạo nhăn, tạo sóng, dập nổi hoặc đục lỗ: 48.08

Bồi: 48.07

Đóng quyển: 48.17, 48.20

Tạo hòm hộp: 48.19

***2.2.3.2 Theo kích thước***

Các Nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ bao gồm các giấy, bìa, tấm lót xenluylô và mền xơ xenluylô có khổ cuộn lớn hơn 36 cm hoặc kích thước dạng tờ có các chiều lớn hơn 36 x 15 cm ở trạng thái không gấp.

Nhóm 48.23 chỉ bao gồm các giấy, bìa, tấm lót xenluylô và mền xơ sợi xenluylô có khổ cuộn không lớn hơn 36 cm hoặc kích thước dạng tờ có các chiều không lớn hơn 36x15 cm ở trạng thái không gấp hoặc đã cắt thành hình dạng khác.

94

Nhóm 48.02, 48.10 và 48.11 bao gồm các loại giấy và bìa ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có kích thước bất kỳ.

***2.2.3.3. Theo theo thành phần và công dụng***

Căn cứ vào thành phần bột giấy để phân loại chúng vào các Nhóm khác nhau như 48.01, 48.02, 48.04, 48.05 hoặc vào các Phân nhóm khác nhau như trong các Nhóm 48.02, 48.04, 48.05, 48.10, 48.11.

Các mặt hàng giấy được sản xuất hoặc chế biến với một mục đích sử dụng đặc biệt như:

Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy được phân loại vào Nhóm 48.12. Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc

cuốn sẵn thành ống được phân loại vào Nhóm 48.13.

Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in được phân loại vào Nhóm 48.21.

Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng) được phân loại vào Nhóm 48.22.

***2.2.4. Một số loại giấy đặc biệt***

***2.2.4.1. Giấy nền để sản xuất giấy cacbon***

Giấy làm nền sản xuất giấy các bon là giấy mỏng có định lượng trong khoảng 9-70 g/m2, có chất lượng cao làm từ bột hóa học tẩy trắng. Đặc tính kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1604-75. Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.02.

***2.2.4.2. Giấy nền để sản xuất giấy dán tường***

Giấy nền sản xuất giấy dán tường thường là giấy có chất lượng cao, có nhiều lớp, có định lượng 80-200 g/m2, dạng cuộn. Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.02.

***2.2.4.3. Giấy nền để sản xuất giấy tráng nhôm***

Giấy nền để sản xuất giấy tráng nhôm thường làm từ bột hóa học tẩy trắng có định lượng 30-50 g/m2, có độ bền cơ lý cao, có một mặt nhẵn và bóng. Tiêu chuẩn chất lượng của giấy này được quy định trong Thông tư số

95

85/2003/TT-BTC ngày 29/8/2003 của Bộ Tài Chính. Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.02.

***2.2.4.4. Giấy nền để sản xuất giấy ráp***

Giấy làm nền để sản xuất giấy ráp là loại giấy được làm từ 100% bột giấy kraft, chưa tẩy trắng, không có lớp tráng phủ bề mặt, dạng cuộn hoặc dải có khổ lớn hơn 36 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật kể cả hình vuông có kích thước một chiều lớn hơn 36 cm và chiều kia lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp, có đặc tính kỹ thuật thỏa mãn quy định trong mục 44 của Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.04.

***2.2.4.5. Giấy và bìa kraft cách điện***

Giấy và bìa kraft cách điện thường làm từ bột kraft chưa tẩy trắng, có độ sạch cao và sản suất trên dây chuyền chuyên dụng có các thiết bị khử kim loại, không sử dụng chất độn, có đặc tính kỹ thuật thỏa mãn tiêu chuẩn giấy cách điện của Việt Nam, Nga hoặc IEC.

***2.2.4.6. Giấy làm bao ximăng***

Hiện nay giấy kraft làm vỏ bao xi măng trong nước chưa sản xuất được nên hàng năm được nhập rất nhiều, đây là mặt hàng được ưu đãi thuế nhập khẩu. Tiêu chuẩn chất lượng của giấy kraft làm vỏ bao xi măng được quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7062 : 2007. Chất lượng của giấy kraft làm vỏ bao xi măng quy định trong tiêu chuẩn này thấp hơn so với quy định của chú giải Phân nhóm 2. Do đó, giấy kraft làm vỏ bao được sản xuất từ bột kraft nguyên sinh thường đạt tiêu chuẩn chất lượng của giấy làm bao xi măng và chú giải Phân nhóm 2 thì được phân loại vào mã 4804.21.10, còn các giấy kraft làm từ bột kraft tái sinh thường khó đạt được quy định trong chú giải Phân nhóm 2 mà đạt tiêu chuẩn chất lượng của giấy làm bao xi măng thì phân loại vào Phân nhóm 4804.31.50.

Giấy kraft làm vỏ bao xi măng thường sản xuất từ bột kraft gỗ thông, được nghiền theo công nghệ đặc biệt để đảm bảo chiều dài xơ sợi và độ thấu khí, được xeo trên máy xeo chuyên dụng có phần sấy thường được trang bị

96

thiết bị tạo chun theo công nghệ Clupak và sấy không kéo căng để tạo ra độ giãn dài lớn khi đứt. Giấy làm bao nói chung và làm bao xi măng nói riêng cần có độ bền cơ học và độ thấu khí lớn để không bị vỡ, bục khi đóng bao và vận chuyển.

***2.2.4.7. Bìa có mặt dưới màu xám***

Bìa có mặt dưới màu xám là loại bìa có cấu tạo 2 lớp trong đó lớp đế được làm từ bột giấy tái sinh có màu xám. Loại giấy này có thể phân loại vào các Nhóm 48.02, 48.04, 48.05, 48.10, 48.11, 48.23 tùy theo thành phần, đặc tính kỹ thuật, hình dạng, kích thước và công dụng.

***2.2.4.8. Giấy tạo vân***

Giấy tạo vân là giấy dùng làm khuôn để tạo vân trên bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng, có cấu tạo và đặc tính kỹ thuật quy định tại chú giải mặt hàng 3, Chương 48 trong Biểu thuế xuất khẩu biểu thuế nhập khẩu ưu đãi 2012 ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài Chính. Mặt hàng này được phân loại vào Nhóm 48.11 mã số 4811.90.99

***2.2.4.9. Giấy thuốc lá***

***- Giấy cuốn thuốc lá***

Giấy cuốn thuốc lá là loại giấy mỏng có định lượng thấp, không gia keo, có chất độn hoặc phụ gia điều chỉnh tốc độ cháy. Giấy cuốn thuốc lá có độ chịu xé và độ chịu cọ sát cao, độ bền tương đối lớn, độ thấu khí thấp, thường có các đường vân nước, thường có màu trắng hoặc nhuộm màu, đôi khi được ngâm tẩm các chất như nitơrat kali, creosot, nước ép cam thảo. Giấy cuốn thuốc lá thường sản xuất từ bột hóa học tẩy trắng từ sợi bông, vải vụn, lanh, gai…

Giấy cuốn thuốc lá có thể được tráng phủ một đầu bằng sáp, pigment kim loại hoặc các chất không hấp phụ khác và các ống giấy thuốc lá đôi khi được lắp vào đầu các vật liệu như lie, rơm rạ, lụa… Giấy cuốn thuốc lá ở dạng ống có thể được cố định với vật liệu lọc thường là nút giấy hấp phụ nhỏ,

97

mền xơ xeluylô hoặc xơ sợi axêtát xeluylô, hoặc các đầu của đầu lọc được tăng độ cứng bằng giấy có chất lượng cao hơn.

Giấy cuốn thuốc lá được quy định trong TCVN 7091:2002.

Giấy cuốn thuốc lá được phân loại vào Nhóm 48.13 và được quản lý hạn ngạch nhập khẩu.

***- Giấy cuốn đầu lọc thuốc lá***

Giấy cuốn đầu lọc thuốc lá là loại giấy mỏng được làm từ bột giấy hóa học, có cấu trúc mềm mại, độ nhẵn cao và độ thấu khí thấp, có chất lượng cao. Loại giấy này cũng được phân loại vào Nhóm 48.13

***- Giấy ghép đầu lọc thuốc lá***

Giấy ghép đầu lọc thuốc lá là loại giấy mỏng được làm từ bột giấy hóa học, có cấu trúc mềm mại, độ nhẵn cao và độ thấu khí thấp, có chất lượng cao, thường được tráng phủ sáp hoặc in hoa văn hoặc đục lỗ để pha loãng khói thuốc.

Giấy ghép đầu lọc thuốc lá được quy định trong TCVN 7263:2003. Loại giấy này cũng được phân loại vào Nhóm 48.13

***2.2.4.10. Giấy than, giấy tự copy, giấy chuyển nhiệt, giấy nến***

Giấy than là giấy được tráng hoặc ngâm tẩm bởi hỗn hợp chất béo hoặc paraphin với muội than hoặc bột màu. Giấy này thường dùng để nhân bản khi viết hay đánh máy chữ. Có 2 loại chính:

1. Giấy mỏng xen vào giữa các tờ giấy nhân bản, dùng một lần hoặc tái sử dụng.
2. Giấy tráng định lượng trung bình là bộ phận của một tập giấy.

Ngoài ra còn có loại giấy than đóng vai trò như một khuôn in để nhân bản sau khi đã viết hay đánh máy chữ lên giấy than đó.

Tiêu chuẩn giấy than được quy định trong TCVN 1604 – 75. Ngày nay, giấy than dần được thay thế bằng giấy tự copy.

Giấy tự copy cũng được gọi là giấy phi các bon nó sẽ thay thế dần giấy than trong tương lai. Giấy tự copy thường ở dạng tệp gồm nhiều tờ giấy. Mặt sau của tờ giấy trên cùng thường được tráng phủ một lớp có chứa các túi rất

98

nhỏ mà trong đó chứa chất màu gốc dầu ở dạng nhũ tương. Khi tác động lên mặt trên của tờ giấy trên cùng một lực cơ học, túi này sẽ vỡ ra và chất màu gốc dầu ở dạng nhũ tương này sẽ chảy lên bề mặt và phản ứng với chất có trong lớp tráng phủ trên bề mặt của tờ giấy tiếp sau tạo ra hình ảnh.

Các tờ giấy trong tệp giấy tự copy có tên theo thứ tự của nó trong tệp và mặt được tráng phủ của nó. Tờ trên cùng nhận tác động trực tiếp ký tự viết hoặc đánh máy có mặt dưới được tráng phủ được gọi là tờ tráng phủ mặt dưới ký hiệu là CB (coated back), thường có định lượng 50-70 g/m2. Tờ cuối cùng chỉ nhận hình ảnh, có mặt trên được tráng phủ gọi là tờ tráng phủ mặt trên CF (coated front) thường có định lượng 70-120 g/m2. Các tờ ở giữa vừa nhận vừa truyền hình ảnh gọi là tờ tráng phủ cả hai mặt CFB (coated front and back) thường có định lượng 50 g/m2 (kể cả chất tráng phủ). Các tờ giấy trong tệp có thể có các màu khác nhau để dễ nhận biết.

Giấy chuyển nhiệt hay giấy copy nhiệt là giấy được tráng phủ lên một mặt giấy chất nhạy nhiệt, để sử dụng trong các máy copy hồng ngoại để sao tài liệu gốc bằng cách chuyển chất màu trộn lẫn trong lớp tráng phủ lên tờ giấy thông thường.

Giấy nến là giấy mỏng, bền, không gia keo bình thường mà tráng phủ hoặc thấm tẩm paraphin, sáp, colođion hoặc các chế phẩm tương tự. Khi tác động lực cơ học lên giấy nến như viết, vẽ, đánh máy, lớp tráng phủ này sẽ mất đi và tạo thành khuôn để nhân bản. Giấy nến rất mỏng, trên thị trường thường cung cấp ở dạng ép vào giấy nền dầy có thể bóc ra, một cạnh có khung, trên khung có các lỗ đặc biệt và các ghi chú để định vị khung trên máy nhân bản. Giấy nến đóng khung cho máy in các địa chỉ.

Các loại giấy này được phân loại vào Nhóm 48.09 hoặc 48.16 tùy theo hình dạng và kích thước.

***2.2.4.11. Giấy can***

Giấy can thường sản xuất từ bột hóa học có độ nghiền cao, gia keo mạnh, được cán láng cao cấp, có định lượng 60-120 g/m2, có độ bền bề mặt cao, độ đục nhỏ. Giấy can chủ yếu dùng trong vẽ kỹ thuật.

99

Giấy can thường được phân loại vào Nhóm 48.06 hoặc 48.23 tùy theo hình dạng hoặc kích thước.

***2.2.4.12. Giấy bóng mờ***

Giấy bóng mờ thường được sản xuất từ bột sunphít có độ nghiền cao và có thể bổ xung một vài chất polime, được gia keo bề mặt bởi tinh bột hoặc Carboxymethyl cellulose (CMC) và cán láng cao cấp có làm ẩm và gia nhiệt. Loại giấy này thường có độ đục nhỏ, có thể có màu, độ thấu khí cao hơn giấy chống thấm dầu và giấy giả da thực vật. Thường dùng để bao gói bảo quản chống ẩm, mứt kẹo, chocolate…, các cửa sổ của phong bì thư, giấy bao gói tặng phẩm.

Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.06 hoặc 48.23 tùy theo hình dạng hoặc kích thước.

***2.2.4.13. Giấy bồi***

Giấy và bìa bồi được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng một lớp keo dính bất kỳ, chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau.

Dấu hiệu để phân biệt giấy bồi với giấy nhiều lớp là giấy bồi khó tách riêng triệt để các lớp sau khi ngâm vào nước hoặc dung môi và có thể nhận thấy dấu vết của keo sử dụng để dán các lớp với nhau.

Giấy bồi thường dùng để bao gói chống ẩm, làm hộp, bìa sách, cặp hồ sơ, lốc lịch…

Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 4807 hoặc các Nhóm phía sau tùy theo hình dạng hoặc kích thước.

***2.2.4.14. Giấy giả da gốc thực vật***

Giấy giả da gốc thực vật là giấy làm bằng xeluylô sạch, được nhúng trong axit sunphuric sạch trong thời gian ngắn để chuyển xenluylô bề mặt sang dạng gelatin sau đó trung hòa bằng dung dịch amôniac ngay lập tức để chuyển thành lớp bề mặt cứng có tỉ trọng cao, độ thẩm thấu nhỏ. Để tăng độ đục cho thêm đi oxit titan. Để tăng độ mềm dẻo và trong suốt, có thể thêm các chất glycerol, glucose… khi gia công bề mặt.

100

Giấy giả da gốc thực vật có đặc điểm: cứng, tỉ trọng cao, độ thấu khí nhỏ, độ bền ướt cao, độ thấm dầu nhỏ.

Giấy giả da gốc thực vật thường dùng để bao gói bảo quản bơ, mỡ, dinamite…, để làm màng trong quá trình thẩm thấu ngược, thẩm tách…, để làm giấy in bằng, chứng chỉ, danh thiếp, thiệp mời…

Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.06 hoặc các Nhóm phía sau tùy theo hình dạng hoặc kích thước.

***2.2.4.15. Giấy vàng mã***

Giấy vàng mã thường làm từ bột cơ học, bán hóa và hóa học. Là các giấy dạng tờ, sử dụng để đốt trong các buổi cúng lễ tôn giáo, chưa cắt theo hình dạng hoặc kích cỡ.

Loại giấy này thường được phân loại vào Nhóm 48.05 hoặc các Nhóm phía sau tùy theo hình dạng hoặc kích thước.

101

**CHƢƠNG 3**

**BÀI TẬP PHÂN LOẠI**

**Bài tập 1**

Phân loại mặt hàng giấy được làm từ bột tẩy trắng có hàm lượng bột giấy cơ học và hoá cơ 5% so với tổng trọng lượng bột giấy, hàm lượng tro 9%, định lượng 70 g/m2, dạng cuộn khổ 12 cm, chưa tráng phủ, chưa thấm tẩm, chưa in hình, chưa in chữ, chưa nhuộm màu bề mặt.

**Bài tập 2**

Phân loại mặt hàng giấy có hàm lượng bột kraft chưa tẩy trắng 85% tổng trọng lượng bột giấy, chưa thấm tẩm, chưa tráng phủ, chưa in hình, chưa in chữ, chưa nhuộm màu bề mặt; đạt chất lượng của giấy làm bao xi măng, định lượng 70 g/m2, dạng cuộn khổ 1020 mm, có chỉ số bục 3 kPa.m2/g, độ bền xé theo chiều dọc 800 mN, độ bền kéo đứt tổng hai chiều 7 kN/m.

**Bài tập 3**

Phân loại mặt hàng giấy làm từ bột kraft chưa tẩy trắng, chưa thấm thấm tẩm, chưa tráng phủ, chưa in hình, chưa in chữ, chưa nhuộm màu bề mặt, định lượng 100 g/m2, dạng cuộn khổ 300 mm.

**Bài tập 4**

Phân loại mặt hàng giấy làm từ bột tẩy trắng, dày 0,3 mm, định lượng

300 g/m2, dạng cuộn khổ 400 mm, một mặt được tráng phủ màng polyetylen dày 0,2 mm, chưa in hình, chưa in chữ, chưa nhuộm màu bề mặt.

**Bài tập 5**

Phân loại mặt hàng giấy đã in hoa văn vân gỗ một mặt, dạng cuộn khổ 1270 mm, dùng để sản xuất mặt ván sợi gỗ ép.

**Bài tập 6**

Phân loại mặt hàng bìa bồi dạng cuộn khổ 25 cm.

**Bài tập 7**

Phân loại mặt hàng giấy kraft làm từ bột gỗ hóa học tẩy trắng, một mặt phủ cao lanh và in hoa văn, định lượng 80 g/m2, dạng cuộn khổ 82 mm, dùng để bao gói điếu thuốc lá.

102

**Bài tập 8**

Phân loại mặt hàng bìa nhiều lớp làm từ bột tẩy trắng, được tráng phủ cao lanh hai mặt, định lượng 300 g/m2, dạng cuộn khổ 790 mm, dùng làm bao bì, in …

**Bài tập 9**

Phân loại mặt hàng giấy vệ sinh dùng cho nhà bếp dạng cuộn khổ 300 mm, đã đóng gói để bán lẻ.

**Bài tập 10**

Phân loại mặt hàng giấy làm từ bột hóa học tẩy trắng, dày 0,2 mm, một mặt được tráng phủ cao lanh và mặt kia được tráng phủ màng polyetylen dày 0,01mm, định lượng 200 g/m2, dạng cuộn khổ 760 mm, dùng để in.

**Bài tập 11**

Phân loại mặt hàng giấy kraft làm từ bột tẩy trắng, chưa thấm tẩm, chưa tráng phủ, chưa in hình, chưa in chữ, chưa nhuộm màu bề mặt; đạt chất lượng của giấy làm bao xi măng, định lượng 70 g/m2, dạng cuộn khổ 1020 mm, có chỉ số bục 3,9 kPa.m2/g, hệ số dãn dài 4,6% theo chiều ngang và 2,1% theo chiều dọc.

**Bài tập 12**

Phân loại mặt hàng bìa giấy được ép lớp với lá nhôm và phủ hai mặt bằng màng polyethylene mỏng, đã in hình, in chữ, dạng cuộn, dùng để đựng sữa.

**Bài tập 13**

Phân loại mặt hàng giấy đã in hoa văn trang trí, dùng để tạo hoa văn trên vải bằng cách là nhiệt.

**Bài tập 14**

Phân loại mặt hàng giấy đã in hoa văn vân gỗ, đã được thấm tẩm đậm keo melamin formal đêhyt, có đặc tính giòn, dạng cuộn khổ 1200 mm, dùng để sản xuất vật liệu ép lớp.

**Bài tập 15**

Phân loại mặt hàng giấy lọc chè, dạng cuộn khổ 25 cm.

103

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/8/2003 của Bộ Tài Chính

Hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu.

1. Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo

Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

1. Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài Chính

hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.

1. Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài Chính về

việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

1. Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài Chính Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuê, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2012.
2. Explanatory Notes of HS 2007. Section X, Chaters 48. World Customs Organization.

104

Hình 1: Sơ đồ xưởng luyện gang lò cao

**PHÂN LOẠI SẮT THÉP**

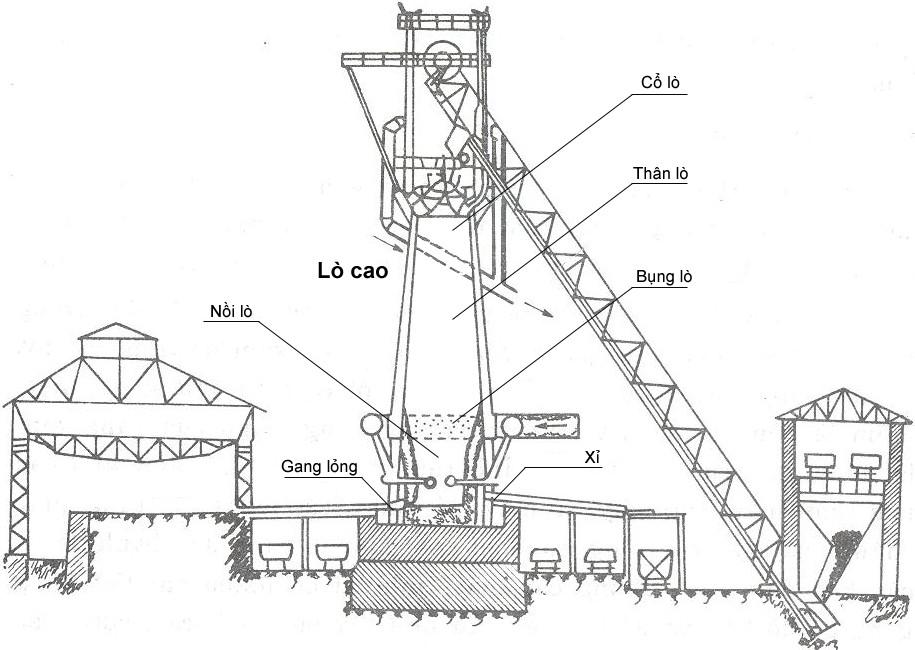
**CHƢƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG**

**1.1. Quy trình sản xuất gang, thép thông dụng**

**1.1.1. Luyện gang**

Từ các vật liệu để luyện gang là quặng sắt, nhiên liệu và chất trợ dung, gang được nấu luyện chủ yếu trong lò cao. Lò cao (Hình 1), vật liệu luyện gang được đưa vào trong lò từ phần trên của lò để tiến hành nấu luyện. Gang lỏng được tạo thành từ phần bụng lò sau đó chảy xuống nồi lò và được tháo chảy ra ngoài để đúc gang. Phần xỉ được tạo thành nổi lên trên gang lỏng

được tháo ra ngoài qua lỗ thải xỉ.



Quặng sắt là những loại đất đá chứa sắt nhưng thành phần hàm lượng sắt thấp, trước khi đưa vào nấu trong lò cao quặng sắt thường phải qua một quá trình tuyển (chế biến) như nghiền và phân loại theo độ hạt, nung, làm giàu, luyện

cục và trộn đều thành phần hóa học.

Trước thế kỷ 18, nhiên liệu được dùng trong lò cao là than gỗ. Ngày nay, người ta dùng than cốc vì nó là loại chất đốt có độ bền cơ học cao. Ngoài ra, người ta còn dùng than antraxit và than đá với những mức độ nào đó để chạy lò cao. Xu hướng hiện nay còn dùng phương pháp phun than cám vào lò, để tiết kiệm than cốc.

Chất trợ dung có mục đích tạo xỉ trong quá trình luyện gang. Tùy theo thành phần đá bẩn trong quặng, trong tro và chất đốt, mà có thể dùng các loại

105

Hình 2: Lò Mactanh

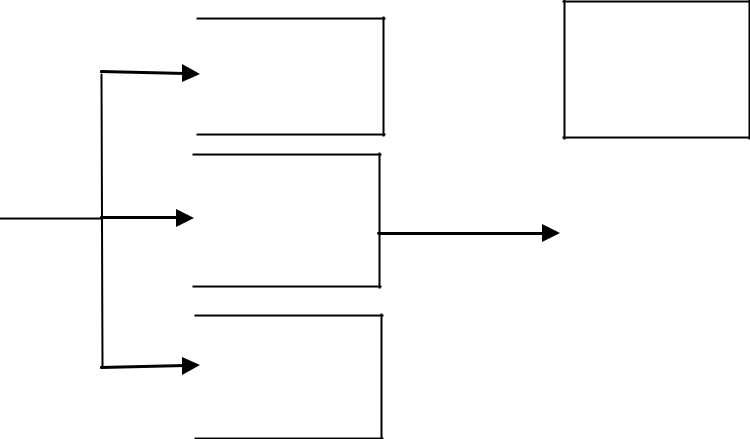
khác nhau làm chất trợ dung như loại kiềm, loại alumin, loại silic… Thường dùng nhất là chất trợ dung kiềm (đá vôi).

Dưới đây là sơ đồ sản xuất một số loại gang thông dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Gang |
|  |  |  |  | trắng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Quặng | Lò cao | Gang |  | Gang |
| sắt | Luyện |  | xám |
|  |  |
|  | gang |  |  | Gang |
|  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  | hợp kim |
|  |  |  |  |  |



1. Gang dẻo



|  |  |
| --- | --- |
| Biến tính | Gang |
|  | cầu |
|  |  |

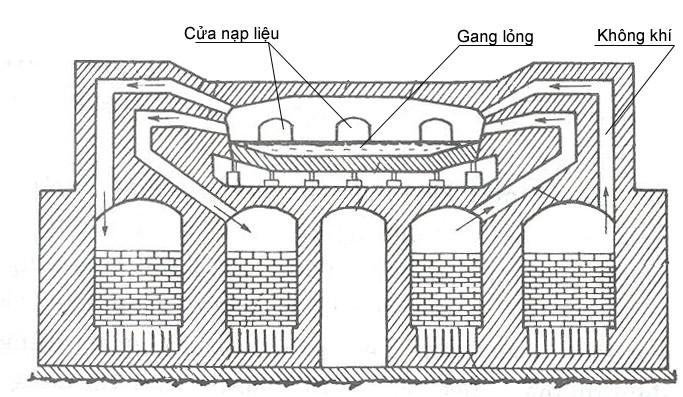
**1.1.2. Luyện thép**

Thép được luyện từ gang, bằng cách khử bớt lượng các bon chứa trong gang. Các loại lò luyện thép thông dụng chủ yếu là: Lò Mactanh, lò chuyển,

lò điện.

***1.1.2.1. Lò Mactanh***

Lò Mactanh (Hình 2) có thể luyện được các loại thép thông thường và cao cấp. Thời gian của quá trình luyện thép trong lò Mactanh thường kéo dài khoảng 68 giờ. Hiện nay, xu hướng phát triển của thế giới là không dùng phương pháp lò

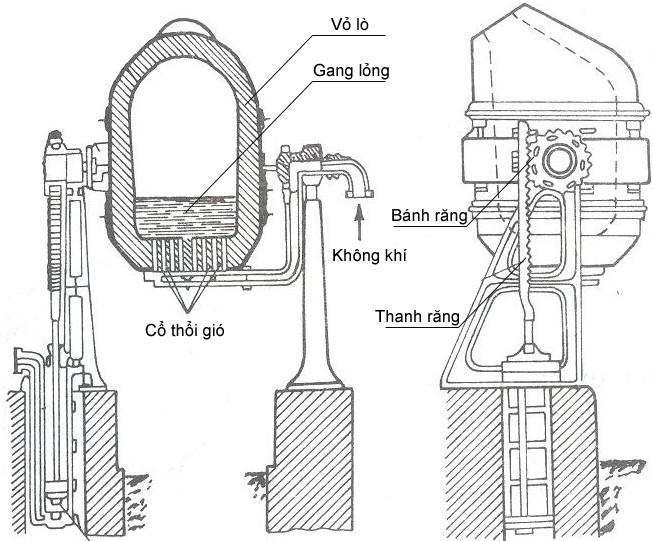


Mactanh vì thời gian nấu luyện dài nên giá thành cao.

106

***1.1.2.2. Lò chuyển (lò thổi)***

Lò chuyển (Hình 3), thời gian của quá trình luyện thép trong lò chuyển thường kéo dài chừng 3040 phút. Phương pháp luyện thép trong lò chuyển rẻ tiền và có năng suất cao. Tuy nhiên, chất lượng thép



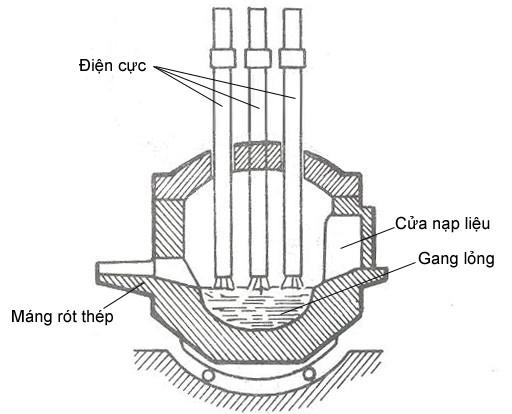
Hình 3: Lò chuyển

của lò chuyển thổi đáy kém

hơn thép của lò Mactanh và lò điện. Nhược điểm này có thể khắc phục bằng cách thổi ôxy nguyên chất vào lò và những biện pháp cải tiến khác.

***1.1.2.3. Lò điện hồ quang điện***

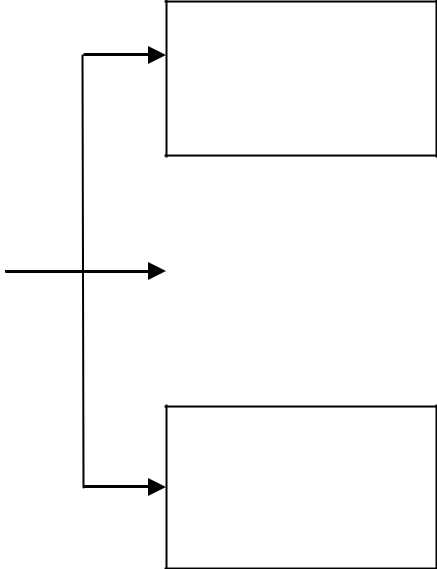
Lò điện hồ quang (Hình 4) dùng để luyện các loại thép có chất lượng cao. Hồ quang điện được tạo thành giữa các điện cực kim loại có nhiệt độ tới 3000oC. Vì vậy, quá trình luyện thép tiến hành rất nhanh chóng. Lò điện đòi hỏi nhiều điện năng, kim loại trong quá trình luyện



không tiếp xúc với không khí và Hình 4: Lò điện hồ quang khí nóng nên chất lượng thép rất tốt.

107

***1.1.2.4. Sơ đồ sản xuất một số loại thép***



Thép không

hợp kim

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Lò Mactanh |  |  |  |
| Gang | Thép |  | Thép hợp |
| Lò chuyển, Lò điện |  | kim khác |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |



Thép hợp

kim đặc biệt

**1.2. Các định nghĩa cơ bản về gang, thép**

**1.2.1. Định nghĩa về gang**

***1.2.1.1. Theo Biểu thuế***

1. **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt - các bon không có tính rèn, có hàm lượng các

bon trên 2% tính theo trọng lượng (viết tắt là % trọng lượng) và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

* 1. Crôm không quá 10%.
  2. Mangan không quá 6%.
  3. Phospho không quá 3%.
  4. Silic không quá 8%.
  5. Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

1. **Gang kính (Gang thỏi giàu mangan)**

Là loại hợp kim sắt - các bon mà hàm lượng mangan chiếm trên 6% nhưng không quá 30% trọng lượng, các thành phần khác theo giới hạn của gang thỏi.

1. **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%.

108

1. Đồng trên 0,3%.
2. Niken trên 0,3%.
3. Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: Nhôm,

molybđen, titan, vonfram, vanadi.

***1.2.1.2. Theo các tài liệu kỹ thuật***

Gang là hợp kim của sắt - các bon với hàm lượng các bon lớn hơn 2,14% và nhỏ hơn 6,67%, ngoài ra trong gang còn chứa một lượng tạp chất như silic, mangan, lưu huỳnh, phốt pho…

**1.2.2. Định nghĩa về thép**

***1.2.2.1. Theo Biểu thuế***

Thép là các vật liệu có chứa sắt, trừ các vật liệu thuộc Nhóm 72.03. Những vật liệu này (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc), có tính rèn và có hàm lượng các bon không quá 2% trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng các bon cao hơn.

***1.2.2.2. Theo các tài liệu kỹ thuật***

Thép là hợp kim của sắt – các bon với hàm lượng các bon nhỏ hơn 2,14%, cũng như gang trong thép chứa các tạp chất như silic, mangan, lưu huỳnh, phốt pho và các nguyên tố khác.

***1.2.2.3. Thép không gỉ***

Là loại thép hợp kim có hàm lượng các bon không quá 1,2% trọng lượng và crôm từ 10,5% trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

***1.2.2.4. Thép hợp kim khác***

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của “thép không gỉ***”*** và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

1. Nhôm từ 0,3% trở lên.
2. Bo từ 0,0008% trở lên.
3. Crôm từ 0,3% trở lên.

109

1. Cobal từ 0,3% trở lên.
2. Đồng từ 0,4% trở lên.
3. Chì từ 0,4% trở lên.
4. Mangan từ 1,65% trở lên.
5. Molybđen từ 0,08% trở lên.
6. Niken từ 0,3% trở lên.
7. Niobi từ 0,06% trở lên.
8. Silic từ 0,6% trở lên.
9. Titan từ 0,05% trở lên.
10. Vonfram từ 0,3% trở lên.
11. Vanadi từ 0,1% trở lên.
12. Zirconi từ 0,05% trở lên.
13. Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu

huỳnh, phospho, carbon, nitơ).

***1.2.2.5. Thép không hợp kim dễ cắt gọt***

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm trọng lượng như sau:

1. Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên.
2. Chì từ 0,1% trở lên.
   1. Selen trên 0,05%.
   2. Telu trên 0,01%.
   3. Bismut trên 0,05%.

***1.2.2.6. Thép silic kỹ thuật điện***

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6%, các bon không quá 0,08% trọng lượng. Trong thành phần của chúng có

110

thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

***1.2.2.7. Thép gió***

Thép hợp kim, chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố: Molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trọng lượng trở lên, carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và crôm từ 3% đến 6% trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

***1.2.2.8. Thép silic-mangan***

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

1. Các bon không quá 0,7%;
2. Mangan từ 0,5% đến 1,9%;
3. Silic từ 0,6% đến 2,3% và các nguyên tố khác theo 1 tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

**1.2.3. Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa thiêu kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác, hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen. Thông thường, hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trọng lượng trở lên và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

1. Crôm trên 10%.
2. Mangan trên 30%.
3. Phospho trên 3%.
4. Silic trên 8%.
5. Tổng các nguyên tố khác (trừ các bon) trên 10%, riêng hàm lượng của

đồng tối đa là 10 %.

***Lưu ý:***

111

Khi phân loại các hợp kim fero trong các Phân nhóm của Nhóm 72.02, cần lưu ý nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên và được phân loại vào Phân nhóm thích hợp (nếu có), nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở trên; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc

1. nguyên nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này, hàm lượng “mỗi nguyên tố khác” không được nói rõ ở trên phải trên 10% tính theo trọng lượng.

**1.2.4. Sơ đồ tổng quát về phân biệt các loại thép**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | THÉP |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Chú gi ải 1(d, f)(1) | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Thép | |  |  |  | Thép không | |
| hợp kim | |  |  |  | hợp kim | |
|  |  |  |  |  |  |  |



Chú giải 1e Chú giải p.n1c(2) Chú giải p.n 1e Chú giải p.n 1d Chú giải p.n 1b

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thép Silic |  |  |  |  |  | Thép không hợp |
| Thép |  |  | Thép |  | Thép gió |  |
| không gỉ |  | kỹ thuật điện |  | Silic - Mangan |  |  |  | kim dễ cắt gọt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. (1) Các chú giải đều thuộc Chương 72.
2. (2) Chú giải phân nhóm – p.n.

112

**CHƢƠNG 2: PHÂN LOẠI CÁC MẶT HÀNG THÉP**

**2.1. Các nguyên tố hóa học trong thép**

**2.1.1. Hàm lƣợng các bon**

Trong thép chứa rất nhiều nguyên tố hóa học nhưng trong đó các bon là nguyên tố rất quan trọng. Khi thay đổi hàm lượng các bon dù chỉ thay đổi một hàm lượng nhỏ nó cũng dẫn đến thay đổi nhiều tính chất lý, hóa học của thép. Cùng với sự tăng của hàm lượng các bon độ cứng và độ bền của thép tăng lên còn độ dẻo, dai lại giảm xuống và ngược lại.

Trong Biểu thuế với các mức hàm lượng các bon khác nhau thép được phân loại vào các mã số khác nhau. Cụ thể, hàm lượng các bon thường được chia ra các mức như sau:

1. Các bon dưới 0,25% (tính theo trọng lượng).
2. Các bon từ 0,25% đến dưới 0,45% (tính theo trọng lượng).
3. Các bon từ 0,45% đến dưới 0,6% (tính theo trọng lượng).
4. Các bon từ 0,6% trở lên (tính theo trọng lượng).

Khi phân tích hàm lượng các bon bằng cảm quan thông thường người ta thường dùng các phương pháp sau:

*Phương pháp 1*: Bẻbằng tay thấy thép càng cứng thì hàm lượng cácbon càng cao.

*Phương pháp 2*: Mài thép bằng máy mài và phát hiện hoa lửa các bon,càng nhiều hoa lửa các bon thép càng có hàm lượng các bon cao.

Tuy nhiên, các phương pháp này phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm. Ngày nay, người ta sử dụng các thiết bị hiện đại để có thể phân tích rất chính xác thành phần của thép như thiết bị phân tích quang phổ hồ quang.

113

**2.1.2. Các nguyên tố khác**

Ngoài các bon, trong thép còn chứa rất nhiều các nguyên tố hóa học khác như silic, mangan, lưu huỳnh, phốt pho, niken, crôm, đồng, nhôm, molipden…

Thành phần các nguyên tố này được thường được trình bày dưới dạng bảng thành phần trong các hồ sơ, tài liệu theo hai dạng dưới đây:

1. ***Dạng thứ nhất:***

Thành phần % (tính theo trọng lượng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| C | Si | Mn | P | S | Cu | Ni | Cr | Mo |
| x100 | x100 | x100 | x1000 | x1000 | x100 | x1000 | x100 | x1000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | 35 | 169 | 16 | 15 | 17 | 21 | 23 | 8 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. ***Dạng thứ hai:***

Thành phần % (tính theo trọng lượng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| C | Si | Mn | P | S | Cu | Ni | Cr | Mo |
| x102 | x102 | x102 | x103 | x103 | x102 | x103 | x103 | x103 |
| 21 | 18 | 125 | 14 | 5 | 1 | 3 | 2 | 2 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2.2. Hình dạng của gang, thép**

**2.2.1. Dạng bột**

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng, lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

**2.2.2. Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

**2.2.3. Dạng hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trọng lượng hoặc hơn lọt qua mắt sàng 5 mm.

114

**2.2.4. Phế liệu và mảnh vụn**

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

**2.2.5. Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô.

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình. Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

**2.2.6. Các sản phẩm đƣợc cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không giống như định nghĩa tại mục 2.2.5 nêu trên, có dạng:

1. Cuộn gồm các lớp được chồng lên nhau liên tiếp.
2. Tấm phẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng bao gồm cả các sản phẩm như trên với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (Ví dụ: Rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được gấp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

**2.2.7. Thanh, que cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song).

115

Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng bền vững cho thanh và que). Thép không hợp kim dạng thanh, que cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều được phân loại vào Nhóm 72.13. Những sản phẩm thuộc nhóm này chủ yếu được sử dụng để kéo thành dây (Nhóm 72.17), chúng còn được sử dụng cho những mục đích khác đặc biệt trong vật liệu xây dựng, trong công nghiệp sản xuất bulông, đai ốc, trong sản xuất các loại que hàn.

Nhóm 72.13 còn bao gồm cả các thanh và que để làm cốt thép cho bê tông. Những sản phẩm này được cán với những mấu lồi hoặc các rãnh khía, với điều kiện hình dạng mặt cắt ngang chính của chúng tương tự với một trong các dạng hình học được định rõ như trên. Những mấu lồi hoặc các rãnh khía chỉ là để làm tốt hơn sự liên kết với bê tông.

Thép không gỉ dạng thanh, que cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều được phân loại vào Nhóm 72.21, trong khi đó thép hợp kim dạng thanh, que cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều được được phân loại vào Nhóm 72.27.

**2.2.8. Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục 2.2.5, 2.2.6, 2.2.7 ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song).

Các sản phẩm này có thể:

1. Có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán.
2. Được xoắn sau khi cán.

Thép không hợp kim dạng thanh và que khác được phân loại trong 2 Nhóm 72.14 và 72.15. Trong đó, Nhóm 72.14 là thép không hợp kim dạng

116

thanh que khác mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng, hoặc ép đùn nóng; Nhóm 72.15 bao gồm thép không hợp kim dạng thanh que khác.

Thép không gỉ dạng thanh que khác được phân loại vào Nhóm 72.22, trong khi đó thép hợp kim dạng thanh que khác được phân loại vào Nhóm 72.28.

**2.2.9. Góc, khuôn và hình**

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với định nghĩa về sản phẩm tại mục 2.2.5, 2.2.6, 2.2.7, 2.2.8 ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Các mặt cắt phổ biến nhất là mặt cắt hình chữ H, I, T, Ômêga hoa (), Z và U, các góc tù, nhọn và vuông (L). Các góc có thể vuông hoặc lượn tròn, các cạnh có thể bằng hoặc không bằng nhau.

Nhằm phân loại các mặt cắt hình chữ U, I, H, L hoặc T, chiều cao được xác định như sau:

1. Các mặt cắt hình chữ U, I, hoặc H: Khoảng cách giữa các mặt ngoài của hai mặt song song.
2. Các mặt cắt hình L: Chiều cao của cạnh ngoài lớn nhất.
3. Các mặt cắt hình T: Tổng chiều cao của mặt cắt.

**2.2.10. Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

Dây thép không hợp kim được phân loại vào Nhóm 72.17. Dây thép thuộc nhóm này phần lớn được làm ra từ các thanh hoặc que được cán nóng thuộc Nhóm 72.13 bằng cách kéo chúng qua một khuôn nhưng cũng có thể thu được bằng bất kỳ quá trình tạo hình dáng nguội nào khác (Ví dụ: Cán nguội).

Dây được đưa vào sử dụng nhiều ví dụ như sản xuất lưới thép, đinh, dây cáp, đinh ghim, kim, lò xo…

117

Các loại dây thép không gỉ được phân loại vào Nhóm 72.23 và dây thép hợp kim được phân loại vào nhóm 72.29.

**2.2.11. Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất.

**2.3. Thép đã đƣợc sơn, mạ, phủ**

**2.3.1. Các dạng xử lý bề mặt**

*Dạng 1*: Cạo gỉ, tẩy gỉbằng axít, cạo vảy và các phương pháp khácnhằm loại bỏ vảy ôxít hoặc vỏ cứng hình thành trong quá trình nung kim loại.

*Dạng 2*: Lớp tráng thô có tác dụng duy nhất là bảo vệsản phẩm khỏi bịgỉ hoặc tác động ôxy hóa khác, nhằm ngăn ngừa trượt tiếp xúc trong quá trình vận chuyển và thuận lợi cho quá trình xử lý. Ví dụ: Sơn có chứa một chất màu hoạt tính chống gỉ như bột chì đỏ, bột kẽm, ôxít kẽm, kẽm crômat, ôxít sắt (sắt minium, bột đỏ của hiệu kim hoàn) và các lớp phủ không có chất màu trên cơ sở thành phần dầu, mỡ bôi trơn, sáp, sáp paraphin, graphit, hắc ín và bitum.

*Dạng 3*: Đánh bóng, miết bóng hoặc các xử lý tương tự.

*Dạng 4*: Quá trình ôxy hóa nhân tạo (bằng một sốphương pháp hóa học,như nhúng chìm trong một dung dịch ôxy hóa), tráng nước bóng, nhuộm xanh (sự ủ xanh) nhuộm nâu hoặc tạo màu xám đồng (bằng các kỹ thuật khác nhau), những phương pháp này cũng tạo một màng mỏng ôxít trên bề mặt sản phẩm, nhằm làm hình dạng bề ngoài của chúng tốt hơn. Các quy trình này làm tăng tính chống gỉ.

*Dạng 5:* Xửlý bềmặt bằng các phương pháp hóa học, như:

1. Quá trình phốt phát hóa: Nhúng chìm sản phẩm trong một dung dịch các phốt phát axít kim loại, đặc biệt là những phốt phát axít mangan, sắt và kẽm; quá trình này được hiểu là quá trình tráng phốt phát chống gỉ hoặc quá trình phốt phát hóa, tùy thuộc vào khoảng thời gian của quy trình và nhiệt độ

bể dung dịch.

118

- Ôxalat hóa, borat hóa: Sử dụng các phương pháp tương tự như các ph-ương pháp đối với quá trình phốt phát hóa, với các muối và axit thích hợp;

1. Quá trình crômat hóa: Nhúng chìm sản phẩm trong một dung dịch mà các thành phần chính của nó là axit crômic và crômat.

Những quá trình xử lý bề mặt bằng phương pháp hóa học này bảo vệ bề mặt kim loại, làm thuận lợi cho bất kỳ sự biến dạng nguội sau này của sản phẩm xử lý và cho việc sử dụng các loại sơn hoặc các lớp tráng phủ bảo vệ phi kim loại khác.

**2.3.2. Lớp phủ kim loại**

Các phương pháp chính là:

*Phương pháp 1*: Nhúng trong một bểkim loại nóng chảy hoặc hợp kim.

Ví dụ: Mạ kẽm, mạ thiếc, phủ nóng bằng chì và phủ nhôm.

*Phương pháp 2* : Mạ điện là quá trình kết tủaở điện cực âm (catốt) củamột kim loại trên sản phẩm được mạ, bằng cách điện phân một dung dịch các muối kim loại thích hợp, ví dụ như kẽm, cađimi, thiếc, chì, crôm, crôm/cromat, đồng, niken, vàng hoặc bạc.

*Phương pháp 3*: Quá trình thấm tẩm hoặc khuếch tán bằng cách nungsản phẩm sẽ được phủ với kim loại phủ ở dạng bột, ví dụ như thấm nhôm và thấm crôm.

*Phương pháp 4*: Quá trình phun phủ: Kim loại nóng chảy được tạothành dạng bụi (chất phủ) và phun lên bề mặt sản phẩm cần phủ.

*Phương pháp 5*: Phương pháp phủbốc bay: Quá trình làm bay hơi kimloại mạ trong môi trường chân không.

*Phương pháp 6*: Phương pháp bằng cách bắn phá kim loại mạ: Bằngcác hạt ion trong sự phóng điện phát sáng (mạ ion).

*Phương pháp 7*: Phương pháp phủbốc bay trên cực âm (catốt)–quátrình bắn phá cực âm.

**2.3.3. Lớp phủ phi kim**

Phủ bằng các chất khác với kim loại, ví dụ như tráng men, sơn bóng (đánh véc ni), quét sơn, in bề mặt, phủ gốm hoặc nhựa (plastic), bao gồm cả

119

các quá trình đặc biệt như sơn phun tĩnh điện và sơn bằng quá trình nhúng

chìm trong một dung dịch lỏng,...

**2.3.4. Nguyên tắc phân loại thép đã sơn, phủ, mạ**

Các sản phẩm đã qua nhiều hơn một quá trình trong số các quá trình tráng, mạ hoặc phủ thì sẽ được phân loại theo quá trình sau cùng. Tuy nhiên, các quá trình xử lý bề mặt bằng phương pháp hóa học, ví dụ như crômat hóa, phốt phát hóa,… không được xem như quá trình sau cùng.

**2.3.5. Cách phân biệt mạ kẽm nhúng nóng và điện phân**

Để phân biệt giữa các sản phẩm được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân và các sản phẩm được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác, có thể sử dụng các cách sau:

Các sản phẩm trước tiên phải được xem xét bề mặt ngoài, quan sát vảy kim loại bằng mắt thường hoặc kính hiển vi.

Nếu vảy kim loại được phát hiện, thì chúng là những sản phẩm được tráng kẽm bằng phương pháp nhúng nóng. Nếu vảy kim loại mà không bị phát hiện, ngay cả khi được phóng đại 50 lần, thì lớp mạ phải được phân tích thành phần hóa học.

Nếu nhôm được phát hiện, hoặc chì được phát hiện quá 0,5%, thì chúng là những sản phẩm được tráng kẽm bằng cách nhúng nóng. Nếu không, chúng là những sản phẩm được tráng kẽm bằng phương pháp điện phân.

**2.4. Thép biến dạng nóng và biến dạng nguội**

**2.4.1. Sự biến dạng dẻo nóng**

Cán nóng có nghĩa là cán ở một nhiệt độ nằm giữa khoảng từ điểm tái kết tinh nhanh và điểm bắt đầu nấu chảy. Khoảng nhiệt độ phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau như thành phần của thép. Nhiệt độ cuối cùng của phôi gia công trong cán nóng là khoảng 900độ C.

Rèn có nghĩa là sự biến dạng nóng của kim loại chủ yếu nhờ đập búa hoặc trên các máy rèn, để thu được các phôi theo hình dạng bất kỳ.

120

Trong quá trình chuốt nóng, thép được nung nóng và cho lọt qua một khuôn kéo dây để sản xuất các thanh, ống hoặc các mặt cắt có các hình dạng khác nhau.

Quá trình rèn và dập nóng có nghĩa là tạo ra các phôi hình bằng cách tạo hình nóng các phôi cắt trong các khuôn dập nhờ các dụng cụ đặc biệt. Quá trình gia công này được thực hiện bằng đập hoặc ép và thường được thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo các quy trình cán thô, rèn dập, rèn tay hoặc uốn cong.

**2.4.2. Sự biến dạng dẻo nguội**

Cán nguội được thực hiện trong nhiệt độ môi trường, có nghĩa là thấp hơn nhiệt độ tái kết tinh.

Qua trình rèn và dập nguội có nghĩa là tạo ra các phôi hình bằng các phương pháp nguội tương tự với những phương pháp được mô tả tại mục 4.1 đoạn thứ 4 ở trên.

Quá trình ép đùn là một quá trình, thường là nguội, nhằm làm biến dạng thép đa số dưới áp lực cao giữa một khuôn kim loại và một dụng cụ ép, các khoảng trống bị bịt kín từ mọi phía ngoại trừ phía mà qua đó vật ép đi qua, để tạo ra hình dạng mong muốn.

Kéo dây là một quá trình nguội mà trong đó các thanh hoặc que dạng cuộn cuốn không đều được chuốt qua một hoặc nhiều khuôn kéo dây ở tốc độ cao nhằm thu được dây có đường kính nhỏ hơn.

Chuốt sáng là một quá trình nguội mà trong đó các thanh hoặc các que có hoặc không ở dạng cuộn cuốn không đều, được chuốt (với tốc độ tương đối thấp), qua một hoặc nhiều khuôn nhằm thu được các sản phẩm có mặt cắt được tạo hình khác hoặc nhỏ hơn.

**2.4.3. Phân biệt cán nóng và gia công nguội**

Các sản phẩm gia công nguội có thể được phân biệt với sản phẩm cán nóng, kéo nóng bởi các tiêu chí sau:

121

*Tiêu chí 1:* Bềmặt của các sản phẩm gia công nguội có một hình dạngngoài tốt hơn so với hình dạng ngoài của các sản phẩm thu được bởi một quá trình nóng và không bao giờ có lớp vảy bong.

*Tiêu chí 2*: Đối với các sản phẩm gia công nguội dung sai về kích thướcnhỏ hơn.

*Tiêu chí 3*: Các sản phẩm phẳng mỏng (tấm mỏng, tấm bản và dải) thườngđược sản xuất bởi sự biến dạng nguội.

*Tiêu chí 4*: Sựkiểm tra bằng kính hiển vi các sản phẩm gia công nguộicho thấy một sự biến dạng đáng kể của các hạt tinh thể và sự định hướng các hạt tinh thể song song với phương gia công. Sản phẩm thu được bằng các quá trình nóng biểu hiện hầu như các hạt tinh thể đều là nhờ sự tái kết tinh.

Ngoài ra, các sản phẩm gia công nguội có các đặc tính sau, những đặc tính có thể chung cho một số sản phẩm cán nóng hoặc chuốt nóng:

1. Do sự biến dạng hoặc biến cứng khi gia công nguội, các sản phẩm gia công nguội rất cứng và có độ bền kéo lớn, mặc dù những đặc tính này có thể

giảm đáng kể nhờ sự nhiệt luyện.

1. Độ giãn dài ở thời điểm kéo đứt rất thấp trong các sản phẩm gia công nguội, độ giãn này sẽ cao hơn trong các sản phẩm đã qua nhiệt luyện thích hợp.

Quá trình cán nguội rất nhẹ (được biết như quá trình cán là) được áp dụng cho quá trình là phẳng một số sản phẩm cán nóng, nhưng không làm

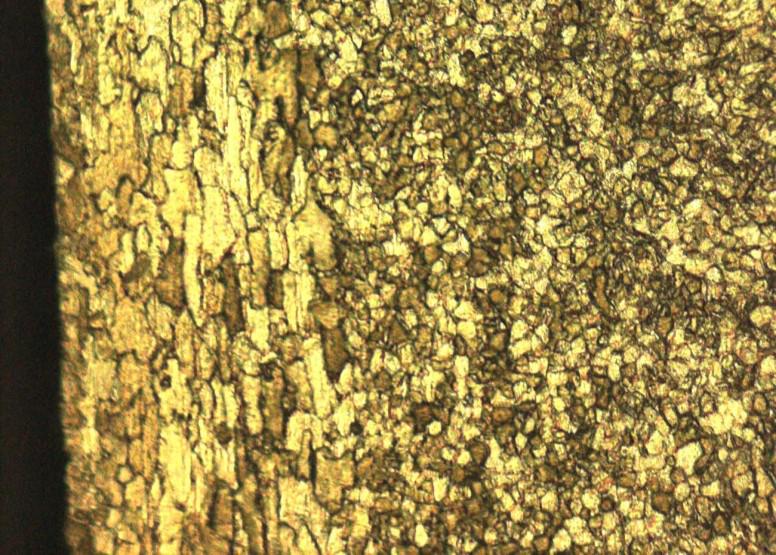
giảm đáng kể độ dày của chúng, do đó chúng vẫn mang đặc tính của loại sản phẩm cán nóng này. Quá trình cán là dưới lực ép thấp chỉ tác động nhẹ lên lớp bề mặt của chúng, nhưng trái lại quá trình cán nguội (được biết như quá trình làm giảm kích thước chiều dày ở trạng thái nguội). Cần lưu ý, quá trình cán nguội là quá trình làm thay đổi cấu trúc tinh thể của sản phẩm gia công do quá trình làm giảm đáng kể mặt cắt ngang của chúng.

Dưới đây là hình ảnh tổ chức tế vi của thép cán nóng (Hình 5) và thép cán nguội (Hình 6) chụp trên kính hiển vi độ phóng đại 500 lần:

122



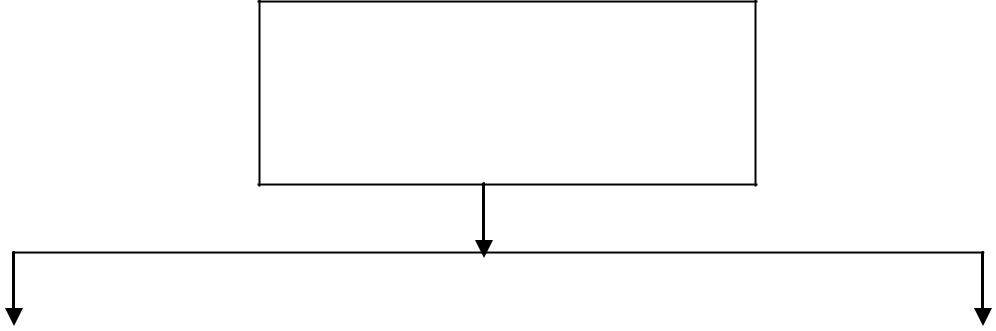
Hình 5: Tổ chức tế vi của thép cán nóng



Hình 6: Tổ chức tế vi của thép cán nguội

123

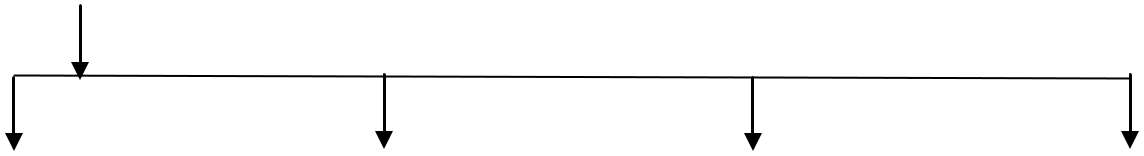
**2.5. Sơ đồ tổng quát phân loại thép và các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**



Sắt thép và các sản phẩm bằng

sắt hoặc thép

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sắt và thép |  | Các sản phẩm bằng sắt hoặc |
| chương 72 |  | thép Chương 73 |
|  |  |  |



|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên vật liệu chưa |  | Thép không hợp kim |  | Thép không gỉ |  | Thép hợp kim khác |
| qua chế biến (72.01 |  | (72.06 đến 72.17) |  | (72.18 đến 72.23) |  | (72.24 đến 72.29) |
| đến 72.05) |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**2.6. Lấy mẫu sắt thép để phân tích phân loại**

**2.6.1. Nguyên tắc chung**

Việc lấy mẫu hàng hóa xuất nhập khẩu để phân tích phân loại được thực hiện theo quy định tại Điều 15, Thông tư 194/2010/TT - BTC ngày 6/12/2010 và điều 20 - Thông tư 49/2010/TT-BTC, ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính. Mẫu phải mang tính đại diện cho toàn bộ lô hàng và phải đảm bảo an toàn về môi trường và cho con người.

Trước khi lấy mẫu cần nghiên cứu kỹ hồ sơ và thực tế lô hàng, các ký hiệu, biểu tượng trên nhãn mác, bao bì nhằm xác định lô hàng thuộc loại hàng hóa nguy hiểm, dể hỏng… để chuẩn bị cho công tác lấy mẫu.

Đối với một mặt hàng yêu cầu phân tích phân loại phải lấy hai mẫu, niêm phong hải quan riêng từng mẫu, sau đó cho chung vào một bao bì đóng gói vận chuyển và gửi đến đơn vị phân tích phân loại.

124

**2.6.2. Quy định cụ thể lấy mẫu mặt hàng sắt thép**

Việc lấy mẫu mặt hàng sắt thép phục vụ cho việc phân tích, phân loại trước khi lấy mẫu cần nghiên cứu kỹ hồ sơ tài liệu, xác định sơ bộ các mã số mà mẫu có thể được phân loại từ đó xác định cần phân tích các chỉ tiêu nào để việc lấy mẫu cho phù hợp. Đối với mẫu sắt thép cần lấy theo quy cách như sau:

- Dạng thanh, ống, que:

1. Đường kính từ 16mm đến 100mm: lấy mẫu tối thiểu dài 100mm.
2. Đường kính từ 3mm đến 16mm: lấy mẫu tối thiểu dài 200mm.
3. Đường kính nhỏ hơn 3mm: Lấy mẫu tối thiểu 100g.
4. Đường kính lớn hơn 100mm: lấy mẫu tối thiểu dài 50mm hoặc 500g

và ghi rõ kích thước.

1. Riêng đối với dây thép làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực: Lấy mẫu tối thiểu dài 1000mm.

Dạng cán phẳng, dạng tấm, cuộn, phiến, lá, dải:

1. Lấy mẫu kích thước tối thiểu 200mm x 200mm.
2. Đảm bảo chọn mẫu ở vị trí đại diện, bề mặt phải phẳng, không lồi lõm, cong vênh, biến dạng.

***Lưu ý:*** Trường hợp không thểlấy mẫu được theo hướng dẫn trên thìđơn vị yêu cầu phân tích phân loại trao đổi trực tiếp với các đơn vị phân tích phân loại để được hướng dẫn cụ thể.

125

**CHƢƠNG 3: BÀI TẬP KỸ NĂNG PHÂN LOẠI**

**Bài số 1:**

Xác định loại thép đối với thép có thành phần như sau: C  0,30%; Mn

1. 0,67%; Si  0,268%; P  0,0169%; S  0,009%; Ni  0,018%; V  0,003%; Cr  0,90%; Mo  0,004%; Cu  0,04%; W  0,007%; Al  0,016%, Fe 

97,60%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 2:**

Xác định loại thép đối với thép có thành phần như sau: C  0,017%; Mn  0,322%; Si  0,006%; P  0,035%; S  0,009%; Ni  0,0155%; Mo  0,0027%; Cr  0,005%; V  0,001%; Cu  0,02%; W  0,01%; Al  0,03%, Fe  99,5%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 3:**

Xác định loại thép đối với thép có thành phần như sau: C  0,05%; Si  0,301%; Mn  1,44%; V  0,027%; P  0,028%; S  0,005%; Ni  0,096%; Mo  0,041%; Cu  0,028%; Cr  11,168%; W  0,016%; Al  0,006%, Fe  86,7%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 4:**

Xác định loại thép đối với thép có thành phần như sau: C  0,30%; V  0,005%; Si  0,068%; Mn  0,59%; P  0,017%; Ni  0,028%; Cr  0,04%; Mo  0,002%; Cu  0,028%; S  0,085%; W  0,0068%; Al  0,026%, Fe  98,75%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 5:**

Xác định loại thép đối với thép có thành phần như sau: C  0,05%; Mn  0,37%; P  0,0169%; S  0,009%; Ni  0,018%; Cr  0,02%; Mo  0,004%; V  0,003%; Cu  0,03%; Si  0,88%; W  0,007%; Al  0,016%, Fe  98,01%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 6:**

Phân loại thép tấm cán nóng, chưa được tráng phủ hoặc mạ, có kích th-ước: 5 x 1039 x 5000 mm (chiều dày x chiều rộng x chiều dài) theo Biểu thuế.

126

Thành phần hóa học theo bảng sau:

**Thành phần % (tính theo trọng lƣợng)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| C | Si | Mn | P | S | Cu | Ni | Cr | Mo |
| x100 | x100 | x100 | x1000 | x1000 | x100 | x100 | x100 | x1000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | 45 | 113 | 16 | 8 | 1 | 2 | 2 | 1 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bài số 7:**

Xác định mã số theo Biểu thuế hiện hành: Hàng hóa là hợp kim fero có thành phần như sau: Fe  8,8%; Cr  8.1%; Mg  6,7%; Si  44,9%; Mn  31,2%; ... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 8:**

Xác định mã số thuế của thép cán nóng, có dạng hình chữ L, chiều cao 69 mm, có thành phần như sau: C  0,235%; Cr  0,105%; Mn  0,322%; P  0,017%; S  0,009%; Si  0,106%; Ni  0,115%; Mo  ,0027%; V  0,001%; Cu  0,02%; W  0,01%; Al  0,03%, Fe  99,01%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 9:**

Xác định mã số theo Biểu thuế hiện hành: Hàng hóa có dạng cục, thành phần như sau: C  7,1%; Fe  14,8%; Si  9.1%; Mg  6,7%; W  7,0%; Cr  49,9%; Cu  5,1%... (tính theo trọng lượng).

**Bài số 10:**

Phân loại thép thanh kích thước 18 x 3000 mm, đã gia công nguội, có thành phần như bảng sau:

Thành phần % (tính theo trọng lượng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| C | Si | Mn | P | S | Cu | Ni | Cr | Mo |
| x100 | x100 | x100 | x1000 | x100 | X100 | x100 | x100 | x1000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | 30 | 148 | 18 | 9 | 1 | 2 | 2 | 1 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

127

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

* 1. Hoàng Tùng, Nguyến Tiến Đào, Nguyễn Thúc Hà, Cơ khí đại cương

1. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật 2001.
   1. Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu 2011, 2012.
   2. Explanatory notes – fourth edition (2007).

128

**PHÂN LOẠI CÁC MẶT HÀNG DỆT MAY**

**CHƢƠNG 1**

**TỔNG QUAN VỀ CÁC MẶT HÀNG DỆT MAY 1.1. Các khái niệm cơ bản về nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt**

**1.1.1. Khái niệm về xơ dệt**

*Xơ dệt* là một loại vật liệu mềm dẻo và rất mảnh; có độdài từvài chụclần đến vài ngàn lần đường kính tiết diện ngang của xơ. Đường kính của xơ thường được tính bằng đơn vị micromet (ký hiệu là µm=10-6m), còn chiều dài của xơ được tính bằng đơn vị centimet hoặc milimet.

**1.1.2. Khái niệm về sợi dệt**

*Sợi dệt:* Là sản phẩm của quá trình công nghệkéo sợi (đối với các loạixơ ngắn), ươm tơ (đối với tơ tằm) hoặc xe xoắn (đối với tơ nhân tạo). Sợi có đặc trưng nổi bật là mảnh, có dạng gần giống hình lăng trụ, có mật độ và cấu trúc tương đối đồng đều trên chiều dọc sợi và có độ dài liên tục tùy theo công dụng.

**1.1.3. Khái niệm về vải dệt và các sản phẩm dệt**

Là các sản phẩm được tạo thành từ hệ thống sợi dọc hay sợi ngang được gọi là vải dệt thoi, bằng cách tạo các vòng sợi và liên kết các vòng sợi với nhau gọi là vải dệt kim, được tạo thành từ xơ dệt bằng cách kết dính các xơ dệt gọi là vải không dệt, hoặc bằng cách kết hợp các sản phẩm trên cho ta chế phẩm hỗn hợp.

**1.2. Các đơn vị đo dùng cho vật liệu dệt may**

**1.2.1. Đơn vị đo về độ mảnh của sợi**

***1.2.1.1. Chi số***

Là số mét chiều dài đo được trên 1 gam sợi. Ký hiệu N.

Công thức: **N= L/m**

Trong đó N- Chi số của xơ, sợi (m/g)

L- Chiều dài của xơ sợi đo bằng mét

m- Khối lượng của xơ, sợi tính bằng gam.

Ngoài ra, còn sử dụng Chi số Anh ký hiệu Ne.

129

**D= 9000.m/L**

1 Chi số hệ mét = 0,59 Chi số Anh

1 Chi số Anh = 1,68 Chi số hệ mét.

***1.2.1.2. Tex***

Là số gam sợi tính trên 1000 mét chiều dài sợi. Ký hiệu T.

Công thức: **T= 1000.m/L**

Trong đó: T- Đơn vị đo độ mảnh tex của xơ sợi, m- Khối lượng xơ, sợi tính bằng gam L- Chiều dài của xơ sợi tính bằng mét.

Uớc số của tex là Decitex: 1 Dtex=10-1Tex

Militex: 1Mtex= 10-3Tex

***1.2.1.3. Dơnie (denier)***

Là số gam sợi tính trên 9000 mét chiều dài sợi. Ký hiệu D.

Công thức:

Trong đó: D- Đơn vị đo độ mảnh Dơnie của xơ sợi, m- Khối lượng xơ, sợi tính bằng gam L- Chiều dài của xơ sợi tính bằng mét.

**1.2.2. Đơn vị đo độ bền kéo đứt**

Độ bền tương đối đo bằng centi newton trên 1 tex dùng để xác định sợi có độ bền cao.

**1.2.3. Đơn vị đo về độ xoắn**

Số vòng xoắn tính trên một mét chiều dài sợi.

**1.2.4. Đơn vị đo độ đàn hồi**

Chiều dài sợi bị kéo dãn ra không bị đứt so với chiều dài ban đầu trước khi kéo dãn dùng để xác định tính đàn hồi của sợi.

130

**CHƢƠNG 2**

**PHÂN LOẠI XƠ DỆT, SỢI DỆT, VẢI DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT**

**2.1. Các quy định về phân loại nguyên liệu dệt, sản phẩm dệt theo Danh mục HS và Biểu thuế xuất, nhập khẩu**

Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt trong Danh mục HS và Biểu thuế xuất, nhập khẩu Việt Nam được sắp xếp và phân loại trong Phần XI: Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt gồm 14 Chương từ Chương 50 đến Chương 63. Ngoài 6 quy tắc chung về phân loại hàng hóa thì việc phân loại mặt hàng dệt phải tuân thủ các chú giải có tính pháp lý rất quan trọng của Phần XI gồm: 13 chú giải Phần, 2 chú giải Phân nhóm và các chú giải của từng Chương riêng biệt.

Các chú giải Phần XI thực chất là các định nghĩa, khái niệm nhằm giải thích các mặt hàng dệt cụ thể giúp chúng ta có cơ sở phân loại áp mã chính xác các mặt hàng. Việc phân loại các sản phẩm Dệt may trong Phần XI được chia thành hai phần theo cách phân loại khác hẳn nhau về cách thức:

Phần thứ nhất: Từ Chương 50 đến Chương 55, cách phân loại chỉ áp dụng với *xơ sợi bình thường* (loại xơ sợi dùng để kéo sợi và dệt vải và có độ nhỏ theo quy định của chú giải của HS) và *vải dệt thoi bình thường* (xem giải thích trong chú giải HS ở phần sau). Cách phân loại trong Phần này căn cứ vào bản chất nguyên liệu để sắp xếp các mặt hàng dệt theo các Chương từ Chương 50 đến Chương 55. Ví dụ: Vải dệt thoi từ tơ tằm thuộc Chương 50, từ lông cừu thuộc Chương 51, từ bông thuộc Chương 52.

Phần thứ hai: Từ Chương 56 đến Chương 63, cách phân loại chỉ áp dụng với *tất cả* *các mặt hàng dệt còn lại*. Cách phân loại trong Phần này căn cứ vào đặc tính công nghệ, tính chất, đặc điểm của mặt hàng dệt chứ không căn cứ vào bản chất nguyên liệu như trong Phần thứ nhất. Ví dụ: Vải dệt kim bằng bất kể nguyên liệu nào cũng được phân loại ở Chương 60, vải không dệt thuộc Chương 56,...

Trong Phần thứ nhất, việc phân loại các sản phẩm dệt cần lưu ý việc phân loại các sản phẩm dệt hỗn hợp từ các thành phần nguyên liệu dệt khác nhau vì trong thực tế các mặt hàng này thường xuyên gặp trong cuộc sống

131

nhằm kết hợp các đặc tính ưu việt của các loại nguyên liệu. Ví dụ: Áo may trang phục hè của ngành Hải quan có thành phần nguyên liệu xơ polyester 55%, xơ bông tự nhiên 45% là loại nguyên liệu thích hợp và tốt hơn hẳn xơ bông (hút ẩm tốt, vệ sinh, thoáng mát song lại rất dễ nhàu, không đảm bảo mỹ thuật) và xơ polyester (bền, không nhàu, thẩm mỹ tốt, song hút nước kém và rất nóng).

Như vậy, các mặt hàng dệt bao gồm xơ, sợi bình thường và vải dệt thoi bình thường được phân loại từ Chương 50 đến Chương 55, hoặc vải dệt thoi từ chỉ kim loại thuộc Nhóm 58.02 hay vải mành dùng làm lốp thuộc Nhóm 59.02 chứa đựng hai hay nhiều loại vật liệu dệt khác nhau được phân loại như là sản phẩm đó chỉ có từ một loại nguyên liệu, mà trọng lượng của nguyên liệu đó vượt trội bất kỳ nguyên liệu nào có mặt trong sản phẩm dệt. Có thể minh họa cho quy tắc trên bằng ví dụ cụ thể dưới đây: Một mặt hàng vải dệt thoi dùng may áo sơ mi chứa đựng 55% bông (thuộc Chương 52) và 45% xơ polyester (thuộc Chương 55) sẽ được phân loại như vải bông thuộc Chương 52.

Trong Phần thứ nhất sẽ áp dụng chú giải 2(B)(a) có nội dung như sau: Sợi lông ngựa đã xoắn thuộc Nhóm 51.10 và sợi bọc kim loại thuộc Nhóm 56.05 sẽ được phân loại như vật liệu dệt đơn.

Ví dụ minh hoạ: Một mặt hàng vải dệt thoi gồm 03 thành phần là 45% lông cừu, 44% xơ tổng hợp và 11% sợi bọc kim loại (là loại sợi có lõi là 10% xơ tổng hợp, bọc bên ngoài là nhôm chiếm 1%) được phân loại như vải lông cừu thuộc Chương 51.

Trong chú giải 2(B)(a) còn quy định: Chỉ kim loại cũng được coi như vật liệu dệt và được dùng phân loại trong các vải dệt thoi.

Ví dụ: Một mặt hàng vải dệt thoi có thành phần gồm 60% chỉ kim loại nhôm và 40% filament tổng hợp sẽ được phân loại như là vải dệt thoi từ chỉ kim loại và thuộc Nhóm 58.09.

Để xác định mẫu hàng hóa trên thuộc Chương nào trong Phần này cần áp dụng chú giải 2(B)(c) và chú giải 2(B)(d). Nội dung chú giải 2(B)(c) có thể

132

tóm tắt như sau: Khi phân loại các sản phẩm dệt trong Phần thứ nhất này thì Chương 54 -Filament tổng hợp hoặc tái tạo và Chương 55 - Xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo có thể được xem như là một Chương riêng biệt.

Ví dụ: Một mặt hàng vải dệt thoi có thành phần gồm 40% lông cừu chải sạch (thuộc Chương 51), 35% filament tổng hợp (thuộc Chương 54) và 25% xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo (thuộc Chương 55) sẽ được phân loại như là vải dệt thoi từ filament tổng hợp và thuộc Nhóm 54.07.

Nội dung chú giải 2(B)(d) có thể tóm tắt như sau: Khi một Chương hay một nhóm đưa ra các sản phẩm bao gồm các nguyên liệu dệt khác nhau, thì vật liệu dệt đó được coi như vật liệu dệt một loại.

Ví dụ: Một mặt hàng vải dệt thoi có thành phần gồm 40% bông tự nhiên (thuộc Chương 52), 30% xơ staple tổng hợp (thuộc Chương 55, Nhóm 55.14) và 30% xơ staple tái tạo (thuộc Chương 55, Nhóm 55.16) sẽ được phân loại như là vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo và thuộc Nhóm 55.16.

Chú giải 3(A) của Phần XI đề cập đến các loại sợi đặc biệt như: Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp. Nội dung của chú giải này quy định cấu tạo của các loại dây này và độ lớn của từng loại dây để chúng có thể được coi là “dây buộc” chứ không phải là sợi dệt dùng làm nguyên liệu để dệt vải. Chú giải 3(B) là chú giải loại trừ với một số loại nguyên liệu luôn được coi là sợi dệt chứ không phải là “dây buộc”.

Chú giải 4(A) của Phần XI đề cập đến khái niệm sợi đã đóng gói để bán lẻ theo 3 kiểu đóng gói và quy định về trọng lượng tương ứng với từng kiểu đóng gói: (1) Trên bìa, cuộn, trên ống hay trên giá đơn giản; (2) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi; (3) Dạng con sợi gồm con sợi nhỏ hơn. Chú giải 4(B) là chú giải loại trừ với một số loại nguyên liệu chúng luôn không được coi là mặt hàng sợi đã đóng gói để bán lẻ.

Chú giải 5 của Phần XI đề cập đến khái niệm chỉ khâu như sau: Chỉ khâu có cấu tạo là sợi xe, sợi cáp đáp ứng 3 yêu cầu sau: (1) Cuộn có lõi, trọng lượng không quá 1000g; (2) Đã hoàn thiện các gia công để sử dụng làm chỉ; (3) Với dạng xoắn hình chữ Z.

133

Chú giải 6 của Phần XI đề cập đến khái niệm sợi có độ bền cao là loại sợi đạt được độ bền đo bằng cN/tex đối với ba loại sợi nhân tạo là sợi polyamit, sợi polyester và sợi visco rayon (thông thường là sợi làm từ các filament thuộc Chương 54)

Chú giải 7 của Phần XI đề cập đến khái niệm hoàn thiện, với khái niệm này các mặt hàng trên sẽ không phải là vải nguyên liệu (thuộc Chương 50 đến Chương 55) mà được coi là sản phẩm dùng ngay thuộc Chương 63.

Chú giải 8 đề cập đến mặt hàng hoàn thiện thường được áp dụng ở các Chương nào và không áp dụng ở Chương nào trong Phần XI.

Chú giải 9 đề cập đến cấu tạo một số loại vải dệt thoi đặc biệt khác với loại vải dệt thoi thông thường.

Chú giải 10 quy định sản phẩm dệt có tính đàn hồi bao gồm vật liệu dệt từ thuộc Chương 54 và chỉ cao su thuộc Chương 40 sẽ được phân loại trong Phần XI.

Chú giải 11 đề cập đến khái niệm thấm tẩm bao gồm cả nhúng ngâm, Chú giải 12 quy định polyamid, bao gồm cả aramides.

Chú giải 13 đề cập đến các mặt hàng dệt may sẵn và quy định việc phân loại khi chúng ở dạng bộ để bán lẻ.

Ngoài ra, hai chú giải phân nhóm nhằm giải thích rõ hơn đặc điểm tính chất của các mặt hàng vải dệt các loại.

**2.2. Phân loại xơ dệt**

Nguyên liệu dùng trong ngành dệt được chia thành 2 nhóm chính: Một loại có nguồn gốc thiên nhiên và một loại có nguồn gốc nhân tạo. Nguyên liệu dệt có nguồn gốc thiên nhiên thường là các loại xơ dệt được hình thành sẵn có trong thiên nhiên và được chia thành 2 nhóm.

**2.2.1. Phân loại xơ tự nhiên**

***2.2.1.1. Nhóm xơ có nguồn gốc thực vật***

1. ***Xơ bông:*** Là loại xơ bao bọc chung quanh hạt bông, tuổi thọcủa câybông trồng lấy xơ và hạt chỉ là một năm. Đó là cây ưa nắng và ánh sáng. Từ

khi gieo hạt đến khi bông chín, tùy từng loại phát triển trong khoảng 90-200

134

ngày. Cây bông dễ phát triển ở nhiệt độ 20-300C. Ở nước ta, nghề trồng bông được phát triển ở một số tỉnh như: Hà Tây, Bắc Thái, Phú Khánh, Thuận Hải,… Mỗi hạt bông có khoảng 7.000-15.000 xơ bông. Xơ bông có hình ống

1. giữa thành rất mỏng. Xơ bông xoắn, có rãnh ở giữa, một đầu xơ có hình không đều, còn đầu kia có hình che kín rãnh bên trong. Độ dài trung bình của

xơ bông từ 25-35mm.

1. ***Xơ lanh:*** Xơ cơ bản có đầu nhọn, mặt cắt ngang có hình năm cạnh

không đều. Chiều rộng của rãnh xơ giống nhau trên toàn bộ chiều dài xơ.

1. ***Xơ gai dầu:*** Đầu xơ cơ bản có dạng hình tròn, mặt cắt ngang có hìnhbầu dục không đều, rãnh rộng xoắn, các vệt chuyển dịch thể hiện rất rõ.
2. ***Xơ đay:*** Các đầu xơ cơ bản dạng hình tròn, thành dày, mặt cắt ngang

có hình đa giác không đều, rãnh xơ lúc hẹp, lúc rộng..

***2.2.1.2. Nhóm xơ có nguồn gốc động vật***

1. ***Tơ tằm:*** Là thứsợi do nhiều loại sâu nhảra. Sâu tằm ăn lá dâu nhảra

tơ gọi là tơ tằm. Đó là loại tơ phổ biến nhất (hơn 90%). Nghề trồng dâu nuôi tằm đã có từ lâu đời và ngày nay vẫn phát triển ở nhiều nước như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Tằm ăn dâu nhả tơ tạo thành kén. Từ kén, người ta thu lượm được tơ chỉ chiếm khoảng 15-20%, còn lại 80-85% là con nhộng.

1. ***Len:*** Là loại xơ nhận được từlông phủtrên một số loài động vật (cừu,thỏ, dê, lạc đà,…) sau khi đã chế biến. Tuy vậy, trong công nghiệp dệt len lông cừu được dùng nhiều nhất (96-97%), lông dê (2%), lông lạc đà (1%).

**2.2.2. Phân loại xơ nhân tạo (man-made fibres)**

Xơ nhân tạo là loại xơ do con người tạo ra được chia làm 2 nhóm:

1. *Xơ tổng hợp (synthetic fibre):* Là các xơ thu được bằng quá trìnhpolymer hóa các monomer hữu cơ như polyamit, polyester, polyacrylic hoặc các chất dẫn xuất của polyvinyl,…
2. *Xơ tái tạo (artificial fibre):* Là các xơ thu được bằng quá trình biến

đổi hóa học các polymer hữu cơ tự nhiên (như xenlulo, casein, protein hoặc các loại tảo) như visco rayon, axetat xenlulo, cupro hoặc alginat.

135

**2.2.3. Một số lƣu ý khi phân loại xơ dệt**

***2.2.3.1. Theo chiều dài xơ dệt được phân thành***

1. Filament có độ dài liên tục thuộc Chương 54.
2. Tô (tow) filament có chiều dài lớn hơn 2 m thuộc Nhóm 55.01 và

55.02.

1. Xơ staple (xơ cắt ngắn) chiều dài lớn hơn 5 mm và nhỏ hơn 2 m thuộc Phân nhóm 55.03; 55.04; 55.05; 55.06 và 55.07.
2. Xơ vụn có chiều dài nhỏ hơn 5mm thuộc Phân nhóm 56.01.

*2.2.3.2. Tùy theo tiết diện xơ dệt được phân thành*

1. Đường kính xơ nhỏ hơn 1mm, chiều rộng của xơ dạng dải nhỏ hơn

5mm thuộc Chương 54 và Nhóm 53.08.

1. Đường kính xơ lớn hơn 1mm và chiều rộng bề mặt xơ dạng dải lớn

hơn 5 mm thì được phân loại Chương 39.

**2.3. Phân loại sợi dệt**

**2.3.1. Quá trình hình thành sợi dệt**

Công nghệ kéo sợi hiện đại theo loại xơ sử dụng có thể phân thành 5 loại: Kéo sợi bông, kéo sợi libe, kéo sợi len, kéo sợi tơ tằm vụn và kéo sợi hóa học. Ngoài ra, còn có kéo sợi hỗn hợp từ nhiều loại xơ nói trên.

Công nghệ kéo sợi của các loại xơ tuy có khác biệt nhất định nhưng về nguyên lý thì giống nhau.

Công nghệ kéo sợi bông có thể phân thành 3 hệ: Hệ kéo sợi thô, hệ kéo sợi chải kỹ và kéo sợi liên hợp (hoặc gọi là hệ kéo sợi bông phế liệu).

***2.3.1.1. Hệ kéo sợi chải thô***

Hệ kéo sợi này sản xuất sợi có độ mảnh từ 11-125 tex (chi số hệ mét từ 12-90) với chất lượng trung bình trở lên. Hệ kéo sợi thô chủ yếu gồm các công đoạn sau:

***\* Xé, trộn và đập bông:*** Công đoạn có nhiệm vụ:

1. Xé những tảng bông (trước đó được đóng thành kiện) thành những mẫu nhỏ.
2. Loại trừ phần lớn tạp chất và xơ ngắn.

136

- Trộn đều và hình thành cuộn bông.

1. ***Chải bông:*** Công đoạn này có nhiệm vụ:- Làm tơi bông thành từng xơ đơn.
2. Loại trừ hầu hết tạp chất và bông khuyết tật.
3. Tiếp tục trộn đều, đồng thời chải cho các xơ thẳng theo hướng song song với nhau.
4. Hình thành con cúi và cuộn vào thành cúi. Đây là công đoạn quan trọng nhất của dây chuyền kéo sợi có ảnh hưởng lớn đối với chất lượng sợi, nhất là chỉ tiêu thẩm mỹ.
5. ***Ghép cúi và kéo dài:*** Nhằm làm tăng độ đồng đều giữa các cúi vàgiữa các đoạn trong từng cúi tiếp tục loại trừ tạp chất, bông ngắn và làm cho

các xơ căng duỗi thẳng và sắp xếp song song với nhau; cuối cùng hình thành cúi chính.

1. ***Kéo sợi thô*** (hiện nay nhiều nước bỏ qua công đoạn này)

Kéo giãn cúi đến độ mảnh nhất định rồi xe xoắn tới độ săn cần thiết để trong công đoạn tiếp theo vừa không bị kéo tuột, vừa có thể tiếp tục kéo dãn.

1. ***Kéo sợi con:*** Kéo dài sợi thô hoặc cúi thành sợi con (sợi thành phẩm)

có độ mảnh quy định và xe săn để sợi đạt được yêu cầu kỹ thuật và chất lượng thiết kế.

***2.3.1.2. Hệ kéo sợi chải kỹ***

Hệ kéo sợi chải kỹ khác với hệ kéo sợi chải thô về công nghệ chủ yếu ở công đoạn chải. Máy chải kỹ cúi trong trạng thái một đầu tự do (tức từng đoạn cúi bị cặp 1 đầu chải 1 đầu, sau đó thay đổi ngược lại, cặp đầu kia của cúi và chải đầu trước bị cặp). Nhờ vậy, không chỉ loại trừ được hầu hết xơ ngắn, xơ bị khuyết tật và tạp chất, mà còn làm cho các xơ càng thẳng song song với nhau.

Nguyên liệu dùng trong hệ kéo sợi chải kỹ lại đều là xơ bông mảnh dài, chất lượng tốt và xơ hóa học có các chỉ tiêu tương tự.

137

Chính vì vậy mà sợi chải kỹ có độ mảnh cao (từ 11-5 tex, tức chi số hệ mét từ 85-200), độ bền tương đối lớn, độ đồng đều cao, tính sạch và bóng đẹp hơn hẳn sợi chải thô.

***2.3.1.3. Hệ kéo sợi chải liên hợp***

Dùng để sản xuất sợi có độ mảnh thấp từ 50 tex trở lên (chi số hệ mét từ 20 trở xuống). Sợi sản xuất ra thường mặt ngoài có nhiều xơ con, xốp và rất không đồng đều về độ mảnh và độ bền kéo đứt.

Đặc điểm của hệ kéo sợi chải liên hợp là không áp dụng biện pháp kéo dãn để biến cúi thành sợi thô, mà bằng cách phân chia màng xơ từ máy chải cuối cùng ra thành từng băng nhỏ rồi vê lại thành sợi.

Hệ kéo sợi này có thể sử dụng bông phế, bông cấp thấp, bông loại xơ dài hoặc xơ ngắn, và cũng có thể sử dụng loại bông dài ngắn không đều.

***2.3.1.4. Sản xuất chỉ khâu, sợi xe***

Đối với các loại sợi xe (chập từ 2 sợi đơn trở lên rồi xe xoắn lại) và chỉ khâu không kể sản xuất từ loại xơ gì và áp dụng hệ kéo sợi nào cũng đều phải qua công đoạn đậu và xe.

**2.3.2 Phân loại sợi**

***2.3.2.1. Sợi đơn (Single yarn)***

**Là loại sợi có thể đƣợc tạo thành từ một trong các trƣờng hợp sau:**

1. Từ những xơ ngắn (staple fibres) liên kết với nhau bởi quá trình xoắn (loại sợi đã xe); hoặc
2. Từ một filament (filament đơn) của Nhóm 54.02 đến 54.05, hoặc từ

hai filament trở lên (là loại sợi phức - multifilament) của Nhóm 54.02 hoặc 54.03 được liên kết với nhau bằng quá trình xoắn hoặc không xoắn (các sợi liên tục).

***2.3.2.2. Sợi xe (hay còn gọi là sợi chập - multiple (folded) yarn)***

Nghĩa là sợi được tạo thành từ hai sợi đơn trở lên, bao gồm cả các sợi thu được từ các filament đơn của Nhóm 54.04 hoặc 54.05 (sợi chập hai, sợi chập ba, sợi chập bốn,…) được xoắn với nhau thông qua một quá trình xe. Lưu ý, các sợi được tạo thành từ các filament đơn của Nhóm 54.02 hoặc

138

54.03, được liên kết với nhau bằng quá trình xoắn, không được coi là sợi xe. Một tao sợi (ply) của sợi xe là một sợi đơn trong số các sợi đơn để tạo thành sợi xe.

***2.3.2.3. Sợi cáp (Cable yarn)***

Là sợi được tạo thành từ hai sợi trở lên có ít nhất một trong các sợi này là sợi xe, được xoắn lại với nhau thông qua một hay nhiều quá trình chập xoắn.

Một tao sợi (ply) của sợi cáp là một sợi trong số sợi đơn hoặc sợi xe để tạo thành sợi cáp.

***2.3.2.4. Sợi dún (Textured)***

Là loại sợi đã được biến đổi bằng những quá trình lý học hoặc cơ học (như xoắn, không xoắn, xoắn giả, ép, gấp nếp, sấy nóng hoặc được kết hợp các quá trình này), mà kết quả là các xơ đơn lẻ tạo thành các xơ lượn sóng, uốn nếp, các vòng sợi, quăn. Những sự biến dạng của các xơ này có thể được làm thẳng từng phần hoặc toàn bộ bằng một lực duỗi nhưng vẫn giữ phần biến dạng trước đó khi chúng đi ra khỏi máy.

Đặc tính của sợi tạo kết cấu là có khối lượng lớn và độ co giãn cao. Tính đàn hồi dựa trên 2 tính chất này làm cho chúng đặc biệt phù hợp để sử dụng sản xuất các sản phẩm may mặc bó, chẽn, co giãn (quần áo lót, quần áo bó sát người). Trong đó, các sợi uốn lượn giúp cho vải êm dịu, giữ nhiệt.

Sợi filament tạo kết cấu khác với sợi filament chưa tạo kết cấu ở đặc tính xoắn đặc biệt, vòng nhỏ hoặc các filament nằm song song giảm bớt. Sợi kết cấu được sắp xếp phân loại từ Phân nhóm 5402.31 đến 5402.39.

Lưu ý rằng, xơ cắt ngắn (đôi khi còn gọi là xơ staple) filament, sợi đa filament, sợi dún chỉ có trong xơ sợi nhân tạo mà không có trong xơ sợi tự nhiên.

***2.3.2.5. Sợi đàn hồi (Elastomeric yarn)***

Là các sợi filament bao gồm cả monofilament làm từ nguyên liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún (textured), không bị đứt khi kéo dài gấp ba lần độ dài

139

ban đầu, và sau khi kéo dài gấp 2 lần độ dài ban đầu, trong thời gian 5 phút nó đàn hồi trở lại đến độ dài không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu.

***2.3.2.6. Chỉ khâu (Sewing thread)***

Là loại sợi xe hoặc sợi cáp thỏa mãn 3 điều kiện sau đây:

1. Ở dạng cuộn có lõi (Ví dụ: Guồng, ống), trọng lượng không quá 1000gam (kế cả lõi).
2. Đã hồ để sử dụng làm chỉ khâu.
3. Với chiều xoắn hình chữ Z (nhìn dọc theo chiều sợi).

***2.3.2.7. Sợi filament đơn (Monofilament)***

Là một sợi filament có độ mảnh đồng đều trên cả chiều dài của sợi.

***2.3.2.8. Sợi đa filament (Multifilament)***

Là sợi thu được bằng liên kết nhiều sợi filament đơn (chứa từ 2 đến vài trăm sợi filament), thông thường chúng được xoắn với nhau bằng máy. Những filament này có thể được xoắn hoặc không xoắn (sợi đơn, sợi xe). Bao gồm:

1. Các filament đơn nằm song song với nhau không xoắn.
2. Các sợi đơn được làm từ các sợi filament đã xoắn khi chúng được lấy ra từ máy hay quá trình xoắn tiếp theo.
3. Sợi xe hoặc chập từ các sợi đơn, bao gồm cả sợi thu được từ sợi

filament đơn thuộc Nhóm 54.04.

***2.3.2.9. Sợi có độ bền cao (High tenacity yarn)***

Là loại sợi có độ bền kéo đứt đo bằng đơn vị cN/tex (centi-niutơn trên tex) lớn hơn các chỉ số sau:

1. Sợi đơn bằng nylon hoặc poliamit khác hay bằng polyester: 60cN/tex.
2. Sợi xe hoặc sợi cáp bằng nylon hoặc poliamit khác hay bằng polyester: 53cN/tex.
3. Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp từ viscorayon: 27 cN/tex.

***2.3.2.10. Một số lưu ý phân loại sợi dệt***

Tùy theo mức độ gia công đóng gói sợi dệt được phân thành:

- Chỉ: Được quy định trong chú giải 5, Phần XI của Danh mục HS.

140

- Sợi đã đóng gói để bán lẻ được phân loại ở phân nhóm khác với sợi chưa được đóng gói để bán lẻ (được quy định ở chú giải 4, Phần XI).

Theo đặc điểm cấu tạo và thành phần sợi lại được phân thành các loại: Sợi đơn, sợi xe, sợi cáp, sợi dún, sợi đàn hồi, sợi có độ bền cao, sợi chải thô, sợi chải kỹ,…

Theo độ mảnh (độ lớn) ta có sợi dệt và dây buộc, dây thừng, dây chão.

**2.4. Phân loại vải dệt thoi (woven fabric)**

**2.4.1. Quy định về phân loại**

Các loại vải dệt thoi từ Chương 50 đến Chương 55 là các sản phẩm thu được bằng cách đan kết lại với nhau (những loại đã được phân loại từ Chương 50 đến Chương 55 hay những sản phẩm được định danh như thừng, chão,…) các sợi thô, monofilament, hoặc dải và sợi tương tự ở Chương 54 được sản xuất trên máy dệt sợi dọc và sợi ngang.

1. Cũng theo chú giải 9, Phần XI vải dệt thoi thuộc các Chương 50 đến 55 bao gồm cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt. Đặc tính chủ yếu của loại vải dệt thoi dạng này là các sợi không đan xen vào nhau như các loại vải dệt

thoi thông thường mà lại liên kết ở các điểm giao nhau bởi chất kết dính hay bởi kết dính nhiệt. Những mặt hàng dệt này đôi khi được xem như tấm vải lưới lót, được sử dụng để gia cố cho các vật liệu khác.

**2.4.2. Vải dệt thoi đƣợc phân thành các nhóm khác nhau dựa theo**

**các kiểu dệt**

***2.4.2.1. Kiểu dệt vân điểm (Plain weave)***

Là loại vải có cấu trúc, trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp (theo chú giải Phân nhóm 1(k), Phần XI). Đây là kiểu dệt sử dụng phổ biến và đơn giản nhất. Cả hai mặt của vải dệt kiểu vân điểm giống hệt nhau.

141

***2.2.4.2.2. Kiểu dệt vân chéo (Twin weave)***

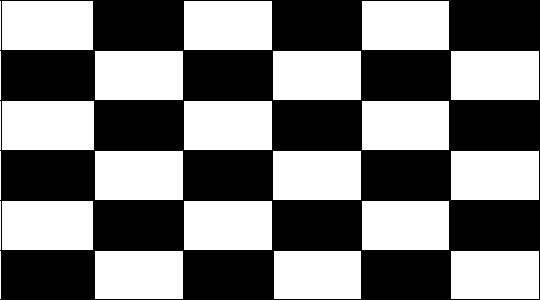
Là loại vải có cấu trúc sợi dọc đầu tiên được đan với sợi ngang đầu tiên, sợi dọc thứ hai được đan với sợi ngang thứ hai, sợi dọc thứ ba được đan với sợi ngang thứ ba và cứ tiếp tục như vậy. Số bước cho kiểu dệt này là một cho cả sợi dọc và sợi ngang. Cách dệt cứ lặp đi lặp lại như vậy. Số sợi dọc và sợi ngang được yêu cầu lặp đi lặp lại như trong mẫu luôn luôn lớn hơn hai.

- Kiểu dệt vân chéo 3 sợi (Three-thread twin): Mỗi sợi ngang được đan nổi trên hai sợi dọc.

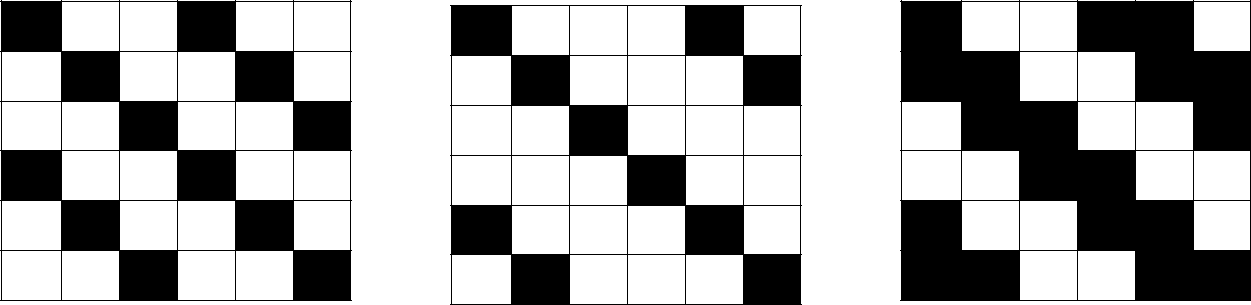
- Kiểu dệt vân chéo 4 sợi (Four-thread twin): Mỗi sợi ngang được đan nổi trên ba sợi dọc.

Trong loại vải dệt kiểu vân chéo các đường chéo của sọc được hình thành bởi bước chuyển của những điểm đan xen nhau, kéo dài từ mép vải này đến mép vải kia. Sự hình thành các lằn gợn cho ta cảm giác vải dệt là dệt chéo. Một sự khác biệt được hình thành giữa bề mặt vải dệt vân chéo sợi ngang là sợi ngang có mặt nhiều hơn và bề mặt vải dệt vân chéo sợi dọc thì sợi dọc có mặt nhiều hơn trên bề mặt vải. Đặc điểm của kiểu dệt loại này là hai bề mặt vải khác nhau.

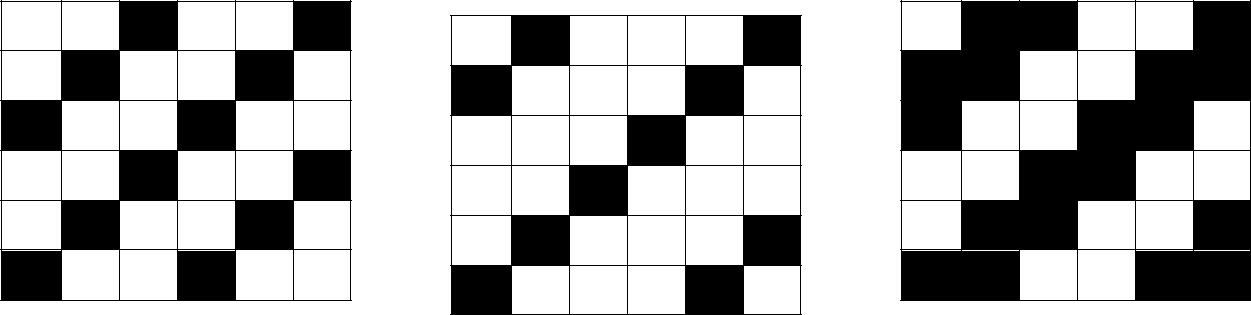
1. Kiểu dệt vân chéo chữ nhân (Cross twin): Là loại vải dệt vân chéo có các sọc hình chữ nhân trên bề mặt vải, hai bề mặt vải đều giống nhau.



Kiểu dệt vân điểm



142



Kiểu dệt vân chéo 3 sợi Kiểu dệt vân chéo 4 sợi Kiểu dệt chéo chữ nhân **2.5. Phân loại vải dệt kim (Knitted or crocheted fabrics)**

Vải dệt kim: Vải dệt thoi được tạo thành bằng cách đan kết hệ sợi dọc và sợi ngang với nhau, nhưng vải dệt kim lại được tạo thành bằng cách tạo ra hàng loạt các vòng sợi cài vào nhau.

**2.5.1. Vải dệt kim sợi ngang (Weft knits)**

Được tạo thành từ một sợi dệt quấn liên tục tạo thành các hàng vòng sợi lồng vào nhau, nằm cùng hướng với khổ ngang của tấm vải. Loại vải này dễ bị bung ra khi một sợi bị đứt.

**2.5.2. Vải dệt kim sợi dọc (Wrap knits)**

Được tạo thành bằng cách mỗi sợi dọc tạo ra một hàng vòng sợi chạy theo chiều dọc tấm vải, lồng vào các vòng sợi do các sợi dọc bên cạnh tạo ra. Loại vải này không bị bung ra nếu một ô vuông nhỏ bị cắt ra.

**2.5.3. Vải móc bằng tay (Crocheted fabric):**

Được tạo thành bởi một sợi liên tục gia công bằng tay dùng kim móc để tạo hàng loạt vòng sợi, vòng này xâu qua vòng khác để tạo thành vải.

**2.6. Phân loại vải không dệt, vải tráng phủ**

**2.6.1. Mền xơ (Wading)**

Mền xơ có các đặc tính sau:

1. Là vật liệu ghép nối mền dẻo, dễ thấm nước, gồm nhiều màng xơ kết hợp với nhau tạo nên độ dày nhất định, do các lớp xơ dệt xếp đan xen lẫn nhau tạo nên.
2. Các xơ dệt có thể được chải thô hay ép chồng lên nhau bằng hơi nén.
3. Sự liên kết các xơ dệt có thể được chải thô hay ép chống lên nhau bằng hơi nén.

143

1. Sự liên kết của các xơ dệt trong mạng có thể được tạo thành do: + Ép các lớp của xơ dệt.

+ Liên kết nhẹ bằng hệ kim móc.

+ Phun nhẹ lên bề mặt màng xơ một chất keo tụ (chất kết dính).

1. Cũng có thể coi như một màng xơ.
2. Mền xơ là thành phần quan trọng của:
3. Quần áo (như bộ trượt tuyết, áo jacket trượt tuyết, áo choàng mền

bông).

1. Vật liệu dệt dùng cho nội thất (như gối, chăn, đệm, miếng lót đệm). Trong Hệ thống HS, mền xơ được miêu tả trong Nhóm 56.01.

**2.6.2. Phớt -Felt**

Phớt có thể chia làm 2 nhóm sau:

1. Phớt truyền thống hay phớt đích thực;
2. Phớt xuyên kim.

***2.6.2.1. Phớt truyền thống (True felt)***

Phớt truyền thống có các đặc tính sau:

+ Nhiều ý kiến cho rằng, phớt truyền thống là loại vải đầu tiên được con người sản xuất ra.

1. Thành phần ban đầu là 100% xơ động vật.
2. Các xơ động vật được sấy nóng, tách ẩm và ép lớp lại với nhau (bao gồm cả trà sát và rung lắc) dẫn đến các xơ móc ráp vào nhau bằng các vẩy trên bề mặt của xơ tạo thành phớt.
3. Hiện nay, thành phần của phớt truyền thống thường trộn lẫn với

lượng nhỏ hơn 50% xơ thực vật hoặc xơ nhân tạo để hạ giá thành sản phẩm.

1. Độ dày của phớt truyền thống thay đổi từ 1 mm đến 75 mm.
2. Phớt được dùng để: Cách nhiệt và cách âm, may quần áo, làm mũ

chụp cơ thể (chuyên dùng), làm đồ chơi và đồ thủ công, làm đầu cần cho đàn piano.

Trong Danh mục HS, Phớt truyền thống được mô tả trong Nhóm 56.02.

144

***2.6.2.2. Phớt xuyên kim (Needleloom felt)***

Phớt xuyên kim có các đặc tính sau:

1. Được tạo thành bằng sự ghép nối vật lý của các xơ dệt trong màng

xơ bằng các hàng kim móc;

+ Được xem như một loại vải không dệt tạo ra bằng phương pháp công nghiệp.

1. Cũng được gọi là vải không dệt xuyên kim, vải không dệt đâm kim,

Phớt đâm kim hoặc Phớt không dệt.

1. Bề ngoài trông tương tự như phớt truyền thống nhưng thành phần khác với phớt truyền thống.
2. Được làm toàn bộ hay chủ yếu (lớn hơn 50%) từ các xơ không phải là

xơ động vật (ví dụ như xơ thực vật hay xơ nhân tạo).

1. Thường có mặt ngoài như nhau trên cả hai mặt vì dùng hệ kim móc;
2. Có thể thu được phớt xuyên kim.
3. Có thể dùng các xơ staple hay xơ filament làm nguyên liệu để sản xuất phớt xuyên kim.
4. Quá trình xuyên kim có thể tóm tắt như sau: Hàng kim móc chuyển

động theo chiều thẳng đứng qua màng xơ ép một số xơ từ một hoặc hai phía, một phần hay toàn bộ đi qua màng xơ để tạo thành hàng nút nhỏ theo chiều thẳng đứng của các xơ nằm trong mền xơ.

**2.6.3. Vải không dệt (Nonwoven fabric)**

***2.6.3.1. Quy định về phân loại***

Đáp ứng chú giải 3, Chương 56 trong đó bao gồm cả các sản phẩm không dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp) và được phân loại trong Nhóm 56.03. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính. Tuy nhiên, các Nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

1. Phớt đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40).

145

1. Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng phủ như vậy có thể nhìn thấy bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự

biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40).

1. Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để

gia cố (Chương 39 hoặc 40).

***2.6.3.2. Phân loại vải không dệt***

***\*Vải không dệt:*** là tấm hoặc màng xơ của các xơ dệt liên kết với nhaubằng phương pháp hóa học, nhiệt hay cơ học.

Vải không dệt có các đặc tính sau:

1. Được tạo thành trực tiếp từ xơ dệt.
2. Quá trình sản xuất của tất cả các loại vải không dệt đều được tiến

hành theo 3 bước: Tạo màng xơ (màng hay mền xơ); liên kết mạng; hoàn thiện vải.

1. ***Tạo mạng vải không dệt:*** Hầu hết các phương pháp chung tạo mạngvải không dệt như sau:

- Quá trình tiến hành với xơ staple gồm:

1. Xếp khô: Chải thô các xơ (nằm song song hay cắt chéo nhau).
2. Xếp bằng hơi thổi (ngẫu nhiên).
3. Xếp ướt.

- Quá trình tiến hành với xơ filament gồm:

1. Tạo sự dính kết khi kéo thành bó sợi filament;
2. Thổi nóng chảy.
3. ***Liên kết mạng vải không dệt:*** Có 3 phương pháp liên kết mạng vảikhông dêt:

+ Liên kết hóa học (bằng dung môi, chất kết dính ở dạng bột, dung dịch hoặc nhũ tương, hay các xơ kết dính)

+ Liên kết nhiệt như xử lý nhiệt, siêu âm hay bằng các xơ liên kết;

146

1. Liên kết cơ học như dùng các vòi phun cao áp khí hay nước, hệ kim

móc.

Trong thực tế, thường áp dụng kết hợp cả ba phương pháp.

***\* Hoàn thiện mạng vải không dệt:***

+ Mục đích nhằm cải thiện hoặc nâng cao một tính chất nào đó (như xốp, thấm nước, không thấm nước, tính thông thoáng,...).

1. Vải không dệt có thể được nhuộm màu, thấm tẩm, tráng phủ hoặc làm lớp mặt;
2. Có thể tạo ra vải không dệt với các đặc tính tổng hợp bằng cách kết hợp các lớp vật liệu khác nhau (như mặt nạ chống bụi một lần).

Trong Danh mục HS, vải không dệt được mô tả trong Nhóm 56.03.

**2.6.4. Vải tráng phủ**

Vải dệt tráng phủ chỉ áp dụng với vải dệt thoi từ Chương 50 đến Chương 55 và các Nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc Nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc Nhóm 60.02 đến 60.06.

***2.6.4.1. Vải tráng phủ nhựa***

Thuộc Nhóm 59.03 đáp ứng chú giải 2, Chương 59 như sau

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp với plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

- Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58, 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi màu sắc.

1. Các sản phẩm nếu không bẻ gãy thì không quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ từ 150C đến 300C (thường thuộc

Chương 39).

1. Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay

đổi về màu sắc (Chương 39).

147

1. Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55 hoặc 60).

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó

vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39).

(6) Các sản phẩm dệt thuộc Nhóm 58.11.

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc Nhóm 56.04.

***2.6.4.2. Vải tráng phủ cao su***

Đáp ứng chú giải 4, Chương 59 trong đó khái niệm “vải dệt đã được cao su hóa” có nghĩa là:

1. Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ, hoặc ép với cao su.

- Trọng lượng không quá 1.500 g/m2.

- Trọng lượng trên 1.500 g/m2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo

trọng lượng.

1. Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc Nhóm 56.04.
2. Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1 m2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc Nhóm 58.11.

**2.7. Phân loại các sản phẩm dệt khác**

**2.7.1. Vải dệt thoi có tuyết (Woven pile fabrics)**

Có hai loại vải dệt thoi có tuyết:

1. Vải có sợi tạo tuyết dọc: Sợi tạo tuyết được định hướng theo chiều dọc và kết hợp với sợi ngang trên bề mặt vải.
2. Vải có sợi tạo tuyết ngang: Sợi tạo tuyết được định hướng theo chiều ngang và liên kết với sợi dọc trên bề mặt vải.

148

Trong Danh mục HS, vải dệt thoi có tuyết được phân loại trong Nhóm 58.01, 58.02, 58.06.

**2.7.2. Vải sơnin (Chenille fabrics)**

Đối với loại vải này bề mặt tuyết được tạo thành bằng các sợi sơnin và thường có hai bề mặt vải.

Sợi sơnin có các đặc tính:

1. Là loại sợi đặc biệt giống như xích lăn tóc (còn gọi là sợi xù, sợi sâu

róm)

1. Sơnin có nghĩa là xích lăn tóc bằng tiếng Pháp (caterpillar).
2. Thông thường được tạo ra bởi một quá trình xoắn (như một thiết bị

làm sạch ống) hoặc bằng cắt vải đặc biệt theo chiều dọc.

Trong Danh mục HS, sợi sơnin được mô tả trong Nhóm 56.06, còn vải sơnin được miêu tả và phân loại trong Nhóm 58.01.

**2.7.3. Vải dệt tạo vòng dạng khăn tắm (Terry toweling)**

1. Vải dệt thoi tạo vòng bề mặt là loại sử dụng cho khăn tắm, tấm choàng bể tắm, tấm choàng trên bãi biển, tấm choàng lúc thư giãn nghỉ ngơi…
2. Vải dệt thoi tạo vòng không cắt thường biểu hiện bề ngoài đã xoắn và

được tạo ra trên cả hai bề mặt vải.

1. Đôi khi các vòng sợi chỉ được tạo ra trên một bề mặt vải và trong một số trường hợp các vòng sợi này được cắt.

Trong Danh mục HS, vải dệt tạo vòng dạng khăn tắm và các loại vải dệt thoi tạo vòng tương tự được mô tả và phân loại trong Nhóm 58.02.

**2.7.4. Vải dệt nổi nhung (Tufted textile fabrics)**

1. Vải dệt nổi nhung được tạo ra bằng cách lồng các sợi vào trong lớp vải nền đã có trước thông qua sử dụng một hệ thống kim và móc. Ví dụ: Vải dệt thoi, vải dệt kim hoặc móc, nỉ, vải không dệt,…
2. Tuyết cắt bằng dao được kết hợp với kim móc.
3. Tuyết vòng chỉ có kim móc được sử dụng để tạo thành các vòng sợi. \* Các lớp nhung được giữ tại chỗ, bởi:

149

1. Áp dụng một lớp phủ lên mặt sau của lớp vải nền.
2. Sự co ngót của lớp vải nền trong quá trình hoàn thiện.
3. Không xoắn các sợi và sự tháo mở lớp tuyết nhung đã cắt.

Trong Danh mục HS, vải dệt nổi nhung được phân loại trong Nhóm

58.02.

**2.7.5. Vải dệt quấn (Gauze - gạc)**

1. Loại vải này được biết đến như kiểu dệt leno;
2. Các đặc tính: Trọng lượng nhẹ, vải mắt lưới hở được tạo thành khi sử

dụng kiểu dệt leno hay kiểu dệt sợi quấn.

1. Các vải chuyên dùng để sản xuất vải màn, vải lưới.
2. Sử dụng chủ yếu làm màn che tuy nhiên cũng được sử dụng trong sản xuất sợi sơnin.
3. Các sử dụng đặc trưng khác bao gồm: Màn chống muỗi, vải nông nghiệp (để che cây non); một vài loại túi (như để giặt là, đựng hoa quả, rau); một số loại chăn nhiệt.

Trong Danh mục HS, vải dệt quấn được định nghĩa trong chú giải 3,

Chương 58 và được phân loại trong Nhóm 58.03.

Thông thường, vải dệt thoi vân điểm thưa thường được coi như vải dệt quấn và được sử dụng trong sản xuất băng gạc, đồ may mặc ngủ, vải mỏng, không phải là vải dệt quấn của Nhóm 58.03.

**2.7.6. Vải kiểu dệt lƣới (Leno weave - kiểu dệt xoắn)**

1. Kiểu dệt này được tạo bởi:
2. Các cặp sợi dọc đặt chéo lên trên các cặp khác với mỗi sợi của cặp luôn luôn ở trên cặp khác và;
3. Các sợi ngang đi qua khe hở giữa các cặp của sợi dọc.

**2.7.7. Vải tuyn và các vải lƣới khác (Tulles and other net fabrics)**

1. Thông thường các vải lưới mở được làm từ tơ tằm, xơ nhân tạo, bông,

lanh.

- Loại này bao gồm các loại vải sau:

150

+ Vải sa mỏng và các vải tuyn khác: Mặt lưới có thể là hình ô sáu cạnh (như lưới tuyn, lưới mechlin) hình ô vuông, hình thoi (lưới neuviline).

1. Bobinot tuyn: Liên kết các dạng mắt lưới (như tam giác với hình

thang).

1. Vải lưới: Mắt hình vuông.

\* Các vải lưới dệt kim:

1. Đồng nhất mắt lưới hình vuông hoặc hình thoi.
2. Tạo bởi sự thắt nút các sợi tại mỗi góc của mắt lưới.

\* Các ứng dụng đặc trưng cuối cùng bao gồm vải màn, đồ dùng trong gia đình (như khăn trải giường), mạng che mặt, áo quần phụ nữ, trong thêu thùa,…

Trong Danh mục HS, vải tuyn và các vải lưới khác được phân loại trong Nhóm 58.04.

**2.7.8. Vải ren (Lace)**

1. Vải để trang trí, hoặc trang hoàng phía ngoài được làm bằng tay hoặc bằng máy.
2. Vải được tạo bởi sự bện vào nhau của các sợi chỉ để tạo thành các phần được thiết kế phức tạp sao cho chúng nổi bật lên bởi các mắt lưới hoặc bởi sự liên kết (mắt xích) hoặc bởi các mắt lưới trang trí (còn gọi là cô dâu)
3. Các dạng cơ bản của ren bằng tay là:
4. Ren châm kim (như alencon, vanetian,...).
5. Ren suốt chỉ hoặc ren tấm lót (như valenciennes, chantilly, torchon,…);
6. Ren thêu móc (như ren thêu bằng móc Ailen).
7. Sự khác nhau của các loại ren kể trên (như ren teneriff, ren lecet, ren

tating, ren macramé).

1. Nhìn chung ren máy tương tự như ren làm bằng tay về mặt cảm quan

bên ngoài nhưng ren máy thường được sản xuất thành các miếng rộng và dài.

1. Các dạng cơ bản của ren máy là: Ren vảy, ren Nottinghem. Trong Danh mục HS, ren móc là ren của Nhóm 58.04.

151

**2.7.9. Vải dệt thoi khổ hẹp (Narrow woven fabrics)**

Theo chú giải 5, Chương 58 của Danh mục HS, khái niệm vải dệt thoi khổ hẹp được quy định như sau:

1. Các dải vải dệt thoi, có chiều rộng không quá 30 cm và đáp ứng một

trong các điều kiện sau:

+ Các đường viền dệt thông thường (phẳng hoặc dạng ống) trên cả hai

mép;

1. Một đường viền dệt thông thường trên một mép và một đường viền lỗi trên mép khác;
2. Đường viền lỗi trên cả hai mép.
3. Vải dệt thoi dạng ống không ghép nối, có chiều rộng đã làm phẳng không vượt quá 30 cm.
   1. Đường viền chéo có độ rộng chưa gấp không vượt quá 30 cm.

Các sản phẩm nêu trên cũng bao gồm cả hai băng (dải) và gờ chẳng hạn như dải trang sức.

Trong Danh mục HS, vải dệt thoi khổ hẹp được phân loại trong Nhóm

58.06.

**2.7.10. Đồ thêu (Embroidery in piece)**

1. Là một thiết kế trang trí được thực hiện trên một vải nền tạo trước bằng các chỉ thêu.
2. Chỉ thêu thường là các vật liệu dệt nhưng có thể là các vật liệu khác

(như kim loại, thủy tinh, sợi cọ).

1. Vải nền tạo trước có thể là vải sa mỏng, vải lưới, vải nhung, ruy băng,

vải dệt kim hoặc móc nỉ hoặc vải không dệt.

1. Vải nền tạo trước thường hình thành một phần đồ thêu đã hoàn thiện

nhưng cũng có thể được tách bỏ (như bằng hóa học hoặc bằng cắt), do đó chỉ giữ lại phần thiết kế thêu.

1. Đồ thêu bao gồm: Đồ thêu không có nền nhìn thấy; đồ thêu có nền kẹp sau khi thêu; vật liệu gắn.

Trong Danh mục HS, đồ thêu được phân loại trong Nhóm 58.10.

152

**2.8. Lấy mẫu phân tích, phân loại**

**2.8.1. Nguyên tắc**

1. Mẫu vật liệu dệt được lấy sao cho mẫu đại diện cho cả lô hàng.
2. Mỗi mẫu được lấy thành hai mẫu riêng biệt, có niêm phong hải quan.
3. Mẫu được lấy với sự chứng kiến của chủ hàng và nhân viên hải quan

sau đó cùng ký vào phiếu yêu cầu PTPL hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kiêm biên bản lấy mẫu.

- Mẫu được đóng gói cẩn thận, đựng trong túi nylon.

**2.8.2. Khối lƣợng mẫu**

1. Xơ dệt: 0,5kg/1 mẫu.
2. Sợi dệt: Được quấn trên lõi bìa với 500m dài, có xác nhận của nhân viên Hải quan kiểm hóa về quycách đóng gói, trọng lượng của cuộn sợi hay con sợi trong lô hàng nhập khẩu.
3. Vải dệt: 1m dài cả khổ vải/1 mẫu.
4. 01 sản phẩm dệt/1 mẫu.

**2.9. Bảng tổng quát phân loại vật liệu dệt**

153

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **BẢNG PHÂN LOẠI XƠ DỆT** | | |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Phân loại theo bản chất nguyên liệu** | | | |  |
| **Xơ động vật** | | **Xơ thực vật (TV)** | | **Xơ nhân tạo** | |
| **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng** |
| **50** | **51** | **52** | **53** | **54,55** | **54,55** |
| **Tơ tằm** | **Lông cừu** | **Xơ bông** | **Xơ TV** | **Xơ tổng** | **Xơ tái tạo** |
|  |  |  | **khác** | **hợp** |  |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** |
| **50.01:** *Kén* | **51.01:** | **52.01:** *Xơ* | **53.01:** *Xơ* | **55.01:** *Tô* | **55.02:** *Tô* |
| *tằm* | *Lông cừu* | *bông chưa* | *lanh* | *filament* | *filament* |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | *chải thô.* | **- Nhóm** | *tổng hợp* | *tái tạo* |
| **50.02:** *Tơ* | **51.02:** | **- Nhóm** | **53.02:** *Xơ* | **- Nhóm** | **- Nhóm** |
| *sống* | *Lông động* | **52.02:** *Phế* | *gai dầu* | **55.03:** *Xơ* | **55.04:** *Xơ* |
| **- Nhóm** | *vật chưa* | *liệu bông* | **- Nhóm** | *staple tổng* | *staple tái* |
| **50.03:** *Phế* | *chải thô* | **- Nhóm** | **53.03:** *Xơ* | *hợp chưa* | *tạo chưa* |
| *liệu tơ tằm* | **- Nhóm** | **52.03:** *Xơ* | *đay, xơ li* | *chải thô* | *chải thô* |
|  | **51.03:** *Phế* | *bông chải* | *be* | **- Nhóm** | **- Nhóm** |
|  | *liệu lông* | *kỹ* | **- Nhóm** | **55.05:** *Phế* | **55.05:** *Phế* |
|  | *động vật* |  | **53.05:** *Xơ* | *liệu xơ* | *liệu xơ tái* |
|  | **- Nhóm** |  | *dừa, xơ* | *tổng hợp.* | *tạo* |
|  | **51.04:** |  | *chuối* | **- Nhóm** | **- Nhóm** |
|  | *Lông động* |  |  | **55.06:** *Xơ* | **55.07:** *Xơ* |
|  | *vật tái chế* |  |  | *staple tổng* | *staple tái* |
|  | **- Nhóm** |  |  | *hợp đã* | *tạo đã chải* |
|  | **51.05:** |  |  | *chải kỹ.* | *kỹ.* |
|  | *Lông động* |  |  |  |  |
|  | *vật đã chải* |  |  |  |  |
|  | *kỹ* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

154

**BẢNG PHÂN LOẠI SỢI DỆT**

**Phân loại theo bản chất nguyên liệu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xơ động vật** | | **Xơ thực vật (TV)** | | **Xơ nhân tạo** | |
| **Chƣơn** | **Chƣơn** | **Chƣơn** | **Chƣơn** | **Chƣơng 54, 55** | **Chƣơng 54, 55** |
| **g 50** | **g 51** | **g 52** | **g 53** |  |  |
| **Tơ tằm** | **Sợi lông** | **Sợi** | **Sợi** | **Sợi tổng hợp** | **Sợi tái tạo** |
|  | **cừu** | **bông** | **thực** |  |  |
|  |  |  | **vật** |  |  |
|  |  |  | **khác** |  |  |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **1. Từ filament** | **1. Từ filament** |
| **50.04:** | **51.06:** | **52.04:** | **53.06:** | **thuộc C54** | **thuộc C54** |
| *Sợi tơ* | *Sợi lông* | *Chỉ* | *Sợi* | **- Nhóm 54.01:** | **- Nhóm 54.01:** |
| *tằm* | *cừu chải* | *khâu từ* | *lanh.* | *Chỉ khâu từ sợi* | *Chỉ khâu từ sợi* |
| *chưa* | *thô,* | *bông* | **- Nhóm** | *filament tổng* | *filament tái tạo.* |
| *đóng* | *chưa* | **- Nhóm** | **53.07:** | *hợp.* |  |
| *gói bán* | *đóng* | **52.05:** | *Sợi đay,* | **- Nhóm 54.02:** | **- Nhóm 54.03:** |
| *lẻ.* | *gói bán* | *Sợi* | *sợi libe* | *Sợi filament* | *Sợi filament tái* |
| **- Nhóm** | *lẻ.* | *bông có* | *khác.* | *tổng hợp, chưa* | *tạo, chưa đóng* |
| **50.05:** | **- Nhóm** | *tỉ trọng* | **- Nhóm** | *đóng gói để bán* | *gói để bán lẻ.* |
| *Sợi tơ* | **51.07:** | *bông* | **53.08:** | *lẻ.* | **- Nhóm 54.05:** |
| *kéo từ* | *Sợi lông* | *>85%* | *Sợi* | **- Nhóm 54.04:** | *Sợimonofilamen* |
| *phế liệu* | *cừu chải* | *chưa* | *giấy, sợi* | *Sợimonofilamen* | *t tái tạo tiết diện* |
| *tơ tằm* | *kỹ, chưa* | *đóng* | *dừa, sợi* | *t tổng hợp tiết* | *nhỏ hơn 1mm,* |
| *chưa* | *đóng* | *gói để* | *gai* | *diện nhỏ hơn* | *sợi dạng dải* |
| *đóng* | *gói bán* | *bán lẻ.* | *dầu…* | *1mm, sợi dạng* | *<5mm.* |
| *gói bán* | *lẻ.* | **- Nhóm** |  | *dải <5mm.* | **- Nhóm 54.06:** |
| *lẻ.* | **- Nhóm** | **52.06:** |  | **- Nhóm 54.06:** | *Sợi filament tái* |
| **- Nhóm** | **51.08:** | *Sợi* |  | *Sợi filament* | *tạo, đã đóng gói* |
| **50.06:** | *Sợi lông* | *bông có* |  | *tổng hợp, đã* | *để bán lẻ.* |
| *Sợi tơ* | *động vật* | *tỉ trọng* |  | *đóng gói để bán* | **2. Từ xơ staple** |
| *tằm đã* | *mịn,* | *bông* |  | *lẻ.* | **thuộc C55:** |
| *đóng* | *chưa* | *<85%* |  | **2. Từ xơ staple** | **- Nhóm 55.08:** |
| *gói bán* | *đóng* | *chưa* |  | **thuộc C55:** | *Chỉ khâu từ xơ* |
| *lẻ.* | *gói bán* | *đóng* |  | **- Nhóm 55.08:** | *staple tái tạo.* |
|  | *lẻ.* | *gói để* |  | *Chỉ khâu từ xơ* | **- Nhóm 55.10:** |
|  | **- Nhóm** | *bán lẻ.* |  | *staple tổng hợp***.** | *Sợi từ xơ staple* |
|  | **51.09:** | **- Nhóm** |  | **- Nhóm 55.09:** | *tái tạo chưa* |
|  | *Sợi lông* | **52.07:** |  | *Sợi từ xơ staple* | *đóng gói bán lẻ.* |
|  | *động vật* | *Sợi* |  | *tổng hợp chưa* | **- Nhóm 55.11:** |
|  | *mịn, đã* | *bông đã* |  | *đóng gói bán lẻ.* | *Sợi từ xơ staple* |
|  | *đóng* | *đóng* |  | **- Nhóm 55.11:** | *tái tạo đã đóng* |
|  | *gói bán* | *gói để* |  | *Sợi từ xơ staple* | *gói bán lẻ.* |
|  | *lẻ.* | *bán lẻ.* |  | *tổng hợp đã* |  |
|  | **- Nhóm** |  |  | *đóng gói bán lẻ.* |  |

155

**51.10:**

*Sợi lông*

*động vật*

*thô, đã*

*hoặc*

*chưa*

*đóng*

*gói bán*

*lẻ.*

156

**BẢNG PHÂN LOẠI VẢI DỆT THOI**

**Phân loại theo bản chất nguyên liệu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xơ động vật** | | **Xơ thực vật (TV)** | | **Xơ nhân tạo** | |
| **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng 52** | **Chƣơng** | **Chƣơng** | **Chƣơng** |
| **50** | **51** |  | **53** | **54, 55** | **54,55** |
| **Tơ tằm** | **Sợi lông** | **Sợi bông** | **Sợi TV** | **Sợi tổng** | **Sợi tái tạo** |
|  | **cừu** |  | **khác** | **hợp** |  |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm 52.08:** | **- Nhóm** | **1. Từ** | **1.Từ** |
| **50.07:** *Vải* | **51.11:** *Vải* | *Vải dệt thoi* | **53.09:** *Vải* | **filament** | **filament** |
| *dệt thoi từ* | *dệt thoi từ* | *từsợi bông, tỷ* | *dệt thoi từ* | **thuộc** | **thuộc** |
| *tơ tằm.* | *sợi lông* | *trọng* | *sợi lanh.* | **Chƣơng 54** | **Chƣơng 54** |
|  | *cừu chải* | *bông>85%,* | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm** |
|  | *thô.* | *trọng* | **53.10:** *Vải* | **54.07:** *Vải* | **54.08:** *Vải* |
|  | **- Nhóm** | *lượng<200* | *dệt thoi từ* | *dệt thoi từ* | *dệt thoi từ* |
|  | **51.12:** *Vải* | *g/m2.* | *sợi đay,* | *filament* | *filament tái* |
|  | *dệt thoi từ* | **- Nhóm 52.09:** | *sợi libe* | *tổng hợp.* | *tạo.* |
|  | *sợi lông* | *Vải dệt thoi* | *khác.* | **2. Từ xơ** | **2. Từ xơ** |
|  | *cừu chải* | *từsợi bông, tỷ* | **- Nhóm** | **staple** | **staple** |
|  | *kỹ.* | *trọng* | **53.11:** *Vải* | **thuộc** | **thuộc** |
|  | **- Nhóm** | *bông>85%,* | *dệt thoi từ* | **Chƣơng** | **Chƣơng 55:** |
|  | **51.13:** *Vải* | *trọng* | *sợi giấy,* | **55:** | **- Nhóm** |
|  | *dệt thoi từ* | *lượng>200* | *sợi dừa,* | **- Nhóm** | **55.16:** *Vải* |
|  | *sợi lông* | *g/m2.* | *sợi gai* | **55.12:** *Vải* | *dệt thoi từ* |
|  | *động vật* | **- Nhóm** | *dầu…* | *dệt thoi từ* | *xơ staple tái* |
|  | *khác.* | **52.10:** *Vải dệt* |  | *xơ staple* | *tạo.* |
|  |  | *thoi từsợi* |  | *tổng hợp có* |  |
|  |  | *bông, tỷ trọng* |  | *tỷ* |  |
|  |  | *bông<85%,pha* |  | *trọng>85%* |  |
|  |  | *với xơ nhân* |  | **- Nhóm** |  |
|  |  | *tạo trọng* |  | **55.13:** *Vải* |  |
|  |  | *lượng<200* |  | *dệt thoi từ* |  |
|  |  | *g/m2.* |  | *xơ staple* |  |
|  |  | **- Nhóm 52.11:** |  | *tổng hợp có* |  |
|  |  | *Vải dệt thoi* |  | *tỷ* |  |
|  |  | *từsợi bông, tỷ* |  | *trọng<85%* |  |
|  |  | *trọng* |  | *pha với* |  |
|  |  | *bông<85%,* |  | *bông, trọng* |  |
|  |  | *pha với xơ* |  | *lượng <170* |  |
|  |  | *nhân tạo trọng* |  | *g/m2.* |  |
|  |  | *lượng>200* |  | **- Nhóm** |  |
|  |  | *g/m2.* |  | **55.14:** *Vải* |  |
|  |  | **- Nhóm 52.12:** |  | *dệt thoi từ* |  |
|  |  | *Vải dệt thoi* |  | *xơ staple* |  |
|  |  | *khác từ sợi* |  | *tổng hợp có* |  |

157

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | *bông.* |  | *tỷ trọng* |  |
|  |  |  |  | *<85% pha* |  |
|  |  |  |  | *với bông,* |  |
|  |  |  |  | *trọng* |  |
|  |  |  |  | *lượng>170* |  |
|  |  |  |  | *g/m2.* |  |
|  |  |  |  | **- Nhóm** |  |
|  |  |  |  | **55.15:** *Vải* |  |
|  |  |  |  | *dệt thoi từ* |  |
|  |  |  |  | *xơ staple* |  |
|  |  |  |  | *tổng hợp* |  |
|  |  |  |  | *khác.* |  |
|  |  |  |  |  |  |

158

**BẢNG PHÂN LOẠI CÁC SẢN PHẨM DỆT KHÁC**

**Phân loại theo đặc tính công nghệ, mục đích sử dụng, mức độ hoàn thiện.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chƣơng 56** | **Chƣơng 57** | **Chƣơng 58** | **Chƣơng 59** | **Chƣơng 60** | **Chƣơng** |
|  |  |  |  |  | **61,62,63** |
| **Vải không** | **Thảm trải** | **Vải dệt đặc** | **Vải công** | **Vải dệt kim** | **Mặt hàng dệt** |
| **dệt** | **sàn** | **biệt** | **nghiệp** |  |  |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | **- Nhóm 58.01:** | **- Nhóm** | **- Nhóm** | **\* Chƣơng 61:** |
| **56.01:** *Mền* | **57.01:** | *Vải dệt nổi* | **59.01:** *Vải* | **60.01:** *Vải* | *Quần áo, hàng* |
| *xơ, xơ vụn* | *Thảm, hàng* | *vòng, vải* | *dệt tráng* | *có tạo vòng* | *may mặc phụ* |
| *chiều dài* | *dệt trải sàn* | *sơnin.* | *keo,vải can,* | *lông, vải* | *trợ, dệt kim* |
| *<5mm.* | *loại thắt* | **- Nhóm 58.02:** | *vải bạt dùng* | *vòng lông* | *hoặc móc:* |
| **- Nhóm** | *gút.* | *Vải khăn lông,* | *để vẽ.* | *dài dệt kim* | *Có 17 phân* |
| **56.02:** *Phớt* | **- Nhóm** | *vải dệt thoi tạo* | **- Nhóm** | **- Nhóm** | *nhóm từ* ***61.01*** |
| *đã ngâm* | **57.02:** | *vòng lông, vải* | **59.02:** *Vải* | **60.02:** *Vải* | *đến* ***61.17*** |
| *tẩm, tráng* | *Thảm, hàng* | *dệt chần sợi* | *mành dùng* | *dệt kim* |  |
| *phủ…* | *dệt trải* | *nổi vòng...* | *làm lốp.* | *hoặc móc* | **\* Chƣơng 62:** |
| **- Nhóm** | *sàn, dệt* | **- Nhóm 58.03:** | **- Nhóm** | *khổ rộng <* | *Quần áo, hàng* |
| **56.03:** *Các* | *thoi không* | *Vải dệt quấn* | **59.03:** *Vải* | *30mm, sợi* | *may mặc phụ* |
| *sản phẩm* | *chần sợi* | **- Nhóm 58.04:** | *dệt tráng phủ* | *đàn hồi* | *trợ, không dệt* |
| *không dệt* | *vòng hoặc* | *Các loại vải* | *plastic.* | *>5%.* | *kim hoặc móc:* |
| *đã ngâm* | *phủ xơ* | *tuyn* | **- Nhóm** | **- Nhóm** | *Có 17 phân* |
| *tẩm, tráng* | *vụn..* | *Vải dệt lưới* | **59.04:** *Vải* | **60.03:** *Vải* | *nhóm từ* ***62.01*** |
| *phủ…* | **- Nhóm** | *khác hàng ren* | *sơn, Loại trải* | *dệt kim* | *đến* ***62.17*** |
| **- Nhóm** | **57.03:** | *dạng mảnh..* | *sàn có lớp* | *hoặc móc* |  |
| **56.04:** *Chỉ* | *Thảm, hàng* | **- Nhóm 58.05:** | *bồi là vật liệu* | *khổ rộng <* | **\* Chƣơng 63:** |
| *cao su bọc* | *dệt trải* | *Thảm trang trí* | *dệt.* | *30mm.* | *Các mặt hàng* |
| *vật liệu* | *sàn, được* | *dệt thủ* | **- Nhóm** | **- Nhóm** | *dệt đã hoàn* |
| *dệt…* | *chần, sợi* | *công…; thảm* | **59.05:** *Các* | **60.04:** *Vải* | *thiện khác; bộ* |
| **- Nhóm** | *nổi vòng…* | *trang trí thêu* | *loại vải dệt* | *dệt kim* | *vải; quần áo* |
| **56.05:** *Sợi* | **- Nhóm** | *tay.* | *phủ tường.* | *hoặc móc* | *dệt cũ và các* |
| *kim loại,* | **57.04:** | **- Nhóm 58.06:** | **- Nhóm** | *khổ rộng >* | *loại hàng dệt* |
| *sợi dệt phủ* | *Thảm, hàng* | *Vải dệt thoi* | **59.06:** *Vải* | *30mm, sợi* | *cũ khác; vải* |
| *kim loại.* | *dệt trải* | *khổ hẹp, vải* | *dệt cao su* | *đàn hồi* | *vụn:* |
| **- Nhóm** | *sàn, từ* | *khổ hẹp gồm* | *hóa.* | *>5%.* | *Có 10 phân* |
| **56.06:** *Sợi* | *phớt, không* | *toàn sợi dọc* | **- Nhóm** | **- Nhóm** | *nhóm từ* ***63.01*** |
| *cuốn bọc,* | *chần sợi* | **- Nhóm** | **59.07:** *Các* | **60.05:** *Vải* | *đến* ***63.10*** |
| *sợi sơnin,* | *vòng hoặc* | **58.07:** *Các* | *loại vải* | *dệt kim sợi* | *Chia làm 3* |
| *sợi sùi* | *phủ xơ* | *loại nhãn, phù* | *ngâm tẩm,* | *dọc.* | *phân chương:* |
| *vòng.* | *vụn..* | *hiệu dạng* | *tráng phủ* | **- Nhóm** | ***- Phân chương*** |
| **- Nhóm** | **- Nhóm** | *chiếc.* | *cách khác.* | **60.06:** *Vải* | ***I:*** *Các mặt* |
| **56.07:** *Dây* | **57.05:** | **- Nhóm 58.08:** | **- Nhóm** | *dệt kim* | *hàng may sẵn* |
| *xe, dây* | *Thảm loại* | *Các dải bện* | **59.08:** *Các* | *hoặc móc* | *hoàn thiện* |
| *cooc, dây* | *khác, hàng* | *dạng chiếc,* | *loại bấc dệt* | *khác.* | *khác:Từ* ***63.01*** |
| *thừng.* | *dệt trải sàn* | *tua, ngù..* | *thoi, dệt kim,* |  | *đến* ***63.07.*** |

159

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **- Nhóm** | *loại khác…* | **- Nhóm 58.09:** | *vải dệt kim* |  | ***- Phân chương*** |
| **56.08:** *Tấm* |  | *Vải dệt thoi từ* | *hình ống làm* |  | ***II:*** *Bộ**vải kèm* |
| *lưới được* |  | *sợi kim loại.* | *mạng đèn* |  | *chỉ trang trí:* |
| *thắt gút,* |  | **- Nhóm 58.10:** | *măng sông.* |  | ***63.08.*** |
| *lưới dánh* |  | *Hàng thêu* | **- Nhóm** |  | ***Phân chương*** |
| *cá, lưới* |  | *dạng chiếc,* | **59.09:** *Các* |  | ***III:*** *Quần áo* |
| *khác đã* |  | *dạng dải.* | *loại ống dẫn* |  | *và các sản* |
| *hoàn thiện.* |  | **- Nhóm 58.11:** | *dệt mềm bọc* |  | *phẩm dệt may* |
| **- Nhóm** |  | *Các sản phẩn* | *vỏ cứng.* |  | *đã qua sử* |
| **56.09:** *Các* |  | *dệt đã chần* | **- Nhóm** |  | *dụng; vải vụn:* |
| *sản phẩm* |  | *dạng chiếc* | **59.10:** *Băng* |  | ***63.09*** *và* ***63.10.*** |
| *làm từ sợi;* |  | *gồm nhiều lớp* | *tải, băng* |  |  |
| *Dây xe, dây* |  | *vật liệu dệt.* | *chuyền, băng* |  |  |
| *xoắn thừng* |  |  | *đai bằng vật* |  |  |
| *khác…* |  |  | *liệu dệt.* |  |  |
|  |  |  | **- Nhóm** |  |  |
|  |  |  | **59.11:** *Các* |  |  |
|  |  |  | *sản phẩn dệt* |  |  |
|  |  |  | *phục vụ mục* |  |  |
|  |  |  | *đích kỹ thuật.* |  |  |

160

**CHƢƠNG 3**

**BÀI TẬP KỸ NĂNG PHÂN LOẠI**

**Bài tập 1:**

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Xơ staple tổng hợp chưa chải thô Low melting fibres 4Dx51mm. Mẫu là dạng xơ nhân tạo cắt ngắn, màu trắng mờ, độ dài xơ trung bình 51 mm, sắp xếp một cách ngẫu nhiên. Kết quả xác định là xơ tổng hợp Polyeste. Mẫu đóng thành kiện, quy cách đóng gói đồng nhất 250 kg/kiện. Dùng để kéo sợi dệt vải.

**Bài tập 2:**

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Xơ staple tổng hợp cỡ 5mm. Mẫu là dạng xơ nhân tạo cắt ngắn, màu trắng bóng, độ dài xơ trung bình 5mm, sắp xếp một cách ngẫu nhiên. Kết quả xác định là xơ tổng hợp Polypropylene. Mẫu đóng thành bao, quy cách đóng gói đồng nhất 100 kg/bao. Dùng làm chất độn trong sản xuất ngói lợp bằng xi măng xuất khẩu…

**Bài tập 3:**

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Xơ staple tổng hợp Cellotin PP6. Mẫu là dạng xơ nhân tạo cắt ngắn, màu trắng mờ, độ dài xơ trung bình 6 mm, sắp xếp một cách ngẫu nhiên. Kết quả xác định là xơ tổng hợp Polypropylene.

Được đóng thành kiện, quycách đóng gói đồng nhất 150 kg/kiện.

**Bài tập 4:**

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Sợi xe 50D/2 (100% Polyeste). Mẫu là sợi xe chập từ 2 sợi đơn, được làm từ các filament Polyeste, độ mảnh 112 Dtex, độ bền kéo đứt 50,4 cN/tex, đã gia công làm chết xoắn, được đóng gói đồng nhất dạng cuộn sợi có lõi nặng 80g/cuộn sợi kể cả lõi.

**Bài tập 5:**

161

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Sợi xe 50D/2 (100% nylon). Mẫu là sợi xe chập từ 2 sợi đơn, được làm từ các filament Polyeste, độ mảnh 112 Dtex, độ bền kéo đứt 50,4 cN/tex, đã gia công làm chết xoắn, được đóng gói đồng nhất dạng con sợi nặng 200g/con sợi. Dùng để kéo sợi dệt vải.

**Bài tập 6:**

Xác định mã số theo biểu thuế mặt hàng: Sợi dún từ Polyester (100% polyester). Mẫu là sợi đã tạo kết cấu, chưa xoắn, được làm từ các filament Polyeste, độ mảnh 120 Dtex, quan sát bên ngoài trên cả chiều dài sợi đã được tạo thành các làn sóng như lò xo, đóng gói dạng cuộn sợi có lõi bằng bìa , nặng 1000g/cuộn sợi, được đóng gói đồng nhất dạng cuộn sợi nặng 1000 g/cuộn sợi. Dùng để kéo sợi dệt vải.

**Bài tập 7**:

Xác định nhóm hàng theo biểu thuế: mặt hàng vải dệt thoi làm từ:

1. 40% trọng lượng xơ staple tổng hợp;
2. 35% trọng lượng lông cừu chải kỹ và;
3. 25% trọng lượng lông động vật mịn chải kỹ.

**Bài tập 8**:

Xác định nhóm hàng theo biểu thuế: mặt hàng vải dệt thoi có trọng lượng 210 g/m2 làm từ:

1. 40% trọng lượng xơ bông;
2. 30% trọng lượng xơ staple tái tạo;
3. 30% trọng lượng xơ staple tổng hợp.

**Bài tập 9**:

Xác định nhóm hàng theo biểu thuế: mặt hàng vải dệt thoi làm từ:

1. 35% trọng lượng là sợi lanh;
2. 25% trọng lượng là sợi đay;
3. 40% trọng lượng sợi bông.

162

**Bài tập 10**:

Xác định nhóm hàng theo biểu thuế: mặt hàng vải dệt thoi, làm từ:

1. 35% trọng lượng là sợi filament tổng hợp;
2. 25% trọng lượng là sợi staple tổng hợp;
3. 40% trọng lượng lông cừu chải kỹ.

**Bài tập 11**:

Xác định nhóm hàng theo biểu thuế: mặt hàng vải dệt thoi, có trọng lượng nhỏ hơn 200 g/m2 làm từ:

1. 55% trọng lượng là sợi bông;
2. 22% trọng lượng là xơ nhân tạo;
3. 21% trọng lượng lông cừu chải kỹ;
4. 2% trọng lượng là tơ tằm.

**Bài tập 12**:

Xác định mã số theo biểu thuế: mặt hàng sản phẩm không dệt làm từ 100% xơ staple Polyester tổng hợp, bề mặt không tráng phủ. Định lượng 78 g/m2, dạng cuộn khổ 1,2m, màu trắng.

**Bài tập 13**:

Xác định mã số theo biểu thuế: Mặt hàng vải dệt kim sợi dọc được làm từ 100% filament Polyester tổng hợp, bề mặt không tráng phủ. Định lượng128 g/m2, dạng cuộn khổ 1,8m, nhuộm màu hồng.

**Bài tập 14**:

Xác định mã số theo biểu thuế: Mặt hàng vải dệt thoi tráng phủ một mặt được làm từ: Vải dệt thoi được dệt từ sợi 100% filament Polyester tổng hợp, một mặt tráng phủ nhựa Polyvinynclorua, trong đó nhựa chiếm 40%, vải chiếm 60%. Định lượng 210 g/m2, dạng cuộn khổ 1,8m.

**Bài tập 15**:

163

Xác định mã số theo biểu thuế: Mặt hàng dệt dạng ống được làm từ: Vải không dệt từ sợi 100% filament Polyester tổng hợp, được may thành dạng ống hình trụ, đường kính túi 400 mm dài 1200mm, định lượng vải 510 g/m2. Công dụng: Dùng để lọc bụi trong nhà máy sản xuất xi măng

164

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Trung Thu, Vật liệu dệt, Khoa dệt - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 9/1990.
2. Lương Khang, Giáo trình thương phẩm học hàng dệt thoi, Trường

Đại học Thương Mại Hà Nội. 3/1991.

1. Trần Công Thế, Giáo trình công nghệ không dệt, Nhà Xuất bản Khoa học và kỹ thuật. 10/1999.
2. Nguyễn Thị Thìn, Thương phẩm học hàng Da – Cao su, Trường Đại học Thương mại Hà Nội. 1986
3. Identification of Textile materals, Published by The textile Institute, 10 Blackfriars street, Manchester M3 5DR.
4. Explanatory Notes of HS 2007, Section XI, Chaters 50-63, World Customs Organization.

165

1. **XUẤT XỨ HÀNG HÓA (C/O)**

166

**CHƢƠNG I**

**KHÁI QUÁT XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

**VÀ QUY TẮC XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA 1.1. Khái niệm xuất xứ hàng hóa và vai trò của xuất xứ hàng hóa**

**1.1.1. Khái niệm về xuất xứ hàng hóa**

Khi sản xuất chưa phát triển, hàng hóa chủ yếu được sản xuất trên cơ sở tự cung, tự cấp. Lúc đó, sản phẩm cụ thể chỉ được tạo ra ở một địa phương, thậm chí chỉ được tạo ra do một người thợ thủ công. Do vậy, khái niệm về xuất xứ hàng hóa được hiểu đơn giản là nơi sản xuất ra sản phẩm đó, thậm chí gắn liền với người thợ thủ công làm ra sản phẩm. Sự phát triển của phương thức sản xuất, đặc biệt, quá trình phát triển và thay đổi mạnh mẽ của công nghệ, các phát minh sáng chế, các loại vật liệu mới đã thay đổi nhanh chóng quá trình sản xuất cả về quy mô, lượng và chất của sản phẩm, ngày càng đa dạng hóa các sản phẩm và đa dạng ngay trong cùng một sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu vật chất của xã hội. Cùng với nó, quá trình thương mại phát triển cũng thúc đẩy quá trình hợp tác trong cả thương mại và sản xuất ngày càng phát triển, chuyển từ tự cung, tự cấp sang hợp tác sản xuất và thương mại ngày càng đa dạng và phong phú về cả phạm vi lẫn chiều sâu. Kết quả là, một sản phẩm ngày nay được tạo ra không chỉ bởi một người thợ thủ công, một địa phương mà có thể được tạo ra bởi nhiều người, nhiều địa phương và nhiều quốc gia.

Khi phân công lao động xã hội ở phạm vi quốc tế thì hợp tác để sản xuất là yếu tố quan trọng để tận dụng hiệu quả nguồn lực sản xuất. Hàng hóa được sản xuất ra không chỉ để sử dụng trong một nước mà còn có sự trao đổi giữa các nước trên toàn thế giới. Để cho việc trao đổi hàng hóa được thuận lợi, các nước đã tiến hành các vòng đàm phán thương mại song phương, đa phương nhằm chống lại chủ nghĩa bảo hộ, nhanh chóng mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại. Một trong các vấn đề mà các vòng đàm phán này quan tâm giải quyết tranh chấp thương mại chính là xác định nguồn gốc hàng hóa. Khi hàng hóa được trao đổi qua hệ thống thương mại quốc tế thì quyền lợi

167

cũng như trách nhiệm của hai bên liên quan cần làm rõ địa điểm (quốc gia) mà hàng hóa được nuôi trồng, sản xuất, chế biến hay gia công. Khái niệm về xuất xứ hàng hóa ra đời và trở thành một yếu tố quan trọng liên quan đến qua trình thuận lợi hóa thương mại quốc tế.

Vậy xuất xứ hàng hóa là gì? Có một số khái niệm về xuất xứ hàng hóa tùy theo quan niệm của những người tham gia giao dịch thương mại. Nhưng đặc trưng hơn cả là khái niệm về xuất xứ được đề cập tại Công ước Kyoto sửa đổi 1999 và tại Hiệp định GATT 1994.

Điều 1 của Hiệp định GATT 1994 (đoạn 1, phụ lục II) đưa ra khái niệm “xuất xứ hàng hóa là “quốc tịch” của một hàng hóa”. Nói một cách khác theo khái niệm thuần túy thì “nếu hàng hóa hoàn toàn được khai thác, nuôi trồng, chế biến tại một nước mà không có sự tham gia của hàng hóa là nguyên phụ liệu nhập khẩu từ nước khác để sản xuất ra hàng hóa đó thì được coi là có xuất xứ từ nước đó”. Như vậy, về bản chất, khái niệm xuất xứ hàng hóa đề cập đến “bản chất cấu tạo bên trong của hàng hóa được tạo ra”. Đây chính là khái niệm mang tính khách quan, phản ánh bản chất sinh ra vốn có của hàng hóa.

Tuy nhiên, Phụ lục chuyên đề K của Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 đưa ra khái niệm “nước xuất xứ của hàng hóa là nước tại đó hàng hóa được chế biến hoặc sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn được đặt ra nhằm mục đích áp dụng trong biểu thuế hải quan, những hạn chế về số lượng hoặc các biện pháp khác liên quan đến thương mại”. Khái niệm này về xuất xứ đã mang tinh chủ quan và được xem như là công cụ để xác định hàng hóa theo xuất xứ để áp đặt các chính sách quan hệ trong thương mại đối với quốc gia khác.

Theo khoản 14, Điều 3 Luật Thương mại, xuất xứ hàng hóa được khái niệm “xuất xứ hàng hóa là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa đó”.

168

Như vậy, xuất xứ hàng hóa chỉ là một khái niệm tương đối. Hàng hóa không phải lúc nào cũng được tạo ra hoàn toàn trong một nước hay vùng, lãnh thổ mà thực tế cùng với sự phát triển của sản xuất, khoa học kỹ thuật và công nghệ, sự phân công và chuyên môn hóa lao động và giao lưu buôn bán quốc tế, hàng hóa được sản xuất ra có thể có sự đóng góp của nhiều quốc gia, vùng, lãnh thổ khác nhau. Việc xác định và thừa nhận quốc gia, vùng lãnh thổ nào là xuất xứ của hàng hóa trên thực tế khá phức tạp và không phải lúc nào cũng thống nhất. Tuy nhiên, nó mang bản chất của hàng hóa vốn đã được cấu tạo, sản xuất ra, không phụ thuộc người ta áp đặt các quy định gọi nó “là của quốc gia nào”. Quy tắc xác định xuất xứ là các quy định của hệ thống luật pháp quốc gia hoặc quốc tế đặt ra để xác định xuất xứ. Vì vậy, nó phần nào mang tính chủ quan.

Ví dụ, các khoáng sản được khai thác tại Việt Nam thì có xuất xứ Việt Nam. Cà phê Trung Nguyên được chế biến từ cà phê trồng tại Việt Nam, gạo tám Hải Hậu được làm từ lúa tám trồng tại Huyện Hải Hậu (Nam Định) có xuất xứ tại Việt Nam. Tuy nhiên, máy bay Boeing được sản xuất từ hàng nghìn linh kiện có xuất xứ ở các quốc gia khác nhau và làm tại Mỹ được xác định xuất xứ của Mỹ hay của quốc gia khác hay của nhiều quốc gia ? Điều đó chỉ ra rằng quy tắc xác định xuất xứ phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan của từng quốc gia.

**1.1.2. Vai trò của xuất xứ hàng hóa**

***1.1.2.1. Xuất xứ hàng hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm soát hoạt động ngoại thương***

Để bảo vệ thị trường nội địa, các quốc gia sử dụng quy định về xuất xứ hàng hóa như phương tiện nhằm áp dụng các biện pháp bảo vệ đối với hàng hóa xuất nhập khẩu bao gồm cấp hạn ngạch nhập khẩu, xuất khẩu, đánh thuế đối kháng, chống bán phá giá để kiểm soát lượng hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác trên cơ sở xác định nguồn gốc và tiêu chuẩn xuất xứ của hàng hóa. Đây có thể xem như là cách thức kiểm soát xuất nhập khẩu hàng hóa nhằm mục tiêu kinh tế thương mại nhất định. Khi nó bị lạm dụng sẽ trở thành

169

các rào cản phi thuế, các biện pháp chống lại xu thế tự do hóa thương mại mà Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đang theo đuổi. Chính vì vậy, hài hòa các quy tắc xác định xuất xứ cũng là nhiệm vụ quan trọng của WTO nhằm làm cho các quốc gia thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc căn bản, thống nhất và minh bạch khi xác định xuất xứ hàng hóa.

***1.1.2.2. Tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu được hưởng ưu đãi và quyền lợi của nước xuất khẩu tại nước nhập khẩu***

Đây là một trong các vai trò của xuất xứ hàng hóa. Hàng hóa nhập khẩu chỉ được hưởng ưu đãi hay ưu đãi đặc biệt khi được xác định đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện và thủ tục về xuất xứ từ các quốc gia có những thỏa thuận song phương và đa phương với nhau về ưu đãi thương mại theo các cấp độ khác nhau. Xác định chính xác xuất xứ nhằm đảm bảo sự thực hiện các điều khoản của thỏa thuận một cách thuận lợi và công bằng đối với việc hưởng thuế suất ưu đãi của nước nhập đối với hàng hóa của nước xuất khẩu tại thị trường của nước nhập khẩu.

***1.1.2.3. Xuất xứ hàng hóa được sử dụng kết hợp với mã số thuế để xác định mức thuế suất***

Mỗi quốc gia đều có hệ thống thuế xuất khẩu và nhập khẩu theo các danh mục biểu thuế khác nhau. Biểu thuế cho các mức thuế suất khác nhau đối với từng hoặc nhóm mặt hàng dựa trên mã số của danh mục phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu hay được gọi là mã số thuế. Bên cạnh đó, tùy theo các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương, các mức ưu đãi về thuế suất cho từng mặt hàng khác nhau và khác với mức thuế suất của cùng mặt hàng trên cơ sở xác định xuất xứ của mặt hàng đó theo thỏa thuận. Ví dụ, hiện nay, Việt Nam đang áp dụng biểu thuế thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với đa số hàng hóa xuất xứ từ các quốc gia là thành viên của WTO, và áp dụng biểu thuế thuế suất ưu đãi đặc biệt có mức thuế suất thấp hơn áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ các vùng lãnh thổ đã có thỏa thuận FTA (Khu vực mậu dịch tự do) mà Việt Nam tham gia ký kết như các quốc gia ASEAN, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc,… Như vậy, các nước khác chưa

170

ký thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc và ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì hàng hóa của các nước này nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng theo biểu thuế suất thông thường.

***1.1.2.4. Khẳng định uy tín, trách nhiệm của hàng hóa đối với thị***

***trường, khách hàng và vị trí của nước xuất khẩu trong thương mại quốc tế.***

Vai trò này thể hiện rất rõ khi hàng hóa xuất khẩu đứng vững trên thị trường thương mại quốc tế. Uy tín chất lượng của hàng hóa đôi khi gắn liền với xuất xứ được khách hàng tín nhiệm và thừa nhận.

Ví dụ, nhiều mặt hàng có xuất xứ từ Nhật Bản như Honda, Sanyo, Panasonic, Canon, v.v. nổi tiếng về chất lượng, được người tiêu dùng tin dùng, và có mặt trên hầu khắp thị trường thế giới. Sự nổi tiếng về uy tín thương hiệu, chất lượng của nhiều hàng hóa gắn liền với xuất xứ từ Nhật Bản đã khẳng định vai trò của Nhật Bản trên thị trường thương mại quốc tế. Quan trọng hơn, người tiêu dùng đã lựa chọn hàng hóa theo tiêu chí là “xuất xứ Nhật Bản – Made in Japan”.

***1.1.2.5. Vai trò của xuất xứ hàng hóa trong việc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và bảo vệ môi trường***

Xuất xứ hàng hóa xuất nhập khẩu cũng là tiêu chí quan trọng trong việc kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thông qua kiểm soát xuất xứ hàng hóa, các cơ quan hữu trách có thể kiểm soát hiệu quả hàng hóa, phương tiện, hành lý nhập khẩu có vấn đề liên quan đến dịch bệnh, vệ sinh, các yếu tố nguy hại ở các quốc gian khác làm tổn hại đến sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và bảo vệ môi trường.

Ví dụ, trường hợp kiểm soát lệnh cấm nhập khẩu thịt bò có xuất xứ từ nước khi có dịch bệnh thịt bò điên, cấm nhập khẩu thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn có xuất xứ từ Đài Loan, Hồng Kông sau khi có dịch bệnh lở mồm, long móng. Trường hợp cấm nhập khẩu gia cầm từ Trung Quốc và một số nước sau khi có dịch bệnh cúm H5N1...

171

Thông qua xuất xứ các quốc gia có thể kiểm soát cả xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu phương hại đến lợi ích cộng đồng, an ninh chính trị và bảo vệ môi sinh.

Ví dụ, một số chính phủ không cho phép nhập khẩu các sản phẩm có xuất xứ từ các nước có sử dụng lao động khổ sai của trẻ em, lao dịch tù nhân v.v để sản xuất các sản phẩm hoặc buôn bán các sản phẩm nhằm thu lợi tài trợ cho khủng bố, bạo lực. Chính phủ có thể cấm xuất nhập khẩu các sản phẩm sản xuất tại một nước không tuân thủ tiêu chuẩn về môi trường hoặc bản thân sản phẩm tác hại cho môi trường chung như chất CFC (phá hủy tầng ôzôn), vv…vv…

***1.1.2.6. Vai trò của xuất xứ hàng hóa trong việc thống kê ngoại thương***

Dựa trên xuất xứ hàng hóa, các chính phủ thực hiện thống kê ngoại thương theo từng nước hoặc từng khu vực. Qua các số liệu thống kê ngoại thương, các chính phủ và khu vực có thể dự báo, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển thương mại phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước mình. Đối với Việt Nam, thống kê hải quan chủ yếu dựa trên các tiêu chí trên tờ khai hải quan, trong đó xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu cũng là một tiêu chí quan trọng. Số liệu thống kê được lập theo tiêu chí xuất xứ sẽ giúp cho Chính phủ và các Bộ, ngành có các biện pháp và chính sách trong việc cân bằng cán cân thương mại đối với từng nước, từng khu vực trên thế giới.

**1.2. Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa**

**1.2.1. Định nghĩa về quy tắc xác đinh xuất xứ hàng hóa**

Hiệp định quy tắc xuất xứ của WTO định nghĩa: “Quy tắc xuất xứ là những luật, quy định, quyết định hành chính chung do các thành viên áp dụng để xác định nước xuất xứ của hàng hóa với điều kiên là quy tắc xuất xứ này không liên quan đến thỏa thuận thương mại hoặc chế độ thương mại tự chủ có áp dụng ưu đãi thuế quan”.

172

Theo Phụ lục chuyên đề K của Công ước Kyoto sửa đổi thì: “Quy tắc xuất xứ là những quy định cụ thể, hình thành và phát triển từ những quy tắc quy định trong luật pháp quốc gia hoặc các hiệp định quốc tế (tiêu chuẩn xuất xứ). được một quốc gia áp dụng để xác định xuất xứ hàng hóa”

**1.2.2. Ý nghĩa và vai trò của quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa**

Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa là các yêu cầu hành chính hoặc luật pháp cần thiết để xác định xuất xứ hay “quốc tịch” của hàng hóa. Nó là phương tiện cần thiết để xác định đúng đối tượng hàng hóa cần áp dụng các chính sách thương mại khác nhau như mức thuế suất của thuế xuất nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, các quy định về chống phá giá.v.v… Nói tóm lại, quy tắc xuất xứ mang những ý nghĩa kinh tế khi chúng được sử dụng để định vị các chính sách thương mại. Chính vì vậy, quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa có vai trò vô cùng quan trọng đối với thương mại quốc tế. Cụ thể là:

***1.2.2.1. Ảnh hưởng của quy tắc xuất xứ đối với chính sách thương***

***mại***

Các quy tắc xuất xứ không tự tạo thành một công cụ thương mại, tuy nhiên theo Điều 1 của Hiệp định thì chúng được sử dụng để “định vị” các tác động của chính sách, đạt được mục đích nhất định của chính sách quốc gia và quốc tế về thương mại. Ngược lại, cũng có khả năng quy tắc này bị lợi dụng đối với hàng hóa có xuất xứ cụ thể, qua đó tạo một rào cản thương mại.

Quy tắc xuất xứ nhằm khắc phục “tình trạng thương mại không công bằng” như việc áp thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng đối với hàng nhập khẩu có xuất xứ từ những nước vi phạm quy định của các hiệp định liên quan chống bán phá gia và trợ cấp.

Quy tắc xuất xứ “bảo vệ sản xuất nội địa”. Ví dụ, các biện pháp an toàn để bảo vệ một ngành sản xuất nhất định trong nước đối với sự gia tăng có thể không dự đoán trước của hàng hóa nhập khẩu sẽ gây ra.

Quy tắc xuất xứ để thực hiện chính sách ưu đãi đối với hàng hóa mà một quốc gia dành cho các quốc gia thành viên được hưởng lợi theo hiệp định hợp tác song phương và đa phương. Ví dụ: Hiệp định GSP, Hiệp định AFTA,

173

Quy tắc xuất xứ để thực thi các chính sách “mua sắm của chính phủ” để điều chỉnh cán cân thanh toán với một quốc gia cụ thể dựa trên nguyên tắc xuất xứ; để kiểm soát mức độ tiếp cận thị trường nội địa của các nhà xuất khẩu nước ngoài.

Ngoài ra, quy tắc xuất xứ nhằm các mục tiêu như thực hiện các mục đích an toàn vệ sịnh và môi trường, đảm bảo an ninh quốc gia hoặc chính sách chính trị.

***1.2.2.2. Ảnh hưởng của quy tắc xuất xứ đối với nền kinh tế***

1. Ảnh hưởng đối với thương mại quốc tế Vấn đề phân bổ các nguồn lực:

Từ quan điểm kinh tế, giảm tối đa các rào cản tự do thương mại sẽ đem

đến hiệu quả kinh tế cho việc phân bố nguồn lực. Như vậy, rào cản bảo hộ sẽ tạo ra kết quả thương mại kém hiệu quả. Sử dụng quy tắc xuất xứ như công cụ thì sẽ tăng cường các biện pháp bảo hộ làm giảm hiệu quả. Nhưng xét mục đích chính sách chiến lược, để phát huy tính chủ động tác động ngành sản xuất cóc đặc trưng bởi tính kinh tế theo quy mô, và bảo hộ chiến lược thì áp dụng các quy tắc xuất xứ đúng cách sẽ giúp được các ngành này đạt được các mục tiêu kinh tế. Như vậy, quy tắc xuất xứ giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả chiến lược.

Hoàn thiện thị trường đã bị bóp méo

Nếu “thương mại không công bằng” (ví dụ: trợ cấp hay trợ giá) gây ra méo mó thị trường. Kết quả là, việc phân phối sản xuất không hiệu quả và thương mại theo lợi thế so sánh tương đối cũng không còn hiệu quả. Trong trường hợp này các yêu cầu về xác định xuất xứ chặt chẽ có thể điều chỉnh sự bóp méo thị trường này có hiệu lực hơn. Tuy nhiên, đôi lúc quy tắc xuất xứ là biện pháp bảo hộ có thể có tác dụng nhiều hơn chỉ điều chỉnh lại sự bóp méo.

1. Ảnh hưởng đối với đầu tư Khuyến khích đầu tư trong nước

Để thỏa mãn yêu cầu hàm lượng nội địa hóa hoặc tiêu chuẩn xuất xứ do

Chính phủ quy định, các quy định về xuất xứ hạn chế và chặt chẽ có thể ảnh

174

hưởng đến các luồng đầu tư vì chúng có thể gây ra đầu tư quá mức ở lãnh thổ của người nhập khẩu. Hỗ trợ đầu tư trong nước và các hình thức khuyến khích khác có thể dẫn đến các khả năng trợ giá xuất khẩu và có thể gây ra các hậu quả kinh tế. Do vậy, các quy định về xuất xứ phải rõ ràng mới khuyến khích được đầu tư trong nước.

Tạo ra lượng đầu tư quá lớn

Hàm lượng nội địa và các yêu cầu về xuất xứ có thể dẫn đến tình trạng đầu tư chỉ cho một loại mặt hàng thương mại riêng biệt mà không cho sự phát triển tổng thể hợp lý theo tính kinh tế và do đó cũng tạo ra đầu tư quá mức vào khu vực hoặc ngành hàng để đáp ứng nhu cầu nội địa. Đó chính là tác động ngược của bản chất chủ quan về kinh tế của quy tắc xuất xứ

**1.2.3. Hiệp định về quy tắc xuất xứ hàng hóa (GATT/WTO) và các Ủy ban quản lý quy tắc xuất xứ hàng hóa**

***1.2.3.1. Hiệp định về quy tắc xuất xứ GATT/WTO***

Hiệp định về quy tắc xuất xứ (QTXX) trong GATT và sau đó được chỉnh sửa và hoàn thiện trong khuôn khổ đàm phán của WTO. Cũng như các hiệp định khác của GATT/WTO, Hiệp định cổ vũ thương mại tự do, xóa bỏ các rào cản thuế và phi thuế, mà quy tắc xuất xứ được xem là rào cản phi thuế. Chính vì vậy, Hiệp định nhằm đảm bảo các QTXX phải được soạn thảo và áp dụng thực tiễn một cách vô tư, công khai, có thể dự đoán trước được, nhất quán và trung lập trong phạm vi giữa các nước thành viên của WTO. Hiệp định bao gồm các cam kết của các thành viên về các vấn đề đảm bảo sự hài hòa, đơn giản và thống nhất các hoạt động liên quan xuất xứ hàng hóa, đưa ra các nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của thành viên.

Hiệp định quy định mọi thành viên của WTO phải có trách nhiệm cam kết hướng tới lập ra các quy tắc xuất xứ hài hòa. Thành viên đều có quyền có đại diện tại Ủy ban kỹ thuật quy tắc xuất xứ tại Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Các thành viên của Hiệp định cam kết ban hành quyết định hành chính về xuất xứ hàng hóa được áp dụng chung phải minh bạch, rõ ràng. Đặc biệt trong trường hợp áp dụng tiêu chí chuyển đổi dòng thuế, quy tắc xuất xứ

175

hay bất kỳ ngoại lệ nào của quy tắc phải được quy định rõ nhóm và phân nhóm trong cơ cấu biểu thuế được quy tắc đề cập; phải quy định rõ phương pháp tính phần trăm nếu áp dụng tiêu chí tỷ lệ phần trăm theo giá trị. Trong trường hợp áp dụng tiêu chí gia công đa đoạn hay gia công, quy tắc xuất xứ ưu đãi phải xác định rõ công đoạn tạo nên xuất xứ ưu đãi. Quy tắc xuất xứ ưu đãi dựa trên tiêu chuẩn khẳng định. Tuy nhiên, quy tắc xuất xứ ưu đãi có thể quy định những gì không tạo nên xuất xứ ưu đãi (tiêu chuẩn phủ định) như là một phần để làm rõ một tiêu chuẩn khẳng định hoặc trong trường hợp cá biệt mà sử dụng tiêu chuẩn khẳng định là không cần thiết.

Hiệp định quy định kết quả đánh giá xuất xứ hàng hóa được cấp trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không chậm hơn 150 ngày, kể từ ngày có yêu cầu đánh giá của nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bất kỳ người nào có lý do chính đáng với điều kiện đã nộp đầy đủ các yếu tố cần thiết. Các thành viên phải có quy định về việc ban hành quyết định xác định xuất xứ hàng hóa trước khi có hoạt động thương mại đối với hàng hóa và có thể bất kỳ lúc nào sau đó khi người xuất khẩu hay nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu. Kết quả xác định xuất xứ hàng hóa có giá trị trong vòng 3 năm nếu như các yếu tố và điều kiện liên quan đến hàng hóa kể cả quy tắc xuất xứ dẫn đến kết quả đó vẫn phù hợp.

Mọi thay đổi về quy tắc xuất xứ ưu đãi hoặc ban hành các quy tắc mới thì không được áp dụng hồi tố. Mọi quyết định hành chính về xác định xuất xứ ưu đãi có thể bị kiện lên tòa án, trọng tài hoặc tòa án hành chính, độc lập với cơ quan đã ra quyết định và có thẩm quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính đó.

Các cơ quan chức năng phải giữ bí mật tuyệt đối những thông tin bí mật trừ trường hợp phải tiết lộ thông tin ở mức độ nhất định theo yêu cầu của thủ tục tư pháp.

Các thành viên phải nộp cho Ban Thư ký quy tắc xuất xứ ưu đãi của mình, trong đó có danh mục các thỏa thuận ưu đãi được áp dụng quy tắc xuất xứ ưu đãi, quyết định tư pháp, quyết định hành chính, những sửa đổi hoặc quy

176

tắc xuất xứ ưu đãi mới ban hành của mình trong thời gian ngắn nhất có thể được.

***1.2.3.2. Ủy ban về quy tắc xuất xứ (WTO)***

Ủy ban quy tắc xuất xứ (QTXX) được thành lập bao gồm đại diện từ mỗi thành viên. Ủy ban QTXX bầu ra một Chủ tịch và họp tối thiểu mỗi năm họp một lần hay khi thấy cần thiết để tạo cơ hội cho các thành viên tham vấn những vấn đề liên quan cũng như thúc đẩy việc thông tin, sửa đổi, ban hành quy tắc xuất xứ mới và thực hiện các trách nhiệm khác được giao hoặc được Hội đồng thương mại hàng hóa giao phó. Khi thích hợp, Ủy ban QTXX yêu cầu Ủy ban kỹ thuật QTXX của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) cung cấp thông tin và khuyến nghị về những vấn đề liên quan đến quy tắc xuất xứ. Ủy ban cũng có thể yêu cầu Ủy ban kỹ thuật hỗ trợ những công việc xét thấy thích hợp cho công việc thực hiện thông tin về sửa đổi, ban hành các quy tắc xuất xứ mới. Ban Thư ký của WTO sẽ giữ vai trò là ban thư ký của Ủy ban QTXX. Hàng năm Ủy ban rà soát lại việc thực hiện những nguyên tắc và phạm vi áp dụng, những thỏa thuận về thủ tục thông báo, rà soát, tham vấn và giải quyết tranh chấp. Đồng thời Ủy ban cũng thông báo cho Hội đồng thương mại hàng hóa những tiến triển trong thời gian giữa hai kỳ rà soát.

Ủy ban rà soát lại quy định và đưa ra sửa đổi nếu thấy cần thiết để phản ảnh kết quả chương trình hài hòa. Ủy ban phối hợp với Ủy ban kỹ thuật xây dựng cơ chế xem xét, kiến nghị sửa đổi kết quả chương trình hài hòa căn cứ vào mục tiêu và nguyên tắc đã quy định.

***1.2.3.3. Ủy ban Kỹ thuật quy tắc xuất xứ (WCO)***

Thành lập Ủy ban kỹ thuật về quy tắc xuất xứ (Ủy ban kỹ thuật QTXX) thuộc Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Ủy ban kỹ thuật sẽ yêu cầu Ủy ban QTXX của WTO cung cấp thông tin và khuyến nghị những vấn đề liên quan đến Hiệp định quy tắc xuất xứ. Ủy ban kỹ thuật cũng có thể yêu cầu Ủy ban hỗ trợ những công việc xét thấy thích hợp để thực hiện mục tiêu về thông tin, sửa đổi, ban hành quy tắc xuất xứ mới. Ban Thư ký của Hội đồng hợp tác hải quan sẽ giữ vai trò là Ban Thư ký của Ủy ban kỹ thuật. Ủy ban kỹ thuật họp

177

tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi cần thiết. Ủy ban kỹ thuật bầu Chủ tịch và tự xây dựng chương trình hoạt động của mình.

Trách nhiệm của Ủy ban kỹ thuật:

+ Theo yêu cầu của thành viên, kiểm tra những vấn đề kỹ thuật cụ thể phát sinh trong công tác quản lý hàng ngày quy tắc xuất xứ của các thành viên và đưa ra gợi ý về giải pháp thích hợp dựa trên thông tin dữ liệu thực;

1. Cung cấp thông tin và đưa ra các khuyến nghị về các vấn đề liên

quan đến việc xác định xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của bất kỳ thành viên nào hoặc của Ủy ban QTXX;

+ Chuẩn bị và gửi báo cáo định kỳ về các khía cạnh kỹ thuật trong hoạt động và hiện trạng của Hiệp định quy tắc xuất xứ;

1. Hàng năm xem xét lại các khía cạnh kỹ thuật của việc triển khai và hoạt động về nguyên tắc điều chỉnh phạm vi áp dụng, các thỏa thuận về thông báo, rà soát, tham vấn và giải quyết tranh chấp. Đồng thời cần phải xem xét những thỏa thuận liên quan đến giải quyết tranh chấp và phân loại hải quan.
2. Ủy ban kỹ thuật có trách nhiệm thực hiện các công việc khác khi Ủy ban yêu cầu.
3. Ủy ban kỹ thuật phải xây dựng định nghĩa hài hòa cho:
4. Định nghĩa càng chi tiết càng tốt về hàng hóa được coi là được chế

biến toàn bộ tại một nước.;

- Gia công đa đoạn hay gia công tối thiểu đơn giản mà không làm thay đổi xuất xứ hàng hóa.

- Ủy ban kỹ thuật phải xem xét và giải thích chi tiết tiêu chí chuyển đổi cơ bản dòng thuế ở mức độ thay đổi về nhóm (4 số trong mã HS) hay phân nhóm (6 số trong mã HS) khi xây dựng quy tắc xuất xứ cho từng sản phẩm hoặc từng ngành hàng, và có thể giải thích rõ hơn những thay đổi tối thiểu bên trong danh mục HS đáp ứng được tiêu chí này. Ủy ban kỹ thuật chia công việc nói trên, trên cơ sở từng sản phẩm có tính đến chương, nhóm của danh mục HS, sau đó hàng quý nộp kết quả cho Ủy ban.

178

**1.3. Quy tắc xuất xứ không ƣu đãi**

**1.3.1. Khái niệm**

Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa không ưu đãi được hiểu là những quy tắc xuất xứ thông dụng nhất áp dụng xác định xuất xứ của những hàng hóa thông thường, không có ưu đãi về thương mại hay thuế quan. Quy tắc này thường áp dụng như nhau cho tất cả các mục đích sử dụng trong các công cụ chính sách thương mại không ưu đãi như đối xử tối huệ quốc theo Điều I, II, III, XI và XIII của GATT 1994, thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng theo Điều VI của GATT 1994, các biện pháp tự vệ theo Điều XIX của GATT 1994, yêu cầu ký hiệu xuất xứ theo Điều IX của GATT 1994 và tất cả các hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan áp dụng phân biệt đối xử. Các quy tắc xuất xứ này bao gồm cả quy tắc xuất xứ được sử dụng trong mua sắm chính phủ và số liệu thống kê thương mại.

Theo Khoản 3, Điều 3, Nghị định 19: “Quy tắc xuất xứ không ưu đãi là các quy định về xuất xứ để áp dụng cho các biện pháp thương mại không ưu đãi như biện pháp đối xử tối huệ quốc, biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, biện pháp tự vệ, hạn chế số lượng hoặc hạn ngạch thuế quan, mua sắm Chính phủ và thống kê thương mại”.

**1.3.2. Tính chất**

+ Quy tắc xuất xứ phải thể hiện rõ nước xuất xứ của một hàng hóa là nước sản xuất ra toàn bộ hàng hóa đó hoặc nước thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng hàng hóa đó nếu có nhiều nước tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa. Tính chất này phản ánh sự phân chia rõ ràng khi xác định xuất xứ của **hàng hóa có xuất xứ** **thuần túy** hay được sản xuất toàn bộ tại một quốc gia, hay **hàng hóa có xuất xứ** **không thuần túy** nghĩa là có sự tham gia của hơn 1 quốc gia trong quá trình sản xuất hàng hóa. Mỗi quốc gia, mỗi khu vực có thể đưa ra các quy tắc xác định khác nhau nhưng phải tuân thủ nguyên tắc trên đây của Hiệp định.

Đối với Việt Nam, Nghị định 19 có những quy định cụ thể về hàng hóa đạt được xuất xứ thuần túy. Có thể khái quát là: **Hàng hóa có xuất xứ** **thuần**

179

**túy** gồm động thực vật và sản phẩm của chúng được thu hoạch, nuôi trồng,sản xuất chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó; các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó; các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia, vùng lãnh thổ, với điều kiện quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế; các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt, chế biến hoặc được sản xuất ngay từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký với quốc gia đó và được phép treo cờ của quốc gia đó. (xem thêm quy định tại Nghị định)

Như vậy ngoài quy định xác định xuất xứ của hàng hóa có xuất xứ thuần túy, quy tắc xác định xuất xứ **hàng hóa không thuần túy** phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Quy tắc xuất xứ cần phải khách quan, dễ hiểu và có thể dự đoán trước

được.

1. Không được sử dụng quy tắc xuất xứ trực tiếp hoặc gián tiếp làm công cụ thực hiện mục tiêu thương mại cho dù chúng được gắn với những biện pháp hoặc công cụ đó. Bản thân quy tắc xuất xứ không được hạn chế, bóp méo hoặc làm rối loạn thương mại quốc tế. Quy tắc xuất xứ không được

đặt ra yêu cầu quá chặt chẽ một cách không hợp lệ hoặc điều kiện không liên quan đến quá trình sản xuất, chế biến để xác định nước xuất xứ. Tuy nhiên, có thể sử dụng yếu tố chi phí không liên quan trực tiếp đến sản xuất và gia công để xác định nước xuất xứ trong trường hợp áp dụng tiêu chí tỷ lệ phần trăm theo giá trị;

1. Quy tắc xuất xứ phải được thực hiện một cách nhất quán, thống nhất, khách quan và hợp lý;
2. Quy tắc xuất xứ phải mạch lạc, chặt chẽ;
3. Quy tắc xuất xứ phải dựa trên tiêu chuẩn khẳng định. Tiêu chuẩn khẳng định có thể sử dụng để giải thích thêm tiêu chuẩn phủ định.

180

**Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy** có những quy tắc cơ bản đểxác định đều dựa vào mức độ của quá trình chuyển đổi cơ bản. Đó chính các tiêu chí cơ bản để đánh giá mức độ (tiêu chí khách quan) chuyển đổi cơ bản của hàng hóa. *Hàng hóa có xuất xứ* *không thuần tuý được công nhận có xuất* *xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi quốc gia, vùng lãnh thổ đó thực hiện* ***công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này***.Như vậy, tiêu chí sau được sử dụng:

1. Tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là tiêu chí chính để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hóa.
2. Tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm của giá trị” và tiêu chí “Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa” được lấy làm các tiêu chí bổ sung hoặc thay thế khi

xác định thay đổi cơ bản của hàng hóa.

Danh mục hàng hóa sử dụng tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm của giá trị” và tiêu chí “công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa” do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Ở Việt Nam là Bộ Công Thương ban hành.

Khi xem xét tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hóa thì tùy từng quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có quy định tuân thủ theo Hiệp định là không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa những công đoạn gia công chế biến như: bảo quản hàng hóa để vận chuyển và lưu kho, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự; lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại, lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần; thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp; dán nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự; trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này; lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh; giết, mổ động vật.

+ Vấn đề xuất xứ bao bì ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa

181

1. Vật phẩm dùng để đóng gói, nguyên liệu đóng gói, và bao bì của hàng

hóa được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hóa mà nó chứa đựng và thường dùng để bán lẻ.

1. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hóa; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hóa với chủng loại số lượng phù hợp cũng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hóa đó.
2. Hàng hóa chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hóa trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với

hàng hóa đó.

Khi xác định xuất xứ, các yếu tố gián tiếp không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa là xuất xứ của công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, năng lượng được sử dụng để sản xuất hàng hóa hoặc nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất nhưng không còn lại trong hàng hóa hoặc không được tạo nên một phần của hàng hóa không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

**1.4. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi đối với hàng hóa**

**1.4.1. Định nghĩa và phạm vi áp dụng**

***1.4.1.1. Định nghĩa***

Quy tắc xuất xứ ưu đãi được định nghĩa là các quy định, điều luật và các quyết định hành chính về việc áp dụng chung của bất kỳ thành viên nào khi xác định hàng hóa đó đủ điều kiện hay tiêu chuẩn hàm lượng để hưởng các đối xử ưu đãi theo các cơ chế thương mại tự quy định hoặc theo thỏa thuận cho phép cấp các ưu đãi về thuế quan không thuộc phạm vi áp dụng của đoạn 1 của Điều 1 Hiệp định GATT 1994.

***1.4.1.2. Phạm vi áp dụng***

Quy tắc xuất xứ ưu đãi được quy định trong các thỏa thuận thương mại ưu đãi nhằm tạo thuận lợi cho việc xác định đúng đối tượng là hàng hóa có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đạt được xuất xứ từ nước cho hưởng lợi về ưu đãi. Ví dụ

182

hệ thống quy tắc xuất xứ ưu đãi phổ cập GSP đã tạo thuận lợi thương mại cho các nước đang phát triển, kém phát triển được hưởng lợi khi xuất khẩu hàng hóa sang các nước phát triển. Các quy tắc xuất xứ ưu đãi trong các khu vực mậu dịch tư do (FTA) thúc đẩy thương mại giữa các thành viên thông qua mức thuế suất 0% hoặc đưa ra lộ trình cắt giảm thuế cho các hàng hóa xuất khẩu từ các quốc gia hưởng lợi hoặc các thành viên xuống đến 0%.

**1.4.2. Nguyên tắc xây dựng quy tắc xuất xứ ƣu đãi**

Quy tắc xuất xứ ưu đãi thường được xây dựng trên cơ sở đảm bảo quyền lợi cho các thành viên trong khuôn khổ thỏa thuận ưu đãi đơn phương, song phương hay đa phương. Vì vậy, nó mang tính chủ quan ở phạm vi tác động của nó. Đôi khi nó hoạt động như công cụ bảo hộ chặt chẽ đối với chính hàng hóa của các thành viên. Thế nên, giống như quy tắc xuất xứ không ưu đãi, để tránh lạm dụng, quy tắc xuất xứ ưu đãi cần có nguyên tắc để đảm bảo nó được xây dựng nhất quán, minh bạch và không cản trở thương mại. Cụ thể, các nguyên tắc sau

1. Xây dựng quy tắc xuất xứ ưu đãi phải đảm bảo minh bạch, rõ ràng không quá phức tạp, và dễ tiếp cận. Trên thực tế, có quá nhiều quy tắc xuất xứ ưu đãi được áp dụng với các điều kiện phức tạp khi áp dụng nên gây ra tranh chấp thương mại, thậm chí là cản trở thương mại. Nguyên tắc này giúp cho quá trình soạn thảo các quy tắc được phổ quát hơn và minh bạch hơn.
2. Quy tắc xuất xứ ưu đãi phải đảm bảo tạo thuận lợi thương mại không chỉ phạm vi tác động của nó mà phải đảm bảo thuận lợi ở mức độ thương mại quốc tế.
3. Quy tắc xuất xứ ưu đãi không được tạo ra cản trở không cần thiết cho

thương mại nói chung.

1. Quy tắc xuất xứ ưu đãi không được làm vô hiệu hoặc thay đổi quyền lợi của các thành viên theo GATT 1994.

\* Quy tắc xuất xứ ưu đãi phải thể hiện tính minh bạch về luật pháp, các

quy định và các thông lệ liên quan đến quy tắc xuất xứ.

183

**1.4.3. Phân loại hàng hóa để xác định xuất xứ**

***1.4.3.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần tuý***

Giống như khi xác định xuất xứ cho hàng hóa không ưu đãi, hàng hóa cũng được phân loại thành hàng hóa có xuất xứ thuần túy và không thuần túy. Khái niệm hàng hóa có xuất xứ thuần tuý cũng tương tự như trong quy tắc xuất xứ không ưu đãi. Tuy nhiên, trong quy tắc xuất xứ ưu đãi tùy theo từng thỏa thuận ưu đãi thương mại song phương hay đa phương của từng khu vực có thể có mức độ và điều kiện quy định đối với xuất xứ của hàng hóa thuần túy chặt chẽ hơn. Đa phần bao gồm các hàng hóa dưới đây:

1. Một hàng hóa mà là sản phẩm đạt được hoàn toàn từ thiên nhiên. Ví

dụ: lâm sản khai thác từ rừng.v.v.;

1. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại quốc gia cụ thể. Ví dụ, gia súc, gia cầm được các hộ gia đình nuôi cá thể hoặc trang trại; cá, tôm

được nuôi tại ao , hồ.v.v;

+ Các cây trồng được thu hoạch tại quốc gia. Ví dụ, các loại cây lương thực (lúa, sắn, ngô.v.v.); các loại cây ăn quả (cam, chanh, bưởi, dừa.v.v.); các loại cây cho hoa (cây hoa hồng, cây hoa sen, cây hoa đào.v.v.).v.v.;

1. Các sản phẩm do săn bắt hoặc đánh cá được thực hiện từ quốc gia đó.

Ví dụ: cá được đánh bắt tại vùng lãnh hải của một nước.

+ Các ngư phẩm đánh được ngoài biển cũng như các sản phẩm khác khai thác được từ biển do các con tàu của nước đó.

+ Các sản phẩm được sản xuất trên những con tàu chế biến của nước đó với nguyên liệu hoàn toàn là các sản phẩm do con tàu đó đánh bắt được trên vùng lãnh hải của nước đó.

1. Các khoáng sản được khai thác hoặc được tồn tại chỉ ở một quốc gia. Ví dụ, than đá, dầu thô.v.v

Khái niệm hàng hóa xuất xứ thuần tuý bao gồm các hàng hóa được sản xuất từ chỉ những hàng hóa xuất xứ thuần tuý hoặc các mảnh rời hoặc rác thải do quá trình sản xuất hoặc các hoạt động chế biến hoặc cũng có thể có được

184

sau quá trình tiêu dùng. Ví dụ, chiếu cói được tạo ra từ cói và đay trồng tại Việt Nam, từ đó chiếu cói sản xuất tại Việt Nam có xuất xứ tại Việt Nam.v.v.

***1.4.3.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý***

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy là hàng hóa trong quá trình sản xuất hoặc gia công hay chế biến có sự tham gia của thành phần nguyên vật liệu hoặc sản xuất của hai hay nhiều nước tham gia vào hoạt động tạo ra sản phẩm này.

Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý được công nhận có xuất xứ của nước thực hiện gia công hoặc chế biến cuối cùng nếu các sản phẩm làm ra tại nước đó không thuộc các thao tác đơn giản sau:

1. Các công việc bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).
2. Các công việc đơn giản như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.
3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng.
4. Việc đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.
5. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
6. Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này.
7. Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của các sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
8. Kết hợp của hai hay nhiều công việc.
9. Giết mổ động vật.

Khái niệm gia công chế biến đầy đủ tùy thuộc vào quy định của mỗi nước/mỗi khu vực trong quan hệ đối tác thương mại. Ví dụ, theo tiêu chí cộng

185

gộp khu vực ASEAN thì hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý có xuất xứ ASEAN để hưởng ưu đãi đặc biệt nếu hàng hóa đó đạt được hàm lượng khu vực tối thiểu 40% ASEAN và đáp ứng các điều kiện khác. Tuy nhiên, cũng có những quy tắc chặt chẽ đối với một số sản phẩm cụ thể như vừa bảo đảm tiêu chí về thay đổi mã số HS vừa đảm bảo tiêu chí công đoạn gia công chế biến cuối cùng. Vì vậy, các nước cho hưởng ưu đãi đã xây dựng nên một danh mục bao gồm các sản phẩm mà đối với mỗi sản phẩm thì phải đáp ứng một số điều kiện nhất định.

**1.5. Các tiêu chuẩn xác định xuất xứ của hàng hóa có xuất xứ không**

**thuần túy**

**1.5.1. Khái niệm chuyển đổi cơ bản**

Khái niệm chuyển đổi cơ bản đưa ra khi xác định xuất xứ hàng hóa nhiều khi mang tính tương đối và khó khăn trong xác định thực tiễn. Nói chung, chuyển đổi cơ bản được xem là quá trình làm cho hàng hóa thay đổi căn bản về các đặc tính lý hóa, thay đổi giá trị, tính năng sử dụng, thay đổi kết cấu bề mặt, hình dáng kiểu loại và khác hẳn với nguyên liệu dầu vào tham gia cấu thành hàng hóa. Chính khái niệm tương đối đã dẫn đến các cách lý giải về chuyển đổi cơ bản khác nhau giữa các quốc gia. Hậu quả, các quan niệm khác nhau gây ra các rào cản cho thưong mại quốc tế. Vì vậy, để thống nhất cách hiểu về quá trình chuyển đổi cơ bản Hiệp định quy tắc xuất xứ WTO, cũng như Công ước Kyoto sửa đổi đã đưa ra các tiêu chí đánh giá và phân định mức độ chuyển đổi cơ bản một cách minh bạch, khoa học và khách quan nhằm giúp các nước thành viên xây dựng quy tắc xuất xứ minh bạch, khoa học và lô gic hơn.

**1.5.2. Các tiêu chuẩn chính để xác định chuyển đổi cơ bản**

***1.5.2.1. Tiêu chí về thay đổi mã số phân loại***

Tiêu chi đánh giá hàng hóa được xem là chuyển đổi cơ bản khi hàng hóa được phân loại vào nhóm hoặc phân nhóm khác với nhóm hoặc phân nhóm của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ được sử dụng tạo ra hàng hóa đó.

186

Tiêu chí này được áp dụng cho cả cấp độ chuyển đổi về chương, nhóm và phân nhóm.

1. Chuyển đổi về chương là các nguyên vật liệu không cùng xuất xứ

được phân loại ở mã số khác về cấp độ chương so với mã số phân loại của

hàng hóa được tạo ra từ các nguyên vật liệu đó khi chúng tham gia vào quá trình gia công chế biến sản xuất hàng hóa này. Mức độ chuyển đổi về cấp độ chương là chuyển đổi 2 số đầu của mã HS và yêu cầu chặt chẽ hơn cả vì chỉ có 1 khả năng duy nhất chuyển đổi từ chương khác về chương đã phân loại mã số của hàng hóa.

Ví dụ: Nước sản xuất mứt cam có phân loại ở chương 20 phải sử dụng các nguyên liệu nhập khẩu là cam (phân loại ở Chương 8) và đường mía (phân loại ở Chương 17) thì sản phẩm mứt cam được xem là chuyển đổi ở cấp độ chương.

1. Chuyển đổi ở mức độ nhóm là các nguyên vật liệu không cùng xuất xứ được phân loại ở mã số khác về cấp độ nhóm so với mã số phân loại của hàng hóa tạo ra từ các nguyên vật liệu đó khi chúng tham gia vào quá trình

gia công chế biến sản xuất hàng hóa này. Như vậy có 2 khả năng chuyển đổi là thay đổi từ chương khác sang và thay đổi giữa các nhóm trong cùng chương. Mức độ chuyển đổi về cấp độ nhóm là chuyển đổi 4 số đầu của mã HS.

1. Đối với chuyển đổi ở mức độ phân nhóm thì các nguyên vật liệu không cùng xuất xứ được phân loại ở mã số khác về cấp độ nhóm so với mã số phân loại của hàng hóa tạo ra từ các nguyên vật liệu đó khi chúng tham gia

vào quá trình gia công chế biến sản xuất hàng hóa này. Như vậy, có 3 khả năng chuyển đổi là thay đổi từ chương khác sang và thay đổi giữa các nhóm trong cùng chương hoặc thay đổi giữa các phân nhóm trong cùng nhóm. Mức độ chuyển đổi về cấp độ nhóm là chuyển đổi 6 số đầu của mã HS.

1. Ưu điểm của áp dụng tiêu chí là đơn giản, minh bạch và dễ dàng dự

đoán do Hệ thống phân loại hàng hóa theo mã số HS được thiết kế như là một

187

danh mục đa mục đích và đã được xây dựng như là một ngôn ngữ chung nên dễ thống nhất trong phân định.

1. Nhược điểm, khi áp dụng HS trong một số chương đòi hỏi phải có một khối lượng kiến thức sâu và rộng để hiểu được và sử dụng được HS cho tiêu chí này. Mặc dù một biểu thuế dùng đa mục đích cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng HS không hoàn toàn phục vụ chỉ cho mục đích xác định xuất xứ nên gặp khó khăn khi phải suy luận và mở rộng.

***1.5.2.2. Tiêu chí về giá trị gia tăng (phần trăm giá trị gia tăng)***

Tiêu chí này khi áp dụng không quan tâm đến việc thay đổi mã số phân loại hàng hóa, mà đánh giá hàng hóa được xem là chuyển đổi căn bản khi hàng hóa sau khi gia công chế biến được gia tăng giá trị đến một mức nhất định hay còn gọi là phẩn trăm giá trị gia tăng đạt được sau quá trình gia công chế biến diễn ra tại nươc có xuất xứ.

Tiêu chí có thể tiếp cận theo 2 cách khác nhau:

*a/ Tiếp cận theo chiều giảm:* Yêu cầu tỷlệphần trăm tối đa các nguyênliệu không xuất xứ được phép tham gia vào quá trình tạo ra hàng hóa. Công thức tính là (tổng trị giá của các nguyên vật liệu nhập khẩu và không xác định được xuất xứ) chia cho (trị giá FOB của hàng hóa) nhân với (100 %) tối đa chỉ được phép bằng một tỷ lệ quy định nào đó. Ví dụ, đối với ASEAN, ASEAN- Trung Quốc, ASEAN – Hàn Quốc tỷ lệ bắt buộc là mức 60%

*b/ Tiếp cận theo chiều tăng*: Yêu cầu tỷlệphần trăm tối thiểu vềhàmlượng giá trị gia tăng trong nội địa nước xuất xứ kết tinh trong quá trình tạo ra hàng hóa. Công thức tính là (tổng trị giá của các nguyên vật liệu có xuất xứ + tất cả các chi phí sản xuất, quản lý tại nước xuất xứ) chia cho (trị giá FOB của hàng hóa) nhân với (100 %) tối thiểu phải đạt được một tỷ lệ quy định nào đó. Ví dụ, đối với ASEAN, ASEAN- Trung Quốc, ASEAN – Hàn Quốc tỷ lệ bắt buộc là mức 40%

+Ưu điểm: Tiêu chí phù hợp để quyết định đối với một số loại hàng hóa nhất định đã được tinh chế thêm hoặc tăng thêm về giá trị cho dù là không

188

thay đổi mã HS. Đồng thời trị giá còn đưa ra một ngưỡng đơn giản hơn thay vì các hoạt động sản xuất và chế biến.

+ Nhược điểm: Tuy nhiên, cách thức này đôi khi không dự đoán và thống nhất theo mức độ dao động về tiền tệ và rất dễ có khả năng dẫn đến việc chuyển đổi về giá.

***1.5.2.3. Tiêu chí về các hoạt động sản xuất hoặc chế biến***

Tiêu chí này không tính đến việc thay đổi về mã số phân loại hàng hóa, hàng hóa được coi là chuyển đổi căn bản khi hàng hóa đã trải qua một hoạt động sản xuất hoặc chế biến hay gia công đến mức độ nhất định.

Tiêu chí này thường áp dụng cho xác định xuất xứ các sản phẩm cụ thể, các hàng hóa có công nghệ đặc biệt, đòi hỏi sự tinh xảo, chuyên môn sâu nhưng kết quả của những quá trình đó không làm thay đổi dòng thuế do cấu trúc của HS chưa thật khách quan với xác định xuất xứ hàng hóa. Vi dụ, việc mài cắt kim cương thô thành kim cương tinh để gắn vào đồ trang sức được xem xét khi xác định xuất xứ của kim cương đã mài cắt tinh. Theo tiêu chí này, công nghệ mài kim cương được thừa nhận là có những đòi hỏi rất phức tạp, tinh xảo và chuyên môn hóa cao nên nó được xem là chuyển đổi cơ bản mặc dù không có thay đổi dòng thuế.

1. Ưu điểm: Đây là một tiêu chí khách quan mang tính kỹ thuật cao.
2. Nhược điểm: Khi sử dụng tiêu chí này cần phải thường xuyên thay

đổi để bắt kịp với tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật. Nói chính xác hơn là cần phải xây dựng hệ thống các văn bản chi tiết và đầy đủ hơn để xác định xuất xứ hàng hóa.

**1.5.3. Các ngoại lệ để xác định chuyển đổi cơ bản**

Bên cạnh tiêu chuẩn chính với các tiêu chí khách quan để xác định chuyển đổi cơ bản, tiêu chuẩn ngoại lệ được sử dụng để điều chỉnh và bổ sung cho tiêu chuẩn chính, giúp cho các quy tắc xuất xứ trở nên linh hoạt và dễ áp dụng hơn vào thực tế phong phú và phức tạp của thương mại. Mặt khác, tiêu chuẩn chính là những tiêu chí khách quan để đánh giá chuyển đổi cơ bản thì

189

tiêu chuẩn ngoại lệ mang tính chủ quan hơn. Vì vậy, nó cần được hiểu chính xác và không tùy tiện khi vận dụng.

***1.5.3.1. Quy tắc cộng gộp***

Quy tắc “cộng gộp” về xuất xứ hàng hóa cho phép các nguyên vật liệu hay hàng hóa của các thành viên hoặc các quốc gia hưởng lợi được đối xử như hàng hóa có xuất xứ. Nói cách khác, các quy định về cộng gộp xuất xứ cho phép sử dụng các nguyên liệu nhập khẩu có xuất xứ từ một nước được phê chuẩn để sản xuất tại một nước cũng được hưởng ưu đãi và không phải đáp ứng các yêu cầu về chuyển đổi mã số HS hoặc yêu cầu về gia công chế biến.

Ví dụ, đối với cộng gộp xuất xứ trong ASEAN, các thành viên được coi như một nước được hưởng vì mục đích áp dụng tiêu chuẩn xuất xứ cộng gộp. Hàng hóa được coi là có xuất xứ ASEAN khi các yêu cầu về sản xuất hay chế biến đã được đáp ứng tại tất cả các nước ASEAN liên quan trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Xuất xứ của hàng hóa được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan theo các quy tắc cộng gộp là các nước mà sản xuất và xuất khẩu hàng hóa đó sang nước có thỏa thuận cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Các hàng hóa xuất xứ tương tự tại quốc gia tài trợ có thể được đối xử như là hàng hóa có xuất xứ tại quốc gia hưởng lợi.

***1.5.3.2. Quy tắc vận chuyển thẳng***

Để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan, sản phẩm phải được vận chuyển thẳng từ nước được hưởng đến nước cho hưởng mà không đi qua một lãnh thổ quốc gia khác hoặc nếu có quá cảnh lãnh thổ một quốc gia khác thì sản phẩm không được đưa vào buôn bán hoặc tiêu thụ tại nước đó hoặc không trải qua bất cứ công đoạn nào trừ việc xếp, bốc dỡ hoặc các hoạt động nhằm đảm bảo cho hàng hóa được vận chuyển tốt.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ một quốc gia được hưởng, để lưu kho tạm thời hay trưng bày triển lãm cũng sẽ được hưởng ưu đãi nếu hàng được vận chuyển thẳng từ nơi tổ chức triển lãm tới nước cho hưởng và hàng được đặt dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan. Loại trừ các quốc gia không

190

có biển, hàng hóa nhập khẩu sẽ được gửi trực tiếp từ quốc gia hưởng lợi đến quốc gia đưa ra ưu đãi nếu đi đường biển.

***1.5.3.3. Quy tắc Deniminis (giá trị tối thiểu)***

Trong thực tế sản xuất cho thấy có những nguyên vật liệu tham gia vào quá trình gia công chế biến tạo ra hàng hóa nhưng chiếm một tỷ lệ khá nhỏ về giá trị hoặc về số lượng (trọng lượng, thể tích, diện tích v.v.) so với bản thân hàng hóa mà nguyên vật liệu này là thành phần trong đó thì có thể coi là “những vô cùng bé bậc cao” để bỏ qua khi xem xét các vấn đề liên quan đến xuất xứ của hàng hóa đó. Quy tắc Deniminís được hiểu là khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí chuyển đổi mã số phân loại, có thể bỏ qua hay không xem xét những nguyên vật liệu không cùng xuất xứ tham gia vào quá trình cấu tạo thành hàng hóa đang xác định xuất xứ, với điều kiện tổng giá trị hoặc trọng lượng, hoặc một định lượng nào khác của những nguyên vật liệu đó nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm nào đó so với giá trị hoặc trọng lượng hoặc định lượng tương ứng nào đó của chính hàng hóa đang xác định xuất xứ. Như vậy, quy tắc không ảnh hưởng đến việc xác định xuất xứ hàng hóa khi áp dụng các tiêu chí khác như tiêu chí giá trị gia tăng hay tiêu chí về các hoạt động sản xuất hoặc chế biến, hay các quy tắc cộng gộp, vận chuyển thẳng v.v.

191

**CHƢƠNG II**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ ÁP DỤNG QUY TẮC**

**XUẤT XỨ HÀNG HÓA TẠI VIỆT NAM 2.1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

**2.1.1. Khái niệm**

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên những quy định pháp luật của quốc gia, các thỏa thuận thương mại song phương, đa phương và các quy tắc, tiêu chuẩn liên quan đến xuất xứ. Nó thể hiện tuyên bố pháp lý về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, hay còn gọi “hộ chiếu thể hiện quốc tịch của hàng hóa”. Tuy nhiên, do sự phát triển, đa dạng trong thương mại cũng như phương thức quản lý, một số nước tiên tiến có thể cho phép công ty được ủy quyền, người xuất khẩu hoặc thậm người nhập khẩu được phép cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

**2.1.2. Một số mẫu C/O**

***2.1.2.1. Một số mẫu C/O ưu đãi thông dụng ở Việt Nam***

*C/O mẫu A*: cấp cho các sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang cácnước, vùng lãnh thổ dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập GSP (Generalized System of Preferences)

*C/O mẫu D*: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viên

ASEAN để được hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa

ASEAN ( viết tắt là ATIGA).

*C/O mẫu E*: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viênASEAN và Trung Quốc để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (ACFTA).

*C/O mẫu AK*: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viênASEAN và Hàn Quốc để hưởng các ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Chính phủ Đại Hàn dân quốc (AKFTA).

192

*CO mẫu AJ*: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viênASEAN và Nhật Bản để hưởng các ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Chính phủ Nhật Bản (AJCEP).

C/O mẫu AANZ: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viên ASEAN - Úc – New Zealand để hưởng các ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định AANZFTA.

C/O mẫu AI: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa các nước thành viên ASEAN - Ấn Độ để hưởng các ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định AIFTA.

*C/O mẫu VJ/JV*: cấp cho các sản phẩm mua bán giữa 2 nước Việt Nam- Nhật Bản trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA.

*C/O mẫu S - Lào*: cấpđểthực hiện Bản Thỏa thuận giữa BộCôngThương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam – Lào.

Mẫu C/O mẫu S do Campuchia cấp; Mẫu C/O mẫu X do Việt Nam: cấp để thực hiện Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về thúc đẩy thương mại song phương giữa hai nước.

***2.1.2.2. Một số mẫu C/O thông thường***

*C/O mẫu B*: cấp cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trong cáctrường hợp thông thường hay không đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ để hưởng chế độ ưu đãi GSP đó.

C/O mẫu ICO: cấp cho sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam đến các nước thuộc Tổ chức cà phê thế giới (cấp kèm theo C/O mẫu A hoặc B). C/O mẫu X là Giấy chứng nhận xuất xứ cấp đến các nước còn lại. *C/O mẫu DA59*: cấp cho hàng xuất khẩu đi Nam Phi.

C/O cho hàng xuât khẩu đi Thổ Nhĩ Kỳ.

Mẫu C/O Thổ Nhĩ Kỳ; Mẫu C/O Venezuela.

193

**2.1.3. Cơ quan và thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ**

Mỗi quốc gia, khu vực thương mại tự do có quy định riêng về các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ. Thông thường, các cơ quan, tổ chức này là Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính, cơ quan Hải quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề, một số tập đoàn, công ty sản xuất được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho sản phẩm, hàng hóa do chính tập đoàn, công ty đó sản xuất ra. Thậm chí một số nước người nhập khẩu thỏa mãn những điều kiện nhất định cũng có thể cấp C/O cho hàng hóa nhập khẩu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về C/O đó. Đối với việc cấp C/O trong khuôn khổ Hiệp định khu vực thương mại tự thì các nước thành viên phải quy định chi tiết và thông báo cho nhau tên, địa chỉ các cơ quan/ tổ chức có thẩm quyền cấp C/O, mẫu dấu và chữ ký của cán bộ có thẩm quyền ký cấp C/O.

Đối với Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của cấp Giấy chứng nhận xuất xứ là các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Công Thương; các Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 8 chi nhánh và văn phòng đại diện thuộc VCCI tại một số tỉnh, thành phố.

**Các văn bản chung:**

1. Luật Dân sự: Điều 786, 797.
2. Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 20/2/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

1. Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

194

1. Thông tư số 07/2006/TT-BTM ngày 17/04/2006 của Bộ Công

Thương về hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp C/O theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP.

1. Thông tư số 08/2006/TT-BTM ngày 17/04/2006 và Thông tư số

10/2006/TT-BTM ngày 01/06/2006 của Bộ Công Thương về huớng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP.

1. Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/05/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.
2. Quyết định số 1450/2009/QĐ-TCHQ ngày 24/07/2009 của Tổng cục Hải quan về ban hành Quy trình kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

**Hiệp định Thƣơng mại tự do ATIGA**

1. Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/05/2010 của Bộ Công

Thương về Quy chế xuất xứ ASEAN *(C/O mẫu D)***.**

1. Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12/06/2008 của Bộ Tài chính về ban hành Danh mục hàng hóa và mức thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT giai đoạn 2008 - 2013.

**ASEAN - Trung Quốc**

11. Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM ngày 31/05/2007 của Bộ Công Thương về Quy chế xuất xứ ASEAN - Trung Quốc *(C/O mẫu E)***.**

Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15/11/2010 của Bộ Công Thương hướng dẫn nội dung bãi bỏ và thay thế Quyết định 12/2007/QĐ-BTM.

Thông tư số 01/2011/TT-BCT ngày 14/01/2011 của Bộ Công Thương về sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT.

1. Quyết định số 111/2008/QĐ-BTC ngày 01/12/2008 của Bộ Tài chính về ban hành Biểu thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để

thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

**ASEAN - Hàn Quốc**

195

1. Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08/01/2007; Thông tư số

17/2009/TT-BCT ngày 27/06/2009, Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18/12/2009 của Bộ Công Thương về ban hành Quy chế xuất xứ ASEAN-Hàn Quốc *(C/O mẫu AK)*.

1. Thông tư số 77/2010/TT-BTC ngày 18/05/2010 của Bộ Tài chính về ban hành Biểu thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2010 - 2011.

**ASEAN - Nhật Bản**

15. Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT ngày 08/12/2008 của Bộ Công Thương về quy chế cấp C/O mẫu AJ để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản *(C/O mẫu AJ)***.**

1. Thông tư số 83/2009/TT-BTC ngày 28/04/2009 của Bộ Tài chính về Biểu thuế ưu đãi đặc biệt ASEAN - Nhật Bản 2008 - 2012.

**ASEAN - Australia - New Zealand**

1. Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11/11/2009 của Bộ Công

Thương về quy chế xuất xứ AANZFTA.

1. Thông tư số 217/2009/TT-BCT ngày /11/2009 của Bộ Tài chính về

biểu thuế AANZFTA.

**ASEAN - Ấn Độ**

1. Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/04/2010 của Bộ Công

Thương về quy chế xuất xứ AIFTA.

1. Thông tư số 58/2010/TT-BTC ngày 16/04/2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2010 - 2012.

**Việt - Nhật**

1. Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/05/2009 của Bộ Công

Thương về Quy chế xuất xứ để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật.

1. Thông tư số 158/2009/TT-BTC ngày 06/08/2009 của Bộ Tài chính về Biểu thuế ưu đãi đặc biệt Việt - Nhật 2009 - 2012.

**Việt - Lào**

196

1. Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25/01/2010 của Bộ Công

Thương ngày 29/6/2004 về Quy chế xuất xứ Việt Nam - Lào *(C/O mẫu S* *Lào)*.

1. Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/04/2009 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Lào.

1. Thông tư số 38/2010/TT-BCT ngày 02/12/2010 của Bộ Công

Thương hướng dẫn về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2011 đối với hàng hóa có xuất xứ từ Lào.

**Việt Nam - Campuchia**

1. Thông tư số 17/2011/TT-BCT ngày 14/04/2011 của Bộ Công

Thương về quy chế cấp CO mẫu S/X theo Bản thỏa thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam -Campuchia *(C/O mẫu S Campuchia, C/O mẫu X Việt Nam)*.

1. Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/05/2011 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Campuchia.

1. Thông tư số 37/2010/TT-BCT ngày 02/12/2010 của Bộ Công

Thương hướng dẫn về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2010&2011 đối với hàng hóa có xuất xứ từ Campucia.

**2.2. Quy định về nộp C/O**

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu doanh nghiệp muốn được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo Hiệp định Thương mại tự do hoặc trong một số trường hợp đặc biệt khác thì phải nộp C/O cho hàng nhập khẩu khi làm thủ tục hải quan. Như vậy, trong nhiều trường hợp thì C/O là một trong những chứng từ không thể thiếu được trong bộ hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu. Việc nộp C/O phải thực hiện theo một số quy định cụ thể sau đây:

**2.2.1. Quy định chung**

1. Thời điểm nộp: Doanh nghiệp phải nộp C/O cho cơ quan Hải quan tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

197

- Doanh nghiệp phải nộp 01 bản chính C/O (bản original) còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp.

1. Thời hạn hiệu lực của C/O là 01 năm kể từ ngày cấp.
2. Về việc nộp chậm C/O:
3. Trường hợp chưa nộp được C/O tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, nếu có lý do chính đáng và doanh nghiệp có văn bản đề nghị được chậm nộp C/O ưu đãi đặc biệt, cam kết nộp C/O đúng trong thời hạn cho phép thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định gia hạn thời gian nộp C/O trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
4. Trường hợp người khai hải quan nộp C/O quá thời hạn 30 ngày đã được cho phép chậm nộp, nếu C/O còn hiệu lực và phù hợp với bộ chứng từ

và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (trong trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế) thì cơ quan Hải quan vẫn chấp nhận và áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt cho lô hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, một số biện pháp sau sẽ được áp dụng đối với doanh nghiệp vi phạm:

1. Xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp C/O quá thời hạn cho phép chậm nộp theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về hải quan.
2. Kiểm tra sau thông quan chặt chẽ các lô hàng nhập khẩu có C/O ưu đãi đặc biệt.

**2.2.2. Các trƣờng hợp phải nộp C/O**

- Hàng hóa có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó.

1. Hàng hóa có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng ưu đãi

theo thuế suất tối huệ quốc Việt Nam trên cơ sở có đi có lại hoặc trên cơ sở đơn phương.

198

1. Trong trường hợp không có Giấy chứng nhận xuất xứ thì người nhập khẩu phải có cam kết hàng hóa có xuất xứ từ những nước đó và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung cam kết đó.
2. Hàng hóa thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu

theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước hoặc nhóm nước cùng là thành viên.

- Hàng hóa thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát.

* 1. Hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang

1. trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

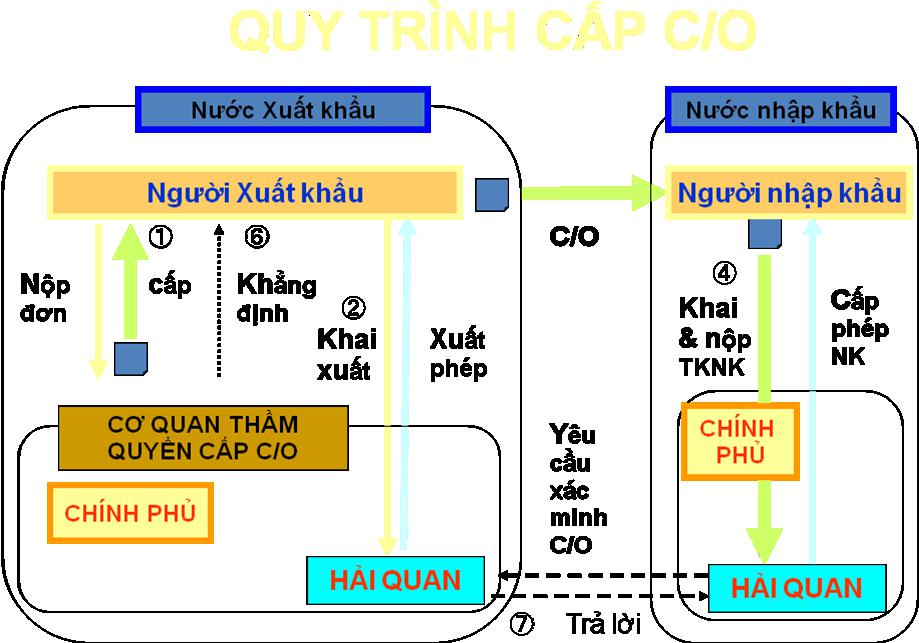
**2.2.3. Các trƣờng hợp không phải nộp C/O**

* 1. Hàng hóa nhập khẩu hưởng thuế suất MFN hoặc thông thường (ngoài những trường hợp đề cập tại Khoản 2 trên đây).
  2. Hàng hóa nhập khẩu hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt có trị giá FOB <= 200 USD.
  3. Hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan, hàng tạm nhập tái xuất, hàng gia công, hàng quá cảnh,.....

**2.2.4. Quy trình cấp C/O**

Quy trình cấp C/O do các tổ chức có thẩm quyền bao gồm việc hoàn thiện hồ sơ (theo quy định của từng Quy tắc cấp xuất xứ xủa từng khu vực mậu dịch). Dưới đây là sơ đồ quy trình cấp C/O:

199



**2.3. Một số quy tắc xác định xuất xứ cơ bản đang đƣợc áp dụng tại Việt Nam**

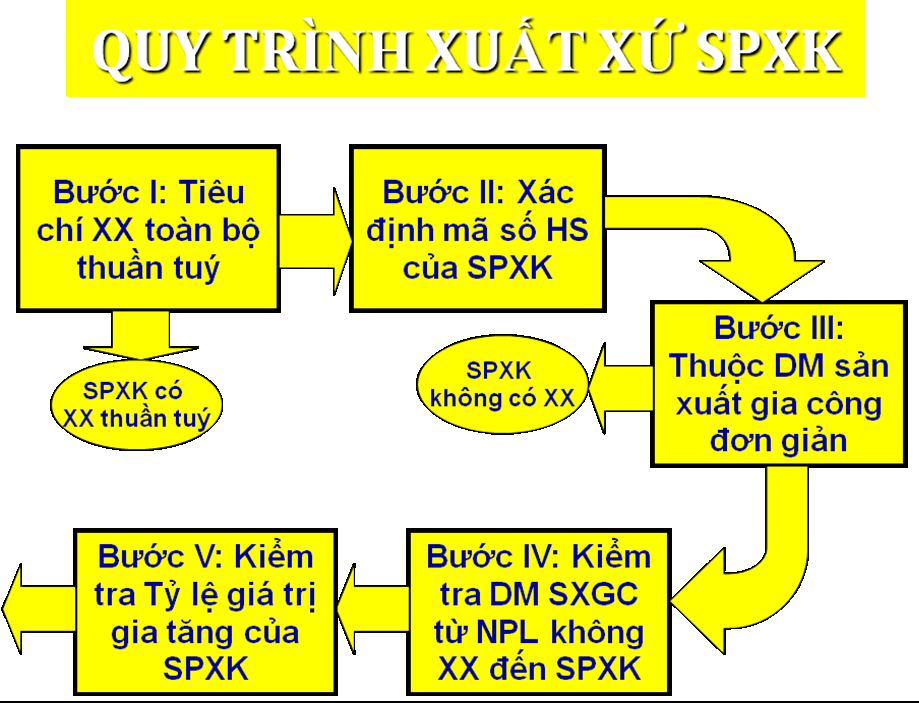
**2.3.1. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi theo ATIGA**

Khi xác định xuất xứ của hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo Hiệp định ATIGA, Hiệp định quy định các quy tắc.

1. Quy tắc 1 quy định tiêu chí xác định xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên từ một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa

đó đáp ứng một trong các quy định hoặc là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu; và/hoặc không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Quy tắc 3 hoặc 4.

200



1. Quy tắc 2 quy định danh mục các hàng hóa có xuất xứ thuần túy bao gồm những hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc sản xuất toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa có thể bao gồm:

- Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc

thu lượm tại đó.

1. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại

nước thành viên xuất khẩu.

1. Các hàng hóa chế biến từ động vật sống tại nước thành viên xuất khẩu.
2. Hàng hóa thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên xuất khẩu.
3. Khóang sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê ở

trên, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó.

201

1. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước thành viên đó, và các sản phẩm khác được khai thác từ

vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo Luật quốc tế.

1. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước

thành viên đó.

- Sản phẩm được chế biến và hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó.

1. Các vật phẩm thu nhặt tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.
2. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc được thu nhặt tại nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.
3. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm ở trên.
4. Quy tắc 3 quy định tiêu chí chung để xác định xuất xứ đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy (có sự tham gia của nhiều thành phần nguyên vật liệu không xuất xứ trong sản phẩm đang xác định xuất xứ). Theo đó, hàng

hóa được coi là có xuất xứ tại nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó, nếu như

1. Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “hàm lượng giá trị ASEAN” hoặc “hàm lượng giá trị khu vực (RVC)”) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định; hoặc
2. Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng

hóa đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống hài hòa.

202

Quy tắc này cho phép mỗi nước thành viên xuất khẩu hàng hóa được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “RVC không dưới bốn mươi phần trăm (40%)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (04) số.

1. Công thức tính RVC có thể theo 2 cách tiếp cận (trình bày ở phần Tổng quan) trực tiếp hay gián tiếp

Công thức trực tiếp:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chi phí |  | Chi phí |  | Chi phí |  | Chi |  |  |
|  | nguyên |  |  |  | Lợi |  |
|  | + | nhân công |  | phân bổ |  | phí |  |
|  | vật liệu | + | + | + nhuận |  |
|  |  | trực tiếp | trực tiếp | khac | x100 |
|  | ASEAN |  |  |  |  |  |  |  | % |
| RVC= |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | Trị giá FOB |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Công thức gián tiếp: | |  |  |
|  |  | Trị giá của |  |
|  | Trị giá FOB | nguyên vật liệu, phụ |  |
| - | | tùng hoặc hàng hóa | x |
| RVC = | | không có xuất xứ |
|  |  |  | 100 % |
|  | Trị giá FOB | |
|  |  |

Trong công thức RVC:

1. Chi phí nguyên vật liệu ASEAN là trị giá CIF của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất.
2. Trị giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu; hoặc giá mua đầu tiên của các hàng hóa

không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

1. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất.
2. Việc tính toán chi phí phân bổ trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi

203

phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi suất); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn rập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hóa, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí thông quan hải quan và thuế nhập khẩu; và

1. Trị giá FOB là trị giá hàng hóa đã được định nghĩa trong Hiệp định. Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

Các nước thành viên chỉ được sử dụng một phương pháp để tính RVC. Các nước thành viên được linh hoạt trong việc thay đổi phương pháp tính nhưng phải được thông báo cho Hội đồng AFTA ít nhất là sáu (6) tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Nước nhập khẩu khi kiểm tra RVC phải dựa trên phương pháp tính toán mà nước thành viên xuất khẩu đang áp dụng.

Khi xác định RVC, các nước thành viên tuân thủ cách tính chi phí như quy định tại Phụ lục riêng kèm theo Hiệp định. Nguyên vật liệu mua trong nước do các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó được sản xuất sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định, nếu mua từ các nguồn khác sẽ phải chịu sự kiểm tra về xuất xứ theo Hiệp định trị giá hải quan để xác định xuất xứ. Hiệp định Trị giá hải quan áp dụng khi tính RVC. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp.

1. Quy tắc xác định xuất xứ các mặt hàng cụ thể (PSR): Hiệp định có Phụ lục riêng bao gồm các hàng hóa cụ thể (PSR) phải đáp ứng tiêu chí xác

định xuất xứ tương ứng được quy định cho từng mặt hàng cụ thể trong Phụ

204

lục này. Quy tắc cho mặt hàng cụ thể cho phép mỗi nước thành viên được phép cho người xuất khẩu hàng hóa quyết định lựa chọn giữa các tiêu chí hàm lượng khu vực RVC, hay chuyển đổi mã số (CTC), công đoạn gia công và chế biến cụ thể, hoặc kết hợp giữa các tiêu chí đó để xác định xuất xứ hàng hóa.

Tiêu chí hay chuyển đổi mã số (CTC), công đoạn gia công và chế biến cụ thể chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Hàng hóa được quy định trong Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thương mại đối với sản phẩm công nghệ thông tin được phê chuẩn tại Hội nghị Bộ trưởng của WTO vào ngày 13 tháng 12 năm 1996, như quy định tại Phụ lục riêng cho sản phẩm công nghệ thông tin, sẽ được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu hàng hóa đó được lắp ráp từ những nguyên vật liệu được ghi trong Phụ lục này.

1. Quy tắc 4 quy định về nguyên tắc cộng gộp. Như vậy, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hóa đủ điều kiện

được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra. Tuy nhiên, nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn bốn mươi phần trăm (40%) nhưng phải bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%), thì hàm lượng này được cộng gộp (sử dụng tiêu chí RVC) theo đúng tỷ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa.

+ Quy tắc 5 quy định công đoạn gia công, chế biến đơn giản. Khi xác định xuất xứ của hàng hóa, những công đoạn gia công chế biến được xem là giản đơn khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại một nước thành viên. Cụ thể là

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.
2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.
3. Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

205

Khi đó, hàng hóa đã có xuất xứ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến đơn giản trên.

+ Quy tắc 6 quy định về vận chuyển trực tiếp. Để đảm bảo tiêu chí về hàng hóa (tính nguyên vẹn của xuất xứ trong lưu thông hàng hóa), hàng hóa có xuất xứ được xác định theo quy định của quy tắc trên và hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu. Các phương thức sau được coi là vận chuyển trực tiếp:

- Hàng hóa được vận chuyển từ một nước thành viên xuất khẩu tới một nước thành viên nhập khẩu.

- Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên, ngoài nước thành viên nhập khẩu hoặc nước thành viên xuất khẩu, hoặc qua một nước không phải là nước thành viên, với lý do quá cảnh là cần thiết vì địa lí hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải. Khi đó, hàng hóa đó không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và không được phép trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

1. Quy tắc 7 quy định tỷ lệ không đáng kể (xem phần các quy tắc ngoại lệ) nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC (quy tắc De minimis – vô cùng bé). Theo quy tắc này, hàng hóa nếu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số (CTC) vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu như phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí chuyển đổi mã số CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị

giá FOB của hàng hóa, đồng thời hàng hóa phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục. Tuy nhiên khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ vẫn được tính vào tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ.

206

+ Quy tắc 8 quy định về bao bì và vật liệu đóng gói. Đối với xuất xứ của vật liệu để đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nó được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa. Nhưng nếu áp dụng tiêu chí CTC xác định xuất xứ hàng hóa, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ nếu đã được phân loại cùng với hàng hóa nó đóng gói, được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ dùng trong sản xuất hàng hóa khi xác định xuất xứ. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hóa sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

+ Quy tắc 9 quy định về các phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc mặt hàng cụ thể SP, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hóa, nếu các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin (không thuộc một hóa đơn khác với hóa đơn của hàng hóa đó); và số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hóa đó.

Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

+ Quy tắc 10 xem xét các yếu tố trung gian khi xác định xuất xứ. Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó như nhiên liệu và năng lượng; dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc; phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn; các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm

207

hoặc kiểm tra hàng hóa; chất xúc tác và dung môi; bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

1. Quy tắc 11 quy định nguyên tắc xem xét nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau khi xác định xuất xứ. Các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau được coi có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại nước thành viên xuất khẩu. Khi đã quyết định sử dụng một phương

pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Như vậy, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) là một quy tắc áp dụng các nguyên tắc chặt chẽ, khuôn mẫu của thỏa thuận ưu đãi FTA khu vực. Vì thế, các quy tắc ưu đãi dưới đây sẽ được trình bày bằng cách so sánh với Quy tắc này.

**2.3.2. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)**

1. Quy tắc 1 về tiêu chí xuất xứ cũng có quy định giống như Quy tắc ATIGA. Tuy nhiên, đối với các quy định cụ thể cho hàng hóa thuần túy và không thuần túy quy định chi tiết khác hơn. Quy tắc 1 cũng quy định thêm

điều kiện để đạt được xuất xứ là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

1. Quy tắc 2 về hàng hóa có xuất xứ thuần túy cơ bản là giống với Quy tắc ATIGA. Tuy nhiên, quy tắc này thêm quy định các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một

người của nước thành viên đó thực hiện.

+ Quy tắc 3 quy định về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy. Quy tắc ATIGA quy định chi tiết hơn và đưa ra 2 cách tiếp cận. Quy tắc này ngắn gọn hơn nhưng không áp dụng linh hoạt như Quy tắc ATIGA. Theo đó, một hàng hóa có xuất xứ khi tính hàm lượng giá trị khu vực của nó (RVC) không nhỏ

208

hơn 40% tính theo giá trị FOB, hoặc nếu nó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (4) số (sau đây gọi tắt là CTH).

Công thức tính RVC như sau:

FOB - VNM

RVC = ----------------  100%

FOB

Trong đó, VNM là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ có thể là: (i) giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc (ii) giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa tại thời điểm mua vào trước tiên chưa xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của một nước nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

1. Quy tắc 4 quy định về tiêu chí xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ ttrong quy định trong Phụ lục riêng
2. Quy tắc 5 quy định đối với một số trường hợp đặc biệt là riêng cho mẫu AK. Ngoài quy định tại các quy tắc 1,3, 4 trên đây, một số hàng hóa (liệt kê trong Phụ lục riêng) sẽ được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví dụ, khu công nghiệp) bằng nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước thành viên và sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước

đó. Việc áp dụng quy tắc này, bao gồm cả danh mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

+ Quy tắc 6 cộng gộp quy định khác không mở rộng như Quy tắc ATIGA. Như vậy, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó.

1. Quy tắc 7 quy định những công đoạn gia công chế biến đơn giản bản chất các quy tắc đều giống nhau và giống Hiệp định. Tuy nhiên có những khu vực do đặc thù về lợi thế có thể mở rộng hay thu hẹp các công đoạn này để

209

tăng tính cạnh tranh và thu hút lao động. Vì vậy, Quy tắc AK quy định chi tiết hơn Quy tắc ATIGA.

1. Quy tắc 8: Vận chuyển trực tiếp quy định đơn giản hơn Quy tắc

ATIGA

1. Quy tắc 9: De minimis chia 2 nhóm. Hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu 1) đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Danh mục mã HS, giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra

hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ đó không được phép vượt quá mười (10) phần trăm của tổng giá trị FOB của hàng hóa; 2) đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Danh mục mã HS, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ đó không được phép vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa. Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về xuất xứ của Hiệp định và khi áp dụng tiêu chí RVC cho một sản phẩm, giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ nêu trên vẫn phải được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức.

Các quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói; phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ; các yếu tố trung gian; và nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có bản chất giống nhau và giống Hiệp định (đã nói ở Phần I)

**2.3.3. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)**

+ Quy tắc 1 về tiêu chí xuất xứ và quy tắc 2 về hàng hóa có xuất xứ thuần túy có bản chất giống Quy tắc ATIGA

+ Quy tắc 3 quy định về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy giống về bản chất nhưng khác về công thức, cụ thể một sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ nếu:

1. Ít nhất 40% hàm lượng của sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ bên nào.
2. Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên (không phải là thành viên của

ACFTA) không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được

210

sản xuất hoặc thu được với điều kiện là quy trình cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trên lãnh thổ của một bên.

Công thức 40% hàm lượng ACFTA được tính toán như sau:

Giá trị của

Giá trị của

các nguyên vật liệu

các nguyên vật

+ có xuất xứ không

liệu không có xuất

xác định được

xứ ACFTA

x 100% < 60%

Giá FOB

Do đó, hàm lượng ACFTA=100% - nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA = ít nhất 40%

- Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

1. Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của các nguyên vật liệu.
2. Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu có xuất xứ không xác

định được tại lãnh thổ của bên nơi thực hiện quá trình gia công chế biến.

1. “Nguyên vật liệu có xuất xứ” sẽ được xem là nguyên vật liệu mà nước xuất xứ của nó chính là nước nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất.

+ Quy tắc cộng gộp giống mẫu AK; Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể theo Ph ụ l ụ c

+ Quy tắc áp dụng cho những công đoạn gia công, chế biến giản đơn

chỉ gồm 3 công đoạn. Quy định về vận chuyển trực tiếp không khác với Quy tắc ATIGA, Quy tắc AK.

1. Quy định về đóng gói thì cụ thể hơn như sau 1) Trong trường hợp để xác định thuế hải quan, một bên sẽ xét sản phẩm tách riêng với bao bì. Đối với sản phẩm nhập khẩu từ một bên khác, bên nhập khẩu có thể cũng xác định xuất xứ của bao bì đó riêng rẽ; 2) Nếu không áp dụng được, việc đóng gói của sản phẩm sẽ được coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có

một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc lưu kho sẽ được coi là

211

được nhập khẩu từ bên ngoài ACFTA khi xác định xuất xứ hàng hóa một cách tổng thể.

Các quy định còn lại không khác biệt.

**2.3.4. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi ASEAN – Nhật Bản ( mẫu AJ)**

Quy tắc hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa có xuất xứ thuần túy bản chất không khác các quy tắc trước. Tuy nhiên, quy định về hàng hóa có xuất xứ thuần túy chi tiết hơn về sản phẩm khai thác từ biển.

Quy tắc 3 về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy khi tính hàm lượng khu vực (RVC) không dưới 40% tính theo công thức, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó.

Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hóa, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa khi cho phép trong Phụ lục.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công thức tính RVC như sau: | |  |
|  | FOB – VNM |  |
| RVC = | | X 100 % |
|  | FOB |

1. “FOB”, là giá trị hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tầu.
2. “VNM” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử

dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

1. Quy tắc 5 De minimis chia thành 3 nhóm, a) Đối với hàng hóa thuộc

các Chương 16, 19, 20, 22, 23, từ Chương 28 đến Chương 49, và từ Chương

1. đến Chương 97 thuộc Hệ thống hài hòa, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ

CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng

212

hóa; b) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 18 và 21 thuộc Hệ thống hài hòa, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc c) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương

1. thuộc Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ

được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

* 1. Quy tắc về cộng gộp; những công đoạn gia công chế biến đơn giản; vận chuyển trực tiếp cơ bản không khác với các quy tắc trên
  2. Quy tắc 9: Vật liệu đóng gói và bao gói quy định chi tiết hơn như

sau:

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.
2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi

được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC.

1. Trong trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị

giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa.

**2.3.5. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi ASEAN – Úc – Niu Di Lân (AANZFTA)**

Các quy tắc về hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa có xuất xứ thuần túy cơ bản quy định giống với quy tắc trên.

Quy tắc về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy giống Quy tắc mẫu

AK.

Cách tính RVC theo 2 công thức gián tiếp và trực tiếp giống Quy tắc ATIGA.

213

Các quy tắc còn lại về cộng gộp; công đoạn gia công, chế biến đơn giản giống mẫu AK.

Quy tắc 7: Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC chia thành 2 nhóm Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

1. Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa

không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa.

1. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn, hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất

ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu trên vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

Ngoài ra, Quy tắc này quy định thêm về ghi chép chi phí như sau: mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

**2.3.6. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi ASEAN – Ấn Độ (AIFTA)**

Đối với quy tắc này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được quy định phải thỏa mãn:

a) Hàm lượng giá trị AIFTA không dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) trị giá FOB. Quy định này yêu cầu hàm lượng thấp hơn (mở rộng hơn) các quy tắc trên

b) Nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp sáu (6) số (CTSH) của Hệ thống hài hòa với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

214

Để thực hiện điều này, công thức tính hàm lượng giá trị AIFTA 35% như sau

+ Công thức trực tiếp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí | Chi phí | Chi |  |  |  |
| nguyên | phí |  |  |  |
| nhân |  | Chi |  |
| vật liệu | phân |  | Lợi |
| công |  | phí |
| có xuất+ | + bổ | + | + nhuận |
| trực | khác |
| xứ | tiếp | trực |  |  |  |
| AIFTA | tiếp |  |  | x 100% ≥ 35% |
|  |  |  |



Giá FOB

+ Công thức gián tiếp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trị giá của | nguyên | Trị giá của nguyên liệu, |
| liệu, phụ tùng hoặc sản | | phụ tùng hoặc sản phẩm |
| phẩm không | có xuất + | không xác định được xuất |
| xứ AIFTA |  | xứ |

x 100 %

≤ 65%



Giá FOB

Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:

1. Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm; hoặc
2. Giá xác định ban đầu của các nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm

không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Quy định về những công đoạn gia công, chế biến đơn giản chi tiết hơn một số quy tắc trên.

**2.3.7. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)**

Quy tắc này quy định hàng hóa có xuất xứ không thuần túy như sau:

215

Hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

1. Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là “LVC”), được tính theo công thức quy định, không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại

nước thành viên đó.

1. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành biên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa

1. Công thức tính LVC như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| LVC = | FOB | - | VNM | |
|  |  |  | x 100 % |
|  | FOB |  |
| Giải thích | |  |  |  |

1. “FOB”, ngoại trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hóa đã

giao qua mạn tàu, bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu.

1. “LVC” là hàm lượng giá trị nội địa của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.
2. “VNM” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử

dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

Giá FOB là trị giá bao gồm:

1. Mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác

định được; hoặc

1. Được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của Hiệp định về Trị giá hải

quan trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

Giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên xác định theo Hiệp định về Trị giá hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường

216

hợp bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nhà máy sản xuất sản phẩm như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

Giá trị VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên được dùng để sản xuất ra sản phẩm.

Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí

CTC chia thành 3 nhóm như sau:

Hàng hóa vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên

nếu:

1. Đối với hàng hóa thuộc các Chương 16, 19, 20, 22, 23, từ Chương 28 đến Chương 49, và từ Chương 64 đến Chương 97 thuộc Hệ thống hài hòa, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC

được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó.

1. Đối với hàng hóa thuộc các Chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống hài hòa, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ

CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

1. Đối với hàng hóa thuộc Chương 50 đến Chương 63 thuộc Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

217

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định để

được công nhận là hàng hóa có xuất xứ.

**2.3.8. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi Việt Nam – Lào, Việt Nam -**

**Campuchia**

+ Quy tắc 1: Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên từ một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3.

1. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định.

Quy tắc về hàng hóa có xuất xứ thuần túy phù hợp các quy định của Hiệp định

+ Quy tắc 3: Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Tiêu chí xuất xứ chung
2. Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó nếu:

- Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “hàm lượng giá trị Việt Nam - Lào” hoặc “hàm lượng giá trị khu vực (LVC)”) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định

- Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa

đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống hài hòa.

b) Mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hóa được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “LVC không dưới bốn mươi phần trăm (40%)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (04) số” để xác định xuất xứ hàng hóa.

+ Quy tắc cụ thể mặt hàng

218

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc cụ thể mặt hàng sẽ được đàm phán sau này.
2. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí

LVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể (sau đây gọi tắt là SP), hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định việc sử dụng tiêu chí tương ứng để xác định xuất xứ hàng hóa.

c) Tiêu chí CTC, SP chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất

xứ.

1. Hàng hóa thuộc Phụ lục 3 sẽ được lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ chung quy định tại Khoản 1 điều này hoặc tiêu chí xuất xứ tương ứng quy

định tại Phụ lục 3.

+ Quy tắc 4: Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (LVC)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Giá trị của nguyên |  |
|  | Trị giá FOB | vật liệu, phụ tùng |  |
|  |  | hoặc hàng hóa không |  |
| LVC = |  | có xuất xứ | x 100 % |
|  | Trị giá FOB |  |
|  |  |  |

a) Giá trị của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất

xứ là:

1. Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh.
2. Giá xác định ban đầu của các hàng hóa không xác định được xuất xứ

tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

1. Trị giá FOB là trị giá hàng hóa. Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

Nguyên vật liệu mua trong nước được sản xuất bởi các doanh nghiệp

được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định tại phụ lục này.

219

+ Quy tắc 5: Cộng gộp

1. Trừ khi có những quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của nước thành viên kia để sản xuất ra một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra.

1. Nếu LVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn bốn mươi phần trăm (40%), hàm lượng này sẽ được cộng gộp (sử dụng tiêu chí LVC) theo đúng tỷ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện LVC đó bằng hoặc lớn hơn hai mươi

phần trăm (20%).

Về quy định tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC cũng giống thông lệ là nhỏ hơn mười phần trăm (10%) giá trị FOB của hàng hóa, đồng thời hàng hóa phải đáp ứng các quy định khác. Quy định khác giống với quy định các quy tắc khác.

**2.4. Một số vấn đề cần thiết khi nộp và kiểm tra C/O**

**2.4.1.** [**Quy định về nộp C/O**](#page197)

Doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan Hải quan 01 bản chính C/O (bản original) còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thời hạn hiệu lực của C/O thường là 01 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp chưa nộp được C/O tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, nếu có lý do chính đáng và có văn bản đề nghị được chậm nộp C/O ưu đãi đặc biệt, cam kết nộp C/O đúng trong thời hạn cho phép, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định gia hạn thời gian nộp C/O trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Nếu người khai nộp C/O quá thời hạn 30 ngày đã được cho phép chậm nộp, và C/O còn hiệu lực phù hợp với bộ chứng từ và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (trong trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế) thì cơ quan Hải quan vẫn chấp nhận và áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt cho lô hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, hải quan có thể áp dụng một số biện pháp xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp C/O

220

1. Các trường hợp phải nộp C/O: Hàng hóa có xuất xứ từ nước hoặc

nhóm nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan; hoặc cho hưởng ưu đãi theo thuế suất tối huệ quốc; hoặc hàng hóa thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế; hàng hóa thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường; và hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

1. Các trường hợp không phải nộp C/O: Hàng hóa nhập khẩu hưởng thuế suất MFN hoặc thông thường; hàng hóa nhập khẩu hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt có trị giá FOB nhỏ hơn 200 USD; và hàng hóa đưa vào khu phi

thuế quan, hàng tạm nhập tái xuất, hàng gia công, hàng quá cảnh,.....

**2.4.2. Kiểm tra xuất xứ**

***2.4.2.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu***

Cơ quan Hải quan có thể kiểm tra xuất xứ hoặc yêu cầu người khai cung cấp chứng từ cần thiết để chứng minh hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan để điều tra xác minh xuất xứ hàng hóa khi có nghi ngờ sai phạm.

***2.4.2.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu***

Mục đích kiểm tra xuất xứ là xác minh tính hợp pháp, hợp lệ của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, sự phù hợp logic giữa các chứng từ hàng hóa, nội dung trên C/O thể hiện chính xác và phù hợp với bản chất thực tế của hàng hóa mà C/O đó đã xác nhận.

***2.4.2.3. Xác nhận xuất xứ trước khi hàng nhập đến***

Cơ quan Hải quan ra quyết định về xuất xứ của lô hàng được dự định nhập khẩu vào Việt Nam, theo đề nghị của doanh nghiệp, trên cơ sở tài liệu liên quan và/ hoặc mẫu hàng, phù hợp với quy định của pháp luật. Mục đích của việc này là tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm thời gian thông quan,

221

tiết kiệm chi phí, giảm rủi ro và tạo chủ động cho cả hải quan và doanh nghiệp

+ Hồ sơ đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hóa

- Đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định. Nội dung đơn cần mô tả rõ tên hàng, mã số HS, nước và cơ sở sản xuất hay gia công, lắp ráp, nước xuất khẩu, giá FOB, dự kiến thời gian và hành trình của hàng hóa khi vận chuyển vào Việt Nam.

- Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa gồm các thông tin như: Tên hàng, mã số H.S, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF của nguyên vật liệu.

1. Hóa đơn mua bán các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa.
2. Trong trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác nhận

trước xuất xứ thì doanh nghiệp có thể phải bổ sung thêm các chứng từ khác như Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hóa, Giấy chứng nhận giám định, Giấy chứng nhận gia công lắp ráp, Giấy chứng nhận phân tích thành phần, catalogue, mẫu hàng, ảnh chụp.

Thời hạn để cơ quan Hải quan xem xét ra quyết định về xuất xứ là 150 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ và sẽ ban hành phiếu xác nhận trước xuất xứ để gửi tới doanh nghiệp. Phiếu xác nhận trước xuất xứ có hiệu lực trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành và được áp dụng đối với hàng hóa cùng loại, cùng nhà sản xuất và xuất khẩu, do chính người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ làm thủ tục nhập khẩu.

Phiếu xác nhận trước xuất xứ hết hiệu lực khi cơ quan Hải quan xem xét lại hoặc hủy bỏ giá trị của phiếu nếu văn bản quy phạm pháp luật được bổ sung, sửa đổi; các yếu tố đánh giá xuất xứ thay đổi; kết quả xác nhận trước xuất xứ khác với xuất xứ thực tế của hàng hóa; cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo; khác nhau về kết quả xác nhận trước xuất xứ đối với cùng một mặt hàng, cùng một nhà sản xuất. Phiếu xác nhận trước xuất xứ chỉ có giá trị làm thủ tục thông quan, không có giá trị để hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Cơ quan Hải quan sẽ từ chối xác định trước xuất xứ và thông báo bằng văn bản

222

nếu không đủ thông tin. Xác nhận trước xuất xứ đối với hàng hóa hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt phải tuân theo các quy định của Hiệp định

***2.4.2.4. Kiểm tra hình thức C/O***

Hình thức các loại C/O có thể không giống nhau, tùy theo quy định của Hiệp định Thương mại tự do hoặc Bản thỏa thuận thương mại khu vực. Khổ giấy đa phần các loại C/O đều được in trên giấy khổ A4. Mầu sắc khác nhau thì thuộc quy định. Các loại C/O đều được cấp thông thường. Có 02 loại C/O được cấp theo hình thức cấp điện tử là C/O mẫu AK của Hàn Quốc và C/O mẫu AJ, JV của Nhật Bản. Mặt sau của bản gốc C/O được in theo mẫu quy định. Ngôn ngữ bắt buộc là Tiếng Anh.

***2.4.2.5. Kiểm tra nội dung C/O***

Các tiêu chí trên C/O phải được điền đầy đủ, rõ ràng theo đúng quy định, phù hợp với các chứng từ kềm theo bộ hồ sơ. Tùy theo từng loại khác nhau, trên C/O có khoảng từ 10 đến 13 tiêu chí.

Chữ ký, con dấu trên C/O phải đúng với chữ ký mẫu do nước thành viên xuất khẩu thông báo. Chữ ký của người có thẩm quyền cấp C/O phải có hiệu lực tại lúc ký và đúng với nơi cấp C/O đã được thông báo

Thời hạn hiệu lực của C/O chỉ có giá trị trong 01 năm kể từ ngày cấp. Trong một số trường hợp ngoại lệ thì cơ quan Hải quan sẽ xem xét chấp nhận C/O quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp, nếu lô hàng đáp ứng được các điều kiện nhất định.

Người xuất khẩu phải là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó. Người nhập khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

Hành trình lô hàng cần phải đáp ứng Quy tắc vận tải trực tiếp của Hiệp định Thương mại tự do. Theo quy tắc này, hàng hóa phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu. Việc đáp ứng Quy tắc vận tải trực tiếp của Hiệp định

223

Thương mại tự do là một trong những điều kiện để xem xét chấp nhận cho hàng hóa hưởng ưu đãi.

Nội dung mô tả hàng hóa trên C/O phải đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với các chứng từ của bộ tờ khai hải quan. Thông tin chi tiết về tên hàng thường gắn liền với mã số HS của hàng hóa, nhãn hiệu thương mại/ tên thương mại của hàng hóa. Trong một số trường hợp, thể hiện cả thông số kỹ thuật của hàng hóa. Mã số HS của hàng hóa trên C/O được ghi theo mã số HS của hàng hóa đó trong biểu thuế nước nhập khẩu.

Tiêu chí xuất xứ phải đáp ứng các quy tắc của Hiệp định Thương mại tự do sẽ được cấp C/O để hưởng ưu đãi. Trên C/O luôn thể hiện tiêu chí xuất xứ của hàng hóa, đồng thời việc ghi tiêu chí xuất xứ trên C/O phải theo quy định cụ thể của Hiệp định. Điều quan trọng hàng hóa phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ thể hiện trên C/O.

Trị giá FOB của hàng hóa có thể được thể hiện trên C/O. Thông tin về trị giá FOB trên C/O có thể được sử dụng làm cơ sở tham khảo để xác định trị giá tính thuế. Trị giá này được sử dụng làm căn cứ xem xét, tính toán hàm lượng xuất xứ của hàng hóa.

Hóa đơn bên thứ ba: Nếu hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu thành viên đại diện cho công ty đó, miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ. Theo quy định này, hóa đơn bên thứ ba là hóa đơn được phát hành bởi người bán trong hợp đồng thương mại, không phải là người xuất khẩu ghi trên C/O. Theo quy định hiện hành thì hóa đơn này chính là một chứng từ phải nộp cho cơ quan Hải quan trong bộ hồ sơ lô hàng. C/O cấp cho lô hàng nhập khẩu trong trường hợp có hóa đơn bên thứ ba phải được đánh dấu vào ô tương ứng, đồng thời thể hiện số hóa đơn, tên và địa chỉ người phát hành hóa đơn. Bên thứ ba có thể là công ty thứ ba hoặc nước thứ ba ngoài bên xuất khẩu, nhập khẩu ghi trên C/O; hoặc là nước thành viên hoặc không phải là thành viên.

224

Vận đơn chở suốt: Người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi đặc biệt đối với lô hàng nhập khẩu thì phải nộp vận đơn chở suốt được phát hành tại nước xuất khẩu**.** Đây là quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, đáp ứng quy tắc vận tải trực tiếp của Hiệp định. Vận đơn chở suốt luôn thể hiện cảng xếp hàng tại nước xuất khẩu, cảng dỡ hàng tại nước nhập khẩu. Trong trường hợp hàng được quá cảnh qua nước trung gian thì thì tên cảng quá cảnh cũng có thể được ghi trên vận đơn này.

Chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu vận tải trực tiếp: Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển quá cảnh qua nước trung gian không phải thành viên Hiệp định Thương mại tự do, để được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu vận tải trực tiếp cùng với vận đơn chở suốt được phát hành tại nước xuất khẩu và các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan. Tuy nhiên, một số Hiệp định Thương mại tự do, như Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản AJCEP, cho phép lựa chọn hoặc vận đơn chở suốt được phát hành tại nước xuất khẩu hoặc chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu vận tải trực tiếp. Chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu vận tải trực tiếp nộp cho cơ quan Hải quan là chứng từ xác nhận hàng hóa được quá cảnh và được giữ nguyên trạng, hoặc không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt. Chứng từ này phải được xác nhận bởi cơ quan vận tải phát hành vận đơn hoặc cơ quan Hải quan nước quá cảnh. Riêng Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản AJCEP quy định chỉ chấp nhận chứng từ xác nhận của cơ quan Hải quan nước quá cảnh.

Vận đơn nước thứ ba: Đây là vận đơn được phát hành bởi hãng vận tải có trụ sở tại nước thứ ba, ngoài nước xuất khẩu thực tế và nước nhập khẩu thực tế. Trên vận đơn này cũng có các thông tin về cảng xếp hàng tại nước xuất khẩu, cảng dỡ hàng tại nước nhập khẩu. Tùy theo thỏa thuận trong từng

225

Hiệp định Thương mại tự do, vận đơn chở suốt do nước thứ ba phát hành có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận để hưởng ưu đãi đối với lô hàng nhập khẩu. Chẳng hạn, theo ACFTA (C/O mẫu E) thì vận đơn chở suốt do nước thứ ba phát hành được chấp nhận, trong khi đó ATIGA (C/O mẫu D) không chấp nhận.

C/O giáp lưng: C/O giáp lưng được cấp trong trường hợp có phát sinh hợp đồng mua bán tiếp theo đối với cùng một lô hàng đã được cấp C/O hoặc sự thay đổi về người nhập khẩu hàng. C/O giáp lưng được cấp trên cơ sở C/O gốc còn hiệu lực. Các Hiệp định Thương mại tự do khác nhau có quy định khác nhau về C/O giáp lưng. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của người xuất khẩu, với điều kiện:

1. Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O bản gốc còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O, người đề nghị cấp

C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O đó.

b. C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng.

1. Đối với các lô hàng xuất khẩu một phần, trị giá của phần xuất khẩu

đó sẽ được ghi thay cho trị giá của toàn bộ đầy đủ lô hàng trên C/O gốc trước đó. Nước thành viên trung gian phải đảm bảo rằng số lượng tái xuất khẩu của lô hàng xuất khẩu một phần không vượt quá số lượng ghi trên C/O gốc nhập khẩu từ nước thành viên đầu tiên khi cấp C/O giáp lưng cho người xuất khẩu.

1. Trong trường hợp không đầy đủ thông tin hoặc nghi ngờ có vi phạm,

cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu người nhập khẩu cuối cùng xuất trình C/O gốc.

C/O cấp sau: Thông thường C/O được cấp vào thời điểm xuất khẩu, nhưng khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ

226

ngày hàng được chất lên tàu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively” hoặc có dòng chữ này trên C/O.

C/O cấp thay thế: Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

C/O để cộng gộp từng phần: C/O để cộng gộp từng phần phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Hàng hóa xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần không được hưởng ưu đãi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu (mà chỉ để cộng gộp hàm lượng xuất xứ).

1. RVC của hàng hóa trên C/O cũng được tính theo công thức quy định chung của Hiệp định ATIGA.
2. Hàng hóa xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp trên phải có C/O hợp lệ, có đánh dấu vào ô “Partial Cumulation” thuộc ô số 13;

Từ chối C/O: Khi kiểm tra C/O so sánh với thực tế hàng hóa, nếu phát hiện C/O cấp sai, không hợp lệ hoặc có đầy đủ căn cứ kết luận lô hàng không

đủ điều kiện hưởng ưu đãi thì cơ quan Hải quan nước nhập khẩu có thể từ chối C/O bằng cách đánh dấu vào ô thứ 4 trên C/O, ghi rõ lý do từ chối bằng tiếng Anh, ký tên, đóng dấu (có thể sử dụng dấu công chức), gửi lại cơ quan cấp (có thể trả lại C/O cho người nhập khẩu để gửi lại cơ quan cấp). Cơ quan cấp C/O sẽ thẩm tra lại C/O bị từ chối, gửi thư xác nhận hoặc cấp lại C/O mới thay thế cho C/O cấp sai theo quy định của Hiệp định Thương mại tự do. Khi nhận được thông tin phản hồi chi tiết, rõ ràng từ cơ quan cấp C/O, hải quan nước nhập khẩu có thể xem xét, quyết định cho lô hàng hưởng ưu đãi.

Xử lý khác biệt nhỏ trên C/O: Trường hợp việc phát hiện những khác biệt nhỏ hay lỗi nhỏ, nhưng không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, hoặc

227

sự khác biệt nhỏ đó không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin trên C/O và phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế, thì có thể xem xét chấp nhận C/O. Các trường hợp sau đây được xem như khác biệt nhỏ hay lỗi nhỏ:

1. Lỗi chính tả trên C/O.
2. Đánh dấu không đúng vào ô liên quan, màu mực đánh dấu không

đồng nhất trên ô số 13.

- Màu mực dấu trên C/O khác với màu mực dấu theo công văn thông báo của Tổng cục Hải quan.

1. Đơn vị đo lường hoặc đồng tiền ghi trên C/O không đồng nhất với các chứng từ khác trong bộ hồ sơ.
2. Khổ giấy chênh lệch không đáng kể so với khổ ISO A4.
3. Mã số HS của hàng hóa trên C/O khác với kết quả phân loại áp mã của cơ quan Hải quan ở mức độ chi tiết nhưng vẫn giống nhau ở cấp 6 số.

***2.4.2.5. Kiểm tra thực tế hàng hóa***

Kiểm tra đối chiếu xuất xứ hàng hóa ghi trên hàng hóa, bao bì, nhãn mác với phần khai báo của người khai hải quan, kết quả kiểm tra chi tiết bộ hồ sơ hải quan. Kiểm tra bao gồm kiểm tra xuất xứ ghi trên sản phẩm, bao bì, nhãn hàng hóa. Đây là nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định; kiểm tra sự thống nhất về xuất xứ trên hàng hóa, bao bì, nhãn mác.

***2.4.2.6. Xử lý kết quả kiểm tra***

Cơ quan Hải quan sẽ chấp nhận xuất xứ lô hàng và áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo quy định của Hiệp định Thương mại tự do, nếu kết quả kiểm tra cho thấy sự phù hợp giữa các chứng từ và thực tế hàng hóa (nếu lô hàng thuộc diện phải kiểm tra thực tế). Nếu phát hiện có sự sự sai lệch, vi phạm, nghi vấn về xuất xứ hàng hóa giữa các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, cơ sở dữ liệu của cơ quan Hải quan và các thông tin thu thập được, hoặc nghi ngờ tính hợp lệ của C/O thì đề xuất để lãnh đạo Chi cục xem xét, quyết định:

- Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa.

228

1. Chưa áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và tính thuế theo mức thuế suất MFN, trường hợp không đủ điều kiện áp dụng thuế suất MFN thì áp dụng thuế suất thông thường; tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa;
2. Tiến hành kiểm tra xác minh tính hợp lệ của C/O trong khi làm thủ

tục hải quan với thời gian tối đa 02 tháng kể từ ngày nhận được C/O theo quy định tại các Hiệp định Thương mại tự do. Trình tự cụ thể là:

+ Yêu cầu người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để làm rõ những nghi vấn của cơ quan Hải quan, chứng minh hàng hóa thực sự có xuất xứ từ nước có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam.

+ Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục Hải quan sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu giải trình, làm rõ các nghi vấn về xuất xứ hàng hóa và xác nhận tính xác thực của C/O, hoặc tiến hành việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa tại nước xuất khẩu. Thời hạn và thủ tục xác minh với cơ quan cấp C/O nước ngoài căn cứ vào các quy định của từng Hiệp định Thương mại tự do liên quan.

1. Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại C/O, hàng hóa được thông quan theo các thủ tục hải quan thông thường, không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.
2. Khi có đủ tài liệu chứng minh hàng hóa thực sự có xuất xứ từ nước có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam và hồ sơ chứng từ hợp lệ thì người khai hải quan được hoàn trả khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường với số tiền thuế tính theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định.
3. Nếu C/O được xác định là C/O giả hoặc có cơ sở kết luận người khai hải quan có hành vi gian lận về xuất xứ hàng hóa và giả mạo chứng từ nhằm

được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt thì xử lý theo quy định của pháp luật.

229

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM Câu 1:** Xuất xứ hàng hóa được hình thành tại:

1. Quốc gia hay vùng lãnh thổ đã diễn ra quá trình gia công, chế biến dẫn tới chuyển đổi cơ bản hình thành hàng hóa đang xác định xuất xứ.
2. Quốc gia sản xuất gia công chế biến cuối cùng.
3. Bến cảng đóng gói xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải.
4. Quốc gia mà hàng hóa được đăng ký là sản xuất tại đó.

**Câu 2:** Quy tắc xác định xuất xứhàng hóa là:

1. Thủ tục để đăng ký giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Những quy định, điều khoản của pháp luật của quốc gia, hay vùng lãnh thổ, hay hiệp định quốc tế định ra để xác định xuất xứ của hàng hóa.
3. Những chuẩn mực quốc tế định ra để xác định nơi sản xuất gia công chế biến hàng hóa.
4. Khác với tất cả các đáp án trên.

**Câu 3:** Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa được cấu thành từcác yếu

tố:

1. Tiêu chuẩn (tiêu chí) xuất xứ của hàng hóa.
2. Tiêu chí về hàng hóa (tiêu chí vận chuyển thẳng).
3. Quy định về thủ tục.
4. Tất cả 3 yếu tố trên.

**Câu 4:** Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa ưu đãi đặc biệt trong khuvực mậu dịch tự do thường gắn liền với:

1. Thỏa thuận trao đổi hàng hóa đa phương.
2. Quy định đăng ký hàng hóa đi vào/ra trong khu vực phi thuế quan.
3. Hiệp định Thương mại về khu vực mậu dịch tự do.

**Câu 5:** Tiêu chí chuyển đổi mã sốphân loại HS cấp độ Chương đểxácđịnh xuất xứ hàng hóa thỏa mãn khi:

1. Có sự chuyển đổi mã số phân loại của các nguyên liệu với nhau theo danh mục HS.

230

B. Có sự thay đổi về giá trị giữa sản phẩm cuối cùng và nguyên phụ

liệu.

1. Có sự chuyển đổi mã số phân loại ở 2 số đầu giữa nguyên phụ liệu không cùng xuất xứ so với sản phẩm cuối cùng theo Danh mục HS.
2. Tất cả các điều kiện trên.

**Câu 6:** Khi áp dụng tiêu chí tỷlệphần trăm trị giá gia tăng để xác địnhxuất xứ hàng hóa, hàng hóa được coi là qua quá trình chuyển đổi cơ bản khi:

1. sử dụng một tỷ lệ phần trăm trị giá của các nguyên phụ liệu không xuất xứ không lớn hơn tỷ lệ phần trăm tối đa của trị giá hàng hóa theo quy

định.

1. Sử dụng một tỷ lệ phần trăm trị giá của các nguyên phụ liệu không xuất xứ lớn hơn tỷ lệ phần trăm tối đa của trị giá hàng hóa theo quy định.
2. Tất cả nguyên phụ liệu phải nhập khẩu.
3. Thỏa mãn A và B.

**Câu 7:** Giảsử, doanh nghiệp A nhập khẩu từThái Lan sản phẩm nằmtrong Danh mục được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt của ASEAN, có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) Mẫu D ghi hàm lượng khu vực ASEAN là 30%, khi làm thủ tục nhập khẩu, hải quan kết luận sản phẩm này:

1. Được hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt của ASEAN.
2. Không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt ASEAN, nhập để cộng gộp từng phần.
3. Không chấp nhận C/O Mẫu D.
4. Không cho phép nhập khẩu.

**Câu 8:** Đối với tiêu chí TỐI THIỂU, quy định đối với Mẫu AK khácvới các Mẫu D, E ở:

1. Quy định mức tối thiểu theo trị giá và theo trọng lượng đối với các

Chương khác nhau của HS.

1. Chỉ quy định mức tối thiêu theo trị giá.
2. Chỉ quy định theo trọng lượng.
3. Không khác nhau.

231

1. **SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

232

**CHƢƠNG I**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ**

**QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**1.1. Khái niệm chung**

**1.1.1 Khái niệm sở hữu trí tuệ**

Trí tuệ là khả năng nhận thức lí tính đạt đến một trình độ nhất định. Sở hữu trí tuệ (SHTT) là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. Theo Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) được ký tại Stockholm vào ngày 14/07/1967 (Điều 2(viii) quy định rằng: “SHTT sẽ bao gồm các quyền liên quan tới: Các tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học; chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình; sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người; các phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại; bảo hộ chống cạnh tranh không lãnh mạnh và tất cả các quyền khác là kết quả của các hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật”.

**1.1.2. Khái niệm quyền SHTT**

Quyền SHTT 1 là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ và được chia làm ba nhóm quyền: nhóm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, nhóm quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

***Quyền tác giả*** là quyền của tổchức, cá nhân đối với tác phẩm do mìnhsáng tạo ra hoặc sở hữu. ***Quyền liên quan đến quyền tác giả*** (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

***Quyền sở hữu công nghiệp*** là quyền của tổchức, cá nhân đối với sángchế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu,

1. Sđd điều 3 Luật sở hữu trí tuệ năm 2009

233

tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

***Quyền đối với giống cây trồng*** là quyền của tổchức, cá nhân đối vớigiống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

**1.1.3. Các yếu tố cấu thành quyền SHTT**

**Chủ thể quyền SHTT** được hiểu là chủsởhữu quyền SHTT (là ngườisáng tạo ra và/hoặc sở hữu các đối tượng quyền SHTT) hoặc các tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu quyền chuyển giao quyền SHTT.

**Đối tƣợng quyền SHTT** được hiểu là sản phẩm được tạo ra trực tiếpbởi tư duy, sáng tạo của hoạt động trí óc của con người và sản phẩm đó được thể hiện dưới một hình thái vật chất nhất định.

**Nội dung quyền SHTT** được hiểu là các quyền của chủthểquyềnSHTT được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tùy từng đối tượng quyền SHTT mà chủ thể quyền SHTT có những quyền nhân thân, quyền tài sản khác nhau (sẽ được phân tích rõ hơn tại mục II dưới đây).

Quan điểm của Nhà nước ta về việc bảo đảm quyền SHTT là công nhận và bảo hộ quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của chủ thể quyền SHTT với lợi ích công cộng, không bảo hộ các đối tượng SHTT trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

**1.1.4. Đặc điểm cơ bản của quyền SHTT**

Quyền SHTT có đặc điểm cơ bản là có giới hạn về thời gian, không gian và nội dung của quyền mà quyền SHTT được bảo vệ.

***Xét khía cạnh thời gian:*** Thời điểm phát sinh quyền SHTT và thời hạnmà quyền SHTT được bảo vệ sau khi đã được pháp luật thừa nhận và quy định. Tùy theo đối tượng quyền SHTT, loại hình quyền SHTT, nội dung quyền SHTT mà thời điểm phát sinh quyền và thời hạn bảo vệ quyến sở hữu của đối tượng SHTT là khác nhau. Chẳng hạn quyền tác giả đối với một tác phẩm nghệ thuật phát sinh ngay khi tác phẩm được hình thành mà không cần

234

đăng ký quyền tác giả, còn quyền SHTT đối với nhãn hiệu chỉ phát sinh trên cơ sở đăng ký xác lập quyền sở hữu tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

***Xét khía cạnh không gian:*** Quyền SHTT chỉ được bảo vệtrong phạm

1. lãnh thổ quốc gia mà theo pháp luật của quốc gia đó quyền sở hữu trí tuệ được phát sinh. Do vậy, nếu đối tượng quyền SHTT nào chỉ đăng ký xác lập quyền tại một quốc này mà chưa đăng ký xác lập quyền tại một quốc gia khác thì hành vi sử dụng các đối tượng quyền SHTT tại quốc gia mà quyền SHTT

chưa xác lập sẽ không bị coi là xâm phạm quyền SHTT.

***Nội dung quyền:*** Vềnguyên tắc, các chủthểquyền SHTT đều cóquyền được độc quyền sử dụng quyền SHTT của mình, các đối tượng khác muốn sử dụng quyền SHTT đó phải xin phép và được sự đồng ý của chủ thể quyền. Tuy nhiên quyền này không phải là quyền tuyệt đối mà nó vẫn có những giới hạn nhất đinh theo pháp luật của từng quốc gia. (Ví dụ quy định pháp luật cho phép Nhà nước có quyền trưng dụng sáng chế, cho phép hủy bỏ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu nếu trong thời gian 05 năm chủ thể quyền sở hữu nhãn hiệu không sử dụng liên tục hoặc).

**1.2. Đối tƣợng quyền SHTT**

**1.2.1. Sở hữu công nghiệp 2**

***a. Sáng chế***

Đối tượng bảo hộ: Giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp (không phân biệt lĩnh vực công nghệ); (Loại trừ bảo hộ các đối tượng trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, phương pháp phòng, chữa bệnh cho người và động vật, giống cây trồng, vật nuôi mà không phải là chủng vi sinh)

Căn cứ xác lập quyền: Được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký. Cụ thể là Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu trí tuệ cấp.

1. Xem thêm hướng dẫn tại Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006

235

Thời hạn bảo hộ: Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi (20) năm kể từ ngày nộp đơn. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười (10) năm kể từ ngày nộp đơn.

Nội dung quyền:

1. Độc quyền sử dụng sáng chế/giải pháp hữu ích được bảo hộ (sản xuất, sử dụng chào bán, bán và nhập khẩu các sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ);
2. Trao đổi, mua bán, cho tặng, để lại thừa kế quyền sử dụng sáng chế/giải pháp hữu ích được bảo hộ cho người khác;
3. Tự mình hoặc yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại ;
4. Ngoại lệ hạn chế độc quyền (VD: sử dụng sáng chế nhân danh Nhà

nước, bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, sử dụng với mục đích cá nhân phi thương mại…).

***b. Kiểu dáng công nghiệp (KDCN)***

Đối tượng bảo hộ: Hình dáng bên ngoài của sản phẩm có tính mới, tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp;

Căn cứ xác lập quyền: Được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký. Cụ thể là Bằng độc quyền KDCN do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

Thời hạn bảo hộ: Năm (05) năm kể từ ngày nộp đơn và được gia hạn tối đa không quá hai (02) lần, mỗi lần không quá năm (05) năm;

Nội dung quyền:

- Độc quyền sản xuất, chào bán, bán và nhập khẩu các sản phẩm mang KDCN được bảo hộ hoặc mang kiểu dáng không khác biệt đáng kể với KDCN được bảo hộ;

1. Mua bán, trao đổi, cho tặng, để lại thứ kế quyền sử dụng KDCN được bảo hộ cho người khác;

236

1. Tự mình hoặc yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

***c. Thiết kế bố trí***

Đối tượng bảo hộ: Thiết kế bố trí có tính nguyên gốc và tính mới về thương mại.

Căn cứ xác lập quyền: Được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký. Cụ thể là Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

Thời hạn bảo hộ: 10 năm tính từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày khai thác thương mại lần đầu tiên hoặc 15 năm tính từ ngày tạo ra thiết kế bố trí (tùy thuộc thời hạn nào chấm dứt sớm hơn);

Nội dung quyền: Độc quyền bán, nhập khẩu, phân phối nhằm mục đích thương mại thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp được sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ và các sản phẩm mang mạch tích hợp được sản xuất theo thiết kế bố trí.

***d. Nhãn hiệu***

Đối tượng bảo hộ: Dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều mầu sắc có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Căn cứ xác lập quyền: Được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký. Cụ thể là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

Thời hạn bảo hộ: 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn và không hạn chế số lần;

Nội dung quyền:

237

1. Độc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa (Nhập khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ được bảo hộ);
2. Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ được bảo hộ;
3. Gắn nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ lên

hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh);

1. Chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của mình cho người khác;
2. Trao đổi, mua bán, cho tặng, để lại thừa kế quyền sử dụng nhãn hiệu

được bảo hộ cho người khác;

1. Tự mình hoặc yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hàng hóa của mình của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

***e. Tên thương mại***

Đối tượng bảo hộ: Tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;

Căn cứ xác lập quyền: tự động (không cần đăng ký);

Thời hạn bảo hộ: vô thời hạn;

Nội dung quyền: Độc quyền sử dụng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo nhằm mục đích thương mại.

***f. Chỉ dẫn địa lý***

Đối tượng bảo hộ: Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; hoặc sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

238

Căn cứ xác lập quyền: Được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký. Cụ thể là Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

Thời hạn bảo hộ: Vô thời hạn;

Nội dung quyền: Độc quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong kinh doanh (thuộc về cộng đồng các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý).

***g. Bí mật kinh doanh***

Đối tượng bảo hộ: Các thông tin không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được, chưa bị bộc lộ, có giá trị thương mại và được giữ bí mật bằng các biện pháp thích hợp;

Căn cứ xác lập quyền: tự động (không cần đăng ký);

Thời hạn bảo hộ: vô thời hạn (khi bí mật kinh doanh vẫn còn đáp ứng các điều kiện bảo hộ).

Nội dung quyền: quyền ngăn cấm người khác tiếp cận, bộc lộ và sử dụng bí mật kinh doanh khi chưa được phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm và nông hoá phẩm có nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm và các dữ liệu bí mật khác được nộp theo thủ tục đăng ký lưu hành sản phẩm chống lại việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ.

**1.2.2. Quyền tác giả và quyền liên quan 3 *a. Quyền tác giả***

Đối tượng bảo hộ: Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; Tác phẩm báo chí; Tác phẩm âm nhạc; Tác phẩm sân khấu; Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; Tác phẩm nhiếp ảnh; Tác phẩm kiến trúc; Bản họa đồ, sơ

1. Xem thêm hướng dẫn chi tiết tại Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006

239

đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu có tính nguyên gốc 4 ;

Căn cứ xác lập quyền: Tự động, ngay sau khi sáng tạo và định hình tác

phẩm

Thời hạn bảo hộ:

1. Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng

chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình;

1. Tác phẩm không thuộc loại hình nêu trên có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

Nội dung quyền: Độc quyền làm bản sao, trình diễn công cộng, truyền thông tới công chúng, làm tác phẩm phái sinh, phân phối và nhập khẩu bản sao tác phẩm (quyền cho thuê đối với tác phẩm điện ảnh, chương trình máy

tính); Có một số giới hạn ngoại lệ.

***b. Quyền liên quan đến quyền tác giả***

Quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, quyền của tổ chức phát sóng;

Căn cứ xác lập quyền: tự động, ngay sau khi thực hiện;

Thời hạn bảo hộ: 50 năm.

Nội dung quyền: Độc quyền ghi chương trình biểu diễn, phát sóng; làm bản sao; truyền thông tới công chúng; phân phối và nhập khẩu bản sao (quyền cho thuê đối với bản ghi âm); Có một số giới hạn ngoại lệ.

1. Xem thêm quy định tại Điều 14 luật Sở hữu trí tuệ năm 2009

240

**1.2.3. Quyền đối với giống cây trồng**

Đối tượng bảo hộ: Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Căn cứ xác lập quyền: Bằng bảo hộ giống cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Nông nghiệp) cấp;

Thời hạn bảo hộ: 25 năm (cây thân gỗ và cây nho), 20 năm (đối với các loài khác);

Nội dung quyền: Độc quyền sản xuất, chế biến giống, vật liệu nhân giống; bán, chào bán, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu trữ để bán giống, vật liệu nhân giống. Có một số ngoại lệ đối với độc quyền.

241

**CHƢƠNG II**

**BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI**

**HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 2.1. Nhận thức cơ bản về bảo vệ quyền SHTT**

**2.1.1. Khái niệm bảo vệ quyền SHTT**

Bảo vệ quyền SHTT được hiểu là các quy định của pháp luật quy định về quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước, các chủ thể quyền SHTT trong việc sử dụng các phương thức pháp lý khác nhau để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mính trong quá trình sử dụng các đội tượng quyền SHTT, bao gồm ba nội dung:

***Thứ nhất***, ban hành các quy định của pháp luật vềquyền SHTT;

***Thứ hai***, cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng quyền SHTT cho các chủthể khác nhau khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định (xác lập quyền);

***Thứ ba*** Bảo vệquyền và những lợi ích hợp pháp của chủthểquyềnSHTT bằng các phương thức, biện pháp khác nhau theo quy định của pháp luật.

**2.1.2. Mục đích cơ bản của việc bảo vệ quyền SHTT**

SHTT là kết quả của sự sáng tạo thông qua việc sử dụng trí tuệ của con người, do vậy việc bảo vệ có hiệu quả quyền SHTT là yếu tố tạo ra sự khuyến khích cho sáng tạo khoa học và công nghệ, làm tiền đề cho việc phổ biến và sử dụng tri thức kỹ thuật mới, cũng như tạo ra môi trường thuận lợi cho sự trao đổi có trật tự trên thị trường của hàng hóa và dịch vụ dựa trên SHTT. Từ đó, thúc đẩy và khuyến khích con người không ngừng hoạt động sáng tạo, kích thích tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và các ngành công nghiệp mới, góp phần thay đổi bộ mặt của thế giới hiện đại và tăng chất lượng, ý nghĩa cuộc sống của con người.

**2.1.3. Cơ chế bảo vệ quyền SHTT**

Bảo vệ quyền SHTT được hiểu là Nhà nước và chủ thể quyền SHTT sử dụng các công cụ pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu nhãn hiệu của mình, nhằm ngăn ngừa và xử lý chống lại mọi sự xâm phạm quyền sở hữu đối với các đối

242

tượng quyền SHTT đang được Nhà nước bảo hộ. Bảo vệ quyền SHTT được thực hiện theo hai cơ chế:

1. ***Cơ chế tự bảo vệ của chủ thể quyền SHTT***

Theo nội dung này, chủ thể quyền SHTT được áp dụng các biện pháp khác nhau để tự bảo vệ quyền SHTT của mình. Điều này xuất phát từ chính bản chất của mối quan hệ pháp luật trong lĩnh vực SHTT là quan hệ dân sự, trong đó có những loại đối tượng quyền SHTT mà quyền tài sản luôn đi kèm với quyền nhân thân, tài sản bị tranh chấp là kết quả của hoạt động trí tuệ nên việc xác định có hành vi xâm phạm hoặc định giá để làm cơ sở việc xác định mức bồi thường, xử phạt không giống việc tranh chấp, xử lý bồi thường như các loại tài sản khác. Quyền tự bảo vệ bao gồm các biện pháp như sau:

1. Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT: Đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền SHTT lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ, nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối

tượng quyền SHTT đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm; sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

- Yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm bằng các thông báo bằng văn bản cho người có hành vi xâm phạm quyền.

1. Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng

của mình.

Bên cạnh đó, quy định của pháp luật SHTT cũng cho phép tổ chức cá nhân không phải là chủ thể quyền sở hữu công nghiệp (SHCN), nhưng bị thiệt hại hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền cũng có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHCN. Theo đó, tổ chức cá nhân không phải là chủ thể quyền SHCN chỉ có thể yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp thoả mãn hai điều kiện:

(i) Hàng hóa bị xâm phạm quyền thuộc các nhóm sản phẩm, hàng hóa là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh, thức ăn dành cho

243

chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật gây hại cho môi trường, vật nuôi, thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

(ii) Cung cấp được chứng cứ là có thiệt hại.

1. ***Bảo vệ quyền SHTT do các cơ quan Nhà nước thực hiện***

Theo nội dung này, một số cơ quan Nhà nước bao gồm: Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp, Tòa án, Thanh tra chuyên ngành, Cảnh sát kinh tế, Hải quan, Quản lý thị trường có quyền sử dụng các biện pháp cần thiết mà pháp luật cho phép để bảo đảm quyền SHTT được thực hiện trên thực tế bằng các biện pháp hành chính, dân sự và hình sự. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ sử dụng các biện pháp theo luật định trên cơ sở chủ thể quyền có hành động khởi kiện tại Tòa án, hoặc gửi đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền SHTT tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như: UBND, Thanh tra chuyên ngành, Cảnh sát kinh tế, Hải quan hoặc Quản lý thị trường.

**2.1.4. Các biện pháp bảo vệ quyền SHTT**

Theo quy định của pháp luật, tuỳ theo tính chất và mức độ xâm phạm, hành vi xâm phạm, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền lựa chọn để yêu cầu các cơ quan Nhà nước áp dụng các bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự để xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

***a) Biện pháp dân sự***

Đây là các biện pháp do cơ quan Tòa án áp dụng để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT, bao gồm: Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; Buộc xin lỗi, cải chính, công khai; Buộc thực hiện nghĩa vụ dẫn sự; Buộc bồi thường thiệt hại; Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra cơ quan Tòa án còn có quyền được áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa bao

244

gồm: Thu giữ; kê biên; niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển; cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

***b) Biện pháp hình sự***

Đây là biện pháp được cơ quan Tòa án áp dụng để xử lý cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT có yếu tố cấu thành tội phạm. Theo nội dung tại Điều 171- Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 37/2009/QH12 ngày 19/06/2009 thì: “ Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ bốn trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm: có tổ chức; phạm tội nhiều lần. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.”

***c) Biện pháp hành chính***

Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Ủy ban nhân dân các cấp, Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, nhằm xử lý tổ chức, cá nhân thực hiện các hành vi xâm phạm quyền SHTT bao gồm: Xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội; sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về SHTT; sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

Trong biện pháp hành chính có quy định về việc cho phép cơ quan Hải quan có quyền áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT .Việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT

245

do cơ quan Hải quan thực hiện theo quy định của Hiệp định TRIP‟s, Luật SHTT, Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**2.1.5. Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền SHTT của cơ quan Hải quan**

***2.5.1. Nội dung cơ bản của các biện pháp kiểm soát***

Trên cơ sở các quy định của pháp luật và thực tiễn hoạt động của ngành hải quan trong giai đoạn vừa qua, các biện pháp kiểm soát biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT mà ngành hải quan đang áp dụng được xác định bao gồm :

1. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT

Là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền SHTT thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử

phạt hành chính.

1. Kiểm tra hải quan, giám sát hải quan để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT

Là biện pháp kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được tiến hành theo đề nghị của chủ thể

quyền SHTT nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

c) Kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Là các biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan Hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan, trong đó có hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền SHTT.

***2.5.1. Một số đặc điểm cơ bản của việc kiểm soát***

a) Đây là hoạt động đặc thù của ngành hải quan và chỉ có cơ quan Hải quan là cơ quan duy nhất được Chính phủ cho phép thực hiện công việc này.

246

1. Việc tạm dừng làm thủ tục hải quan về bản chất đó là việc kéo dài thời gian làm thủ tục hải quan, giống như các trường hợp kéo dài thời gian làm thủ tục hải quan mà cơ quan Hải quan đang áp dụng như tạm giải phóng hàng chờ kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, khác với những trường hợp kéo dài thời gian làm thủ tục hải quan khác, việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK có yêu cầu bảo vệ

quyền SHTT thực hiện trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của một cá nhân, tổ chức không phải là cơ quan Nhà nước, mục đích của việc tạm dừng là để thực hiện quyền yêu cầu của chủ thể quyền SHTT, không chỉ thuần túy là bảo vệ lợi ích quản lý Nhà nước .

c) Trình tự tiến hành áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới do cơ quan Hải quan cũng có sự khác biệt nhau về quy trình, thủ tục và cách thức thực hiện trên thực tế. Đồng thời so với các quy trình thủ tục hải quan khác, quy trình áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới cũng có sự khác biệt. Ví dụ, việc tạm dừng làm thủ tục hải quan có đặc thù riêng, không giống với các quy trình thủ tục hải quan khác. Theo đó chủ thể quyền SHTT muốn tạm dừng phải nộp khoản tiền đảm bảo theo quy định, nếu muốn kéo dài thời gian tạm dừng phải nộp thêm tiền đảm bảo, các bên có liên quan có quyền chủ đông phối hợp với cơ quan Hải quan kết thúc thời hạn tạm dừng trước ngày hết hạn…

***2.5.2. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên có liên quan*** 5

Bao gồm quyền hạn và trách nhiệm của người xuất khẩu, nhập khẩu, chủ thể quyền SHTT (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân có liên quan) và của cơ quan Hải quan khi tham gia vào hoạt động kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT.

***a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan***

1. Được cơ quan Hải quan giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung

cấp cho cơ quan Hải quan, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

1. Hướng dẫn tại Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ Tài chính

247

1. Chủ thể quyền sở hữu quyền SHTT, chủ sở hữu của hàng thật bị làm giả hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp được tham gia cùng với cơ

quan Hải quan vào các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát, xác minh, thu thập chứng cứ xác định hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, quá trình xử lý hàng hóa, tang vật vi phạm, trừ trường hợp cần thiết bảo vệ bí mật thương mại, bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.

1. Khiếu nại, khiếu kiện các quyết định xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT, việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa XK, NK liên

quan đến SHTT của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

1. Cung cấp cho cơ quan Hải quan các thông tin, tài liệu liên quan đến hàng hóa XK, NK nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT, hàng giả.
2. Hỗ trợ và phối hợp với cơ quan Hải quan trong công tác xử lý, tiêu hủy hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng giả.

***b) Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan Hải quan***

1. Triển khai áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thương mại và pháp luật SHTT đối với hàng hóa có nghi ngờ là hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT.
2. Giải thích, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan tuân thủ quy

định của pháp luật về chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT, các quy định của Luật Hải quan, Luật SHTT và hướng dẫn tại Thông tư này. Thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân liên quan về kết quả giải quyết, xử lý vụ việc.

1. Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước, các lực lượng có chức

năng chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT trong công tác đấu tranh, xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ có liên quan để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan Hải quan về

hàng hóa xuất khẩu (XK), nhập khẩu (NK) xâm phạm quyền SHTT, hàng giả.

248

1. Giải quyết khiếu kiện, khiếu nại của các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT và việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa XK, NK của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu giữ tài liệu, hồ sơ có liên quan đến công tác chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT theo quy định hiện hành của ngành hải quan.

**2.2. Quy trình kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT**

Để được cơ quan Hải quan bảo vệ quyền SHTT của mình, chủ thể quyền SHTT có trách nhiệm yêu cầu bằng văn bản và nộp văn bản đó cho cơ quan Hải quan. Tùy thuộc vào nội dung vụ việc, mức độ vi phạm hoặc do yêu cầu xử lý khác nhau, người nộp đơn có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan Hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa xâm phạm quyền SHTT của mình hoặc yêu cầu cơ quan Hải quan áp dụng ngay biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với một lô hàng cụ thể.

**2.2.1. Đối tƣợng nộp đơn**

Người nộp đơn yêu cầu cho cơ quan Hải quan là chủ thể quyền SHTT bao gồm: chủ sở hữu quyền SHTT và người được chủ sở hữu quyền ủy quyền cho việc nộp đơn. Cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác của Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam được uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn.

Trường hợp pháp nhân nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể uỷ quyền cho văn phòng đại diện, cơ sở sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn. Riêng đối với cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam và không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở sản xuất kinh doanh tại Việt

249

Nam thì chỉ có thể uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn.

**2.2.2. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn**

Người nộp đơn có trách nhiệm nộp cho cơ quan Hải quan các loại giấy tờ, tài liệu, bao gồm giấy tờ bắt buộc phải có và giấy tờ khuyến khích khi nộp.

***a) Giấy tờ bắt buộc phải có bao gồm***:

1. Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hóa XK, NK hoặc Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan 6;
2. Giấy ủy quyền (trường hợp ủy quyền);
3. Văn bản xác nhận quyền sở hữu đối tượng quyền SHTT có yêu cầu cần bảo hộ;
   1. Danh sách người xuất khẩu hoặc nhập khẩu hợp pháp của hàng

thật;

1. Phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng thật;
2. Tài liệu về xuất xứ của hàng thật, ảnh của hàng thật trong đó có ghi

những dấu hiệu cơ bản của hàng thật.

***b) Giấy tờ, tài liệu khuyến khích nộp bao gồm:***

1. Thông tin dự đoán về thời gian và địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
2. Kết quả giám định của tổ chức giám định sở hữu trí tuệ;
3. Kết luận xử lý của các cơ quan thực thi khác đối với những trường hợp vi phạm tương tự đã bị phát hiện và xử lý.

Việc nộp bổ sung những loại tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ cho hoạt động của cơ quan Hải quan trong việc xác định đối tượng trọng điểm, loại hàng hóa trọng điểm và địa bàn trọng điểm để có khả năng phát hiện kịp thời hàng hóa có nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT.

Về hình thức của bộ hồ sơ, ngoài bản chính đơn yêu cầu, người nộp đơn chỉ cần nộp các tài liệu kèm theo là bản sao có xác nhận sao y từ bản

1. Mẫu đơn được quy định tại Phụ lục 1, 2, Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ Tài

chính

250

chính do người nộp đơn xác nhận. Trường hợp đã nộp các giấy tờ có liên quan tại thời điểm nộp đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát thì khi tạm dừng làm thủ tục hải quan người nộp đơn chỉ cần nộp đơn yêu cầu mà không cần phải nộp bất cứ một loại giấy tờ nào khác đã quy định. Đồng thời người nộp đơn gửi cho cơ quan Hải quan tài liệu dưới hình thức file điện tử tử thông qua hòm thư điện tử (***shtt. tchq @gmail.com***). kèm theo bản giấy.

**2.2.3. Thẩm quyền tiếp nhận và xử lý đơn yêu cầu**

Trường hợp yêu cầu trong phạm vi toàn quốc hoặc địa bàn quản lý của từ 02 Cục Hải quan tỉnh, thành phố trở lên, người nộp đơn phải nộp tại Tổng cục Hải quan.

Trường hợp thuộc phạm vi địa bàn của từ 02 chi cục hải quan cửa khẩu thuộc sự quản lý của 01 Cục Hải quan tỉnh, thành phố, người nộp đơn yêu cầu nộp đơn tại chính Cục Hải quan tỉnh, thành phố đó.

Cuối cùng, người nộp đơn có yêu cầu chỉ kiểm tra, giám sát tại 01 địa bàn cụ thể trực thuộc sự quản lý của 01 Chi cục Hải quan, người nộp đơn có trách nhiệm nộp đơn yêu cầu cho Chi cục Hải quan. Riêng đối với đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, người nộp đơn phải nộp tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục hải quan cho chính lô hàng có yêu tậm dừng.

Nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo cho sự thống nhất quản lý cũng như hiệu quả của việc xử lý, đồng thời căn cứ vào tình hình nộp đơn trong thời gian qua (05 năm kể từ năm 2006), theo quy định mới của ngành hải quan, các đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát sẽ được chuyển về Tổng cục Hải quan để xử lý và ra thông báo chấp nhận.

Đối với đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, người nộp đơn có quyền nộp tại bất cứ cấp cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan sẽ có trách nhiệm xử lý và chuyển ngay tới Chi cục hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

Đối với đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát sau khi được cơ quan Hải quan kiểm tra và chấp nhận, Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu đảm nhiệm) sẽ thông báo việc chấp nhận và gửi cho người nộp đơn, hải quan các

251

đơn vị nằm trong địa bàn yêu cầu. Riêng các tài liệu đi kèm theo đơn sẽ được chuyển cho các đầu mối tại các Cục Hải quan tỉnh, thành phố dưới hình thức tài liệu điện tử thông qua hòm thư điện tử 7 đã được mặc địch cho nhóm làm việc về SHTT tại các đơn vị (tên đơn vị.shtt @gmail.com).

**2.2.4. Thời hạn xử lý đơn yêu cầu**

Thời hạn tiếp nhận xử lý đơn cũng đã được rút gọn, từ 30 ngày kể từ ngày nộp đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát và 24 giờ kề từ thời điểm nộp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã rút xuống là 20 ngày và 18 giơ tương ứng.

Trường hợp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan được gửi cho các đơn vị khác như Cục Điều tra chống buôn lậu hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố, cơ quan tiếp nhận sẽ fax gửi trực tiếp tới các Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan cho lô hàng. Chi cục hải quan nơi có lô hàng cụ thể sẽ có trách nhiệm xử lý đơn, thông báo cho các bên có liên quan về việc chấp nhận đơn yêu cầu dưới hình thức là quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan (8).

**2.3. Thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hóa**

**2.3.1. Kiểm tra, giám sát trong quá trình làm thủ tục hải quan**

Khi phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT, cán bộ xử lý có trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo trực tiếp để đề xuất Lãnh đạo Chi cục quyết định (chuyển luồng để tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc thực hiện việc thông báo cho người nộp đơn). Trên cơ sơ báo cáo và đề xuất của các bộ phận nghiệp vụ, Lãnh đạo Chi cục xem xét, quyết định việc tạm thời dừng làm thủ tục hải quan và thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn biết về hàng hóa có nghi ngờ (gửi bằng được fax). Nội dung thông báo về hàng hóa nghi ngờ sẽ bao gồm những thông tin cơ bản về hàng hóa (tên hàng, xuất xứ, số lượng, trị giá, số vận đơn số, tên người xuất khẩu và tên người nhập

1. Hòm thư điện tử về SHTT tại Cục Điều tra CBL là shtt.tchq@gmail.com
2. Xem thêm hướng dẫn thủ tục từ chối đơn, bổ sung tài liệu hoặc gia hạn đơn quy định tại Điều 16, 17 Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ Tài chính

252

khẩu), thông tin về Chi cục Hải quan nơi thông báo (tên, số điện thoại của cán bộ trực tiếp, địa chỉ và số tài khoản tạm gửi của Chi cục) 9.

Thời gian chờ trả lời được xác định là 03 ngày làm việc kể từ ngày Chi cục thông báo. Hết thời hạn này, nếu người được thông báo không nộp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan và khoản tiền đảm bảo theo quy định, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi thông báo quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan cho hàng hóa.

Trong thời gian thông báo, Chi cục hải quan có quyền áp dụng biện pháp đảm bảo xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có cơ sở khẳng định hàng hóa được thông báo là hàng giả mạo về SHTT ( ví dụ: hàng hóa là giầy thể thao mang nhãn hiệu NIKE được nhập khẩu từ Trung Quốc nhưng có ghi nhãn là Made in Viet nam hoặc trên hàng có những dấu hiệu không đúng với dấu hiệu sản phẩm thật theo tài liệu do hãng NIKE cung cấp như không được để trong bao bì theo đúng tiêu chuẩn, ngoài nhãn NIKE lại có gắn thêm những nhãn hiệu khác, NIKE không sản xuất những sản phẩm như vậy tại Trung quốc, Lãnh đạo Chi cục hải quan có quyền quyết định lập biên bản vi phạm hành chính, tạm giữ hàng hóa mà chưa cần phải có đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan do hãng NIKE nộp).

**2.3.2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan**

Trường hợp sau khi đã được thông báo, nếu người được thông báo nộp cho Chi cục Hải quan đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan (kèm theo là khoản tiền đảm bảo theo quy định), lãnh đạo Chi cục Hải quan xem xét, quyết định việc tạm dừng làm thủ tục hải quan 10 . Nội dung và hình thức quyết định đã được ngành hải quan xây dựng theo mẫu thống nhất.

Trong quá trình tạm dừng, cần lưu ý đến một số vấn đề như sau:

1. Thời điểm để tính thời hạn tạm dừng quy định trong luật SHTT năm 2009 được xác định kể từ thời điểm người nộp đơn yêu cầu nhận được quyết

định tạm dừng làm thủ tục hải quan. Cách tính thời điểm này khác so với cách

1. Mẫu thông báo được quy định tại Phụ lục 3, Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ

Tài chính

1. Mẫu quyết định tạm dừng được quy định tại Phụ lục 4, Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ Tài chính

253

xác định thời điểm quy định tại Luật SHTT năm 2005 và Nghị định 154/2005/NĐ-CP. Trên thực tế hiện nay, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc xác định thời điểm tạm dừng, Chi cục Hải quan thường gửi quyết định tạm dừng bằng đường thư bảo đảm kèm với việc fax trực tiếp cho người nộp đơn. Trường hợp, nếu người nộp đơn có mặt trực tiếp, cơ quan Hải quan sẽ giao trực tiếp cho người nộp đơn và xác nhận thời điểm giao để làm cơ sở cho việc xác định thời hạn tạm dừng.

- Thời hạn tạm dừng theo quy định của Pháp luật là 10 ngày làm việc, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng cũng không được quá 20 ngày làm việc 11. Theo quy định của ngành hải quan, thứ 7 vẫn là ngày làm việc, do vậy vẫn phải được tính vào thời hạn tạm dừnglàm thủ tục hải quan.

1. Công việc chủ yếu của cơ quan Hải quan trong thời hạn tạm dừng bao gồm: tiếp nhận các tài liệu do chủ hàng, người nộp đơn yêu cầu cung cấp liên

quan đến việc chứng minh có xâm phạm hay không xâm phạm; tổ chức cho các bên có liên quan được chụp ảnh, lấy mẫu về hàng hóa có nghi ngờ xâm phạm 12 ; xử lý các vấn đề khi có phát sinh tranh chấp về hiệu lực văn bằng bảo hộ, tư cách chủ thể quyền SHTT; chờ ý kiến bằng văn bản của cơ quan tòa án trong trường hợp các bên có liên quan lựa chọn hình thức xử lý theo thủ tục dân sự.

**2.3.3. Xử lý sau khi hết thời hạn tạm dừng**

Việc xử lý hàng hóa và các bên có liên quan sau khi hết thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan sẽ được thực hiện theo một trong những cách thức như sau:

***Thứ nhất***, cơ quan Hải quan quyết định thụlý vụviệc theo thủtụchành chính khi đã khẳng định hàng hóa bị tạm dừng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên cơ sở:

(i) Kết luận giám định về sở hữu trí tuệ của tổ chức giám định về SHTT (trong trường hợp trưng cầu giám định);

1. Mẫu quyết định gia hạn được quy định tại Phụ lục 3, Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011 của Bộ Tài chính
2. Thủ tục lấy mẫu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, 4, 5, 6, Điều 15 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính

254

(ii) Ý kiến chuyên môn của các cơ quan quản lý Nhà nước về SHTT, các cơ quan quản lý Nhà nước khác (trong trường hợp xin ý kiến chuyên môn);

(iii) Tài liệu, chứng cứ do chủ thể quyền SHTT cung cấp.

Cơ quan hải quan có quyền quyết định tạm giữ hàng hóa trong trường hợp có cơ sở khẳng định hàng hóa bị tạm dừng là hàng giả mạo về SHTT; hàng hóa xâm phạm quyền SHTT là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng.

***Thứ hai***, quyết định tiếp tục làm thủtục hải quan và hoàn thành thủtụchải quan cho hàng hóa bị tạm dừng trong các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 215 Luật SHTT, Điều 52, Nghị định 154/2005/NĐ-CP, Điều 11, Thông tư 44/2011/TT-BTC ngày 01/04/2011.

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng, Chi cục Hải quan có trách nhiệm:

1. Thông báo bằng văn bản buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan Hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân

khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

1. Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh

toán các chi phí theo quy định. Trong trường hợp này cũng cần lưu ý, chính sách thuế và chính sách mặt hàng được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Thời hạn nộp thế (nếu có) sẽ được tính từ ngày cơ quan Hải quan ra quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan.

***Thứ ba***, thực hiện theo ý kiến của tòa án trong trường hợp người nộpđơn khởi kiện dân sự (theo quy định tại các Điều 206, 207, 208, 209, 210 Luật SHTT).

***Thứ tư***, bàn giao vụviệc để các cơ quan thực thi khác xửlý trongtrường hợp xác định hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ

255

quan Hải quan.

***Thứ năm***, tạm dừng việc xửlý sau khi nhận đượcvăn bản của cơ quanquản lý Nhà nước về SHTT thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền SHTT.

***Thứ sáu***, chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền đểtiến hành điều tra,khởi tố theo quy định của pháp luật trong trường hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ Luật hình sự.

**2.3.4. Thủ tục kiểm soát hải quan 13**

Đây chính là việc lực lượng kiểm soát hải quan các cấp áp dụng các biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật Hải quan, trong đó có hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền SHTT. Trường hợp xác định hàng hóa bị bắt giữ là hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, cơ quan Hải quan có trách nhiệm căn cứ các quy định của Pháp luật về SHTT để tiến hành xử lý người vi phạm, hàng hóa xâm phạm. Theo nội dung này, trong thời gian xử lý vi phạm, lực lượng kiểm soát có trách nhiệm rà soát, đối chiếu giữa hàng hóa với hệ thống CSDL về SHTT của ngành hải quan, ngoài ra cơ quan Hải quan cũng có thể chủ động phối hợp trực tiếp với chủ sở hữu quyền SHTT hoặc với bộ phận chuyên trách về SHTT tại TCHQ để xác minh về chủ sở hữu quyền (trường hợp nhãn hiệu đó chưa đăng ký bảo hộ quyền SHTT) để thu thập thêm thông tin.

Nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT, cơ quan Hải quan thông báo cho chủ sở hữu quyền biết và yêu cầu phối hợp với cơ quan Hải quan trong việc xác định hàng hóa đang bị tạm giữ có phải là xâm phạm quyền SHTT hay không. Cơ quan Hải quan cũng có thể yêu cầu chủ thể quyền SHTT phối hợp thực hiện lấy mẫu về hàng hóa, trưng cầu giám định về SHTT để làm cơ sở cho việc kết luận, xử lý. Trường hợp hàng hóa đó không phải là hàng hóa xâm phạm quyền SHTT thì thực hiện việc xử lý theo

13 Xem thêm Quyết định số 65/2004/QĐ- TTg ngày 19/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ

256

các quy định khác liên quan đến việc xử lý hành vi nhập lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới.

257

**CHƢƠNG III**

**QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG LĨNH VỰC**

**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**3.1. Xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT**

**3.1.1. Căn cứ cơ bản để xác định hành vi xâm phạm**

Một hành vi bị coi là hành vi xâm phạm quyền SHTT khi có đủ các căn cứ sau:

1. Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền SHTT;
2. Có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét;
3. Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền

SHTT và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các Điều 25, 26, 32, 33, khoản 2 và khoản 3 Điều 125, Điều 133, Điều 134, khoản 2 Điều 137, các Điều 145, 190 và 195 của Luật Sở hữu trí tuệ;

(iv) Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi bị xem xét cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam.

**3.1.2. Xác định hành vi (các dấu hiệu) xác định xâm phạm quyền SHTT**

Trong lĩnh vực hải quan, một sản phẩm nhập khẩu bị coi là xâm phạm quyền SHTT khi sản phẩm đó có chứa những yếu tố xâm phạm quyền của từng đối tượng quyền SHTT. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm so sánh, xem xét giữa đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm với đối tượng, phạm vi và nội dung bảo hộ tại các văn bằng bảo hộ để xác định yếu tố xâm phạm.

***3.1.2.1.Dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả***

(i) Bản sao tác phẩm được tạo ra một cách trái phép; (ii) Tác phẩm phái sinh được tạo ra một cách trái phép; (iii) Tác phẩm giả mạo tên, chữ ký

258

của tác giả, mạo danh hoặc chiếm đoạt quyền tác giả; (iv) Phần tác phẩm bị trích đoạn, sao chép, lắp ghép trái phép; (v) Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền tác giả bị vô hiệu hoá trái phép.

***3.1.2.2. Dấu hiệu xâm phạm quyền liên quan***

Có thể thuộc một trong các dạng sau đây:(i) Bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn được tạo ra một cách trái phép; (ii) Bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản sao bản ghi âm, ghi hình, bản sao chương trình phát sóng được tạo ra một cách trái phép; (iii) Một phần hoặc toàn bộ cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị sao chép, trích ghép trái phép; một phần hoặc toàn bộ chương trình phát sóng bị thu, giải mã và phân phối trái phép; (iv) Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền liên quan bị vô hiệu hoá trái phép; bản định hình cuộc biểu diễn bị dỡ bỏ hoặc bị thay đổi một cách trái phép thông tin về quản lý quyền liên quan.

***3.1.2.3. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với sáng chế***

(i) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế; (ii) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế; (iii) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

***3.1.2.4. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí)***

Một sản phẩm bị coi là xâm phạm khi sản phẩm đó là: (i) Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ; (ii) Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ; (iii) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn quy định tại điểm

***3.1.2.5. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp***

259

Là sản phẩm hoặc phần của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Sản phẩm, phần sản phẩm bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong các trường hợp:

1. Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao (gần như

không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu khác đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của người đó; (ii) Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

***3.1.2.6. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu***

Là dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định dấu hiệu có yếu tố xâm phạm khi đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

1. Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo, cách trình bày (kể cả

màu sắc); một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với dấu hiệu, chữ, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc và gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; (ii) Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ.

260

***3.1.2.7. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý***

Là dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Một sản phẩm bị nghi ngờ xâm phạm khi có những dấu hiệu sau: (i) Bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái,

1. nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu

tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; (ii) Bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ; (iii) Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài quy định tại điểm (i), (ii), dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

***3.1.2.8. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với tên thương mại***

Được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ. Một sản phẩm bị nghi ngờ là xâm phạm quyền đối với tên thương mại khi có những dấu hiệu:

(i) Bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương

261

mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ; (ii) Bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền là phạm vi bảo hộ được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại.

***3.1.2.9. Dấu hiệu xâm phạm quyền đối với giống cây trồng***

(i) Sử dụng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, Điều 186 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không được phép của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng; (ii) Sử dụng vật liệu nhân giống của các giống cây trồng quy định tại Điều 187 của Luật Sở hữu trí tuệ; (iii) Sử dụng tên của một giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống được bảo hộ mà tên này trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên của giống cây trồng được bảo hộ. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền: (i) Bản mô tả giống cây trồng được cơ quan bảo hộ giống cây trồng xác nhận; (ii) Bằng bảo hộ giống cây trồng.

**3.2. Xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT**

**3.2.1. Các hành vi bị xác định xâm phạm quyền SHTT trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**

Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm quyền SHTT sẽ bị cơ quan Hải quan xem xét xử phạt vi phạm hành chính:

1. Nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền SHTT nhằm mục đích kinh doanh, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và cho xã hội hoặc không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền mặc dù đã được chủ sở hữu quyền yêu cầu;

262

1. Nhập khẩu hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật SHTT hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;
2. Nhập khẩu tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ

dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

**3.2.2. Các hình thức xử lý vi phạm hành chính**

***3.2.2.1. Cảnh cáo***

Là hình thức xử phạt chính, được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện và quy định tại điều khoản tương ứng của Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT hiện hành có liên quan.

***3.2.2.2. Phạt tiền***

Là hình thức xử phạt chính, được áp dụng đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điều khoản tương ứng của Nghị định về xử phạt

1. phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT hiện hành có liên quan, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực SHTT là 500.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể

đối với một hành vi vi phạm được xác định theo nguyên tắc là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó trong trường hợp không có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng. Mức trung bình của khung tiền phạt

được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức tối đa. Vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt đã quy định. Vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên, nhưng không được tăng trên mức tối đa của khung tiền phạt đã quy định.

Trong lĩnh vực SHCN, việc áp dụng hình thức phạt tiền được xác định căn cứ giá trị hàng vi phạm theo từng mức chi tiết, thấp nhất có trị giá từ trên 5.000.000 đồng và cao nhất có trị giá 500.000.000 đồng. Riêng đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, mức phạt tiền được xác định theo phương pháp: phạt tiền gấp 1,2 lần mức tiền phạt đối với trường hợp hàng hóa xâm phạm quyền SHTT và phạt tiền gấp 1,5 lần mức tiền phạt

263

trường hợp hàng hóa là giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Trường hợp hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không xác định được giá trị, cơ quan Hải quan căn cứ quy định tại khoản 13 Điều 10, khoản 12 Điều 11, khoản 11 Điều 12, khoản 8 Điều 14 Nghị định số 97/2010/ NĐ-CP ngày 21/09/2010 để tiến hành áp dụng hình thức xử phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, cụ thể mức phạt sẽ từ 10.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng.

***3.2.2.3. Tịch thu hàng hóa giả mạo về SHTT, nguyên liệu, vật liệu,***

***phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả***

***mạo về SHTTT***

Là hình thức phạt bổ sung, được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Trong trường hợp cấp thiết để bảo đảm chứng cứ không bị tiêu hủy, tẩu tán, thay đổi hiện trạng hoặc ngăn ngừa khả năng dẫn đến hành vi xâm phạm tiếp theo;
2. Tổ chức, cá nhân xâm phạm không có khả năng, điều kiện để loại bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa hoặc cố tình không thực hiện yêu cầu loại

bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa hoặc không thực hiện các biện pháp khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm;

1. Hàng hoá không xác định được nguồn gốc, chủ hàng nhưng có đủ căn cứ để xác định hàng hóa đó là hàng hóa giả mạo về SHTT.

Nguyên liệu, vật liệu, phương tiện có chức năng duy nhất nhằm tạo ra,

khai thác thương mại hàng hóa giả mạo về SHTT, hàng hóa xâm phạm hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về SHTT, hàng hóa xâm phạm

***3.2.2.4. Buộc tiêu hủy***

Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo về SHTT, hàng hóa xâm phạm, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa là biện pháp khắc phục hiệu quả được áp dụng trong

264

trường hợp không hội đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại.

***3.2.2.5. Phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về SHTT, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về SHTT.***

Việc áp dụng biện pháp này chỉ được áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện:

1. Hàng hoá có giá trị sử dụng;
2. Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;
3. Việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh

hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền SHTT, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;

1. Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền SHTT.

***3.2.2.6. Buộc tái xuất***

Chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh là hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu, tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu sau khi đã loại bỏ các yếu tố xâm phạm trên hàng hóa.

**3.3. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT của cơ quan Hải quan**

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục hải quan, Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 5 triệu đồng.
2. Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan, Chi cục

trưởng Hải quan có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20 triệu

265

đồng, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

1. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có thẩm quyền:

- Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 70 triệu đồng;

- Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy

định của pháp luật;

- Áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh; buộc loại bỏ thông tin, chỉ dẫn về hàng hóa, dịch vụ vi phạm trên phương tiện kinh doanh, kể cả phương tiện quảng cáo, mạng điện tử hoặc thay đổi, thu hồi tên miền, tên doanh nghiệp chứa yếu tố vi phạm;

Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa xâm phạm quyền SHTT đối với nhãn hiệu; nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa xâm phạm quyền với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền của nhãn hiệu;

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh xâm phạm quyền SHTT đối với nhãn hiệu hàng hóa hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa;

Buộc tiêu hủy yếu tố vi phạm, hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm hoặc hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm; Buộc thu hồi tang vật, phương tiện vi phạm

266

bị tẩu tán; Thu hồi về ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có.

267

**IV. TRỊ GIÁ HẢI QUAN**

268

**CHƢƠNG 1**

**TỔNG QUAN VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN**

**1.1. Khái niệm trị giá hải quan**

Hải quan là một cơ quan quản lý Nhà nước, có nhiệm vụ kiểm soát hàng hóa xuất khẩu ra và nhập khẩu vào lãnh thổ quốc gia. Theo đánh giá của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Hải quan là “người gác cửa nền kinh tế đất nước”. Chính vì vậy, cơ quan Hải quan phải sử dụng các biện pháp nghiệp vụ đặc thù để kiểm tra, giám sát và thu thập các thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng các thông tin đó phục vụ cho các mục tiêu bảo vệ và phát triển nền kinh tế.

Trong quá trình thực hiện vai trò của mình, cơ quan Hải quan có nhiệm vụ thực thi các quy định của pháp luật có hiệu lực điều chỉnh đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Ví dụ như thực hiện Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Khiếu nại tố cáo, Luật Thương mại,… cũng như những văn bản pháp quy dưới luật (Nghị định của Chính phủ, thông tư của các Bộ, ngành,…).

Để có thể thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao, cơ quan Hải quan sẽ áp dụng một trong các nghiệp vụ cơ bản là *xác định kim ngạch xuất nhập* *khẩu* của nền kinh tế. Điều đó đòi hỏi mỗi đơn vịhàng hóa xuất khẩu, nhậpkhẩu đều được đánh giá theo các tiêu chuẩn và cách thức nhất định. Quá trình thực hiện nghiệp vụ này được gọi là quản lý trị giá Hải quan.

Vậy, có thể nói, trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chính là phần số liệu về giá trị của hàng hóa được đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan, do cơ quan Hải quan quản lý và sử dụng phục vụ cho các mục tiêu quản lý Nhà nước về hải quan.

**1.2. Vai trò của trị giá hải quan**

Tùy thuộc vào mục tiêu quản lý Nhà nước về hải quan trong từng thời kỳ mà cơ quan Hải quan sử dụng các dữ liệu trị giá hải quan theo những mục đích khác nhau, dẫn đến vai trò khác nhau của trị giá hải quan.

Trong bối cảnh hiện nay, trị giá hải quan thể hiện các vai trò cơ bản là:

269

1. ***Trị giá hải quan là cơ sở cho việc tính toán, xác định và thu nộp thuế đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu***

Hàng hóa khi xuất khẩu hay nhập khẩu có thể phải chịu sự điều chỉnh của các Luật thuế như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (XNK), thuế giá trị gia

tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế bảo vệ môi trường (BVMT), thuế chống bán phá giá,… Trong trường hợp luật pháp quy định xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp tỷ lệ, sử dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm, *thì một trong các cơ sở tính toán để xác định ra số* *thuế* *phải nộp* chính là trị giá hải quan của hàng hóa.

1. ***Trị giá hải quan phục vụ mục tiêu quản lý và xây dựng chính sách xuất nhập khẩu hàng hóa trong nền kinh tế***

Trị giá hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu cho biết tổng giá trị hàng

hóa đã được xuất khẩu hay nhập khẩu trong từng kỳ quản lý. Đây chính là số liệu quan trọng giúp xây dựng Bảng cân đối kim ngạch xuất nhập khẩu của nền kinh tế, từ đó, cơ quan quản lý có thể biết được trong kỳ đó, nền kinh tế có đạt được sự cân bằng về xuất nhập khẩu hay không, có hiện tượng nhập siêu hay xuất siêu không, để có chính sách quản lý và điều chỉnh phù hợp.

1. ***Trị giá hải quan là cơ sở để thực thi các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***

Trong một số trường hợp, để bảo vệ nền kinh tế và sản xuất trong nước, các quốc gia thường sử dụng công cụ hạn ngạch (quota) như một hàng rào phi thuế quan. Để có thể nhận định việc xuất khẩu hay nhập khẩu một mặt hàng

đạt hay vượt quá hạn ngạch quy định, cơ quan quản lý (cơ quan thương mại) sẽ phải sử dụng số liệu về trị giá hải quan của hàng hóa.

1. ***Trị giá hải quan tham gia thực hiện nhiệm vụ thống kê nền kinh tế*** Thống kê là một trong những công cụ quản lý sự phát triển của nền

kinh tế. Số liệu thống kê hải quan thể hiện số lượng và giá trị hàng hóa đã tham gia và được luân chuyển trong nền kinh tế trong từng thời kỳ thông qua hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

.

270

Ngoài ra, trị giá hải quan còn phục vụ những mục tiêu quản lý như: Áp dụng các chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, là cơ sở xây dựng các biện pháp quản lý rủi ro, là cơ sở để thực hiện công tác kiểm tra hải quan tại các cơ sở,…

**1.3. Lý do Việt Nam thành lập một hệ thống xác định trị giá hải quan theo tiêu chuẩn quốc tế**

Cách tính thuế nhập khẩu hiện hành ở Việt Nam được thiết lập chủ yếu dựa trên phương pháp tính thuế theo tỷ lệ %. Căn cứ tính thuế là: Số lượng hàng, trị giá tính thuế và thuế suất của mặt hàng. Do vậy, một yếu tố rất cần thiết phải xác định trị giá hàng hóa để tính được số thuế phải nộp.

Một số loại hàng hóa thiết lập được giá trị thương mại chắc chắn ở một số thị trường cụ thể nhưng thường thì giá cả hay giá trị của hàng hóa đều không ổn định, thường xuyên thay đổi theo thời gian. Trên thực tế, giá cả thay đổi thường xuyên theo từng thời gian, từng thị trường và theo từng loại hàng hóa. Mặt khác, nó còn phụ thuộc vào số lượng bán, cấp độ thương mại (bán đại lý hoặc bán lẻ), và một số nhân tố khác, bao gồm cả những yếu tố như khoảng thời gian các bên đã kinh doanh với nhau.

Đối với Việt Nam, việc chuyển sang áp dụng hệ thống xác định trị giá hải quan theo Tổ chức Thương mại thế giới vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ khi tham gia vào tổ chức thương mại toàn cầu này. Hiệp định xác định trị giá hải quan là một trong những điều kiện tiên quyết để các nước thành viên WTO xem xét và phê chuẩn cho Việt Nam gia nhập. Đồng thời, khi áp dụng Hiệp định tại Việt Nam, hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường đối tác sẽ được đối xử bình đẳng với các nước xuất khẩu cạnh tranh khác.

Về phía cơ quan Hải quan, hệ thống này là một hệ thống hoàn toàn mới, có nguyên lý vận hành hoàn toàn khác với những gì Hải quan Việt Nam đã áp dụng từ trước đến nay. Điều đó đòi hỏi những nỗ lực lớn lao từ phía các nhà quản lý và đội ngũ cán bộ thừa hành tại các đơn vị hải quan cửa khẩu.

Trong khi thực hiện các nguyên tắc của Hiệp định, cần ghi nhớ một điều là Hiệp định hết sức quan tâm đến quyền của các nhà xuất nhập khẩu mà

271

các Chính phủ - đặc biệt là Chính phủ của nước nhập khẩu phải tôn trọng. Nếu các quyền này bị từ chối, các Chính phủ khác có thể đệ đơn kiện lên Ủy ban xác định trị giá hải quan WTO. Như vậy, có thể nói rằng không chỉ có luật và tòa án nước nhập khẩu kiểm soát việc xác định trị giá hải quan.

**1.4. Hệ thống văn bản pháp quy ở Việt Nam**

Văn bản pháp quy về trị giá hải quan được xây dựng thành nhiều cấp, về cơ bản có những loại văn bản sau:

- Luật:

1. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu - Điều 9.
2. Luật Hải quan - Điều 71.

- Nghị định:

1. Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ban hành ngày 13/8/2010.
2. Nghị định số 40/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định xác định trị

giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ban hành ngày 16/03/2007.

1. Thông tư số 205/2010/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 40/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ban hành ngày 15/12/2010.

**1.5. Các phƣơng pháp xác định trị giá hải quan hiện hành tại Việt Nam**

1. ***Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo nguyên tắc và phương pháp sau***:
2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá FCA) không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F).

Trường hợp không có hợp đồng mua bán hàng hóa, trị giá tính thuế xuất khẩu là trị giá khai báo của người khai hải quan.

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư số

272

205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Trong trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài Chính có thể *đổi chỗ* *cho* *nhau (chỉ áp dụng riêng cho phương pháp 4 và phương pháp 5)*.

Cụ thể, trị giá hải quan của hàng nhập khẩu được xác định theo 6 phương pháp, với trình tự áp dụng bắt buộc, và dừng lại ngay ở phương pháp nào có thể đạt đến trị giá cần thiết, đó là các phương pháp:

Phương pháp 1: Trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu.

Phương pháp 2: Trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt.

Phương pháp 3: Trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu tương tự.

Phương pháp 4: Trị giá khấu trừ.

Phương pháp 5: Trị giá tính toán.

Phương pháp 6: Trị giá suy luận.

Trong một số trường hợp đặc biệt, do khó áp dụng các phương pháp nêu trên, như xác định trị giá hải quan cho hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập, hàng gia công, hàng bảo hành,… Bộ Tài chính cũng có những quy định riêng.

1. ***Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau***

a) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, trị giá thống kê được

xác định dựa trên trị giá tính thuế đã được xác định theo các nguyên tắc và phương pháp quy định

1. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, xét miễn thuế hoặc không xác định được trị giá tính thuế theo quy

định tại thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo theo nguyên tắc sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu nhập đầu tiên (giá CIF).

273

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá FCA).

**1.6. Giới thiệu Hiệp định xác định trị giá hải quan**

***Giới thiệu chung***

Trước năm 1994, Hiệp định xác định trị giá hải quan được cộng đồng quốc tế biết đến là Hiệp định về thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về thuế và thương mại hay còn được biết đến với cái tên Hiệp định xác định trị giá hải quan GATT. Kể từ khi Tổ chức Thương mại thế giới ra đời thay thế GATT năm 1994, từ 1/1/1995, Hiệp định xác định trị giá hải quan GATT được đổi thành Hiệp định về thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại năm 1994.

***Cấu trúc của Hiệp định***

Hiệp định gồm 24 Điều và 2 Phụ lục.

Điều 1 đến Điều 8 và Điều 15 quy định phương pháp xác định trị giá hải quan.

Điều 9 đến Điều 14, Điều 16, Điều 17 quy định về trao đổi và xử lý các thông tin mật, quyền khiếu nại của nhà nhập khẩu và các quy trình, thủ tục và việc đưa ra quyết định, hoãn việc xác định trị giá cuối cùng, quyền của người nhập khẩu được yêu cầu cơ quan Hải quan giải thích bằng văn bản những trường hợp không chấp nhận giá khai báo và quyền của cơ quan Hải quan trong việc xác định tính chính xác, trung thực của các báo cáo, tài liệu hoặc tờ khai hàng nhập khẩu.

Điều 18 đến Điều 19 quy định về các quy tắc quản lý, tư vấn và giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên và ban thư ký.

Điều 20 quy định việc đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển nhằm thực hiện Hiệp định xác định trị giá một cách thuận lợi.

**Chú ý**:

Theo kết quả các cuộc đàm phán gia nhập WTO, dựa trên tốc độ phát triển kinh tế, Việt Nam không được áp dụng Điều 20. Sau khi chính thức gia nhập WTO, Hải quan Việt Nam sẽ phải triển khai đầy đủ Hiệp định xác

274

định trị giá hải quan WTO. Trên thực tế, hiện nay, Việt Nam đã áp dụng đầy đủ cả 6 phương pháp xác định trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu.

Điều 21 đến Điều 24 quy định vấn đề bảo lưu, xây dựng quy định pháp luật quốc gia, rà soát hiệp định và Ban Thư ký.

Phụ lục I giải thích các thuật ngữ của Hiệp định xác định trị giá hải quan WTO. Phần này thường được gọi là “chú giải”. Pháp luật Việt Nam hiện hành cũng tham chiếu các chú giải này.

Phụ lục II quy định việc thành lập và hoạt động Ủy ban kỹ thuật về xác định trị giá hải quan (TCCV). TCCV trực thuộc Tổ chức Thương mại thế giới. Trách nhiệm chính của TCCV là xác định các vấn đề kỹ thuật và đưa ra các ý kiến tư vấn, chú giải, chú thích cho các nước thành viên. Những tài liệu này cũng được đưa vào trong Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ và Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính.

***Các điều khoản có tính kỹ thuật***

Tất cả các “điều khoản kỹ thuật” của Hiệp định đã được đưa vào luật quốc gia Việt Nam14, gồm:

Điều 1: Phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu

Điều2: Phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt

Điều 3: Phương pháp trị giá giao dịch của hàng tương tự

Điều 4: Đảo ngược trật tự thực hiện các phương pháp

Điều 5: Phương pháp trị giá khấu trừ

Điều 6: Phương pháp trị giá tính toán

Điều 7: Phương pháp suy luận

Điều 8: Các khoản điều chỉnh trị giá giao dịch

Điều 15: Phần giải thích

1. Đến năm 2011, văn bản pháp quy cao nhất quy định cụ thể về trị giá hải quan theo nguyên tắc của Hiệp định trị giá hải quan WTO là cấp nghị định của Chính phủ.

275

**CHƢƠNG 2**

**PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA**

**HÀNG NHẬP KHẨU**

**2.1. Khái niệm, trình tự xác định trị giá giao dịch**

**2.1.1. Khái niệm trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu**

Trị giá giao dịch, theo quy định của Điều 1, Hiệp định GATT là phương pháp đầu tiên và cơ bản để xác định trị giá hải quan. Thực tế hiện nay, tại các nước cũng như tại Hải quan Việt Nam thì trị giá hải quan được xác định theo trị giá giao dịch chiếm trên 90% các trường hợp nhập khẩu.

Tại Việt Nam, Nghị định số 40/2007/NĐ-CP quy định rằng: “*Trị* *giá* *tính thuế của hàng nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch là tổng số tiền người mua đã thực trả hoặc/và sẽ phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm và hoặc trừ ra một số khoản điều chỉnh*”.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trị | giá |  | Giá thực tế đã |  |  |
| = | thanh toán hoặc/và | +/- | Các khoản điều chỉnh |
| giao dịch | |
|  | sẽ phải thanh toán |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá thực tế đã thanh toán hoặc/và sẽ phải thanh toán cho hàng hóa được mua và nhập khẩu vào Việt Nam. Vì vậy, phải xảy ra giao dịch mua bán hàng trước khi hàng hóa được nhập khẩu. Nếu không có hoạt động mua bán hàng thì không được áp dụng trị giá giao dịch.

**2.1.2. Trình tự xác định trị giá giao dịch**

Để xác định trị giá hải quan, cần thực hiện các bước công việc sau:

Bước 1 - Kiểm tra hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa.

Bước 2 - Kiểm tra điều kiện áp dụng phương pháp. Nếu giao dịch không đủ điều kiện được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch thì phải chuyển sang áp dụng phương pháp kế tiếp.

276

Bước 3 - Xác định được giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa.

Bước 4 - Xác định trị giá các khoản điều chỉnh theo quy định.

**2.2. Hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa**

**2.2.1. Giao dịch mua bán hàng hóa**

Trong các văn bản pháp luật Việt Nam, không có định nghĩa hay giải thích nào về khái niệm „„mua bán hàng‟‟. Tuy nhiên, có thể tham khảo giải thích về việc bán hàng trong *Ý kiến tư vấn 1.1* của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) và tài liệu *Hướng dẫn xác định trị* *giá hải quan ASEAN*. Theo đó, việc giao dịch mua bán hàng được hiểu là:

1. Một hoạt động thương mại có liên quan đến người mua và người bán.
2. Người mua đồng ý nhận hàng hóa nào đó.
3. Giữa người mua và người bán có một thỏa thuận nhằm chuyển đổi quyền sở hữu hàng hóa tại một thời điểm nhất định với một mức giá hoặc một hình thức thanh toán khác.
4. Khi chuyển giao quyền sở hữu và nhận được những hàng hóa đó, động tác thanh toán sẽ được thực hiện.

Giao dịch mua bán hàng hóa rất phổ biến trong xã hội loài người. Đặc biệt, khi sản xuất và trao đổi hàng hóa hàng hóa phát triển, đồng tiền ra đời, thì hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa càng diễn ra phong phú và đa dạng. Từ trao đổi mua bán hàng hóa nhỏ bé phục vụ từng cá nhân ở các chợ truyền thống đến các hoạt động mua bán quốc tế trên quy mô lớn lớn đều có chung là có hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa. Các hoạt động giao dịch mua bán thường được cụ thể hóa bằng các loại hợp đồng, như hợp đồng miệng, hợp đồng giấy, hợp đồng điện tử,… Tùy theo từng loại hình mà áp dụng khác nhau.

***Hợp đồng mua bán hàng hóa***: Là thỏa thuận mua bán hàng hóa đượcxác lập bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu. Theo đó: Người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền; người

277

mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng; hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua, qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam hoặc từ khu phí thuế quan vào thị trường nội địa hoặc từ thị trường nội địa vào khu phi thuế quan.

Hợp đồng có thể ở nhiều dạng: Bản hợp đồng ký kết cụ thể giữa hai bên mua bán; đơn đặt hàng có xác nhận, nhưng đều phải đảm bảo những quy định về hợp đồng nêu tại Điều 24, Luật Thương mại (2005) như xác định người mua và người bán, đối tượng được mua bán, các thỏa thuận về giá cả, số lượng, chất lượng hàng hóa, các điều kiện mà hai bên mua bán phải thực hiện,...

Trường hợp khi quyền sở hữu hàng hóa đó được chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác, tức là có sự chuyển giao quốc tế về quyền sở hữu hàng hóa, thì giao dịch đó được coi là giao dịch bán hàng để xuất khẩu đến nước nhập khẩu. Điều này được khẳng định khi giao dịch được thực hiện trên cơ sở một hợp đồng mua bán ngoại thương về hàng hóa.

Hợp đồng xuất nhập khẩu (hợp đồng mua bán quốc tế hợp đồng ngoại thương) theo Điều 1, Công ước Viên 1980: Là sự thỏa thuận giữa các bên có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau trong đó quy định bên bán (bên xuất khẩu) có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua (bên nhập khẩu), bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tiền hàng.

Nội dung của hợp đồng bao gồm những điều khoản, mà theo Điều 50 của Luật thương mại, có:

Tên hàng (*Commodity*).

Chất lượng (*Quality*).

Số lượng (*Quantity*).

Bao bì, ký mã hiệu (*Packing and marking*).

Giá cả (*Price*).

Giao hàng (*Shipment*).

Thanh toán (*Payment*).

Bảo hành (*Warranty*).

278

Phạt (*Penalty*).

Bảo hiểm (*Insurance*).

Miễn trách (*Force majeure*).

Khiếu nại (*Claim*).

Trọng tài (*Arbitration*).

Khác (*Other terms and conditions*).

Người bán bao gồm người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên, để xác định một giao dịch có thực chất là một giao dịch mua bán hàng hay không sẽ không chỉ phụ thuộc vào “tên gọi” của mỗi bên ghi trên hợp đồng hay thỏa thuận chuyển giao hàng hóa. Điều đó có nghĩa là, có thể trên hợp đồng ghi tên nhà nhập khẩu là NGƯỜI MUA - BUYER, nhà xuất khẩu là NGƯỜI BÁN - SELLER, nhưng các bên đó sẽ chỉ được chấp thuận là người mua, người bán thực sự, nếu:

1. Hàng hóa và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao từ người bán sang người mua.
   1. Hàng hóa được vận chuyển từ lãnh thổ xuất khẩu vào lãnh thổ hải quan Việt Nam.
   2. Người bán chấp nhận từ bỏ quyền sở hữu hàng hóa và bù lại, người bán nhận một khoản tiền hay giá trị tương ứng từ người mua.

Tính chất mua bán trong giao dịch sẽ không chỉ thể hiện trên bản hợp

đồng giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài, mà phải được chứng minh bằng những chứng từ, tài liệu hay chứng cứ khác liên quan đến giao dịch. Như các loại thư tín, e-mail, ghi âm điện thoại,… mà trong đó thể hiện hai bên đã làm việc, đàm phán, thỏa thuận về hàng hóa và chuyển giao hàng hóa.

**2.2.2. Những trƣờng hợp không đƣợc coi là giao dịch mua bán hàng hóa**

Như vậy, để có thể sử dụng trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu để làm trị giá hải quan cho hàng hóa đó thì trước hết phải đảm bảo giao dịch của hàng hóa là giao dịch mua bán.

279

Trong thực tế thương mại, có rất nhiều hình thức để chuyển hàng hóa từ nước này đến nước khác, từ người này đến người khác (có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa) nhưng không có giao dịch mua bán hàng hóa:

1. Giao dịch gửi bán hàng tại Việt Nam (ký gửi hàng hóa).
2. Giao dịch gửi miễn phí (không tính tiền) hàng quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, hàng quảng cáo,... cho đối tượng nhận hàng ở Việt Nam.
3. Giao dịch nhập khẩu hàng để phá hủy.
4. Giao dịch thuê mượn hàng hóa vào Việt Nam.

***Ví dụ 1:***

Công ty A ở Việt Nam ký một hợp đồng nhập khẩu 500 tấn phế liệu thép của một Công ty B ở Ấn Độ. Hàng hóa do Công ty B ở Ấn Độ thu gom trong quá trình luyện thép, và chuyển từ Ấn Độ đến Việt Nam để Công ty A thực hiện tái chế cho Công ty B. Công ty B trả cho Công ty A một khoản tiền nhất định phục vụ việc tái chế. Giao dịch này không được coi là giao dịch bán hàng để nhập khẩu vào Việt Nam.

***Ví dụ 2:***

Công ty A ở Việt Nam nhập khẩu 2.000 tấn dầu nhờn dùng cho tàu biển của Công ty B ở Singapore theo hình thức đại lý ký gửi, tức là Công ty A không phải trả tiền mua 2.000 tấn dầu nhờn này. Công ty A có trách nhiệm nhận nhập khẩu lô dầu này và cung cấp cho các tàu biển tại cảng Hải Phòng theo lệnh giao hàng của Công ty B. Công ty A chỉ được hưởng 3% trên tổng trị giá (CIF) lô hàng. Giao dịch này không được coi là giao dịch bán hàng để nhập khẩu vào Việt Nam vì không có hoạt động mua bán.

***Ví dụ 3:***

Công ty May Nhà Bè Việt Nam nhận gia công sản phẩm hàng hóa cho Công ty Mitsui ở Nhật. Theo thỏa thuận, bên nhận gia công (May Nhà Bè) chỉ chuẩn bị nhà xưởng và nhân công. Phía thuê gia công (Công ty Mitsui) cung cấp các loại máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, mẫu mã và chuyên gia giám sát các hoạt động sản xuất. Rõ ràng là hàng hóa máy móc thiết bị và nguyên vật liệu sản xuất đã được chuyển từ nước xuất khẩu (Nhật Bản) đến Việt Nam

280

nhưng chủ sở hữu của toàn bộ số hàng nhập khẩu vẫn thuộc về người thuê gia công (Công ty Mitsui). Công ty May Nhà Bè hoàn toàn không có chủ quyền về hàng hóa, và như vậy là giữa Công ty May Nhà Bè với Công ty Mitsui đã không có giao dịch mua bán, dẫn đến hàng nhập khẩu không được áp dụng phương pháp 1 để xác định trị giá hải quan.

**2.3. Xác định các điều kiện áp dụng phƣơng pháp trị giá giao dịch**

Với giao dịch mua bán hàng hóa, phương pháp trị giá giao dịch được áp dụng khi thỏa mãn cả 4 điều kiện như nêu ở dưới đây. Việc rà soát, kiểm tra xem giao dịch có thỏa mãn điều kiện áp dụng là phần công việc phải thực hiện trước khi tính toán bất cứ con số, giá trị hay chi phí nào.

Phương pháp trị giá giao dịch chỉ được áp dụng nếu giao dịch mua bán hàng hóa thỏa mãn 4 điều kiện:

**2.3.1. Điều kiện 1**

Chủ hàng có đầy đủ quyền sở hữu; định đoạt; sử dụng hàng hóa: Nghĩa là chủ hàng có đầy đủ quyền chuyển giao quyền sở hữu (quyền sở hữu), quyền tự mình bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hàng hóa (quyền định đoạt) và quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ hàng hóa (quyền sử dụng). Như vậy, nếu trên hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hàng hóa nhập khẩu, có bất cứ điều khoản nào ảnh hưởng đến các quyền nêu trên của người mua thì giao dịch đó không đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch này.

Điều kiện 1 (theo quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ): *Người mua không bị* *hạn chế* *quyền định đoạt* *hoặc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu, ngoại trừ các hạn chế sau:*

1. *Hạn chế về việc mua bán, sử dụng hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.*
2. *Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hóa sau khi nhập khẩu.*
3. *Những hạn chế khác nhưng không làm ảnh hưởng đến trị giá của*

*hàng hóa.*

281

Đối với điều kiện 1, cần thiết phải kiểm tra toàn bộ các thỏa thuận giữa người mua và người bán để bảo đảm người bán không đặt ra bất cứ một yêu cầu gì cho người mua liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hóa và làm ảnh hưởng đến quyền định đoạt hàng hóa của người mua sau khi hàng đã được nhập khẩu vào Việt Nam. Ví dụ: Người bán ấn định giá bán lại trên thị trường nội địa Việt Nam; người bán quy định chính sách bán hàng trên thị trường Việt Nam; người bán quy định việc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu,… Thường cán bộ hải quan sẽ đối chiếu kiểm tra điều kiện 1 trên hợp đồng và tờ khai trị giá.

Các ví dụ liên quan đến điều kiện 1:

***Ví dụ 1:***

Người mua không được toàn quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu: Công ty may A.P của Việt Nam được Công ty Sumimoto của Nhật bản bán cho lô hàng 1 dây chuyền may công nghiệp gồm 120 máy may (máy khâu) Juki-1200 với giá CIF Hải phòng là 45USD/máy, với điều kiện là Công ty may A.P chỉ được sử dụng số máy may này cho xưởng dạy nghề của Công ty A.P nhằm tạo điều kiện nâng cao tay nghề cho công nhân mới tuyển dụng. Như vậy, trong trường hợp này, khi tính thuế nhập khẩu lô hàng máy may trên thì không được áp dụng trị giá giao dịch là 45USD/máy.

***Ví dụ 2:***

Người mua không được toàn quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu: Công ty máy tính HTP của Việt Nam thỏa thuận với Công ty IBM của Hoa Kỳ bán cho một lô hàng máy tính gồm 5 máy chủ IBM -1800, giá CIF TP.Hồ Chí Minh là 12.500USD/máy, với điều kiện là Công ty máy tính HTP được tùy ý sử dụng số máy tính này nhưng với một hạn chế là Công ty HTP không được tái xuất các máy này sang Bắc Triều Tiên (quốc gia đang bị Hoa Kỳ cấm vận). Như vậy, trong trường hợp này, khi tính thuế nhập khẩu lô hàng máy tính trên cũng không được áp dụng trị giá giao dịch là 12.500USD/máy.

Điều khoản loại trừ: Tuy nhiên, nếu hàng hóa nhập khẩu phải tuân thủ những quy định của Nhà nước về giấy phép nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu

282

chuẩn vệ sinh,… hoặc những thỏa thuận giữa hai bên mua bán về khu vực địa lý tiêu thụ sản phẩm, thời gian bắt đầu bán sản phẩm,… mà không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa thì những hạn chế này vẫn được coi là đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

***Ví dụ 3:***

Những hạn chế quy định của pháp luật ảnh hưởng đến trị giá:

Công ty dược phẩm M.P nhập khẩu lô hàng 10.000 liều (ống) moocphin (morphine) của Tập đoàn dược phẩm Sanofi (Pháp) - một loại thuốc làm giảm đau đồng thời loại thuốc gây nghiện với giá CIF Nội Bài 0,05USD/ống. Theo quy định về quản lý chất gây nghiện của Chính phủ thì Công ty dược phẩm M.P không được bán rộng rãi trên thị trường mà chỉ được bán lại cho bệnh viện theo kê toa của bác sỹ. Trong trường hợp này, thì Công ty dược phẩm M.P coi như vẫn đáp ứng điều kiện trị giá giao dịch.

***Ví dụ 4:***

Những hạn chế về khu vực địa lý ảnh hưởng đến trị giá

Người mua ở Việt Nam mua của người bán ở Indonesia 2.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật với điều kiện người mua sẽ chỉ được bán lại số hàng trên ở khu vực miền Bắc. Ngoài ra, do quy định của pháp luật Việt Nam, trước khi nhập khẩu số thuốc bảo vệ thực vật thì người mua phải có giấy phép nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành. Đối với trường hợp này, giao dịch nhập khẩu 2.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật được coi là thỏa mãn điều kiện thứ nhất để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

***Ví dụ 5:***

Những hạn chế khác không ảnh hưởng trị giá hàng hóa; một số quy định về thời gian bán hàng nhập khẩu hay quy định việc chỉ cho phép bán hàng nhập khẩu tại các điểm bán hàng có chế độ hậu mãi (như bảo hành, sửa chữa sau bán hàng,...). Như thời điểm tháng 10/2011, Công ty thương mại K.L nhập khẩu lô hàng 10 xe Nissan Teana 2.0 Model GLX -22 từ Tập đoàn Nissan Taiwant Co (NTC) với giá CIF Hải Phòng 8.000USD/xe, theo thỏa thuận giữa Tập đoàn NTC và Công ty K.L thì Công ty K.L chỉ được bán lô xe

283

ra thị trường Việt Nam sau thời điểm ngày 1 tháng 1 năm 2012. Trong trường hợp này, Công ty thương mại K.L coi như vẫn đáp ứng điều kiện trị giá giao dịch đối với nhập khẩu 10 xe Nissan Teana 2.0 kể trên.

**2.3.2. Điều kiện 2**

Giao dịch mua bán không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện nào dẫn đến việc không thể xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu.

Điều kiện 2 (theo quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ): *Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều* *kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không thể xác định được trị giá của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế.*

Đối với điều kiện 2, từ các thỏa thuận của hai bên mua bán thể hiện trên các giao ước, cam kết trong suốt quá trình đàm phán ngoại thương, giao dịch và giá cả của giao dịch phải thể hiện được tính độc lập của mình. Giao dịch và giá cả của hàng hóa sẽ chỉ liên quan đến chính hàng hóa đang cần xác định trị giá hải quan, chứ không được liên quan, phụ thuộc hay ảnh hưởng đến hàng hóa nào khác hay đến giao dịch nào khác. Ví dụ: Người bán vừa bán thiết bị, vừa bán dịch vụ hậu mãi với giá cả trọn gói, không phân biệt được giá bán thiết bị và giá bán dịch vụ; người mua chấp thuận mua một số lượng hàng khác mà người bán ấn định để đạt được mức giá kỳ vọng cho hàng hóa nhập khẩu; người mua chấp thuận chuyển một phần thành phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu cho người bán để đạt được giá kỳ vọng.

Theo điều kiện 2, nếu giá mua hàng phụ thuộc vào giá cả hay số lượng của một hay một số mặt hàng khác được trao đổi giữa hai bên; hai mặt hàng khác nhau được tính giá chung với nhau; người bán sẽ chỉ bán hàng cho người mua nếu người mua ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa khác với một người khác do bên bán chỉ định,… hàng hóa sẽ không được xác định trị giá theo phương pháp trị giá giao dịch vì đã vi phạm điều kiện thứ hai.

***Ví dụ 1:***

Công ty điện máy Top Care nhập khẩu lô hàng máy truyền hình từ Công ty H.M ở Hồng Kong 1.000 tivi LCD hiệu Sony 40” giá 300USD (CIF Sài Gòn).

284

Theo Hợp đồng thì Công ty H.M chỉ bán lô hàng 1.000 tivi LCD trên theo điều kiện là Công ty điện máy Top Care phải mua kèm theo 1.000 đầu máy DVD hiệu Sony 1300 với giá 70USD (CIF Sài Gòn); nếu không mua 1.000 đầu máy DVD thì Công ty H.M cũng không bán lô hàng 1.000 tivi LCD. Trong trường hợp này, hàng hóa sẽ không được xác định trị giá theo phương pháp trị giá giao dịch vì đã vi phạm điều kiện thứ hai.

***Ví dụ 2:***

Công ty A nhập khẩu ở Việt Nam mua 20.000m2 gỗ ván ép của một Công ty B ở Malaysia để sản xuất bàn ghế văn phòng với giá 5USD/m2, với điều kiện sau khi sử dụng 20.000m2 gỗ vào sản xuất bàn ghế thì Công ty A phải gửi miễn phí cho Công ty B 200 chiếc bàn thành phẩm để người bán sử dụng. Trong trường hợp này, hàng hóa sẽ không được xác định trị giá theo phương pháp trị giá giao dịch vì đã vi phạm điều kiện thứ hai.

**2.3.3. Điều kiện 3**

Người nhập khẩu sẽ không phải trả thêm một khoản tiền nào trích từ doanh thu hay lợi nhuận bán hàng của mình cho người xuất khẩu hàng hóa, trừ khi khoản tiền đó chính là khoản điều chỉnh đã quy định (*xem thêm phần* *các khoản điều chỉnh*).

Điều kiện 3 (theo quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ*)*: *Sau khi bán lại hàng hóa, người nhập khẩu không* *phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa mang lại, không kể các khoản điều chỉnh quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 13 Nghị định này.*

Đối với điều kiện 3, giữa người mua và người bán không được tồn tại giá tạm tính, hoặc nếu có thì phải xác định được giá chính thức của hàng hóa. Chính vì vậy, khi làm thủ tục hải quan, nếu người nhập khẩu xuất trình hóa đơn tạm tính (pro-forma invoice, customs invoice,…) mà không có thêm thỏa thuận tính giá chính thức thì không được áp dụng phương pháp 1 để xác định trị giá hải quan.

285

Sau khi nhập khẩu, người nhập khẩu (hay người mua hàng) thường sử dụng hay nhượng bán hàng hóa theo yêu cầu của mình và nói chung thì người bán (hay người xuất khẩu) không quan tâm dến hàng sau khi họ đã được nhận đủ tiền bán hàng. Tuy nhiên, trong thương mại quốc tế cũng có trường hợp nhà xuất khẩu quan tâm đến giá bán nội địa của lô hàng nhập khẩu nhằm bảo vệ thị phần mà thương hiệu của họ đã chiếm được tại thị trường nội địa của nước nhập khẩu.

***Ví dụ 1:***

Công ty A ở Việt Nam mua của Công ty Sojlit ở Nhật lô hàng 5 cái máy tiện T616 với giá 10.000USD/cái. Công ty Sojlit cũng quy định sau khi nhập khẩu về Việt Nam thì Công ty A chỉ được bán máy này với giá 13.000USD trên thị trường nội địa Việt Nam, nếu bán cao hơn giá

13.000USD thì toàn bộ trị giá phần vượt thì Công ty A phải trả lại cho Công ty Sojlit.

***Ví dụ 2:***

Công ty máy tính HTP của Việt Nam thỏa thuận với Công ty IBM của Hoa Kỳ bán cho lô hàng 1 máy tính gồm 5 máy chủ IBM -1800 với giá CIF TP.Hồ Chí Minh là 12.500USD/máy với điều kiện là Công ty máy tính HTP được tùy ý sử dụng số máy tính này nhưng với một hạn chế là Công ty HTP không được tái xuất các máy này sang Bắc Triều Tiên (quốc gia đang bị Hoa Kỳ cấm vận). Nếu Công ty HTP cố tình bán sang Bắc Triều Tiên sau khi đã nhập về Việt Nam lô hàng máy này thì ngoài số tiền 12.500USD/máy, Công ty HTP phải trả thêm cho Công ty IBM một khoản tiền nhất định (X %) nào đó. Trong trường hợp này, máy tính chủ sẽ không được xác định trị giá theo phương pháp trị giá giao dịch vì đã vi phạm điều kiện thứ ba.

***Ví dụ 3:***

Công ty máy tính HTP của Việt Nam thỏa thuận với Công ty IBM của Hoa Kỳ bán cho 1 lô hàng máy tính gồm 5 máy chủ IBM -1800 với giá CIF TP.Hồ Chí Minh là 12.500USD/máy với điều kiện là Công ty máy tính HTP được tùy ý sử dụng số máy tính này nhưng với một hạn chế là Công ty HTP

286

không được tái xuất các máy này sang Bắc Triều Tiên (quốc gia đang bị Hoa Kỳ cấm vận). Nếu Công ty HTP cố tình bán sang Bắc Triều Tiên sau khi đã nhập về Việt Nam lô hàng máy này, thì ngoài số tiền 12.500USD/máy, Công ty HTP phải trả thêm cho Công ty IBM một khoản tiền 50% trị giá lô hàng. Trong trường hợp này, máy tính chủ lại được xác định trị giá theo phương pháp trị giá giao dịch vì đã đáp ứng điều kiện thứ ba.

**2.3.4. Điều kiện 4**

Chủ hàng và người cung cấp hàng hóa không có mối quan hệ đặc biệt, hoặc nếu có mối quan hệ đặc biệt thì mối quan hệ đó không ảnh hưởng đến giá cả mua bán.

Đối với người khai hải quan, nếu giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt thì phải khai báo với cơ quan Hải quan và xác định mối quan hệ đó có ảnh hưởng đến giá cả mua bán hay không. Phương pháp trị giá giao dịch sẽ chỉ có thể được áp dụng nếu giá cả không bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đặc biệt.

Đối với cơ quan Hải quan, trong trường hợp người mua và người bán có quan hệ đặc biệt thì không mặc nhiên bác bỏ ngay việc áp dụng trị giá giao dịch mà phải kiểm tra xem mối quan hệ đó có ảnh hưởng đến giá cả mua bán hay không. Nếu cơ quan Hải quan có nghi ngờ giá cả cả chịu ảnh hưởng thì yêu cầu người mua chứng minh và chỉ chấp nhận khi người mua chứng minh được rằng giá cả trong giao dịch không chịu sự ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt.

Tuy nhiên, không phải tất cả các trường hợp có nghi ngờ đều cần yêu cầu người mua chứng minh. Nếu tại cơ quan Hải quan, trên cơ sở các dữ liệu của mình, cơ quan Hải quan đã có đủ thông tin để chấp nhận trị giá khai báo thì không cần thiết phải yêu cầu chứng minh.

Khi thực hiện chứng minh giá cả không chịu ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt, người khai hải quan được phép xuất trình thêm các bằng chứng chứng minh:

287

Thứ nhất, giá cả được đàm phán như trong điều kiện hai bên không có quan hệ đặc biệt. Chứng minh bằng cách cung cấp bằng chứng cho thấy giá cả hàng hóa được thỏa thuận giữa hai bên mua bán giống như người bán thỏa thuận với các đối tác khác không có quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: Giá cả được định đoạt dựa trên bảng giá bán hàng mà người bán áp dụng cho tất cả các bên mua. Khi đó, người khai hải quan người mua phải xuất trình bảng giá hợp pháp do bên bán phát hành (catalogue, price list,…).

Lưu ý là nếu giấy báo giá của bên bán có ghi rõ tên người được báo giá chính là người mua thì có thể đó không phải là giá cả áp dụng chung cho mọi đối tượng là người mua.

Thứ hai, giá khai báo gần xấp xỉ với một trong các trị giá so sánh.

Trị giá so sánh là một trong những loại trị giá sau (đã được sử dụng làm trị giá hải quan) của hàng hóa giống hệt hay tương tự với hàng nhập khẩu (đang được xác định trị giá):

1. Trị giá giao dịch của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu.
2. Trị giá khấu trừ của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu.
3. Trị giá tính toán của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu.

Các trị giá nêu trên được xác định theo cách thức như hướng dẫn của pháp luật *(tại các phần sau của tài liệu này)*. Hàng giống hệt hoặc hàng tương tự ở đây phải thuộc những lô hàng nhập khẩu trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu lô hàng đang khai báo trị giá.

Trị giá khai báo của lô hàng phải “gần xấp xỉ với” trị giá so sánh. Tính chất “gần xấp xỉ” tùy thuộc vào từng loại hàng hóa.

Ví dụ: Trong mùa vải, 1 kg vải giá 7.000 đồng và 1 kg vải giá 6.800 đồng có thể coi là gần xấp xỉ, nhưng vải trái mùa giá 25.000 đồng/kg và 20.000 đồng/kg cũng có thể được coi là gần xấp xỉ.

Hoặc 2 chiếc ô tô loại xe khách 28 chỗ ngồi có thể được coi là có giá xấp xỉ nhau nêu chênh lệch 1.000 USD nhưng 2 chiếc xe máy Trung Quốc sản xuất chênh lệch giá 1.000 USD thì không được coi là “xấp xỉ”.

288

Lưu ý: Trị giá so sánh chỉ có tác dụng “làm cơ sở so sánh”. Nếu trị giá so sánh thấp hơn hoặc cao hơn trị giá khai báo thì cũng không được sử dụng làm trị giá hải quan thay cho trị giá giao dịch của lô hàng đang khai báo.

Các mối quan hệ sau được gọi là mối quan hệ đặc biệt:

* 1. Người mua và người bán là nhân viên hoặc giám đốc của một doanh nghiệp khác.
  2. Người mua và người bán là những thành viên hợp danh, góp vốn trong kinh doanh được pháp luật công nhận.

1. Người mua và người bán là chủ và người làm thuê.
2. Người bán có quyền kiểm soát người mua hoặc ngược lại.
3. Người mua và người bán đều bị một bên thứ ba kiểm soát.
4. Người mua và người bán cùng kiểm soát một bên thứ ba.

Một người có quyền kiểm soát người khác là người có thể hạn chế được hay chỉ đạo được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người kia.

g) Người mua và người bán có mối quan hệ gia đình sau:

1. Vợ chồng.
2. Bố mẹ và con cái được pháp luật công nhận.
3. Ông bà và cháu, có quan hệ huyết thống với nhau.
4. Cô chú bác và cháu, có quan hệ huyết thống với nhau.
5. Anh chị em ruột.
6. Anh chị em dâu, rể.
7. Một người thứ ba sở hữu, kiểm soát hoặc nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của cả người mua và người bán.

Cần lưu ý rằng, “người mua” và “người bán” ở đây có thể là một cá nhân hoặc một thể nhân, và người đó phải có quyền áp đặt hay ảnh hưởng đến các điều kiện bán hàng nêu trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

**2.4. Xác định giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán**

**2.4.1. Khái niệm giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán**

Ta có thể xác định giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của

hàng hóa nhập khẩu theo công thức:

289

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá thực tế** |  | **Khoản** | **tiền** |  | **Khoản** | **tiền** |  |  |
| **thanh toán** |  |  | **thanh toán gián** | |  | **Các khoản** |
| **=** | **ghi trên** | **hóa** | **+** | **-** |
| **hay sẽ phải** | **tiếp, khoản** | **trả** | **đƣợc trừ** |
|  | **đơn** |  |  |  |
| **thanh toán** |  |  |  | **trƣớc,…** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***2.4.1.1. Khái niệm***

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng nhập khẩu là tất cả các khoản thanh toán của người mua cho người bán để đạt được mục đích mua hàng hóa về Việt Nam.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán bao gồm các yếu tố làm tăng trị giá và các yếu tố làm giảm trị giá, đó là:

1. Làm tăng trị giá: Giá hóa đơn, các khoản trả trước, các khoản trả cho

người thứ ba (thanh toán gián tiếp), các khoản đền bù, bồi thường giao dịch,…

- Làm giảm trị giá: Khoản chiết khấu giảm giá, các chi phí liên quan đến hàng nhập khẩu nhưng phát sinh sau khi nhập khẩu,…

Do vậy, tất cả các khoản tiền mà người mua đã trích tài khoản để chuyển cho người bán, hoặc đã có kế hoạch chuyển cho người bán đều phải được xem xét xem có thuộc về giá thực thanh toán của hàng hay không. Cần lưu ý rằng, giá ghi trên hóa đơn, trong nhiều trường hợp, chỉ là một phần của giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán.

Để xem xét các yếu tố của giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, có thể phân chia theo giai đoạn phát sinh chi phí. Về cơ bản, các chi phí phát sinh cho các hoạt động liên quan trực tiếp đến hàng nhập khẩu và vào thời điểm hàng hóa chưa được nhập khẩu vào Việt Nam thì hầu như đều nằm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán.

Khoản tiền người mua còn phải thanh toán theo hóa đơn là một phần hoặc toàn bộ giá hóa đơn của hàng hóa.

***4.1.2. Khoản thanh toán gián tiếp***

290

Tiền trả cho bên thứ ba để thanh toán cho một nghĩa vụ của người bán với bên thứ ba đó: Đây là tiền chi trả cho chính hàng hóa nhưng không chuyển trực tiếp đến người bán, mà người mua thay mặt người bán trả cho một đối tượng khác do người bán chỉ định (thanh toán gián tiếp).

***Ví dụ 1:***

Giá thực tế đã thanh toán hoặc/và sẽ phải thanh toán được giảm bớt do khấu trừ khoản nợ của người bán đối với người mua hoặc của người bán đối với bên thứ ba.

***Ví dụ 2:***

Bất kỳ khoản thanh toán nào do người mua trả cho người bán hoặc cho bên khác theo yêu cầu của người bán đều là một phần của trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu.

Số tiền thanh toán gián tiếp thực tế cấu thành nên toàn bộ trị giá của hàng hóa nhập khẩu nên nó là một phần của trị giá giao dịch. Trong khi xác định trị giá hải quan, nếu có tồn tại khoản thanh toán gián tiếp thì phải cộng vào giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán.

Việc xác định có hay không có khoản thanh toán gián tiếp dựa vào:

- Hợp đồng mua bán: Có thỏa thuận về thanh toán hộ, thanh toán bảo đảm, thanh lý nợ,… hay không.

- Chứng từ thanh toán của người mua về lô hàng nhập khẩu, trên đó thể hiện tên người thụ hưởng số tiền.

1. Sổ theo dõi tài khoản ngân hàng của người mua: Theo dõi các khoản chi trả thanh toán cho lô hàng, từ đó có tên người thụ hưởng số tiền,…

***4.1.3. Các khoản thanh toán trước (khoản trả trước)***

Khoản tiền thanh toán trước (tiền trả trước) cho hàng nhập khẩu: Đây là khoản phát sinh trước khi hàng được giao cho người mua.

Các khoản thanh toán trước cho hàng hóa nhập khẩu đều được tính trong trị giá hải quan.

Ví dụ: Người nhập khẩu A mua hàng hóa từ nhà sản xuất B (người bán) với giá CIF 100.000 USD. Để trợ giúp cho nhà sản xuất B, người nhập khẩu

291

A cung cấp cho anh ta một khoản trợ giúp về tài chính. Theo đó, A chuyển cho B số tiền ứng trước là 25.000 USD tiền mặt. Số tiền này có thể được xem là khoản trả trước cho việc mua hàng hóa. Mặc dù việc ứng trước là trả cho hàng hóa đã được đặt hàng, nó có thể không được ghi trong hóa đơn và hóa đơn chỉ ghi khoản tiền còn phải thanh toán là 75.000USD. Tuy vậy, khoản thanh toán trước 25.000 USD là một phần của giá thực tế đã thanh toán hoặc/và sẽ phải thanh toán cho hàng hóa. Tại thời điểm người nhập khẩu A được yêu cầu phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu, họ sẽ trả cho nhà sản xuất B số tiền là 75.000USD.

Để xác định được khoản thanh toán trước, phải dựa vào:

1. Hợp đồng mua bán giữa người bán và người mua: Tại điều khoản thanh toán thể hiện hình thức thanh toán tiền hàng.
2. Chứng từ thanh toán: Thể hiện các khoản thanh toán cho người bán

liên quan đến lô hàng nhập khẩu.

- Thông tin từ phía ngân hàng: Các thông tin về việc thanh toán giữa người mua và người bán,…

Các khoản chi phí nêu trên thực chất đều bắt nguồn từ giá trị của hàng hóa. Hình thức thanh toán, cách thức thanh toán phần giá trị đó của người mua có thể sẽ làm cho việc xác định bản chất của khoản chi phí bị nhầm lẫn. Để xác định đúng các khoản nằm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì căn cứ quan trọng nhất là hóa đơn thương mại (invoice) của hàng hóa.

Ngoài ra, phải dựa vào việc theo dõi tài khoản tiền của người nhập khẩu để tìm kiếm các đối tượng nhận tiền với lý do gắn với hàng hóa nhập khẩu.

**2.4.2. Các khoản điều chỉnh trừ**

Các khoản chi phí mà người mua chi trả nhưng để thanh toán cho các hoạt động không liên quan trực tiếp đến việc mua bán hàng, hoặc cho các hoạt động thực hiện sau khi nhập khẩu hàng được gọi là các yếu tố không cấu thành vào giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán. Bao gồm:

292

***2.4.2.1. Các khoản chiết khấu (giảm giá) trong thương mại*** \* Điều kiện áp dụng các khoản chiết khấu (giảm giá)

1. *Khoản giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên*

*phương tiện vận tải ở nước xuất khẩu hàng hóa.*

1. *Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ*

*hợp pháp để tách khoản giảm giá này ra khỏi trị giá giao dịch. Các chứng từ này được nộp cùng với tờ khai hải quan.*

1. *Thực hiện thanh toán qua ngân hàng bằng phương thức L/C hoặc TTR cho toàn bộ hàng hóa nhập khẩu thuộc hợp đồng mua bán.*
2. *Trị giá khai báo và thực tế về số lượng hàng hóa nhập khẩu; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán phải phù hợp với Bảng công bố giảm giá của người bán.*

***2.4.2.2. Nội dung các khoản chiết khấu (giảm giá)***

Trong thương mại quốc tế, để tạo thuận lợi buôn bán hàng hóa thì các nhà xuất khẩu thường có rất nhiều hình thức khuyến mãi tăng số lượng hàng bán ra nhất là các hình thức chiết khấu, giảm giá như:

1. Chiết khấu khuyến mãi.
2. Chiết khấu mua hết hàng tồn.
3. Chiết khấu theo thời kỳ.
4. Chiết khấu do thanh toán trước.
5. Chiết khấu cho đại lý.
6. Chiết khấu cho hàng mẫu.
7. Chiết khấu do kiểu dáng mới/cũ.
8. Chiết khấu do thời vụ.

Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC thì cơ quan Hải quan chỉ chấp nhận 3 hình thức chiết khấu dưới đây:

*a. Chiết khấu cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa*

Là chiết khấu dựa theo hình thức mua bán hàng với các cấp độ thương mại khác nhau. Thường trong thương mại quốc tế, nếu Công ty A ở Việt Nam

293

là khách hàng thường xuyên (khách hàng truyền thống) mua hàng của Công ty B tại Singapore thì Công ty A sẽ được mua với giá có chiết khấu, dù lần đó Công ty A mua với số lượng ít (Công ty A sẽ được coi là cấp độ người bán buôn). Điều này cũng giống như tại các siêu thị lớn ở Việt Nam. Nếu người tiêu dùng thường xuyên mua hàng ở đó thì sau một thời gian thì bạn sẽ được cấp thẻ “*khách hàng thân thiết”*, khi đã có thẻ này thì người tiêu dùng mua hàng được sẽ chiết khấu từ 3-5% tùy theo từng siêu thị dù người đó mua nhiều hay ít.

Cấp độ người bán lẻ là khách hàng mua hàng không thường xuyên và

nhập khẩu về bán lại.

Cấp độ người trực tiếp tiêu dùng là khách hàng mua hàng về để sử

dụng không bán lại hàng nhập khẩu.

Ví dụ: Bán cho người bán buôn - chiết khấu 3% giá hóa đơn.

Bán cho người bán lẻ - chiết khấu 1% giá hóa đơn.

Bán cho người trực tiếp tiêu dùng - không có chiết khấu.

*b. Chiết khấu số lượng*

Là chiết khấu dựa trên số lượng hàng trong giao dịch. Số lượng hàng bán được càng lớn thì người bán càng tiết kiệm được nhiều chi phí tiêu thụ, do đó ban hành chính sách chiết khấu để khuyến khích người mua tăng số lượng hàng hóa.

Ví dụ: Người bán A ở Thái Lan có chính sách chiết khấu như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mua 0 - 500 sản phẩm | - chiết khấu 1% giá hóa đơn | |
| Mua 501 - 1.000 sản phẩm | - chiết khấu 1,5% giá hóa đơn | |
| Mua 1.001 - 2000 sản phẩm | - | chiết khấu 3% giá hóa đơn |
| Mua trên 2.000 sản phẩm | - | chiết khấu 5% giá hóa đơn |
| *c. Chiết khấu thanh toán* |  |  |

Là chiết khấu dựa trên các hình thức thanh toán và thời gian thanh toán. Thường thì thanh toán quốc tế người mua sẽ trả tiền từ 30 ngày đến 90

ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ (hay nhận được invoice) nếu muốn người mua trả tiền sớm thì người bán phải giảm giá do đó làm giảm áp lực về

294

thanh toán của người bán, giảm thời gian thu hồi vốn, góp phần làm tăng lợi nhuận của người bán.

1. Các hình thức thanh toán thường được sử dụng trong thanh toán quốc tế
   1. Thư tín dụng (L/C).
   2. Điện chuyển tiền (Telegraphic Transfer - TTR).
   3. Chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn (Telegraphic Transfer

Reimbursement)

1. Nhờ thu chấp nhận chứng từ (D/A: Document Acceptance).
2. Nhờ thu kèm chứng từ (D/P: Document against Payment).

Trong các hình thức thanh toán trên thì hình thức thanh toán bằng Thư tín dụng (L/C) thường thuận lợi và an toàn cho nhà xuất khẩu, vì vậy nhà xuất khẩu phải giảm giá cho các nhà nhập khẩu thì mới khuyến khích nhà nhập khẩu thanh toán bằng thư tín dụng.

**2.4.3. Các chi phí đƣợc thực hiện sau khi nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu**

1. Chi phí về vận chuyển hàng hóa nhập khẩu trong nội địa nước nhập khẩu: Trong một số trường hợp, nhất là nhập khẩu máy móc thiết bị toàn bộ

của các công trình lớn như các dự án xây dựng các nhà máy thủy điện, nhà máy lọc hóa dầu,... nhiều khi nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm vận chuyển máy móc thiết bị đến “chân công trình” thì trong giá bán, ngoài giá giá máy móc, còn có giá vận chuyển nội địa thì giá vận chuyển này được loại ra khỏi trị giá.

1. Chi phí về bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu trong quá trình vận chuyển hàng hóa trong nội địa nước nhập khẩu.
2. Các chi phí khác liên quan đến quá trình vận chuyển hàng hóa trong nội địa nước nhập khẩu.
3. Chi phí cho việc lắp đặt, xây dựng, kiến trúc, duy trì, bảo dưỡng hay trợ giúp kỹ thuật cho các hàng hóa là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất nhập khẩu và được thực hiện sau khi nhập khẩu. Trong một số trường hợp, nhất là nhập khẩu máy móc thiết bị toàn bộ của các công trình lớn như các dự

án xây dựng các nhà máy thủy điện, nhà máy lọc hóa dầu,… *thì rất nhiều* *trường hợp các nhà xuất khẩu* còn bán hàng theo phương thức “chìa khóa trao

295

tay” nghĩa là *người bán (người xuất khẩu) ngoài việc bán hàng thì còn* chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, đào tạo công nhân vận hành máy móc,… cho đến khi dây chuyền hoạt động *ổn định* thì mới bàn giao cho người mua. Trong những trường hợp ngoài việc trả tiền nhập khẩu máy móc, thì người mua còn phải trả các chi phí lắp đặt, chạy thử,… *nhưng* *khi* xác định trị giá hải quan, cơ quan Hải quan chỉ xác định theo giá máy móc, không cộng các chi phí lắp đặt, chạy thử,… mặc dù các khoản này người mua thực trả.

**2.4.4. Các chi phí do ngƣời mua trả**

1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, khảo sát thị trường để bán hàng hóa nhập khẩu.
2. Chi phí cho hoạt động quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến bán hàng hóa nhập khẩu.
3. Chi phí cho việc chuẩn bị và thực hiện trưng bày sản phẩm, triển lãm hàng hóa, tham gia hội chợ.
4. Chi phí cho hoạt động kiểm tra hàng hóa trước khi nhập khẩu.
5. Chi phí về thực hiện các thủ tục thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu. Các khoản chi phí trên đây là các khoản chi phí do người mua chịu và

là các khoản chi rất cần thiết cho quá trình nhập khẩu và tiêu thụ hàng hóa nhưng khi xác định trị giá hải quan thì cũng không phải cộng vào.

***Ví dụ:***

Công ty thương mại MB nhập khẩu lô hàng 10.000 thùng nước giải

khát Collagen của Công ty HK với tổng trị giá là 250.000 USD. Trong đó, trị

giá lô hàng nước giải khát là 200.000 USD, còn 50.000 USD Công ty MB

phải trả cho hãng truyền hình CBN để xây dựng một clip quảng cáo cho nước

giải khát và phát trên truyền hình tại Việt Nam *trong 30 giây mỗi tối với thời*

*gian 03 tháng*. Khi xác định trịgiá lô hàng này, mặc dù Công ty MB phải trả

250.000 USD nhưng cơ quan Hải quan chỉ xác định trị giá tính thuế là

200.000 USD.

**2.4.5. Lãi suất trả chậm**

296

Khoản tiền người mua trả cho người bán nhưng không liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu:

1. Tiền lãi vay tín dụng: Khoản này sẽ được khấu trừ khi người nhập khẩu chứng minh được rằng khoản tiền lãi đó có thể tách biệt khỏi giá thực thanh toán; thỏa thuận về lãi trả chậm được thực hiện thành văn bản; và mức lãi suất áp dụng không lớn hơn mức lãi suất thông thường áp dụng cho những

trường hợp tương tự ở nước bán hàng.

Theo quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/1010 của Bộ Tài chính: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu chỉ được điều chỉnh trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch khi có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thỏa thuận tài chính được lập thành văn bản.
2. Người khai hải quan chứng minh được rằng tại thời điểm thỏa thuận tài chính được thực hiện, mức lãi suất khai báo không lớn hơn mức lãi suất tín dụng thông thường tại nước xuất khẩu, nhưng không vượt quá mức lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
3. Có số liệu khách quan, định lượng được để khấu trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch.

***Ví dụ:***

Công ty Thương mại K.L ký hợp đồng nhập khẩu lô hàng xe ô tô từ Nhật bản với Công ty Mitsui bao gồm 10 xe Toyota Camry 2.4 sản xuất năm 2010 với giá CIF Hải Phòng là 10.000USD/xe và thời gian thanh toán là 30 ngày, kể từ ngày Công ty K.L nhận bộ chứng từ nhập khẩu lô xe trên. Do không thu xếp được tiền vay ngân hàng trong nước để trả tiền mua xe, nên Công ty K.L ký tiếp phụ lục hợp đồng với Công ty Mitsui, theo đó thời gian trả tiền mua xe kéo dài lên là 365 ngày, kể từ ngày Công ty K.L nhận bộ chứng từ nhập khẩu lô xe trên và ngoài tiền mua xe thì Công ty K.L phải trả lãi suất trả chậm là 5% trị giá lô hàng (biết rằng lãi suất trần đối với đồng USD của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thời điểm này là 6%). Mặc dù người

297

mua phải thực trả là 10.500USD/xe nhưng cơ quan Hải quan chỉ xác định trị giá tính thuế là 10.000USD/xe.

**2.5. Xác định trị giá của các khoản điều chỉnh**

Các khoản điều chỉnh là những chi phí mà người mua phải bỏ ra để có thể mua và nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam nhưng người thụ hưởng khoản thanh toán có thể không phải là người bán trong giao dịch. Vì vậy, mặc dù các chi phí này cấu thành trị giá thực tế của hàng hóa nhưng không được nêu trong giá hóa đơn (giá hợp đồng).

***Ví dụ:***

Chi phí hoa hồng bán hàng do người mua thay người bán trả cho đại lý bán, chi phí bản quyền do người mua trả cho người giữ bản quyền hay người cấp phép,…

Có nhiều loại chi phí được tính là khoản điều chỉnh và phải cộng vào trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, đối với từng lô hàng cụ thể, không phải trong trường hợp nào cũng phát sinh tất cả các khoản điều chỉnh mà các khoản đó chỉ xuất hiện khi có những thỏa thuận cụ thể. Ví dụ: Khi mua hàng không có bản quyền thì không phát sinh yêu cầu người mua phải thanh toán tiền bản quyền, do vậy không xuất hiện khoản điều chỉnh là chi phí về bản quyền.

**2.5.1. Nguyên tắc tính toán khoản điều chỉnh**

Trong khi xem xét và tính toán các khoản điều chỉnh, phải tuân thủ một số nguyên tắc:

- Khoản điều chỉnh phải liên quan trực tiếp đến lô hàng đang được xác định trị giá.

- Các khoản điều chỉnh phải có khả năng định lượng và có chứng từ chứng minh. Nếu không tính toán được giá trị của khoản điều chỉnh hoặc không có chứng từ chứng minh thì không áp dụng phương pháp này nữa mà chuyển sang xác định trị giá theo phương pháp kế tiếp.

- Các khoản điều chỉnh cộng thì các khoản đó chưa được tính vào giá hóa đơn. Nếu đã có trong giá hóa đơn thì không cần phải điều chỉnh nữa.

298

**2.5.2. Các khoản điều chỉnh**

***2.5.2.1. Tiền hoa hồng bán hàng, phí môi giới***

*Hoa hồng bán hàng* là khoản thù lao cho một bên thứba hoạt động vớitư cách là đại lý bán hàng của người bán. Khoản tiền này có thể do người mua hoặc người bán trả nhưng chỉ được coi là một khoản điều chỉnh khi người mua thay mặt người bán trả cho đại lý bán hàng.

Nếu chủ hàng phải trả tiền hoa hồng cho một bên thứ ba hoạt động với tư cách là đại lý mua hàng của chính chủ lô hàng thì không phải cộng khoản tiền đó vào giá thực thanh toán của lô hàng.

Do vậy, người xác định trị giá hải quan cần làm rõ trách nhiệm của người trung gian giữa bên mua và bên bán xem đó đích thực là đại lý mua hay đại lý bán hàng. Đại lý bán hàng thường thực hiện một, một số hoặc tất cả các công việc cơ bản sau:

1. Tìm kiếm đối tác mua hàng cho người bán.
2. Cung cấp hàng mẫu cho người mua.
3. Tham gia thỏa thuận giá cả (để đem lại giá bán có lợi nhất cho người

bán).

1. Thu xếp vận tải, bảo hiểm theo thỏa thuận về điều kiện giao hàng.
2. Chuẩn bị bộ chứng từ thanh toán. Đại lý bán hàng có thể phát hành

hóa đơn thanh toán cho người mua, trong đó bao gồm cả giá cả hàng hóa và hoa hồng đại lý mà người mua phải thanh toán. Cũng có trường hợp đại lý bán hàng chỉ phát hành hóa đơn thanh toán hoa hồng cho người có trách nhiệm thanh toán tiền hoa hồng mà thôi.

Số tiền hoa hồng bán hàng phụ thuộc vào phạm vi nhiệm vụ của đại lý bán hàng và thường được tính bằng một tỷ lệ phần trăm trong tổng giá trị của một giao dịch mua bán. Có những trường hợp, đại lý bán hàng là kênh tiêu thụ chủ yếu của nhà sản xuất, khi đó hoa hồng bán hàng có thể rất lớn. Theo ghi nhận trên thế giới, một số đại lý bán hàng của các ngành sản xuất như máy móc thiết bị, xe cộ,… có thể lên đến 70% tổng giá trị các lô hàng.

299

***Phí môi giới*** là khoản thù lao trảcho một bên thứba hoạt động với tưcách là người môi giới, làm trung gian giữa hai bên mua và bán của giao dịch mua bán hàng hóa. Nhiệm vụ của người môi giới chỉ đơn giản là làm cho người mua và người bán có thể gặp nhau và trực tiếp đàm phán giao dịch mua bán với nhau.

Chính vì phạm vi hoạt động nhỏ hẹp như vậy nên phí môi giới thường chỉ là một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ trong tổng giá trị hợp đồng.

Phí môi giới thường xuất hiện ở các giao dịch mua bán một số loại hàng hóa đặc thù như lúa gạo, cà phê, xăng dầu, đường,…Việc xác định phí môi giới là dựa trên thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, theo đó nếu người mua là người trả phí môi giới thì khoản tiền đó mới phải điều chỉnh vào trị giá giao dịch.

Tiền hoa hồng đại lý bán hàng và phí môi giới có thể có hoặc không thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy nhiên, đại lý bán hàng và người bán có thể có hợp đồng đại lý ký kết với nhau và cơ quan Hải quan có thể sẽ yêu cầu người mua cung cấp tài liệu này để kiểm tra tính trung thực của trị giá khai báo. Đồng thời, trong quá trình kiểm tra xác định trị giá, cơ quan Hải quan cũng có thể yêu cầu xuất trình bằng chứng về thanh toán phí môi giới.

***2. 5.2.2. Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa***

Những hàng hóa đặc biệt đòi hỏi phải có các loại bao bì riêng, chuyên dụng kèm theo thường sẽ phát sinh chi phí về bao bì chuyên dụng. Đó là những vật chứa đựng hàng hóa cần thiết cho việc sử dụng, vận hành hay mua bán hàng trên thị trường, nhưng người sản xuất hàng hóa lại không trực tiếp cung cấp.

Người mua hàng, để có thể có hàng hóa ở tình trạng tốt nhất khi nhập khẩu, hoặc để dễ dàng bán lại trên thị trường, đã chấp nhận bỏ chi phí mua thêm bao bì chuyên dụng cho hàng hóa trước khi nhập khẩu.

***Ví dụ:***

300

Người mua mua rượu đóng trong thùng gỗ, đồng thời mua thêm chai thủy tinh để đóng rượu vào chai trước khi nhập khẩu thì chi phí về chai rượu phải được tính vào trị giá hải quan của rượu nhập khẩu.

Về cơ bản, những loại bao bì được phân loại cùng với hàng hóa khi nhập khẩu theo quy định về phân loại hàng hóa sẽ được coi là bao bì chuyên dụng. Chi phí cho bao bì chuyên dụng, nếu người mua trả riêng, không nằm trong giá hóa đơn của hàng hóa thì phải cộng vào trị giá giao dịch.

Để xác định được có hay không tồn tại chi phí về bao bì chuyên dụng thì công chức hải quan phải hiểu rõ bản chất của hàng hóa nhập khẩu, có phải sử dụng các bao bì chuyên dụng đi kèm hay không. Sau đó, cần xác định người cung cấp bao bì chuyên dụng và giá trị của bao bì chuyên dụng.

Chi phí về bao bì chuyên dụng thể hiện trong giao dịch mua bán bao bì chuyên dụng mà người mua thực hiện đối với đối tác cung cấp bao bì chuyên dụng. Vì vậy, hồ sơ nhập khẩu hàng hóa giữa người mua với người bán có thể sẽ không bao gồm hồ sơ mua bán bao bì chuyên dụng. Công chức hải quan phải tìm kiếm thông tin về giao dịch này trên hệ thống quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Lưu ý rằng, trị giá của khoản điều chỉnh về bao bì chuyên dụng sẽ gồm cả các chi phí phát sinh do việc vận chuyển bao bì đến nơi đóng hàng, và chi phí nhân công đóng hàng nếu có phát sinh.

Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa là khoản tiền phải trả để mua các loại bao bì (thùng, hộp,…) chuyên dụng, đi liền với hàng hóa và/hoặc đóng hàng hóa vào các loại bao bì chuyên dụng đó.

Các loại bao bì chuyên dụng là những loại bao bì được phân loại vào cùng một mã số HS với hàng hóa. Ví dụ: Bao đựng máy ảnh bằng da không được phân loại vào chương các sản phẩm của da mà được xếp vào cùng một mã số với cái máy ảnh.

Chi phí về bao bì gắn liền với hàng hóa bao gồm giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hóa, thậm chí là đến nơi giao hàng.

301

***Ví dụ:***

Để vận chuyển hàng là đồ dễ vỡ thì phải có các loại thùng gỗ, vật liệu chèn (rơm rạ, giấy vụn, vải vụn,…).

Tuy nhiên, nếu chi phí cho các loại thùng, hộp này đã được tính trong hóa đơn hay trong giá cả hàng hóa thì không phải điều chỉnh vào trị giá giao dịch. Số tiền này chỉ phải cộng vào trị giá giao dịch, nếu là thỏa thuận bên ngoài việc mua bán hàng hóa, hoặc người bán yêu cầu người mua thanh toán thêm ngoài số tiền mua hàng hóa.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa, và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa, do đó không phải điều chỉnh trị giá vào trị giá giao dịch với tư cách là chi phí bao bì chuyên dụng.

Thường hàng hóa đựng trong các bao bì gắn liền với hàng hóa để thuận tiện trong việc chuyên chở và bán hàng hóa thì chúng ta không tách ra tính chi phí bao bì.

***Ví dụ:***

Lô hàng tivi LCD Sony 40 giá CIF Tân Sơn Nhất là 250 USD và chiếc tivi đó đựng trong hộp xốp phủ nilon chống ẩm, bên ngoài là thùng carton thì chúng ta hiểu giá đó là giá của cả tivi và bao bì .

***2.5.2.3. Chi phí đóng gói hàng hóa***

Các hoạt động đóng gói hàng hóa được nêu ở đây là đóng gói thông thường.

***Ví dụ:***

Đóng hàng vào thùng carton và dán nhãn; đóng các thùng hàng vào thùng gỗ và bỏ vật liệu chèn hàng,…

Trị giá của khoản điều chỉnh về đóng gói hàng hóa bao gồm giá trị của vật liệu đóng gói và nhân công đóng gói.

Các loại vật liệu phục vụ cho việc đóng gói hàng hóa trước khi nhập khẩu vào Việt Nam đều được gọi là vật liệu đóng gói, kể cả các loại dây buộc, xốp chèn hàng, tấm gỗ ngăn, thanh gỗ kê, palet xếp hàng trong container,…

302

trừ các vật chứa đựng đặc biệt đã được tính trong chi phí về bao bì chuyên dụng.

Chi phí vật liệu đóng gói thể hiện trong các giao dịch mua bán vật liệu giữa người mua với người cung cấp vật liệu, do đó phải tính toán trị giá khoản điều chỉnh trên cơ sở các chứng từ tài chính đối với bên cung cấp vật liệu đóng gói.

Trong khi đóng gói hàng hóa, nếu người mua phải thanh toán các chi phí liên quan đến nhân công đóng gói thì chi phí về nhân công cũng được điều chỉnh cộng vào trị giá giao dịch. Chi phí nhân công đóng gói sẽ bao gồm tất cả các khoản chi mà người mua đã trả cho người tham gia vào quá trình đóng gói, như: Công nhân, giám sát, quản lý đóng gói,…

Cũng sẽ có trường hợp người mua thuê trọn gói một đơn vị thực hiện đóng gói hàng trước khi nhập khẩu. Khi đó, người mua chỉ phải trả một lần chi phí cho người nhận đóng gói, do đó, chỉ xác định khoản điều chỉnh trên cơ sở chứng từ thanh toán chi phí cho người nhận đóng gói.

Trong trường hợp người mua có những yêu cầu cụ thể về đóng gói hàng hóa nhưng người bán không thường xuyên cung cấp những loại bao bì hay cách thức đóng gói như vậy, người mua thường tự mình bỏ chi phí đóng gói hàng hóa thì các chi phí đóng gói đó cũng được gọi là một khoản điều chỉnh vào trị giá giao dịch.

Chi phí bao bì bao gồm: Chi phí về nguyên vật liệu làm bao bì và chi phí về nhân công đóng gói.

Chi phí nguyên vật liệu đóng gói phải tính cả chi phí mua, sản xuất ra nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển nguyên vật liệu đó đến địa điểm đóng gói.

Chi phí nhân công đóng gói là số tiền thù lao trả cho người trực tiếp làm công việc đóng gói hàng hóa theo yêu cầu. Nếu trong thời gian đóng gói hàng hóa, chủ hàng phải trả cả các chi phí về ăn, ở, đi lại cho nhân công đóng gói thì các khoản chi đó được tính vào chi phí nhân công đóng gói.

303

Ví dụ: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nông sản K.M ký hợp đồng mua phân đạm Urea 46%, xuất xứ Indonesia với giá FOB Borneo (Indo) 190USD/tấn dạng xá (bulk), nhưng khi tầu cập cảng TP.Hồ Chí Minh thì thời điểm làm thủ tục hải quan thì nhân viên hải quan kiểm tra hàng hóa thấy lô phân đạm này đóng bao loại 50 kg/bao. Lô hàng này sẽ được nhân viên hải quan yêu cầu xuất trình chứng từ mua bao bì và chứng từ thuê nhân viên đóng gói. Công ty K.M xuất trình mua bao bì (bao PP chống ẩm) loại đựng 50 kg với giá 100 cái/25USD tại Malaysia và hợp đồng thuê đóng bao phâm đạm tại Singapore là 3USD/tấn. Trong trường hợp này thì phải cộng chi phí bao bì và chi phí đóng gói vào giá phân như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - Giá phân Urea 46%: | | 190 USD/tấn | | |
| - | Giá bao bì: | 5 USD/tấn (20 bao trị giá 5 USD) | | |
| - | Chi phí đóng gói: |  | 3 USD/tấn | |
|  |  |  |  |  |
|  | Tổng giá: | 198 USD/tấn | | |

***2.5.2.4. Các khoản trợ giúp***

Các khoản trợ giúp là hàng hóa, dịch vụ do chủ hàng cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, miễn phí hoặc giảm giá cho người sản xuất để sử dụng trong quá trình sản xuất ra chính lô hàng đang được xác định trị giá. Trị giá của các khoản trợ giúp sẽ trở thành khoản điều chỉnh vào trị giá giao dịch nếu chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, tức là chưa có trong giá hóa đơn của lô hàng.

- Cung cấp trực tiếp: Chủ hàng trực tiếp gửi hàng hóa, dịch vụ trợ giúp cho người sản xuất.

1. Cung cấp gián tiếp: Chủ hàng yêu cầu một người thứ ba gửi hàng hóa, dịch vụ trợ giúp cho người sản xuất. Do vậy, hàng hóa, dịch vụ trợ giúp có thể

được gửi từ Việt Nam hoặc từ một nước khác đến nơi sản xuất lô hàng đang xác định trị giá và được đối xử như nhau.

Các khoản trợ giúp gồm:

1. **Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng, chi tiết khác đƣợc cấu thành vào chính hàng hóa đang đƣợc xác định trị giá:** Loại hình trợ

304

giúp này áp dụng cho quá trình sản xuất sử dụng nguyên liệu thô để chế biến thành các sản phẩm hoàn chỉnh, cũng như quá trình sản xuất sử dụng các cấu kiện, bộ phận hoàn chỉnh, cụm linh kiện để lắp ráp thành thành phẩm.

1. **Công cụ, dụng cụ, khuôn mẫu, chi tiết khác để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đang đƣợc xác định trị giá:**
2. Dụng cụ ở đây được hiểu là các đồ vật tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, được sử dụng để làm ra thành phẩm. Đó có thể là các loại sử

dụng cầm tay như khoan, búa, cưa, đục,... nhưng cũng có thể là máy móc như máy khâu, máy công cụ, máy khoan ép,... các khuôn rập, khuôn đúc là các đồ vật dùng để tạo dáng cho sản phẩm.

Những dụng cụ hay máy móc không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, nhưng thường thấy có trong các nhà máy, công xưởng, không được đưa vào loại hình này. Những máy móc công dụng chung đó gồm:

1. Các thiết bị điều hòa không khí.
2. Các máy văn phòng, máy chữ, máy photocopy, máy tính,...
3. Các băng chuyền và xe nâng hàng.
4. **Vật liệu, nhiên liệu, năng lƣợng tiêu hao trong quá trình sản xuất ra lô hàng nhập khẩu:**

Thuộc loại hình trợ giúp này có các loại nguyên, nhiên liệu hoặc hàng hóa khác nhau tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất nhưng lại không trở thành một bộ phận của sản phẩm cuối cùng. Chúng bao gồm cả các chất hóa học được sử dụng để tạo ra các phản ứng hóa học, nhưng sau đó không có mặt trong sản phẩm cuối cùng. Chúng cũng bao gồm cả nhiên, nguyên liệu dùng để nung một sản phẩm hay sử dụng để thử nghiệm các động cơ xe ôtô,... Điều quan trọng là các nguyên vật liệu thuộc loại hình trợ giúp (b) phải thực sự bị tiêu dùng hết khi sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

1. **Các bản vẽ thiết kế, kế hoạch triển khai, phác đồ triển khai,… đƣợc làm ra ở nƣớc ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất ra lô hàng:**

Loại hình trợ giúp này liên quan đến các hoạt động nghiên cứu và triển khai, bao gồm toàn bộ các công việc tìm kiếm những kiến thức mới cho việc

305

phát triển hay cải tiến một loại sản phẩm, dịch vụ, một kỹ thuật hay quy trình công nghệ; các công việc triển khai thể hiện qua các bản vẽ thiết kế, sơ đồ, phác đồ,... Tuy nhiên, chỉ những bản vẽ, những sơ đồ hoàn chỉnh cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hóa mới được tính đến. Các hoạt động nghiên cứu thị trường hay tính toán kỹ thuật nhằm mục đích bán hàng không liên quan đến sản xuất, vì thế không cần thết cho việc xác định trị giá.

Các hoạt động nghiên cứu và triển khai phải tiến hành bên ngoài nước nhập khẩu. Nói cách khác, các công tác thiết kế kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, công việc lên sơ đồ,... được thực hiện trong nước nhập khẩu sẽ không được tính đến như một khoản điều chỉnh.

**Xác định trị giá của khoản trợ giúp:**

Khi đã xác định được khoản trợ giúp do người mua hàng cung cấp và khoản trợ giúp đó được coi như một yếu tố điều chỉnh đối với giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa nhập khẩu thì cần xác định trị giá của khoản trợ giúp đó. Nguyên tắc chung để xác định trị giá các khoản trợ giúp như sau:

1. Nếu một khoản trợ giúp do một bên không có quan hệ đặc biệt cung cấp thì trị giá của khoản trợ giúp đó là chi phí để mua nó.
2. **Nếu một khoản trợ giúp đƣợc ngƣời mua hàng sản xuất ra hoặc do một bên có quan hệ đặc biệt cung cấp thì trị giá của khoản trợ giúp đó là chi phí để sản xuất ra nó.**

Trị giá của khoản trợ giúp, dù dựa trên cơ sở các chi phí mua hay chi phí sản xuất, đều phải bao gồm chi phí vận chuyển chúng đến địa điểm sản xuất cũng như các loại thuế và lệ phí không được hoàn lại.

Khi xác định trị giá của vật trợ giúp đã qua sử dụng, hoặc đã được sửa chữa, thay đổi, hoặc được thuê, mượn, sao chép lại thì trị giá của nó phải được điều chỉnh để phản ánh các chi phí này, phù hợp với các nguyên tắc kế toán chung đã được chấp nhận.

Nhìn chung, việc xác định trị giá các khoản trợ giúp thường được thực hiện theo phương pháp kế toán mà người nhập khẩu sử dụng, phù hợp với

306

chuẩn mực kế toán của quốc gia và phải được thể hiện bằng các số liệu rõ ràng, cụ thể.

Công thức xác định:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | **Chi phí** | **vận** | |  | **Thuế hải** |
| **Trị giá** |  |  |  |  | **chuyển,** |  | **bảo** |  |
|  | **Chi** | **phí mua/** |  |  |  | **quan của** |
| **của** |  |  | **hiểm hàng trợ** | | |  |
| **=** | **sản** | **xuất ra** | **+** | **+** | **nƣớc sản** |
| **khoản** | **giúp đến** | | **nơi** |
|  | **hàng trợ giúp** | |  |  | **xuất (nếu** |
| **trợ giúp** |  |  | **sản xuất** | **hàng** | |  |
|  |  |  |  |  | **có)** |
|  |  |  |  |  | **hóa** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phân bổ trị giá của các khoản trợ giúp:**

Nếu khoản trợ giúp được sử dụng để sản xuất ra nhiều lô hàng khác nhau, trong đó có lô hàng đang xác định trị giá thì phải phân bổ trị giá của khoản trợ giúp. Thông thường, phương pháp phân bổ trị giá các khoản trợ giúp được sử dụng do người nhập khẩu yêu cầu và phải thỏa mãn các điều kiện:

1. Việc phân bổ phải phù hợp với các nguyên tắc về phân bổ chi phí trong chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. Phải được lập thành các chứng từ.

***Ví dụ:***

Một người nhập khẩu cung cấp cho người sản xuất một khuôn đúc để sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa nhập khẩu và ký hợp đồng mua 10.000 sản phẩm với người sản xuất, thống nhất giao hàng làm nhiều đợt. Cho đến thời điểm khi chuyến hàng đầu tiên gồm 1.000 sản phẩm đến cảng nhập khẩu thì người sản xuất đã làm ra được 4.000 sản phẩm. Khi xác định trị giá hải quan cho hàng hóa nhập khẩu, người nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan Hải quan phân bổ trị giá của khuôn đúc đó hoặc cho 1.000 sản phẩm, hoặc cho 4.000 sản phẩm, hoặc cho cả 10.000 sản phẩm đều được.

Tuy nhiên, khi phương pháp phân bổ trị giá của khoản trợ giúp mà người nhập khẩu chọn áp dụng có thể dẫn tới việc người nhập khẩu sẽ không

307

nộp thuế, thì cơ quan Hải quan có thể kết luận phương pháp đó không được chấp nhận.

1. Phương pháp phân bổ có thể áp dụng:
   1. Phương pháp phân bổ đều cho tổng số hàng hóa nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên.
   2. Phân bổ đều cho tổng số sản phẩm sản xuất ra theo thỏa thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất).
   3. Phân bổ hết cho lô hàng hóa nhập khẩu đầu tiên.
   4. Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần.
   5. Ngoài các phương pháp trên, người khai hải quan có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các nguyên tắc phân bổ quy định trên đây và theo chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

***Ví dụ về xác định các khoản trợ giúp:***

Như ta biết Hiệp định trị giá hải quan GAAT/WTO do các nước phát triển xây dựng, do vậy, các tình huống về xác định trị giá thường phù hợp với nội dung kinh tế xảy ra tại các nước này; nhất là trong trường hợp người mua (người nhập khẩu) trợ giúp miễn phí máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, bản vẽ kỹ thuật, mỹ thuật,… cho người bán hàng (người xuất khẩu) để sản xuất hàng hóa giao cho người mua. Đây là hoạt động thương mại rất phổ biến trên thế giới đây chính là *hoạt động gia công hàng hóa***,** hải quan các nước phát triển (châu Âu, Mỹ, Nhật,…) rất quan tâm đến khoản phải cộng này.

***Ví dụ:***

Công ty May Nhà Bè ký hợp đồng gia công cho Công ty Nissin Nhật Bản lô hàng 10.000 chiếc áo khoác ngoài (áo Jacket) với giá gia công 15USD/áo, để trợ giúp Công ty May Nhà Bè may áo thì Công ty Nissin gửi miễn phí một số nguyên liệu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vải dạ | 50.000 m | trị giá | 20USD/m |
| Vải lụa lót trong áo | 100.000 m | trị giá | 5USD/m |

308

1. Phụ liệu như dây khóa kéo, khuy, nhãn mác,... tổng trị giá 50.000

USD (Công ty May Nhà Bè và Công ty Nissin thỏa thuận định mức gia công, vải dạ: 5m/áo; vải lụa: 10m/áo; các phụ liệu: 5USD/áo, các loại nguyên vật liệu này được sử dụng hết trong quá trình may áo). Lô hàng do Công ty Nissin làm thủ tục nhập khẩu tại cảng Nagoya (Nhật Bản) và Hải quan Nagoya xác định trị giá như sau:

1. Tiền mua hàng (thực chất là tiền gia công) một chiếc áo jacket: 15

USD/áo.

1. Tiền chi phí trợ giúp cho 1 chiếc áo jacket:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + Vải dạ | 5 m x | 20USD/m | = 100 USD | |
| + Vải lụa | 10 m x | 5USD/m | = | 50 USD |
| + Phụ liệu |  |  | = | 5 USD |

1. Trị giá hải quan 1 chiếc áo jacket:

(15 USD ) + (100 USD + 50 USD + 5 USD) = 170 USD

1. Trị giá hải quan của cả lô hàng áo jacket:

10.000 áo x 170USD/áo =1.700.000USD

***2.5.2.5. Tiền bản quyền, phí giấy phép***

Phí bản quyền và phí giấy phép là khoản thanh toán cho quyền được sử dụng, sản xuất hoặc bán một sản phẩm nào đó. Nhìn chung, phí bản quyền hoặc phí giấy phép bao gồm các khoản thanh toán đối với các mẫu mã, nhãn mác thương mại và bản quyền tác giả. Hàng hóa nhập khẩu thường có mối quan hệ với nhiều quyền được bảo hộ vô hình. Những quyền được bảo hộ này có thể bao gồm việc cho phép bán, sử dụng, bán lại, hoặc sản xuất hàng hóa, hoặc sử dụng bản quyền tác giả, mẫu mã, bí quyết hoặc nhãn mác thương mại.

Tiền trả cho người có quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa, bao gồm tiền trả về quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí mà người mua đã phải bỏ ra để có được quyền sử dụng sản phẩm sở hữu trí tuệ. Khoản giá trị này phải cộng vào trị giá giao dịch nếu đáp ứng đủ 2 điều kiện là: (i) Có liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu; và (ii) Là điều kiện để thực hiện giao dịch mua bán hàng nhập khẩu.

309

Trên thực tế, trong điều kiện kinh tế tri thức, hầu hết hàng hóa trong các giao dịch thương mại quốc tế đều chứa đựng những sản phẩm tri thức, mà cụ thể là sản phẩm được bảo hộ về sở hữu trí tuệ. Nhất là những sản phẩm của các nhà sản xuất có tên tuổi trên thế giới, như sản phẩm may mặc Pierre Cardin, Gucci, Sanvatore,…; sản phẩm thể thao Nike, Adidas, Reebok,…; sản phẩm cơ khí Rolls Royce; sản phẩm ô tô Audi, Mercedes, Honda, Toyota,…; sản phẩm ăn uống MacDonald‟s, Pepsi, Coca Cola,… thì hàm lượng sở hữu trí tuệ trong sản phẩm càng cao. Để thu lợi từ sản phẩm tri thức này, người được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được phép thu những khoản tiền từ người có nhu cầu mua bán, sử dụng sản phẩm có chứa đựng nội dung sở hữu trí tuệ tương ứng, gọi là phí giấy phép hay li-xăng.

Thông thường, tiền li-xăng được cấu thành trực tiếp trong giá bán hàng hóa. Song cũng có trường hợp người sản xuất chưa tính tiền li-xăng trong giá bán và người mua phải tự trả số tiền đó cho người giữ quyền li-xăng. Khi đó, trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của người mua trả cho người bán chưa có phần giá trị của li-xăng, nên số tiền li-xăng phải được cộng vào trị giá giao dịch.

Theo quy định, tất cả các loại tiền li-xăng đối với hàng hóa nhập khẩu đều phải cộng vào trị giá giao dịch, trừ li-xăng về: (i) Quyền tái sản xuất hàng nhập khẩu; và (ii) Quyền liên quan đến quyền tác giả (copy neighboring right).

**Khoản tiền bản quyền, phí giấy phép này phải đƣợc thể hiện trên chứng từ giao dịch thƣơng mại cụ thể nhƣ hợp đồng cấp phép, hóa đơn thanh toán bản quyền,…**

**Nếu lô hàng có tiền bản quyền nhƣng không có chứng từ chứng minh thì không đƣợc áp dụng phƣơng pháp trị giá giao dịch.**

**\* Tiền bản quyền, phí giấy phép phải cộng vào trị giá hải quan trong các trƣờng hợp sau:**

1. Phí bản quyền, phí giấy phép liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá. Chẳng hạn, một người nhập khẩu trả tiền bản quyền để được phép sử dụng một công nghệ đã đăng ký bản quyền, nhưng sau

310

đó người này nhập khẩu loại hàng hóa có thể được hoặc không được sử dụng trong công nghệ đó, thì trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu sẽ không bao gồm khoản tiền bản quyền phải trả vì khoản thanh toán này chỉ trả cho công nghệ chứ không phải cho bản thân hàng hóa nhập khẩu.

1. Phí bản quyền, phí giấy phép phải do người mua thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp, như một điều kiện của việc bán hàng hóa nhập khẩu đang được

xác định trị giá. Thực tế là nghĩa vụ thanh toán phí bản quyền, phí giấy phép thường không được quy định trong các hợp đồng thương mại hoặc thỏa thuận mua bán hàng mà được lập thành các *thỏa thuận riêng trước khi việc bán* *hàng diễn ra*. Những thỏa thuận riêng vềthanh toán tiền bản quyền như vậysẽ chỉ ra dấu hiệu về một khoản thanh toán là điều kiện của việc bán hàng.

1. Các khoản tiền bản quyền, phí giấy phép chưa nằm trong giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán: Nếu mức giá đưa ra đã bao gồm khoản phí bản quyền, phí giấy phép thì không được cộng nó vào giá thực thanh toán thêm một lần nữa.

\* Những trường hợp sau không phải cộng thêm phí bản quyền, phí giấy phép vào giá thực tế được thanh toán hay sẽ phải thanh toán:

1. Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.
2. Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hóa nhập khẩu.
3. Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu đã được tính trong giá bán hàng thì không được trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu.
4. Trường hợp tiền bản quyền và giấy phép được tính một phần vào hàng hóa nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hóa nhập khẩu mà không thể phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thỏa thuận tài chính

311

giữa người mua và người bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế.

***Ví dụ:***

Một người nhập khẩu mua nguyên liệu thuốc lá đã xử lý để sản xuất thuốc lá điếu. Ngoài ra, người nhập khẩu còn mua thêm một số nguyên liệu thuốc lá nội địa và trộn lẫn cả 2 loại không theo một tỷ lệ định trước. Người nhập khẩu phải thanh toán tiền bản quyền dựa trên cơ sở việc bán thuốc lá thành phẩm.

***2.5.2.6. Tiền thanh toán bổ sung sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng lô hàng nhập khẩu***

Không giống với việc thanh toán phí bản quyền, những khoản tiền này phải được người mua hàng trả cho người bán hàng và không cần thiết phải là một điều kiện bán hàng để xuất khẩu hàng hóa tới nước nhập khẩu.

Khoản tiền này cũng không giống với sự chu chuyển lợi nhuận từ người mua hàng đến người bán hàng. Lợi nhuận thường không liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu mà liên quan đến các thỏa thuận tài chính giữa các công ty (đặc biệt khi các công ty đó có mối quan hệ đặc biệt). Còn số tiền thu được sau khi bán lại chỉ liên quan đến việc bán hàng hóa hay sản phẩm.

***Ví dụ:***

Sau khi bán lại lô hàng, chủ hàng phải trích 10% doanh thu để chuyển trả thêm cho người xuất khẩu và số tiền này chưa được tính vào hóa đơn thương mại.

Đối với người khai hải quan, nếu tại thời điểm nhập khẩu, không thể xác định được trị giá của khoản điều chỉnh này thì có thể xử lý theo các cách sau:

1. Trì hoãn xác định trị giá cho đến khi có đủ thông tin, chủ hàng nộp bảo đảm để giải phóng hàng.
2. Không áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, chuyển sang áp dụng

phương pháp kế tiếp.

312

Tuy nhiên, đối với cán bộ hải quan, trong khi xác định trị giá hải quan của hàng hóa mà không thể xác định được trị giá của khoản điều chỉnh này thì ngay lập tức phải chuyển sang áp dụng phương pháp kế tiếp, không được tiếp tục sử dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu.

***2.5.2.7. Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng***

Khoản điều chỉnh này là toàn bộ số tiền mà chủ hàng phải trả để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm giao hàng của người xuất khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng được thể hiện trên vận đơn hoặc hóa đơn của người cung cấp các dịch vụ (kho bãi, xếp dỡ,…)

Tiền trả cho các hoạt động vận chuyển hàng hóa từ địa điểm giao hàng của người bán đến địa điểm nhận hàng của người mua. Địa điểm giao hàng của người bán là địa điểm người bán chấm dứt nghĩa vụ đối với hàng hóa và chuyển hàng cho người vận chuyển, địa điểm nhận hàng của người mua là địa điểm người vận chuyển chuyển hàng đến tay người mua. Thông thường, đó sẽ là “địa điểm xếp hàng” (place of loading) và “địa điểm dỡ hàng” (place of unloading) ghi trên chứng từ vận tải của hàng hóa.

Lưu ý, nếu hàng hóa được vận chuyển qua nhiều “lớp” đại lý vận tải khác nhau thì việc xác định các địa điểm đã nêu phải căn cứ vào tất cả các chứng từ vận tải liên quan đến hàng hóa, nghĩa là phải thu thập và xem xét nội dung của tất cả các chứng từ vận tải do các đại lý vận tải phát hành.

Trong quá trình vận chuyển đến nơi nhận hàng của người mua, nếu có phát sinh các hoạt động như chuyển tải, sang mạn, lưu kho, bốc xếp,… và người mua phải trả số tiền liên quan thì giá trị của các chi phí đó phải được cộng vào trị giá khoản điều chỉnh về vận chuyển và do đó phải cộng vào trị giá giao dịch.

Tùy từng trường hợp cụ thể để xác định trị giá của khoản điều chỉnh. Về cơ bản, tối thiểu thì trị giá này phải có tiền cước vận chuyển của hàng hóa, tất nhiên là với điều kiện người bán không trả cước mà do người mua trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người vận tải.

313

Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chứng từ vận tải không ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa thì phải phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hóa bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hóa.
2. Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa.
3. Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá

lô hàng.

***2.5.2.8. Chi phí bảo hiểm hàng hóa***

Đó là số tiền mà người mua trả cho công ty bảo hiểm để mua dịch vụ bảo hiểm hàng hóa trong khi vận chuyển quốc tế, số tiền này thể hiện trên chứng từ thanh toán tiền bảo hiểm hoặc trên hợp đồng bảo hiểm của hàng hóa.

Nếu chủ hàng không mua bảo hiểm cho hàng hóa thì không phải cộng chi phí này vào giá thực tế thanh toán.

Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hóa.

314

**CHƢƠNG 3**

**PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG NHẬP KHẨU**

**GIỐNG HỆT, HÀNG NHẬP KHẨU TƢƠNG TỰ**

**(PHƢƠNG PHÁP 2, 3)**

**3.1. Nguyên tắc áp dụng phƣơng pháp 2, 3**

**3.1.1. Điều kiện áp dụng**

Khi áp dụng trị giá hải quan của hàng hóa giống hệt (tương tự) phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Phải có lô hàng giống hệt (tương tự) tức là lô hàng giống hệt (tương tự) phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về hàng giống hệt (tương tự).
2. Hàng giống hệt (tương tự) phải cùng được sản xuất ở một nước (có cùng xuất xứ) bởi cùng một công ty hay một công ty khác nhưng có sự ủy quyền.
3. Được xuất khẩu cùng thời gian với lô hàng đang cần được xác định.
4. Phải có cùng cấp độ thương mại, cấp độ số lượng với lô hàng đang cần được xác định.
5. Phải có cùng quãng đường và phương thức vận chuyển.

Trong trường hợp tìm được nhiều lô hàng giống hệt (tương tự) thì chọn trị giá hải quan của lô hàng có trị giá giao dịch thấp nhất.

**3.1.2. Nguyên tắc áp dụng**

Hàng hóa nhập khẩu trước hết phải được xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu. Trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp trị giá giao dịch thì phải chuyển sang áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt, tiếp đó là phương pháp trị giá giao dịch của hàng tương tự.

Các trường hợp không áp dụng được trị giá giao dịch:

1. Giao dịch mua bán hàng hóa đã vi phạm 04 điều kiện để áp dụng phương pháp 1 như người mua không có quyền định đoạt hàng hóa; giao dịch mua bán diễn ra giữa các bên có mối quan hệ đặc biệt và mối quan hệ này ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa.

315

1. Giá cả của hàng hóa chịu một số hạn chế, ràng buộc mà từ đó không

xác định được trị giá giao dịch của hàng hóa.

1. Cơ quan Hải quan có các bằng chứng chứng minh về việc chủ hàng khai báo không trung thực về trị giá giao dịch hoặc chủ hàng khai báo không đầy đủ về trị giá giao dịch.
2. Một số hàng hóa nhập khẩu không phải là đối tượng của giao dịch mua bán hàng như hàng quà biếu, quà tặng; hàng nhập khẩu theo hình thức ký gửi để bán, hàng nhập khẩu để phá hủy,…

Khi gặp các trường hợp nêu trên thì chúng ta không xác định được trị giá hải quan theo trị giá giao dịch của chính hàng hóa đó mà chúng ta phải xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt (hoặc tương tự) được bán để xuất khẩu vào Việt Nam cùng thời điểm với hàng hóa đang được xác định trị giá. Hay nói cách khác, trị giá hải

quan của lô hàng cần xác định được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt (tương tự) với mặt hàng cần xác định trị giá hải quan mà trị giá giao dịch của mặt hàng đó đã được cơ quan Hải quan chấp nhận làm trị giá hải quan. Vì vậy, xác định trị giá của 02 phương pháp này là chúng ta phải tìm được mặt hàng nhập khẩu giống hệt (tương tự) với mặt hàng đang cần xác định trị giá hải quan và nguyên tắc áp dụng của trị giá hải quan của hàng giống hệt (tương tự).

**3.2. Trình tự xác định trị giá hải quan theo phƣơng pháp 2,3**

**3.2.1. Nguyên tắc xác định**

1. Xác định và lựa chọn lô hàng giống hệt/tương tự phù hợp.
2. Tính toán, điều chỉnh trị giá của hàng giống hệt/tương tự theo các điều kiện mua bán của lô hàng nhập khẩu.
3. Xác định trị giá hải quan của hàng nhập khẩu.

*Chú ý:* Vì phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệtvà phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu tương tự có nguyên tắc hoàn toàn giống nhau, chỉ khác đối tượng xác định là “hàng nhập khẩu giống hệt” và “hàng nhập khẩu tương tự” nên hai phương pháp này được trình bày

316

trong một bài. Trong thực tế áp dụng, cần phân tách thành hai phương pháp riêng biệt và áp dụng theo trình tự quy định.

**3.2.2. Xác định hàng nhập khẩu giống hệt, tƣơng tự**

***3.2.2.1. Hàng nhập khẩu giống hệt***

“Hàng hóa nhập khẩu giống hệt” là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

1. Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa,…
2. Chất lượng sản phẩm.
3. Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm.
4. Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.

Những hàng hóa nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hóa nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề

ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa thì vẫn được coi là hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

*Lưu ý:*

Ngoài các yếu tố nêu lên trong định nghĩa về hàng hóa giống hệt, cần chú ý khi xác định hàng hóa giống hệt như sau:

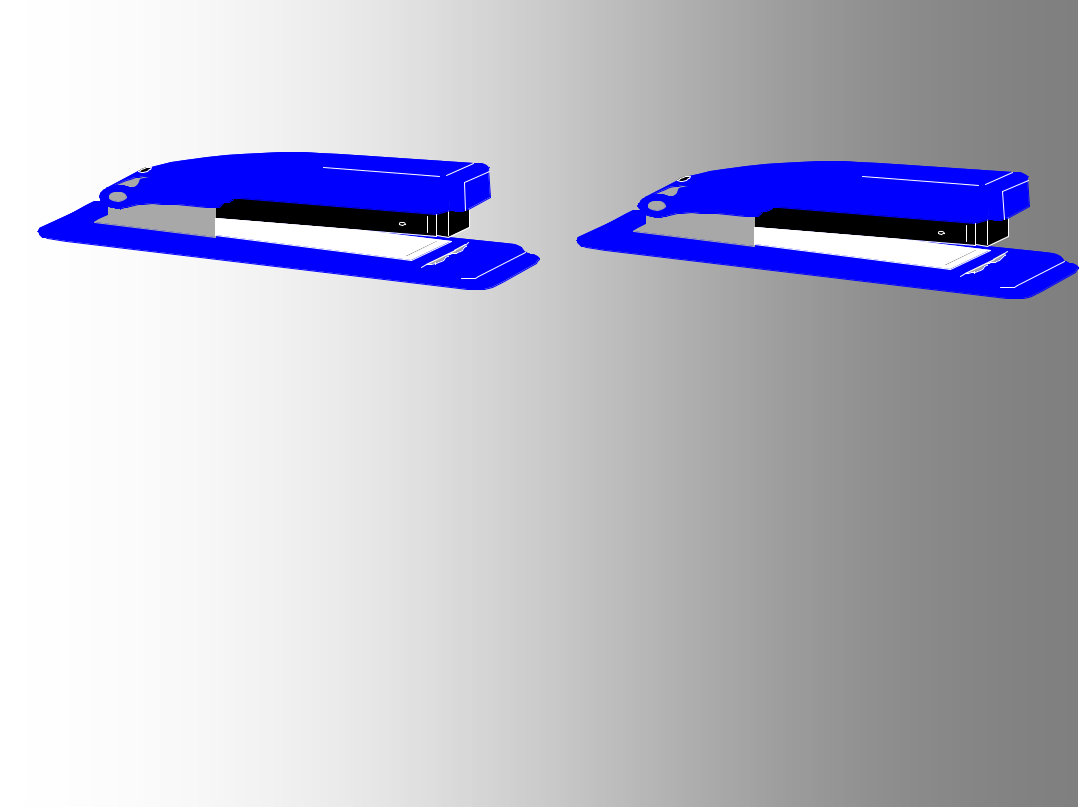
Hàng hóa không được coi là hàng hóa giống hệt nếu chúng không được sản xuất ở trong cùng một nước với hàng hóa đang được xác định trị giá (nghĩa là giống hệt nhau phải có cùng xuất xứ).

Tuy nhiên, khi không có mặt hàng giống hệt do chính hãng sản xuất thì mới xét đến hàng hóa giống hệt do nhiều hãng sản xuất khác nhau nhưng vẫn

317

phải thỏa mãn điều kiện được sản xuất ra ở trong cùng một nước và thỏa mãn các tiêu thức là hàng hóa giống hệt.

Đối với hàng hóa mà trong quá trình sử dụng phải tháo lắp đơn giản, thường xuyên thì dù chúng có được nhập khẩu ở dạng rời, hay dạng hoàn chỉnh thì chúng cũng được coi là hàng hóa giống hệt.



**hàng giống hệt**

**HÀNG HÓA GIỐNG HỆT NHAU Ở MỌI**

**PHƯƠNG DIỆN, BAO GỒM ĐẶC ĐIỂM VẬT LÝ, CHẤT LƯỢNG VÀ DANH TIẾNG, NHỮNG KHÁC BIỆT NHỎ BÊN NGOÀI KHÔNG LÀM CHO HÀNG HÓA KHÔNG CÒN TUÂN THEO ĐỊNH NGHĨA VỀ HÀNG GIỐNG HỆT**

***Ví dụ 1:***

Đối với Công ty Bouloven nhập khẩu lô hàng xe máy SCR -125 qua cửa khẩu Vientian (Lào), giá 600USD/xe, còn Công ty Huaphan nhập khẩu lô hàng xe LEAD-125 cũng qua cửa khẩu Vientian, với giá 570USD/xe. Nếu xét về đặc điểm vật chất, bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa,... hay chất lượng sản phẩm; hay danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm (cùng là xe nhãn hiệu Honda) thì 2 lô hàng này giống hệt nhau. Nhưng 2 lô hàng này không thể coi là hàng hóa giống hệt vì chúng có xuất xứ khác nhau (xe SCR có xuất xứ Trung Quốc, còn xe LEAD có xuất xứ Việt Nam).

***Ví dụ 2:***

Có 2 lô hàng áo shirt (sơ mi) đã được nhập khẩu vào Lào. Cả 2 lô hàng áo này đều được làm từ cotton 100% với nhiều màu sắc, kích cỡ khác nhau nhưng toàn bộ số áo này đều được cắt theo cùng một mẫu mã. Một lô hàng

318

mang thương hiệu của Công ty Pierre Cardin (tên một công ty thiết kế thời trang nổi tiếng), còn lô áo sơ mi kia mang nhãn hiệu của Công ty may An Phước.

Hỏi những lô hàng trên có được coi là hàng hóa giống hệt theo Điều 2 không?

*Trả lời*: Không, vì một nhà thiết kếthời trang nổi tiếng chắc chắn có thịtrường và giá cả rất khác biệt so với sản xuất của công ty không nổi tiếng bằng => sự khác nhau về uy tín, danh tiếng => không giống hệt.

***Ví dụ 3:***

Bạn có hai lô hàng giấy dán tường, có cùng mầu sắc, mẫu mã và kích thước dài rộng như nhau. Một lô hàng do một người trang trí nội thất nhập khẩu, lô hàng kia do một người bán buôn nhập khẩu, lượng hàng mà người bán buôn mua vào lớn hơn nên giá hạ hơn.

Hỏi các cuộn giấy này có giống hệt không?

*Trả lời:* Có.Vấn đề ai là người sử dụng cuối cùng và lượng hàng mua bánkhông phải là những yếu tố phải xem xét trong định nghĩa hàng hóa giống hệt.

***Ví dụ 4:***

Hai công ty nhập khẩu cùng lô áo sơ mi nam hiệu Pierre Cardin ký hiệu TH576 bằng lụa tơ tằm. Một lô áo có kích cỡ (size M), một lô khác có kích cỡ (size L): Hai lô hàng này là hàng giống hệt vì sự khác biệt về kích cỡ là sự khác biệt nhỏ, không ảnh hưởng đến trị giá hải quan.

***Ví dụ 5:***

Hai công ty nhập khẩu cùng lô hàng tivi LCD hiệu Sony độ phân giải 1800, ký hiệu KT18. Một lô tivi có kích thước đường chéo màn hình là 32 inches ( 32”), một lô khác có kích thước đường chéo màn hình là 40 (40”): Hai lô hàng này không giống hệt vì sự khác biệt về kích cỡ trong trường hợp này là sự khác biệt lớn, nó làm ảnh hưởng đến trị giá hải quan.

***2.2.2. Hàng nhập khẩu tương tự***

319

“Hàng hóa nhập khẩu tương tự” là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

1. Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo.
2. Có cùng chức năng, mục đích sử dụng.
3. Chất lượng sản phẩm tương đương nhau.
4. Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia.
5. Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

*Lưu ý:*

Cũng giống như việc xác định hàng hóa giống hệt, ngoài các yếu tố đặt ra trong định nghĩa về hàng hóa tương tự, một số điểm cần chú ý khi quyết định lựa chọn hàng hóa tương tự:

1. Hàng hóa không được coi là hàng hóa tương tự nếu chúng không

được sản xuất ở trong cùng một nước với hàng hóa đang được xác định trị giá.

1. Tuy nhiên, khi không có mặt hàng tương tự do chính hãng sản xuất thì mới xét đến hàng hóa tương tự do nhiều hãng sản xuất khác nhau nhưng

vẫn phải thỏa mãn điều kiện được sản xuất ra trong cùng một nước và thỏa mãn các tiêu thức là hàng hóa tương tự.

- Đối với hàng hóa mà trong quá trình sử dụng phải tháo lắp đơn giản, thường xuyên thì dù chúng có được nhập khẩu ở dạng rời, hay dạng hoàn chỉnh thì chúng cũng được coi là hàng hóa giống hệt.

320



**HÀNG**

**TƯƠNG TỰ**

**LÀ NHỮNG HÀNG HÓA MẶC DÙ KHÔNG**

**GIỐNG NHAU VỀ MỌI PHƯƠNG DIỆN NHƯNG**

**CÓ ĐẶC ĐIỂM TƯƠNG TỰ NHAU**

**VÀ CÓ VẬT LIỆU CẤU THÀNH GIỐNG NHAU**

**KHIẾN CHO CÁC HÀNG HÓA ĐÓ CÓ THỂ**

**CÓ CÔNG DỤNG NHƯ NHAU VÀ CÓ GIÁ TRỊ**

**THƯƠNG MẠI NHƯ NHAU.**

**CHẤT LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA,**

**DANH TIẾNG CỦA HÀNG HÓA VÀ**

**SỰ TỒN TẠI CỦA THƯƠNG HIẸU**

**LÀ NHỮNG YẾU TỐ ĐƯỢC XEM XÉT**

***Ví dụ 1:***

Có hai củ hoa tulip có cùng kích cỡ nhưng khác loại, hoa của chúng có cùng kiểu dáng, kích cỡ và màu sắc tương đối giống nhau. Hai củ hoa tulip này là mặt hàng tương tự, vì có thể thay thế nhau về mặt thương phẩm (cho cùng một kiểu hoa).

***Ví dụ 2:***

Hai công ty nhập khẩu lô hàng nước giải khát, một công ty nhập Coca Cola loại 350ml chai nhựa; công ty kia nhập loại Pepsi Cola 350ml chai thủy tinh. Hai loại nước này là mặt hàng tương tự, vì cùng chế tạo từ các loại nguyên liệu nhưng hàm lượng khác nhau, đều dùng làm nước giải khát và có thể thay thế cho nhau về mặt thương phẩm.

**3.2.3. Lựa chọn lô hàng nhập khẩu giống hệt, tƣơng tự làm cơ sở xác định trị giá hải quan**

Lô hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự được chọn làm cơ sở xác định trị giá hải quan phải đáp ứng những điều kiện là:

1. Hàng hóa phải giống hệt/tương tự với hàng hóa đang được xác định

trị giá.

321

1. Hàng hóa phải được bán để xuất khẩu vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với hàng hóa đang được xác định trị giá.
2. Hàng hóa được bán trong giao dịch có cùng cấp độ thương mại và cùng số lượng với hàng hóa đang được xác định trị giá.

***3.2.3.1. Yếu tố hàng hóa***

Căn cứ vào định nghĩa hàng hóa nhập khẩu giống hệt và hàng hóa nhập khẩu tương tự, lô hàng được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về hàng giống hệt/tương tự. Ở đây, cần đặc biệt chú ý đến hai điều kiện:

1. Hai lô hàng phải có cùng nhà sản xuất hoặc nếu không cùng nhà sản xuất thì một người phải là nhà sản xuất ủy quyền của nhà sản xuất còn lại; và
2. Hai lô hàng phải được sản xuất ở cùng một nước.

Như vậy, phương pháp này không quan tâm đến nước “bán hàng” mà quan tâm đến người sản xuất và xuất xứ của hàng hóa.

***3.2.3.2. Yếu tố thời gian***

Lô hàng nhập khẩu giống hệt (tương tự) phải được xuất khẩu vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với hàng đang được xác định trị giá.

Trên thực tế, các yếu tố thời vụ, thời cơ kinh doanh, vòng đời của sản phẩm,… có tác động đến giá cả của hàng hóa. Chính vì vậy, để loại bỏ hay hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố thời gian đến giá giao dịch của các lô hàng đang được xác định trị giá thì việc tìm kiếm lô hàng nhập khẩu vào cùng thời điểm luôn là sự lựa chọn tối ưu nhất nhưng không phải lúc nào cũng tìm được. Do vậy, để tạo sự linh hoạt trong việc xác định trị giá theo phương pháp 2 và 3, thì các văn bản pháp quy của Việt Nam quy định chấp nhận lô hàng nhập khẩu giống hệt (tương tự) được nhập khẩu “vào cùng thời điểm hay cùng kỳ” tức là hàng hóa đó đã được xuất khẩu trước, hoặc cùng lúc đó hoặc sau đó ít lâu nhưng càng gần với ngày xuất khẩu lô hàng đang được xác định trị giá hải quan thì càng tốt.

Theo quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ: “*Lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự được xuất khẩu đến Việt*

322

*Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế”*

Ví dụ: Xác định “vào cùng thời điểm” hay “cùng kỳ”.

Công ty A của Việt Nam có nhập khẩu lô hàng lúa mỳ từ Canada. Lô hàng này được xuất khẩu từ cảng Quebec vào ngày 01/5/2010 (**thời điểm C**) và lô hàng này làm thủ tục thông quan (ngày đăng ký tờ khai) tại cảng Sài Gòn vào ngày 01/6/2010 (**thời điểm D**)

Thời điểm 60 ngày trước ngày xuất khẩu là ngày 01/3/2010 **(thời điểm**

1. và thời điểm 60 ngày sau ngày xuất khẩu là ngày 01/7/2010 **(thời điểm B**);

thời kỳ xuất khẩu cùng thời kỳ (cùng kỳ) là từ ngày 01/3/2010 đến ngày 01/7/2010 (**khoảng cách A** **- B**).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1/3/2010 | | | 1/5/ 2010 | 1/6/2010 | 1/7/2010 |
|  | A | | C | D | B |
|  |  |  |  |  |  |



khoảng thời gian được lựa chọn



Việc điều kiện thời gian đòi hỏi chúng ta phải xác định chính xác ngày xuất khẩu: Theo quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ, “ngày xuất khẩu” sử dụng trong phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt và phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự là ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải theo vận đơn; đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ thì “ngày xuất khẩu” là ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Khi xác định yếu tố thời gian thì mặc dù hàng có thể xuất khẩu vào cùng một thời kỳ nhưng thời điểm ký kết hợp đồng có thể khác nhau, phương thức giao hàng khác nhau thì mức độ tác động tới giá cả cũng khác nhau. Vì vậy, trong trường hợp này cả cơ quan Hải quan và doanh nghiệp cần xem xét kỹ lưỡng yếu tố thời gian để xác định trị giá hải quan hợp nhất cho lô hàng .

***3.2.3.3. Yếu tố điều kiện mua bán***

a. Điều kiện về cấp độ thương mại và cấp độ số lượng

323

Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt (tương tự), tùy từng trường hợp, cơ quan Hải quan phải sử dụng giao dịch bán hàng nhập khẩu giống hệt ở cùng cấp độ thương mại và về cơ bản, có cùng số lượng với lô hàng đang được xác định trị giá.

Chúng ta đều biết, thường thì giá cả phụ thuộc rất nhiều vào số lượng hàng hóa mua bán và cấp độ thương mại của giao dịch. Cấp độ thương mại là gì? Đó là mối quan hệ thương mại tổng hợp trong mua bán giữa người mua và người bán, có 3 cấp độ thương mại thường gặp:

1. Cấp độ bán buôn là người mua hàng hóa sau đó bán lại cho người

khác, thông thường là bán lại cho người bán lẻ. Người bán buôn cũng có thể là người sản xuất hay người xuất khẩu mua hàng với số lượng lớn và sau đó bán lại ở cấp độ bán buôn. Người bán buôn thường được mua hàng với giá thấp hơn so với người bán lẻ vì người bán buôn mua thường xuyên nhiều lần, mua rất nhiều chủng loại hàng và thường mua hàng hóa với số lượng lớn, do đó các loại chi phí liên quan đến tiêu thụ hàng hóa của người bán sẽ giảm đi.

1. Cấp độ bán lẻ là người mua hàng hóa thường với số lượng nhỏ và sẽ

được bán lại cho người mua lẻ. Người bán lẻ có thể mua hàng hóa từ người bán buôn với giá cao hơn so với giá mua của người bán buôn. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, người bán lẻ là một công ty lớn có thể mua hàng với số lượng lớn và cũng có thể mua hàng với giá như giá bán buôn, như: Cửa hàng bách hóa, siêu thị, đại lý bán ô tô.

1. Cấp độ bán cho người tiêu dùng hay còn gọi là bán cho người sử

dụng cuối cùng là việc người mua hàng hóa với một số lượng nhất định để sử dụng và không có mục đích bán lại. Cũng có trường hợp người tiêu dùng mua với số lượng khá lớn như bệnh viện có thể mua hàng ngàn chiếc chăn (drap) cung cấp cho bệnh nhân. Nhưng nói chung thì so với giá bán buôn và bán lẻ thì giá bán cho người tiêu dùng thường cao hơn.

Chính vì thế một trong những điều kiện để xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt (tương tự) là phải lựa

324

chọn hàng giống hệt (tương tự) được bán với cùng cấp độ thương mại và cấp độ số lượng với lô hàng nhập khẩu đang cần được xác định trị giá.

Trong trường hợp không tìm được lô hàng có cùng cấp độ thương mại và số lượng thì phải tìm các lô hàng giống hệt (tương tự) có cấp độ thương mại khác nhau và có số lượng khác nhau hay lô hàng có cả cấp độ thương mại và số lượng khác nhau rồi thực hiện điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng đó về cùng cùng số lượng, cấp độ thương mại với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá.

Khi không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng thì việc lựa chọn lô hàng nhập khẩu có điều kiện thương mại khác nhau theo trình tự ưu tiên dưới đây:

1. Lô hàng cùng cấp độ thương mại nhưng khác về số lượng.
2. Lô hàng khác cấp độ thương mại nhưng có cùng số lượng.
3. Lô hàng khác cấp độ thương mại và khác về số lượng.

b. Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải

Lô hàng nhập khẩu giống hệt (tương tự) nếu có khoảng cách (quãng đường vận chuyển) và phương thức vận chuyển khác nhau thì phải được điều chỉnh về cùng khoảng cách và phương thức vận chuyển với lô hàng đang được xác định trị giá.

***Ví dụ:***

Công ty K.L nhập chiếc xe Roll Royce Phantom 5.0 từ Anh về Việt Nam giá CIF cảng Sài Gòn là 125.000 USD (trong đó chi phí (F) vận chuyển tàu biển là 5.000 USD), nhưng vì lý do vi phạm điều kiện 1 (người mua không có toàn quyền định đoạt hàng hóa) nên không áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. Qua rà soát vào cùng thời điểm thì có Công ty Tây Bắc cũng nhập từ Anh về chiếc xe Roll - Royce Phantom 5.0 khác, nhập khẩu bằng máy bay qua cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất với giá CIF là 138.000 USD và chiếc xe này được cơ quan Hải quan xác định trị theo trị giá giao dịch là 138.000 USD (chi phí vận chuyển hàng không là 11.000 USD).

325

* 1. Điều chỉnh chênh lệch giá do phương thức vận chuyển: 11.000 USD

1. 5.000 USD = 6.000 USD.
   1. Xác định trị giá cho xe của Công ty K.L là 138.000 USD - 6.000 USD = 131.000 USD.

**3.2.4. Xác định trị giá hải quan**

Sau khi đã tìm được lô hàng giống hệt/tương tự đáp ứng đầy đủ các điều kiện lựa chọn thì trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự chính là trị giá hải quan của lô hàng đang xác định trị giá.

Lúc này, trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự là cao hơn hay thấp hơn trị giá khai báo của lô hàng đang xác định trị giá không phải là một yếu tố cần xem xét. Cơ quan Hải quan buộc phải sử dụng trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự làm trị giá hải quan cho lô hàng đang xác định trị giá ngay cả khi trị giá giao dịch tìm được thấp hơn trị giá khai báo của lô hàng đang xác định trị giá.

Mặt khác, do sự đa dạng của thương mại nên trong quá trình tìm kiếm trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự, có thể xảy ra trường hợp tồn tại nhiều lô hàng giống hệt/tương tự cùng thỏa mãn điều kiện lựa chọn. Khi đó, phải chọn ra một trị giá giao dịch để làm trị giá hải quan cho hàng hóa nhập khẩu, đó chính là trị giá giao dịch thấp nhất trong số các trị giá tìm được.

***Ví dụ:***

Theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt, tìm được 4 trị giá giao dịch cùng thỏa mãn điều kiện là: 200USD/bộ, 220USD/bộ, 302USD/bộ và 305USD/bộ, trong khi trị giá khai báo của lô hàng đang xác định trị giá là 250USD/bộ. Vậy, trị giá hải quan của lô hàng đang xác định trị giá phải là 200USD/bộ.

**3.2.5. Điều chỉnh đơn giá cơ sở**

Việc điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự trong trường hợp sử dụng các lô hàng nhập khẩu giống hệt /tương tự không có cùng

326

điều kiện mua bán, điều kiện vận chuyển, điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá.

***3.2.5.1. Điều chỉnh do khác cấp độ thương mại***

Trường hợp hai lô hàng không cùng cấp độ thương mại thì phải điều chỉnh trị

giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự theo cấp độ thương mại của lô

hàng đang xác định trị giá.

Cách điều chỉnh như sau:

1. Kiểm tra chính sách bán hàng của lô hàng đang xác định trị giá.
2. Kiểm tra chính sách bán hàng của lô hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự áp dụng cho cấp độ thương mại của lô hàng đang xác định trị giá.
3. Tìm giá gốc của lô hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự dựa trên chính sách bán hàng mà lô hàng đó đã được hưởng.
4. Điều chỉnh giá gốc của lô hàng giống hệt/tương tự theo chính sách áp dụng cho cấp độ thương mại của lô hàng đang xác định trị giá.
5. Trị giá hải quan của lô hàng chính là trị giá giao dịch của hàng giống hệt/tương tự sau khi đã điều chỉnh.

***Ví dụ:***

Lô hàng áo T- Shirt hiệu Crocodin nhập khẩu ở cấp độ thương mại bán buôn. Lô hàng nhập khẩu giống hệt ở cấp độ thương mại phân phối có giá là 85USD/chiếc (đã được hưởng chế độ giảm giá 15%). Người bán lô hàng nhập khẩu giống hệt có chính sách giảm giá cho cấp độ thương mại bán buôn là 10%. Như vậy, giá niêm yết của hàng nhập khẩu giống hệt là 100USD/chiếc. Áp dụng chế độ giảm giá cho cấp độ bán buôn thì trị giá giao dịch là 90 SD/chiếc. Vậy, trị giá hải quan cho lô hàng áo T- Shirt nhập khẩu sẽ là 90USD/chiếc.

***3.2.5.2. Điều chỉnh do khác cấp độ số lượng***

Cũng giống như trường hợp khác cấp độ thương mại, nếu sử dụng lô hàng giống hệt/tương tự khác cấp độ số lượng thì phải điều chỉnh trị giá của lô hàng giống hệt/tương tự theo cùng cấp độ số lượng với lô hàng đang xác định trị giá.

327

Cách điều chỉnh:

1. Kiểm tra số lượng hàng hóa của lô hàng đang xác định trị giá xem số lượng đó thuộc cấp độ số lượng nào trong chính sách bán hàng của lô hàng giống hệt/tương tự.
2. Kiểm tra chính sách bán hàng của lô hàng giống hệt/tương tự áp dụng

cho các cấp độ số lượng khác nhau.

1. Điều chỉnh giá gốc (niêm yết) của lô hàng giống hệt/tương tự theo chính sách bán hàng tại cấp độ số lượng của lô hàng đang xác định trị giá.
2. Trị giá hải quan của lô hàng đang xác định trị giá chính là trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự sau khi đã điều chỉnh giá.

***Ví dụ:***

Lô hàng nhập khẩu có số lượng 500 chiếc. Lô hàng nhập khẩu tương tự có số lượng 1.500 chiếc, với đơn giá bán 70USD/chiếc. Chính sách bán hàng của người bán lô hàng tương tự là:

Giảm giá 30% cho các lô hàng có số lượng trên 1.000 chiếc; giảm giá 20% cho các lô hàng có số lượng từ 501 chiếc đến 1.000 chiếc; giảm giá 10% cho các lô hàng có số lượng từ 300 chiếc đến 500 chiếc; không giảm giá cho các lô hàng có số lượng dưới 300 chiếc.

Như vậy, lô hàng nhập khẩu ở cấp độ số lượng từ 300-500 chiếc, được hưởng ưu đãi giảm giá 10% trên giá gốc.

Trong khi đó, giá gốc của lô hàng tương tự là 70/(100% - 30%) = 100 USD/chiếc. Do vậy, trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu sẽ là 100 \* (100%

1. 10%) = 90USD/chiếc.

*Lưu ý:* Nếu người bán lô hàng giống hệt/tương tự không phân chia cáccấp độ số lượng, tức là không có chính sách bán hàng khác nhau đối với các số lượng hàng hóa khác nhau thì không phải điều chỉnh trị giá giao dịch theo số lượng.

328

***3.2.5.3. Điều chỉnh do khác điều kiện vận chuyển***

Nếu lô hàng đang xác định trị giá và lô hàng giống hệt/tương tự được

vận chuyển ở điều kiện khác nhau về quãng đường vận chuyển, phương thức

vận chuyển thì phải điều chỉnh trị giá.

Cách điều chỉnh:

1. Kiểm tra quãng đường vận chuyển và/hoặc phương thức vận chuyển của hai lô hàng.
2. Sử dụng cước phí vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá để tính vào trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự.
3. Trị giá hải quan của lô hàng đang xác định trị giá chính là trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự sau khi điều chỉnh.

***Ví dụ:***

Lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá được vận chuyển thẳng từ Singapore về Việt Nam bằng tàu biển với mức cước phí vận chuyển là 0,5USD/chiếc. Lô hàng giống hệt được vận chuyển thẳng từ Singapore về TP. Hồ Chí Minh bằng đường không với mức cước phí là 3USD/chiếc. Trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt là 15USD/chiếc, chưa kể cước vận chuyển. Khi đó, trị giá hải quan của lô hàng đang xác định trị giá phải là:

15 + 0,5 = 15,5 USD/chiếc.

*Lưu ý*:

1. Trường hợp không xác định được cước phí vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá thì sử dụng bảng giá cước của người vận chuyển lô hàng đó, hoặc của các nhà vận chuyển khác có phương thức vận tải và quãng đường vận tải tương tự.
2. Trường hợp hàng nhập khẩu đang xác định trị giá hải quan là phương tiện vận tải tự hành, tự vận chuyển về Việt Nam thì cước vận tải là toàn bộ chi phí cho quá trình di chuyển của phương tiện đó về Việt Nam, bao gồm chi phí về nhiên liệu và nhân công điều khiển phương tiện.

329

1. Các trường hợp vận chuyển bằng đường bộ và giao hàng theo điều kiện nhóm D (Incoterms) thì không thể quy đổi để so sánh với các trường hợp giao hàng theo điều kiện các nhóm khác.

***3.2.5.4. Điều chỉnh do khác điều kiện bảo hiểm***

Tương tự như trường hợp điều kiện vận tải, cách nhận định và điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự theo điều kiện bảo hiểm của lô hàng đang xác định trị giá cũng được thực hiện trên cơ sở sử dụng phí bảo hiểm của lô hàng đang xác định trị giá cùng với trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự.

Ở đây, cần lưu ý một số điểm sau:

1. Nếu lô hàng đang xác định trị giá không mua bảo hiểm thì không tính phí bảo hiểm trong trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt/tương tự.
2. Trong quy định về bảo hiểm, bảo hiểm ở mức độ A (tối đa) có mức phí lớn nhất, sau đó là mức độ B và mức độ C (tối thiểu).

330

**CHƢƠNG 4**

**PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ, PHƢƠNG PHÁP TÍNH TOÁN VÀ PHƢƠNG PHÁP SUY LUẬN**

**4.1. Phƣơng pháp trị giá khấu trừ**

**4.1.1. Định nghĩa, cách xác định trị giá hải quan theo phƣơng pháp khấu trừ**

Chúng ta đã nghiên cứu ba phương pháp xác định trị giá hải quan. Cả ba phương pháp này đều dựa trên trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu. Trong trường hợp trị giá hải quan không thể xác định được theo ba phương pháp trên thì lúc đó trị giá hải quan sẽ được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ.

Khi nhà nhập khẩu nhượng bán một mặt hàng mà họ đã nhập khẩu trên thị trường nội địa, thì họ phải bán với mức giá bao gồm toàn bộ chi phí mà họ phải trả cho người xuất khẩu, các chi phí phát sau khi nhập khẩu đến lúc bán hàng và một khoản lãi hợp lý cho người nhập khẩu. Tất nhiên, giá bán hàng hóa không thể do chủ quan của người bán quyết định mà còn do thị trường quyết định và do biến động tăng giảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quan hệ cung cầu, thị hiếu, thời vụ, tình hình quản lý chống buôn lậu,… Chính nội dung kinh tế mà giá bán hàng hóa là cơ sở để xây dựng nên phương pháp trị giá khấu trừ.

Theo quy định, trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp này là trị giá khấu trừ tức là lấy giá bán trên thị trường nội địa Việt Nam của chính hàng hóa nhập khẩu, hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu, trừ đi các chi phí hợp lý phát sinh từ lúc hàng hóa đã được nhập khẩu đến thời điểm bán lại hàng.

Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính quy định: “Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa

331

Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu”.

Như vậy, phương pháp trị giá khấu trừ là phương pháp được sử dụng để xác định trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu dựa trên giá bán của hàng nhập khẩu do người nhập khẩu bán lại tại thị trường nội địa nước nhập khẩu. Giá đó là giá mà hàng nhập khẩu, hàng giống hệt hay tương tự được bán với số lượng lớn nhất cho người mua không có mối quan hệ đặc biệt vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Trị giá | Giá bán lại | Các chi | phí |  |
|  | = | - | khấu trừ |  |  |
|  | khấu trừ | hàng hóa |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Chi | phí | |
| Trịgiá | Giá bán lại | Chi phí chung và |  |  | Thuế hải |
| vận tải và | | |
| = | - | lợi nhuận | + |  | + quan |
| khấu trừ | hàng hóa | bảo | hiểm | |

phải nộp

nội địa

Cụ thể, trị giá hải quan của hàng nhập khẩu được xác định theo trị giá khấu trừ là trị giá được từ giá bán hàng nhập khẩu, hàng nhập khẩu giống hệt, hàng nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam sau khi đã trừ các chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi đã bán hàng nhập khẩu.

**4.1.2. Điều kiện áp dụng phƣơng pháp trị giá khấu trừ**

1. Phải có hoạt động bán hàng nhập khẩu hoặc hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự tại nước nhập khẩu (bán hàng trên thị trường nội địa).
2. Hàng nhập khẩu, hàng giống hệt hay tương tự phải được bán lại nguyên trạng như khi nhập khẩu.
3. Để xác định trị giá khấu trừ, người mua trong nước phải là người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu hàng hóa và hàng hóa được bán lại trên thị trường nội địa tại cấp độ thương mại đầu tiên sau khi nhập khẩu.

332

1. Mức giá được dùng làm cơ sở tính toán trị giá khấu trừ được tính trên số lượng bán ra lớn nhất (số lượng lũy kế lớn nhất) và đủ để hình thành đơn

giá.

1. Hàng nhập khẩu, hoặc hàng tương tự hoặc hàng giống hệt phải được bán lại vào cùng ngày hoặc cùng kỳ nhập khẩu lô hàng đang được xác định trị

giá.

1. Không được sử dụng đơn giá bán lại tại Việt Nam của bất kỳ lô hàng nào có cấu thành khoản trợ giúp do chính người mua trong nước đó cung cấp.

**4.1.3. Trình tự và nội dung phƣơng pháp khấu trừ**

***4.1.3.1. Trình tự xác định***

Để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, phải tuân thủ theo trình tự sau:

1. Lựa chọn giá bán lại hàng hóa.
2. Xác định các chi phí khấu trừ.
3. Tính toán trị giá khấu trừ làm trị giá hải quan cho lô hàng nhập khẩu.

***4.1.3.2. Nội dung xác định***

**\* Giá bán lại:**

a. Lựa chọn giá bán lại

Mức giá bán trên thị trường nội địa nước nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa giống hệt, hoặc hàng hóa tương tự nhập khẩu là mức giá được bán trong điều kiện:

1. Hàng hóa được bán với đơn giá tương ứng với lượng hàng hóa tính gộp lớn nhất, ở cấp độ thương mại đầu tiên sau khi nhập khẩu.
2. Hàng hóa được bán ở điều kiện nguyên trạng như khi nhập khẩu.
3. Hàng hóa được bán vào cùng thời điểm hoặc cùng kỳ với hàng hóa nhập khẩu.
4. Giao dịch bán hàng cho người mua trong nước không có quan hệ đặc biệt với người bán (người nhập khẩu).

Việc lựa chọn những giao dịch bán hàng phần lớn phụ thuộc vào các giao dịch bán hàng sẵn có và các thông tin về các giao dịch đó.

333

b. Số lượng tính gộp lớn nhất ở cấp độ thương mại đầu tiên

Khi lựa chọn các giao dịch bán hàng nhập khẩu, hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự, thì điều kiện đầu tiên là những hàng hóa đó được bán với số lượng tính gộp lớn nhất (tổng số lượng lớn nhất) ở cấp độ thương mại đầu tiên sau khi nhập khẩu.

Có nhiều cấp độ thương mại, do vậy, để xác định số lượng tính gộp lớn nhất ở cấp độ thương mại đầu tiên sau khi nhập khẩu, phải thực hiện các thao tác sau:

1. Phân loại các cấp độ thương mại sau nhập khẩu. Cấp độ thương mại

đầu tiên sau nhập khẩu chính là cấp độ thương mại cao nhất mà người nhập khẩu bán lại hàng hóa sau khi đã được thông quan.

1. Trong số các giao dịch bán lại ở cấp độ thương mại đầu tiên sau nhập khẩu với mỗi đơn giá bán hàng lại hình thành một nhóm có số lượng tương ứng.
2. Nhóm có số lượng hàng bán lại lớn nhất chính là “số lượng tính gộp lớn nhất ở cấp độ thương mại đầu tiên sau nhập khẩu”.

Ví dụ về số lượng tính gộp lớn nhất

***Ví dụ 1:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lƣợng sản phẩm bán** | | **Đơn giá** | *Số lần giao dịch bán hàng* |
| **trong một lần giao dịch** | |
|  |  |
|  |  |  |  |
| 1 - 10 sản phẩm |  | 100 | 10 lần bán 5 sản phẩm |
|  | 5 lần bán 3 sản phẩm |
|  |  |  |
|  |  |  |  |
| 11 - 25 sản phẩm |  | 95 | 5 lần bán 11 sản phẩm |
|  |  |  |  |
| Trên 25 sản phẩm |  | 90 | 1 lần bán 30 sản phẩm |
|  | 1 lần bán 50 sản phẩm |
|  |  |  |
|  | |  |  |
| Mỗi đơn giá trên có tổng số lượng hàng như sau: | | | |
| 100 đ | 65 chiếc | |  |
| 95 đ | 55 chiếc | |  |

334

90 đ 80 chiếc

Số lượng sản phẩm tính gộp lớn nhất là 80 chiếc, với đơn giá 90đ/chiếc.

***Ví dụ 2:***

Một lô hàng điện thoại Nokia 8700 được bán theo nhiều mức giá như

sau:

\* Thực bán

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số lƣợng bán** | | **Đơn giá** |
|  |  |  |
| 40 chiếc | | 100USD |
|  |  |  |
| 30 chiếc | | 90USD |
|  |  |  |
| 15 chiếc | | 100USD |
|  |  |  |
| 50 chiếc | | 95USD |
|  |  |  |
| 25 chiếc | | 105USD |
|  |  |  |
| 35 chiếc | | 90USD |
|  |  |  |
| 5 chiếc | | 100USD |
|  |  |  |
| \* Tổng hợp lại | |  |
|  |  |  |
| **Tổng số lƣợng sản phẩm đƣợc bán ra** |  | **Đơn giá** |
|  |  |  |
| 65 chiếc |  | 90USD |
|  |  |  |
| 50 chiếc |  | 95USD |
|  |  |  |
| 60 chiếc |  | 100USD |
|  |  |  |
| 25 chiếc |  | 105USD |
|  |  |  |

Trong ví dụ này, số lượng điện thoại di động Nokia 8700 nhiều nhất được bán (theo mức giá) là 65 chiếc và vì vậy đơn giá đã bán nhiều sản phẩm nhất là 90 USD.

c. Bán lại nguyên trạng như khi nhập khẩu

Hàng được bán lại nguyên trạng như khi nhập khẩu nghĩa là sau khi thông quan, hàng hóa được bán lại ngay mà không phải trải qua bất kỳ một khâu gia công nào, chẳng hạn như tháo lắp, đóng gói lại, thay bao bì, sấy khô, làm loãng dung dịch,…

335

Do vậy, hàng bán nguyên trạng sau khi nhập khẩu có hình thức, bản chất, công dụng,… hoàn toàn giống với hàng nhập khẩu. Bất cứ một sự thay đổi nào của hàng hóa cũng không được chấp nhận khi lựa chọn.

Trường hợp một lô hàng nhập khẩu, trong đó một phần phải qua gia công, một phần được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì chỉ được lựa chọn đơn giá bán lại của số hàng bán nguyên trạng. Chỉ trong trường hợp không thể tìm được hàng bán lại nguyên trạng như khi nhập khẩu thì mới xét đến hàng đã qua gia công, chế biến đơn giản.

Cần chú ý rằng những tác động thay đổi nội dung, bản chất của hàng hóa sau khi nhập khẩu không bao giờ được chấp nhận để áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ.

d. Hàng được bán lại vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với việc nhập

khẩu

Cũng giống với khái niệm “cùng thời điểm hay cùng kỳ” trong phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự, hàng nhập khẩu được lựa chọn đơn giá để tính toán trị giá khấu trừ phải được bán lại trên thị trường nội địa trong một khoảng thời gian nhất định gần với thời điểm nhập khẩu lô hàng. Tuy nhiên, nếu ở phương pháp 2/3, giới hạn thời gian lựa chọn lô hàng là 60 ngày thì trong phương pháp này, giới hạn đó là 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

Điều đó có nghĩa là đối với chính lô hàng đang xác định trị giá, lô hàng phải được bán lại trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu (làm thủ tục hải quan) thì mới được lựa chọn đơn giá. Đối với các lô hàng giống hệt, tương tự thì khoảng thời gian đó là 90 ngày trước hoặc sau ngày nhập khẩu lô hàng đang xác định trị giá.

e. Đối tượng mua lại hàng hóa (người mua trong nội địa)

Nếu ở phương pháp trị giá giao dịch có thể chấp nhận mức giá của các bên có mối quan hệ đặc biệt, thì trong phương pháp này, các giao dịch bán hàng ở nước nhập khẩu phải được thực hiện giữa các bên không có quan hệ đặc biệt vì các giao dịch của các bên có mối quan hệ đặc biệt sẽ ảnh hưởng tới

336

việc khấu trừ các số liệu về lợi nhuận và chi phí chung. Lưu ý rằng, mối quan hệ đặc biệt này là mối quan hệ giữa người nhập khẩu với người mua trong nước chứ không phải là giữa nhà nhập khẩu với nhà xuất khẩu. Vì vậy, cần sử dụng cơ sở thông tin về nhân thân doanh nghiệp bán lại hàng hóa xem những doanh nghiệp, cá nhân nào có thể có mối quan hệ đặc biệt với doanh nghiệp đó, để từ đó loại trừ các giao dịch bán lại hàng hóa cho người có quan hệ đặc biệt.

Khái niệm quan hệ đặc biệt trong phương pháp này hoàn toàn giống với khái niệm quan hệ đặc biệt đã hướng dẫn trong phương pháp 1.

1. **Xác định các chi phí khấu trừ:**

Sau khi đã lựa chọn được một đơn giá phù hợp và thỏa mãn tất cả các điều kiện đặt ra thì bước tiếp theo là phải xác định các chi phí khấu trừ. Đó là:

1. Tiền hoa hồng hoặc lợi nhuận và chi phí chung.
2. Chi phí vận tải và bảo hiểm sau khi nhập khẩu.
3. Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

a. Các nguyên tắc xác định chi phí khấu trừ

Xác định các chi phí khấu trừ phải tuân thủ nguyên tắc:

Phải dựa vào số liệu do người nhập khẩu hoặc đại diện của họ cung cấp, hoặc số liệu thường có trong ngành hàng kinh doanh của các giao dịch bán hàng hóa cùng chủng loại hay phẩm cấp với hàng hóa đang được xác định trị giá. Đó là những hàng hóa thuộc một nhóm hoặc một tập hợp hàng hóa được sản xuất trong cùng một ngành hoặc một lĩnh vực cụ thể. Bởi vì theo quy luật thị trường, trong cùng một ngành hàng, tỷ suất lợi nhuận và các chi phí sẽ là tương đương với nhau.

Hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại bao gồm cả hàng hóa giống hệt hoặc hàng hóa tương tự được nhập khẩu.

Phải tuân thủ chế độ kế toán và các nguyên tắc kế toán hiện hành ở Việt Nam, bởi vì chế độ kế toán và các nguyên tắc của nó ảnh hưởng trực tiếp tới việc xem xét và quyết định những chi phí được phép tính vào giá thành bán

337

hàng, mà đó cũng chính là những chi phí được phép khấu trừ trong phương pháp này.

Do vậy, các số liệu phải căn cứ vào những chứng từ, tài liệu kế toán hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định của chế độ kế toán Việt Nam. Các khoản được khấu trừ phải là những khoản nằm trong phạm vi được phép hạch toán vào giá vốn.

b. Tiền hoa hồng hoặc lợi nhuận và chi phí chung

Tiền hoa hồng hoặc khoản lợi nhuận và chi phí chung của việc bán hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng mà người đó được hưởng.

Nếu đại lý bán hàng được thương nhân nước ngoài ủy quyền thực hiện một số hoạt động có liên quan đến việc bán hàng hóa sau khi nhập khẩu tại Việt Nam ngoài hợp đồng đại lý thì những chi phí của các hoạt động này phát sinh tại Việt Nam cũng được trừ trong phạm vi các chi phí đã được thỏa thuận bằng hợp đồng ủy quyền.

Nếu các khoản hoa hồng đã bao gồm các khoản chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác có liên quan đến việc vận tải hàng hóa sau khi nhập khẩu thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ khoản lợi nhuận và chí phí chung của việc bán lại hàng hóa nhập khẩu.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán lại hàng hóa trên thị trường nội địa. Ví dụ: Chi phí về tiếp thị hàng hóa, chi phí về lưu trữ và bảo quản hàng hóa trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng,…

Nếu khoản chi phí chung này liên quan đến nhiều lô hàng nhập khẩu khác nhau thì phân bổ hợp lý cho lô hàng đang được xác định trị giá, theo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

338

Khi hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa giống hệt (tương tự) được một đại lý hưởng hoa hồng bán lại, khoản tiền hoa hồng sẽ được khấu trừ khỏi đơn giá bán. Khi người mua nắm quyền sở hữu đối với hàng hóa và là người bán lại hàng hóa đó, chi phí chung và lợi nhuận sẽ được khấu trừ. Nếu việc khấu trừ được thực hiện đối với tiền hoa hồng thì lợi nhuận và chi phí chung sẽ không được khấu trừ nữa và ngược lại.

Khoản tiền hoa hồng hoặc lợi nhuận và chi phí chung sẽ bị khấu trừ khỏi đơn giá bán không vượt quá khoản tiền hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận thường được cộng vào khi bán hàng hóa cùng chủng loại hay hạng bậc.

Hàng hóa được coi là cùng chủng loại hay hạng bậc nếu như chúng cùng nhóm hoặc cùng loại do một ngành công nghiệp đặc thù hay một chuyên ngành công nghiệp chế tạo và những hàng hóa này bao gồm cả hàng hóa giống hệt và tương tự. Cần kiểm tra những thông tin cần thiết về việc bán số hàng hóa nhập khẩu của nhóm hàng hóa cùng phẩm cấp hoặc cùng loại gần nhất về chủng loại. Việc xem xét hàng hóa cùng chủng loại hay hạng bậc chỉ căn cứ vào hàng hóa đã được nhập khẩu, không liên quan đến nước xuất khẩu hay nước xuất xứ.

*Lưu ý:*

1. Khoản tiền hoa hồng hay lợi nhuận và chi phí chung bị khấu trừ sẽ được người nhập khẩu cộng vào đơn giá trừ khi khoản tiền này không nhất quán với các khoản tiền thường được bổ sung vào đối với hàng hóa cùng chủng loại hay hạng bậc (bởi người mua khác).
2. Lợi nhuận và chi phí chung nên được tính gộp lại. Mặc dù chi phí chung hoặc lợi nhuận không phù hợp với thực tế phổ biến trong thương mại

nhưng tổng số hai khoản lợi nhuận và chí phí lợi nhuận lại nhất quán thì sử dụng tổng số đó.

1. Khoản tiền cho mục đích khấu trừ phải được người nhập khẩu cung cấp. Khi các số liệu của người nhập khẩu không phù hợp với yêu cầu của ngành kinh doanh, thì khoản chi phí chung và lợi nhuận có thể dựa trên thông

339

tin không phải do người nhập khẩu cung cấp. Chi phí chung bao gồm chi phí marketing trực tiếp hoặc gián tiếp của lô hàng đang xác định trị giá.

c. Chi phí vận tải và bảo hiểm

Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hóa sau khi nhập khẩu là một khoản được khấu trừ khỏi giá bán lại hàng hóa để xác định trị giá khấu trừ. Đó chính là chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hóa phát sinh từ cửa khẩu nhập (đầu tiên) đến khi hàng hóa được bán lại. Các chi phí này phải thuộc diện được hạch toán vào giá thành bán hàng, được thu hồi trong giá bán, do vậy phải tuân thủ chế độ kế toán Việt Nam.

Xác định các khoản chi phí vận tải, bảo hiểm sau nhập khẩu phải dựa vào các chứng từ, tài liệu kế toán. Nếu việc vận chuyển là do chính người nhập khẩu thực hiện thì đó là toàn bộ chi phí mà người đó bỏ ra để đưa hàng về kho, sau đó bán hàng. Nếu công việc này là thuê của một cơ sở dịch vụ vận chuyển, bảo hiểm thì phải căn cứ vào hợp đồng vận chuyển, bảo hiểm và các chứng từ thanh toán cước vận chuyển, bảo hiểm để tính toán.

d. Thuế và các khoản thu khác trong nội địa Việt Nam

Trong quá trình nhập khẩu và bán hàng hóa vào nội địa Việt Nam, người nhập khẩu sẽ phải nộp các khoản thuế, phí, lệ phí,… cho cơ quan chính quyền hoặc ngân sách Nhà nước. Tất cả các khoản này phải được khấu trừ khỏi giá bán lại.

Cơ sở xác định các khoản thuế, phí, lệ phí,… là các biên lai thu tiền do các cơ quan thu Nhà nước phát hành.

e. Chi phí gia công, chế biến sau nhập khẩu

Trường hợp không tìm được hàng bán lại nguyên trạng như khi nhập khẩu, phải sử dụng hàng hóa đã qua gia công, chế biến đơn giản, không làm mất đi bản chất, chức năng cơ bản của hàng hóa thì phải khấu trừ cả chi phí gia công, chế biến đã kết tinh trong hàng hóa đó.

340

Việc xác định các chi phí này dựa vào các chứng từ do người nhập khẩu cung cấp, liên quan đến toàn bộ quá trình gia công, chế biến hàng hóa, theo chế độ kế toán hiện hành.

**4.2. Phƣơng pháp trị giá tính toán**

**4.2.1. Định nghĩa và trình tự xác định trị giá hải quan**

Phương pháp trị giá tính toán là phương pháp thứ năm trong sáu phương pháp xác định trị giá theo Hiệp định.

Theo trật tự áp dụng, khi không thể xác định được trị giá hải quan theo phương pháp thứ tư, phương pháp trị giá khấu trừ, thì mới được sử dụng phương pháp trị giá tính toán.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu người nhập khẩu có văn bản yêu cầu thì có thể áp dụng phương pháp trị giá tính toán trước khi thử áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ.

Nếu áp dụng phương pháp tính toán trước theo yêu cầu của người nhập khẩu mà không xác định được trị giá hải quan thì phải quay lại sử dụng phương pháp trị giá khấu trừ.

***Định nghĩa trị giá tính toán***

Theo Điều 11, Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ, trị giá tính toán bao gồm tổng của các khoản sau:

***“Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác của việc sản xuất hàng nhập khẩu.***

***Chi phí, lợi nhuận để bán hàng hóa nhập khẩu.***

***Các chi phí điều chỉnh”.***

**4.2.2. Nội dung các yếu tố cấu thành trị giá tính toán *\* Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu***

Giá thành hay trị giá của nguyên liệu, vật liệu là giá thanh hay trị giá của tất cả các loại nguyên liệu, vật liệu cấu thành trong hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

1. Nguyên liệu thô.
2. Các cấu kiện.

341

1. Các bộ phận.
2. Các linh kiện.
3. Các bán thành phẩm.

Trị giá của phần này được tính cả các chi phí liên quan đến quá trình mua và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu đến nơi sản xuất hàng hóa.

1. ***Giá thành hay trị giá của quá trình sản xuất hoặc gia công khác*** Phần trị giá này bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất hoặc gia công

hàng hóa nhập khẩu.

1. Chi phí về nhiên liệu, năng lượng tiêu hao để vận hành máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất hoặc gia công.
2. Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất hoặc gia công hàng hóa nhập khẩu.
3. Chi phí về các công cụ, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hóa nhập khẩu.
4. Chi phí quản lý phân xưởng sản xuất, gia công.
5. ***Trị giá của khoản lợi nhuận và chi phí chung của người sản xuất*** Chi phí chung của người sản xuất bao gồm tất cả các chi phí phục vụ

cho việc tiêu thụ hàng hóa như: chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí về lưu kho, lưu bãi sản phẩm hàng hóa,... trước khi hàng hóa được bán, chuyển nhượng hay gửi cho người nhập khẩu.

Khoản lợi nhuận và chi phí chung sử dụng trong phương pháp trị giá tính toán phải tương đương với các khoản này thể hiện trong các giao dịch bán hàng cùng phẩm cấp hay cùng loại với hàng hóa đang được xác định trị giá, và hàng hóa đó cũng được xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

Khoản lợi nhuận và chi phí chung sử dụng trong phương pháp trị giá tính toán luôn được tính gộp vào nhau, nhằm loại bỏ sự chênh lệch về lợi nhuận hoặc chênh lệch về chi phí chung giữa các giao dịch của hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng loại, do những nỗ lực khác nhau của những người bán khác nhau.

342

Nếu khoản lợi nhuận và chi phí chung của hàng hóa nhập khẩu khác biệt đáng kể so với khoản lợi nhuận và chi phí chung của hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng loại trong các giao dịch so sánh thì khoản đó sẽ không được chấp nhận để xác định trị giá tính toán mà phải sử dụng số liệu của hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng loại.

Trường hợp hàng hóa đặc biệt, chỉ do một người sản xuất ra và cung cấp cho nhiều người nhập khẩu ở nước nhập khẩu thì những số liệu về lợi nhuận và chi phí chung của người đó được coi là số liệu thông thường và được cơ quan Hải quan chấp nhận.

1. ***Khoản điều chỉnh theo Điều 8 của Hiệp định trị giá hải quan***

Trong xác định trị giá tính toán cho hàng hóa nhập khẩu, nếu phát sinh

các khoản điều chỉnh bắt buộc theo Điều 8.1 của Hiệp định trị giá hải quan thì phải tiến hành điều chỉnh theo quy định.

Lưu ý, nếu các khoản điều chỉnh cộng theo Điều 8.1 của Hiệp định trị giá hải quan đã được hạch toán trong giá thành sản xuất hàng hóa nhập khẩu thì không cần phải điều chỉnh thêm một lần nữa để tránh tình trạng tính trùng.

Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải cộng vào giá mua hàng hóa khi xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá tính toán.

**4.2.3. Cung cấp thông tin và xử lý thông tin để xác định trị giá**

Các thông tin sử dụng để xác định trị giá tính toán phải là các thông tin đã có ở nước nhập khẩu. Các thông tin này trước hết dựa vào khai báo của người nhập khẩu.

Người nhập khẩu có trách nhiệm tìm kiếm và bảo đảm tính chính xác của các thông tin xuất trình phục vụ mục đích xác định trị giá tính toán.

Trên thực tế, những trường hợp xác định trị giá theo trị giá tính toán thường là những trường hợp mua bán hàng giữa các bên có quan hệ đặc biệt với nhau. Xuất phát từ mối quan hệ đó, người mua dễ dàng có được các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính toán. Nhưng ngược lại, những thông tin do

343

người nhập khẩu cung cấp khi đó càng có tính rủi ro cao, cần được thẩm tra kỹ lưỡng.

Khai báo của người nhập khẩu sẽ được kiểm tra thông qua các biện pháp nghiệp vụ và hệ thống quản lý thông tin cuả cơ quan Hải quan.

Trường hợp cơ quan Hải quan không chấp nhận các thông tin do người nhập khẩu cung cấp thì có thể sử dụng các thông tin do hải quan thu thập qua nhiều kênh khác nhau. Nếu cơ quan Hải quan sử dụng các thông tin khác thì phải thông báo cho người nhập khẩu biết về các thông tin và nguồn thông tin liên quan, tuy nhiên không vượt quá quy định về bảo mật thông tin, nếu có.

Theo quy định của Hiệp định, cơ quan Hải quan có nhiều phương thức thu thập và tìm kiếm thông tin nhằm phục vụ việc xác định trị giá tính toán và kiểm tra khai báo của người nhập khẩu. Tuy nhiên, tại Điều 6 của Hiệp định trị giá hải quan cũng có quy định rằng cơ quan Hải quan của mỗi nước không có quyền ép buộc bất cứ một tổ chức hay cá nhân nào không thuộc lãnh thổ nước mình phải cung cấp thông tin phục vụ mục đích xác định trị giá tính toán.

Trường hợp cơ quan Hải quan cần tìm kiếm thông tin thì chỉ có thể đề nghị người sản xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc các cơ quan khác giúp đỡ thông qua sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền ở nước sản xuất.

**4.2.4. Định nghĩa hàng cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại**

Theo Điều 15.3 của Hiệp định trị giá hải quan, hàng cùng phẩm hay cùng chủng loại với nhau những hàng hóa nằm trong cùng một nhóm hoặc một khung nhóm hàng hóa do cùng một đơn vị sản xuất cụ thể hoặc cùng lĩnh vực sản xuất ra, bao gồm cả hàng hóa giống hệt và hàng hóa tương tự.

Hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại được lựa chọn để so sánh trong khi xác định trị giá tính toán cũng phải được xuất khẩu đến nước nhập khẩu và được sản xuất trong cùng một nước với hàng hóa đang được xác định trị giá.

344

**4.2.5. Nguyên tắc kế toán đã đƣợc chấp nhận chung**

Khái niệm về các nguyên tắc kế toán đã được chấp nhận chung sử dụng trong phương pháp trị giá tính toán cũng thống nhất với khái niệm được giải thích trong chú giải chung của Hiệp định.

Đó là các nguyên tắc phổ biến về việc ghi nhận tài sản và công nợ của doanh nghiệp, ghi nhận về sự thay đổi của các tài sản và công nợ đó.

Cần lưu ý rằng các nguyên tắc kế toán đã được chấp nhận chung đề cập trong phương pháp này là những nguyên tắc phổ biến ở nước sản xuất hàng hóa nhập khẩu chứ không phải là các nguyên tắc được chấp nhận chung ở nước nhập khẩu.

**4.3. Phƣơng pháp suy luận**

**4.3.1. Định nghĩa**

Phương pháp suy luận là phương pháp cuối cùng - phương pháp thứ 6 trong hệ thống 6 phương pháp xác định trị giá hải quan. Phương pháp này được áp dụng để xác định trị giá hải quan khi trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu không thể xác định được sau khi đã áp dụng lần lượt các phương pháp từ phương pháp 1 đến phương pháp 5.

Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá suy luận khi không thể xác định theo các phương pháp đứng trước.

Trên thực tế, phương pháp trị giá suy luận chính là bất cứ một phương pháp nào đảm bảo xác định được một trị giá tính thuế cho hàng hóa nhập khẩu mà vẫn tuân thủ nguyên tắc chủ yếu là tôn trọng ở mức cao nhất giá thực tế đó thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa nhập khẩu.

**Tuy nhiên, trong khi sử dụng các phƣơng pháp có thể để xác định trị giá hải quan, phải đảm bảo không vi phạm vào những phƣơng pháp “bị cấm”, là những phƣơng pháp đƣợc coi là không tuân thủ các nguyên tắc chung của Tổ chức Thƣơng mại thế giới (WTO):**

1. Phải căn cứ vào trị giá thực tế của hàng hóa nhập khẩu.

345

1. Không được căn cứ vào trị giá của hàng hóa được sản xuất tại nước nhập khẩu hoặc trị giá hư cấu hay áp đặt.
2. Phải là mức giá mà tại đó hàng hóa hoặc hàng hóa tương tự được bán trong kỳ kinh doanh bình thường với các điều kiện cạnh tranh đầy đủ.
3. Sử dụng trị giá giao dịch trong phạm vi lớn nhất.
4. Thống nhất trong việc xác định trị giá.
5. Công bằng và trung lập.
6. Các tiêu chuẩn đơn giản và hợp lý.
7. Phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế.

**4.3.2. Các phƣơng pháp bị cấm sử dụng**

Trong khi áp dụng phương pháp trị giá khác, không được sử dụng các phương pháp sau để xác định trị giá tính thuế:

1. Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam;
2. Giá bán hàng hóa ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.
3. Giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến nước khác.
4. Chi phí sản xuất hàng hóa, trừ các chi phí sản xuất hàng hóa được sử dụng trong phương pháp tính toán.
5. Giá tính thuế tối thiểu.
6. Các loại giá áp đặt hoặc giả định.
7. Trị giá cao hơn khi xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trở lên.

Bản thân cơ quan Hải quan khi kiểm tra và xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa cũng không được sử dụng các phương pháp bị cấm nêu trên.

**4.3.3. Vận dụng linh hoạt các phƣơng pháp có sẵn**

**Thông thƣờng, việc áp dụng phƣơng pháp 6 này chính là vận dụng linh hoạt các phƣơng pháp sẵn có (phƣơng pháp 1 đến phƣơng pháp 5).**

Việc vận dụng linh hoạt được hiểu là mở rộng một số điều kiện áp dụng phương pháp phù hợp để xác định trị giá tính thuế.

Cách thức vận dụng linh hoạt như sau:

346

***Vận dụng phương pháp 1***

Nếu giao dịch không có hợp đồng mua bán nhưng được thỏa thuận thông qua các thư tín thương mại hợp pháp, thể hiện được các điều kiện giao dịch cơ bản (đối tượng mua bán, số lượng, giá cả, quy cách, phương thức giao nhận hàng,…) thì sử dụng phương pháp trị giá giao dịch.

Nếu người mua không có đủ quyền định đoạt, sử dụng hàng hóa do điều kiện từ phía người bán, nhưng những điều kiện đó không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa thì vẫn xác định trị giá theo trị giá giao dịch.

***Vận dụng phương pháp 2 và 3***

Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong vòng 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hóa nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thỏa mãn các điều kiện khác về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự.

***Vận dụng phương pháp 4***

Trong vòng 90 ngày, kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hóa cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

347

**Vận dụng phƣơng pháp 2 kết hợp phƣơng pháp 4 hoặc 5**

*Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt mà trị giá đó đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, hoặc phương pháp trị giá tính toán.*

*Vận dụng phương pháp 3 kết hợp phương pháp 4 hoặc 5*

**Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu đƣợc xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tƣơng tự mà trị giá đó đã đƣợc xác định theo phƣơng pháp trị giá khấu trừ, hoặc phƣơng pháp trị giá tính toán.**

**4.3.4. Ví dụ minh họa**

Một cá nhân A mua một chiếc ôtô mới ở nước ngoài và sử dụng trong thời gian làm việc ở nước ngoài. Sau thời hạn công tác, cá nhân A mang theo ôtô về nước.

Khi nhập khẩu, cá nhân A này xuất trình cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu hóa đơn khi mua chiếc ôtô đó, tuy nhiên tính đến thời điểm nhập khẩu thì chiếc ôtô đã qua sử dụng và trị giá còn lại không còn tương ứng với giá ghi trên hóa đơn.

Xác định trị giá hải quan?

*Phân tích tình huống:*

1. Không có giao dịch mua bán vì vậy không thể áp dụng phương pháp

1.

1. Không có hàng giống hệt hoặc tương tự với hàng đã qua sử dụng vì vậy không thể áp dụng phương pháp 2 và phương pháp 3.
2. Không có giá bán tại thị trường nội địa nước nhập khẩu vì vậy không

thể áp dụng phương pháp 4.

1. Không có các thông tin về chi phí sản xuất vì vậy không thể áp dụng phương pháp 5.
2. Phải áp dụng phương pháp 6 để xác định trị giá hải quan, trong trường hợp này cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sẽ áp dụng phương pháp xác định trị giá hợp lý bằng cách chấp nhận trị giá thực thanh toán (giá ghi

348

trên hóa đơn của chiếc xe) và khấu trừ đi một tỷ lệ do giảm giá trị sử dụng của chiếc xe tại thời điểm nhập khẩu (tỷ lệ được khấu trừ căn cứ vào quy định của cơ quan có thẩm quyền tại nước nhập khẩu).

Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu đã vận dụng linh hoạt phương pháp trị giá giao dịch, chấp nhận giá cả do người nhập khẩu khai báo và trừ đi một khoản phù hợp với nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận ở nước nhập khẩu.

349

**CHƢƠNG 5**

**TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TRONG**

**MỘT SỐ TRƢỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

**5.1. Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng**

Đối với hàng hóa có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

**5.1.1. Hàng hóa đã sử dụng tại Việt Nam**

Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa, tính theo thời gian sử dụng tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trị giá tính thuế nhập khẩu** |
| **Thời gian sử dụng tại Việt Nam** | **= (%) trị giá khai báo tại** |
|  | **thời điểm đăng ký tờ khai** |
|  | **hải quan** |
|  |  |
| Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 | 90% |
| ngày) |  |
|  |  |
| Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là | 80% |
| 365 ngày) |  |
|  |  |
| Từ trên 1 năm đến 2 năm | 70% |
|  |  |
| Từ trên 2 năm đến 3 năm | 60% |
|  |  |
| Từ trên 3 năm đến 5 năm | 50% |
|  |  |
| Từ trên 5 năm đến 7 năm | 40% |
|  |  |
| Từ trên 7 năm đến 9 năm | 30% |
|  |  |
| Từ trên 9 năm đến 10 năm | 15% |
|  |  |
| Trên 10 năm | 0% |
|  |  |

Nếu mức giá khai báo tại thời điểm nhập khẩu của hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, hoặc được miễn thuế, xét miễn thuế thấp hơn mức giá

350

trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, thì lấy mức giá trong cơ sở dữ liệu giá và tỷ lệ quy định trên đây để xác định trị giá tính thuế.

**5.1.2. Hàng hóa chƣa sử dụng tại Việt Nam**

Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế

**5.2. Đối với phế liệu thu đƣợc trong quá trình sản xuất hàng gia công (cho phía nƣớc ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam)**

**5.2.1. Trƣờng hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa**

Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp

xác định trị giá tính thuế

**5.2.2. Trƣờng hợp không có hợp đồng mua bán**

Trị giá tính thuế được xác định theo quy định tại điểm 5 dưới đây

**5.3. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê**

**phía nƣớc ngoài gia công**

Là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình gia công do phía nước ngoài cung cấp thể hiện trên hợp đồng gia công và các khoản điều chỉnh quy định. Không tính vào trị giá tính thuế sản phẩm sau gia công trị giá của vật tư, nguyên liệu đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký.

**5.4. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đem ra nƣớc ngoài sửa chữa**

Khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế, thì trị giá tính thuế là chi phí sửa chữa thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, liên quan đến việc sửa chữa hàng hóa.

**5.5. Hàng hóa nhập khẩu không có hợp đồng mua bán**

**5.5.1. Hàng hóa nhập khẩu theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xuống**

Hàng hóa nhập khẩu theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xướng thì trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan Hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế

351

**5.5.2. Hàng hóa nhập khẩu theo khai báo trên 5 triệu đồng**

Hàng hóa nhập khẩu của hành khách nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu với mục đích làm giải thưởng trong các cuộc thi thể thao, văn hóa nghệ thuật; hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyển nhanh:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, hàng hóa khác có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên; hàng hóa nhập khẩu là ôtô, xe máy: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế
2. Đối với hàng hóa khác ngoài quy định tại mục a ở trên, trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan Hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng bảo hành; hàng khuyến mại, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới; các loại hình khác không có hợp đồng mua bán, thì trị giá tính thuế do cơ quan Hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế

**5.6. Hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nƣớc ngoài**

**5.6.1. Hàng hóa nhập khẩu thừa là hàng hóa giống hệt hoặc tƣơng tự với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng**

Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

**5.6.2. Hàng hóa nhập khẩu thừa là hàng hóa khác với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng**

Nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

352

**5.7. Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nƣớc ngoài**

**5.7.1. Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp về quy cách**

Nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa không phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về mầu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

**5.7.2. Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa (ngoài trƣờng hợp không phù hợp về quy cách)**

Nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

**5.8. Số lƣợng hàng hóa nhập khẩu có sự chênh lệch so với hóa đơn thƣơng mại**

Hàng hóa nhập khẩu thực tế có sự chênh lệch về số lượng so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì khi xác định trị giá tính thuế phải căn cứ vào hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán (điều kiện giao hàng, tỷ lệ dung sai, đặc tính tự nhiên của hàng hóa và điều kiện thanh toán). Trị giá tính thuế không được thấp hơn trị giá thực thanh toán ghi trên hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan.

**5.9. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ kho ngoại quan**

**5.9.1. Trị giá tính thuế đƣợc xác định theo nguyên tắc và các phƣơng pháp xác định trị giá tính thuế**

**5.9.2. Ngày xuất khẩu đƣợc xác định**

***5.9.2.1. Ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải ghi trên vận đơn đối với trường hợp người đưa hàng vào kho ngoại quan trực tiếp nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.***

353

***5.9.2.2. Ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa từ kho ngoại quan vào Việt Nam đối với các trường hợp khác.***

**5.10. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đi thuê mƣợn**

Trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hóa.

354

**CHƢƠNG 6**

**THAM VẤN GIÁ**

**6.1. Tham vấn giá**

**6.1.1. Khái niệm**

Tham vấn giá một khái niệm mới xuất hiện trong lĩnh vực trị giá hải quan từ khi Việt Nam bắt đầu nghiên cứu và đưa vào thực hiện các quy định của Hiệp định Trị giá hải quan.

Theo Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì tham vấn: “Là việc cơ quan Hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế đã kê khai, theo yêu cầu của người khai hải quan”.

Tham vấn trị giá tính thuế là một hoạt động nghiệp vụ hải quan trong quy trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế. Hiệp định Trị giá GATT/WTO trong phần giới thiệu tổng quát quy định: Nếu không thể xác định được trị giá hải quan, thông thường cơ quan Hải quan và nhà nhập khẩu nên tiến hành tham vấn nhằm đạt tới một cơ sở để xác định trị giá theo các quy định của Hiệp định. Có thể có trường hợp nhà nhập khẩu có những thông tin về trị giá hải quan của mặt hàng giống hệt hay tương tự mà hải quan tại nơi nhập khẩu hiện chưa có.

Mặt khác, cơ quan Hải quan cũng có thể có những thông tin về trị giá hải quan của mặt hàng nhập khẩu giống hệt hay tương tự mà nhà nhập khẩu hiện chưa có. Quá trình tham vấn tạo điều kiện để trao đổi thông tin giữa hai bên, có tuân thủ các yêu cầu về bảo mật thương mại, nhằm xác định được cơ sở thích đáng cho xác định trị giá phục vụ các hoạt động của hải quan.

**6.1.2. Các trƣờng hợp cần tham vấn trị giá**

***6.1.2.1. Khi cơ quan Hải quan có nghi ngờ tính chính xác, trung thực của trị giá do người nhập khẩu khai báo.***

***6.1.2.2. Khi người nhập khẩu không biết xác định trị giá cho hàng hóa của mình, cần cơ quan Hải quan hướng dẫn, trợ giúp.***

355

**6.1.3. Các nguyên tắc cơ bản trong tham vấn trị giá hải quan**

***6.1.3.1. Tôn trọng thực tế thương mại***

Tôn trọng thực tế thương mại có nghĩa là tất cả hoạt động thực tế liên quan đến giao dịch thương mại quốc tế đều phải được phản ánh đầy đủ trong trị giá hải quan. Trị giá hải quan phải bao hàm toàn bộ các chi phí phát sinh trong suốt quá trình giao dịch và cấu thành vào giá trị của hàng hóa. Vì thế, có nhiều trường hợp, chi phí phát sinh hầu như tách biệt với tiền mua hàng, gây ra cảm giác chi phí đó không liên quan đến trị giá hải quan, nhưng thực tế thì hoàn toàn ngược lại.

Trên cơ sở đó, khi tiến hành tham vấn để kiểm tra trị giá hải quan, các bên tham gia tham vấn cần nhận thức rằng: Mục đích cuối cùng của tham vấn là tìm được tất cả các chi tiết liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa đã xảy ra trong thực tế, từ đó xác định được mức độ chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Để phục vụ cho tham vấn, đối với cơ quan Hải quan, cần chuẩn bị đầy đủ các thông tin sẵn có và cần thiết liên quan đến lô hàng cần tham vấn, cũng như ngành hàng của nó. Về phía người nhập khẩu, cần thu thập đầy đủ mọi thông tin về lô hàng của mình để xuất trình cho cơ quan Hải quan khi cần thiết. Mọi chi tiết được đưa ra, sử dụng trong quá trình tham vấn đều phải có bằng chứng, chứng cứ cụ thể và hợp pháp. Nhất định không được đưa ra những nhận định, kết luận dựa trên các chi tiết không có bằng chứng khách quan

***6.1.3.2. Minh bạch***

Minh bạch trong tham vấn kiểm tra trị giá hải quan bao gồm:

Minh bạch về mục đích, các yêu cầu đặt ra của tham vấn. Các bên tham gia tham vấn cần biết lý do phải tiến hành tham vấn, mục đích tham vấn, những nội dung sẽ tiến hành tham vấn.

Minh bạch ở đây còn có ý nghĩa trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia tham vấn. Cơ quan hải quan có quyền nêu vấn đề và yêu cầu người nhập khẩu giải thích, có quyền tìm hiểu mọi khía cạnh trong hoạt động kinh doanh của người nhập khẩu mà những nội dung đó có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hàng hóa nhập khẩu đang được kiểm tra. Ngược

356

lại, người nhập khẩu có quyền bảo vệ tính chính xác, trung thực của trị giá đã khai báo, cũng như các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa. Về nghĩa vụ, cơ quan Hải quan có trách nhiệm bảo mật thông tin của doanh nghiệp, không áp đặt ý kiến chủ quan của mình đối với trị giá hải quan. Còn người nhập khẩu có nghĩa vụ cung cấp những thông tin mà cơ quan Hải quan cho là cần thiết.

Minh bạch trong tham vấn còn thể hiện ở việc xử lý kết quả sau khi tham vấn. Khi cơ quan Hải quan chấp nhận giá khai báo hoặc không chấp nhận giá khai báo đều phải thông báo bằng văn bản theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

***6.1.3.3. Bình đẳng***

Mặc dù, tham vấn là nhằm kiểm tra trị giá hải quan để xác minh tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Nhưng điều đó không có nghĩa khi tham vấn thì doanh nghiệp có sự vi phạm về xác định trị giá. Chừng nào cơ quan Hải quan chưa chứng minh được rằng trị giá khai báo của doanh nghiệp, người nhập khẩu là không trung thực, không chính xác thì trị giá khai báo vẫn được chấp nhận là trị giá hải quan của hàng hóa.

***6.1.3.4. Tuân thủ đúng chính sách pháp luật***

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ cách thức tiến hành tham vấn trị giá hải quan, quyền và nghĩa vụ của các bên tham vấn, xử lý kết quả sau tham vấn đều phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật.

**6.1.4. Mục đích của tham vấn**

- Nhằm chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo của người khai hải quan trước những nghi vấn của cơ quan Hải quan.

Tạo điều kiện cho người khai hải quan giải trình và cung cấp những chứng từ tài liệu có liên quan chứng minh tính trung thực của trị giá khai báo

**6.1.5. Quyền và nghĩa vụ của ngƣời khai hải quan khi tham vấn**

***6.1.5.1. Quyền của người khai hải quan***

- Được tham vấn để chứng minh về tính hợp pháp hợp lệ của trị giá hải quan đã khai báo trong hồ sơ hải quan.

357

- Được yêu cầu cơ quan Hải quan giữ bí mật các thông tin liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế đã cung cấp.

1. Được yêu cầu cơ quan Hải quan thông báo, hướng dẫn cách việc xác

định trị giá tính thuế.

- Khiếu nại hay khởi kiện các quyết định về trị giá tính thuế của cơ quan Hải quan.

1. Yêu cầu cơ quan Hải quan thông báo bằng văn bản về trị giá tính thuế, nguồn thông tin, dữ liệu, phương pháp, cách tính được sử dụng để xác định trị

giá tính thuế khi trị giá tính thuế do cơ quan Hải quan xác định.

***6.1.5.2. Nghĩa vụ của người khai hải quan***

1. Cung cấp thông tin xác thực và các tài liệu, chứng từ hợp pháp hợp lệ làm căn cứ xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.
2. Nộp thuế theo mức giá do cơ quan Hải quan xác định theo quy định của pháp luật.

**6.1.6. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan Hải quan khi tham vấn**

***6.1.6.1. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan***

1. Tạo điều kiện thuận lợi để người khai hải quan được tham vấn.
2. Trường hợp không chấp nhận việc chứng minh, giải trình về trị giá tính thuế của người khai hải quan thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho

người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ của việc không chấp nhận.

- Giữ bí mật các thông tin do người khai hải quan cung cấp có liên quan đến việc xác định giá tính thuế, theo đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với quy định của pháp luật.

***6.1.6.2. Quyền hạn của cơ quan Hải quan***

1. Yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các chứng từ hợp pháp, hợp lệ và các tài liệu có liên quan đến việc mua bán hàng hóa để chứng minh tính chính xác, tính trung thực của trị giá tính thuế đã khai báo.
2. Xác định trị giá tính thuế theo các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế, không giải

358

trình hoặc không giải trình được về tính trung thực, chính xác của các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế. Ấn định số thuế phải nộp theo mức giá do cơ quan Hải quan xác định theo quy định của pháp luật về thuế. Thu thập, phân tích và quản lý thông tin cần thiết làm căn cứ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế.

**6.2. Nội dung tham vấn**

**6.2.1. Các trƣờng hợp phải tham vấn**

Cơ quan Hải quan tiến hành tham vấn trong các trường hợp cụ thể sau

đây:

*Thứ nhất,* cơ quan Hải quan có nghi vấn vềmức giá đối với mặt hàngthuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục hoặc mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục, nhưng người khai hải quan không đồng ý với mức giá và phương pháp do cơ quan Hải quan xác định.

*Thứ hai,* cơ quan Hải quan có căn cứnghi vấn mối quan hệ đặc biệt cóảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

*Thứ ba,* Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phốquyết định tham vấnđối với các mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục hoặc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục có nghi vấn về mức giá, nhưng mức giá khai báo thấp hơn không quá 5% so với mức giá có trong cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra.

*Thứ tư,* tham vấn xuất phát từ đềnghịcủa người khai hải quan. Trongtrường hợp này, người khai hải quan đề nghị tham vấn để cung cấp các thông tin có liên quan đến trị giá tính thuế của lô hàng nhằm chứng minh trị giá khai báo hải quan là trị giá thật trong giao dịch thương mại.

Người khai hải quan xuất trình các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến trị giá tính thuế của lô hàng cần tham vấn.

**6.2.2. Hình thức tham vấn**

*Tham vấn trực tiếp*: Cơ quan Hải quan mời giám đốc doanh nghiệphoặc người được giám đốc doanh nghiệp ủy quyền bằng văn bản đến cơ quan Hải quan để tiến hành tham vấn về trị giá hải quan.

359

**6.2.3. Tổ chức tham vấn**

Người khai hải quan cần chuẩn bị đầy đủ hồ sơ tài liệu và các giấy tờ có liên quan đến lô hàng để tiến hành tham vấn cùng cơ quan Hải quan.

Công chức hải quan được phân công thực hiện tham vấn đề nghị đại diện doanh nghiệp đến thực hiện tham vấn xuất trình chứng minh thư nhân dân, và giấy ủy quyền đối với trường hợp được ủy quyền trước khi thực hiện tham vấn. Trường hợp người đến tham vấn không đúng thẩm quyền theo giấy mời nhưng không có giấy ủy quyền thì không tổ chức tham vấn.

Công chức hải quan khi thực hiện tham vấn cần giải thích rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người khai hải quan trong việc tham vấn để có sự cộng tác thật sự với cơ quan Hải quan nhằm minh bạch trị giá khai báo. Sự giải thích này cần nêu rõ ích lợi của việc tham vấn nhằm chống gian lận qua giá như chống thất thu cho ngân sách, tạo bình đẳng cho doanh nghiệp; thông báo cho doanh nghiệp biết trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan khi thực hiện tham vấn, đồng thời thông báo xử lý theo pháp luật nếu phát hiện doanh nghiệp cố tình gian lận trốn thuế (thông qua công tác kiểm tra sau thông quan, điều tra chống buôn lậu, sự phối hợp điều tra của Hải quan Việt Nam và Hải quan các nước liên quan, hoặc bị các lực lượng chức năng khác điều tra phát hiện).

Đặt câu hỏi tham vấn và lắng nghe ý kiến trả lời của doanh nghiệp, không nên áp đặt cho doanh nghiệp, chú trọng vào những câu hỏi cần làm rõ nghi vấn, qua đó so sánh để tìm ra các mâu thuẫn trong thông tin của doanh nghiệp (câu trả lời, hồ sơ nhập khẩu và với các thông tin có sẵn của cơ quan Hải quan đã được kiểm chứng). Cần chỉ ra các bất hợp lý trong mức giá khai báo của lô hàng so với các lô hàng giống hệt, tương tự khác hoặc với các thông tin thị trường về giá cả trong và ngoài nước. Chỉ ra các bất hợp lý trong mức giá khai báo nhập khẩu so với các chi phí nguyên vật liệu cơ bản nhập khẩu cấu thành nên sản phẩm.

Trong quá trình tham vấn không nhất thiết phải nêu hết câu hỏi hoặc chỉ gói gọn trong các câu hỏi đã chuẩn bị mà phải căn cứ vào từng lô hàng cụ thể và diễn biến cụ thể trong tham vấn để có xử lý thích hợp.

360

Lập biên bản tham vấn ghi chép đầy đủ, trung thực việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn, các nội dung tham vấn, kết thúc biên bản tham vấn căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan Hải quan nêu rõ “chấp nhận” hoặc “bác bỏ” mức giá khai báo, trích dẫn các văn bản pháp quy, căn cứ cơ sở bác bỏ hay chấp nhận mức giá khai báo, mức giá dự kiến. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn. Trong trường hợp sau khi tham vấn mà người khai hải quan không đồng ý ký vào biên bản tham vấn thì yêu cầu người khai hải quan phải ghi rõ lý do không ký vào biên bản.

**6.2.4. Xử lý kết quả sau tham vấn**

Trường hợp chấp nhận trị giá khai báo tiến hành các bước như sau:

Công chức hải quan lập Thông báo về việc trị giá tính thuế (gọi tắt là thông báo trị giá) theo mẫu, trình Lãnh đạo Cục (hoặc Lãnh đạo Chi cục) phê duyệt.

Sau khi có phê duyệt của Lãnh đạo Cục (hoặc Lãnh đạo Chi cục) thì gửi thông báo này cho người khai hải quan biết việc chấp nhận trị giá khai báo.

Thời hạn ra thông báo trị giá tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

Thời hạn, cách thức gửi thông báo trị giá thực hiện theo quy định hiện hành của Tổng cục Hải quan.

361

**MỤC LỤC**

[**I. PHÂN LOẠI HÀNG HÓA**](#page1)[**1**](#page1)

**HỆ THỐNG KIẾN THỨC CHUNG VỀ PHÂN LOẠI HÀNG HÓA……………..1**

[**CHƢƠNG I. CÔNG ƢƠC QUỐC TẾ VỀ HỆ THỐNG HÀI HÕA MÔ TẢ VÀ**](#page2)

[**MÃ HÓA HÀNG HÓA**](#page2)[**2**](#page2)

[**1.1. Khái quát chung về Công ƣớc quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả mã**](#page2)

[**hàng hóa**](#page2)[**2**](#page2)

[**1.2. Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa**](#page8)[**8**](#page8)

[**1.3. Các ấn phẩm bổ sung và những cập nhật sửa đổi HS cho tới nay**](#page15)[**15**](#page15)

[**CHƢƠNG 2**. **QUY TẮC TỔNG QUÁT GIẢI THÍCH CHUNG VỀ PHÂN LOẠI**](#page19)

[**HÀNG HÓA THEO HS**](#page19)[**19**](#page19)

[**2.1. Khái quát chung về sáu quy tắc phân loại chung**](#page19)[**19**](#page19)

[**2.2. Nội dung các quy tắc**](#page20)[**20**](#page20)

[**CHƢƠNG 3**](#page40)**.** [**DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT**](#page40)

[**NAM VÀ MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ HƢỚNG DẪN PHÂN LOẠI**](#page40)[**40**](#page40)

[**3.1. Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN)**](#page40)[**40**](#page40)

[**3.2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam**](#page42)[**42**](#page42)

[**3.3 . Hệ thống biểu thuế Việt Nam**](#page48)[**48**](#page48)

[**3.4. Một số văn bản pháp lý liên quan hƣớng dẫn phân loại hàng hóa**](#page53)[**53**](#page53)

[**PHỤ LỤC I**](#page62)[**62**](#page62)

[**CÔNG ƢỚC QUỐC TẾ VỀ HỆ THỐNG HÀI HÕA MÔ TẢ**](#page62)[**62**](#page62)

[**VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA**](#page62)[**62**](#page62)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO**](#page80)[**80**](#page80)

[**PHÂN LOẠI GIẤY**](#page81)[**81**](#page81)

[**CHƢƠNG 1**. **KHÁI QUÁT CHUNG**](#page81)[**81**](#page81)

[**1.1. Giấy, bìa là gì?**](#page81)[**81**](#page81)

[**1.2. Quá trình sản xuất giấy, bìa**](#page82)[**82**](#page82)

[**CHƢƠNG 2**. **PHÂN TÍCH PHÂN LOẠI MẶT HÀNG GIẤY, BÌA**](#page85)[**85**](#page85)

[**2.1. Lấy mẫu phân tích, phân loại**](#page85)[**85**](#page85)

[**2.2. Phân tích phân loại mặt hàng giấy, bìa**](#page86)[**86**](#page86)

362

**[CHƢƠNG 3](#page102)** [**102**](#page102)

[**BÀI TẬP PHÂN LOẠI**](#page102)[**102**](#page102)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO**](#page104)[**104**](#page104)

[**PHÂN LOẠI SẮT THÉP**](#page105)[**105**](#page105)

[**CHƢƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG**](#page105)[**105**](#page105)

[**1.1. Quy trình sản xuất gang, thép thông dụng**](#page105)[**105**](#page105)

[**1.2. Các định nghĩa cơ bản về gang, thép**](#page108)[**108**](#page108)

[**CHƢƠNG 2: PHÂN LOẠI CÁC MẶT HÀNG THÉP**](#page113)[**113**](#page113)

[**2.1. Các nguyên tố hóa học trong thép**](#page113)[**113**](#page113)

[**2.2. Hình dạng của gang, thép**](#page114)[**114**](#page114)

[**2.3. Thép đã đƣợc sơn, mạ, phủ**](#page118)[**118**](#page118)

[**2.4. Thép biến dạng nóng và biến dạng nguội**](#page120)[**120**](#page120)

[**2.5. Sơ đồ tổng quát phân loại thép và các sản phẩm bằng sắt hoặc thép . 124**](#page124)

[**2.6. Lấy mẫu sắt thép để phân tích phân loại**](#page124)[**124**](#page124)

[**CHƢƠNG 3: BÀI TẬP KỸ NĂNG PHÂN LOẠI**](#page126)[**126**](#page126)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO**](#page128)[**128**](#page128)

[**PHÂN LOẠI CÁC MẶT HÀNG DỆT MAY**](#page129)[**129**](#page129)

[**CHƢƠNG 1**. **TỔNG QUAN VỀ CÁC MẶT HÀNG DỆT MAY**](#page129)[**129**](#page129)

[**1.1. Các khái niệm cơ bản về nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt**](#page129)[**129**](#page129)

[**1.2. Các đơn vị đo dùng cho vật liệu dệt may**](#page129)[**129**](#page129)

[**CHƢƠNG 2**. **PHÂN LOẠI XƠ DỆT, SỢI DỆT, VẢI DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM**](#page131)

[**DỆT**](#page131)[**131**](#page131)

[**2.1. Các quy định về phân loại nguyên liệu dệt, sản phẩm dệt theo Danh**](#page131)

[**mục HS và Biểu thuế xuất, nhập khẩu**](#page131)[**131**](#page131)

[**2.2. Phân loại xơ dệt**](#page134)[**134**](#page134)

[**2.3. Phân loại sợi dệt**](#page136)[**136**](#page136)

[**2.4. Phân loại vải dệt thoi (woven fabric)**](#page141)[**141**](#page141)

[**2.5. Phân loại vải dệt kim (Knitted or crocheted fabrics)**](#page143)[**143**](#page143)

[**2.6. Phân loại vải không dệt, vải tráng phủ**](#page143)[**143**](#page143)

[**2.7. Phân loại các sản phẩm dệt khác**](#page148)[**148**](#page148)

363

**[2.8. Lấy mẫu phân tích, phân loại](#page153)** [**153**](#page153)

[**2.9. Bảng tổng quát phân loại vật liệu dệt**](#page153)[**153**](#page153)

[**CHƢƠNG 3**. **BÀI TẬP KỸ NĂNG PHÂN LOẠI**](#page161)[**161**](#page161)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO**](#page165)[**165**](#page165)

[**II. XUẤT XỨ HÀNG HÓA (C/O)**](#page166)[**166**](#page166)

[**CHƢƠNG I**. **KHÁI QUÁT XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ QUY TẮC XÁC ĐỊNH**](#page167)

[**XUẤT XỨ HÀNG HÓA**](#page167)[**167**](#page167)

[**1.1. Khái niệm xuất xứ hàng hóa và vai trò của xuất xứ hàng hóa**](#page167)[**167**](#page167)

[**1.2. Quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa**](#page172)[**172**](#page172)

[**1.3. Quy tắc xuất xứ không ƣu đãi**](#page179)[**179**](#page179)

[**1.4. Quy tắc xuất xứ ƣu đãi đối với hàng hóa**](#page182)[**182**](#page182)

[**1.5. Các tiêu chuẩn xác định xuất xứ của hàng hóa có xuất xứ không thuần**](#page186)

[**túy**](#page186)[**186**](#page186)

[**CHƢƠNG II**. **MỘT SỐ VẤN ĐỀ ÁP DỤNG QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA**](#page192)

[**TẠI VIỆT NAM**](#page192)[**192**](#page192)

[**2.1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa**](#page192)[**192**](#page192)

[**2.2. Quy định về nộp C/O**](#page197)[**197**](#page197)

[**2.3. Một số quy tắc xác định xuất xứ cơ bản đang đƣợc áp dụng tại Việt**](#page200)

[**Nam**](#page200)[**200**](#page200)

[**2.4. Một số vấn đề cần thiết khi nộp và kiểm tra C/O**](#page220)[**220**](#page220)

[**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**](#page230)[**230**](#page230)

[**III. SỞ HỮU TRÍ TUỆ**](#page232)[**232**](#page232)

[**CHƢƠNG I**. **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỞ**](#page233)

[**HỮU TRÍ TUỆ**](#page233)[**233**](#page233)

[**1.1. Khái niệm chung**](#page233)[**233**](#page233)

[**1.2. Đối tƣợng quyền SHTT**](#page235)[**235**](#page235)

[**CHƢƠNG II**. **BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**](#page242)

[**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**](#page242)[**242**](#page242)

[**2.1. Nhận thức cơ bản về bảo vệ quyền SHTT**](#page242)[**242**](#page242)

364

**[2.2. Quy trình kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến](#page249)**

[**SHTT**](#page249)[**249**](#page249)

[**2.3. Thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hóa**](#page252)[**252**](#page252)

[**CHƢƠNG III**. **QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI**](#page258)

[**VỚI HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG LĨNH VỰC**](#page258)

[**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**](#page258)[**258**](#page258)

[**3.1. Xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT**](#page258)[**258**](#page258)

[**3.2. Xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT**](#page262)[**262**](#page262)

[**IV. TRỊ GIÁ HẢI QUAN**](#page268)[**268**](#page268)

[**CHƢƠNG 1**. **TỔNG QUAN VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN**](#page269)[**269**](#page269)

[**CHƢƠNG 2**. **PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG NHẬP**](#page276)

[**KHẨU**](#page276)[**276**](#page276)

[**2.1. Khái niệm, trình tự xác định trị giá giao dịch**](#page276)[**276**](#page276)

[**2.2. Hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa**](#page277)[**277**](#page277)

[**2.3. Xác định các điều kiện áp dụng phƣơng pháp trị giá giao dịch**](#page281)[**281**](#page281)

[**2.4. Xác định giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán**](#page289)[**289**](#page289)

[**2.5. Xác định trị giá của các khoản điều chỉnh**](#page298)[**298**](#page298)

[**CHƢƠNG 3**. **PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG NHẬP**](#page315)

[**KHẨU GIỐNG HỆT, HÀNG NHẬP KHẨU TƢƠNG TỰ**](#page315)[**315**](#page315)

[**(PHƢƠNG PHÁP 2, 3)**](#page315)[**315**](#page315)

[**3.1. Nguyên tắc áp dụng phƣơng pháp 2, 3**](#page315)[**315**](#page315)

[**3.2. Trình tự xác định trị giá hải quan theo phƣơng pháp 2,3**](#page316)[**316**](#page316)

[**CHƢƠNG 4**. **PHƢƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ, PHƢƠNG PHÁP TÍNH**](#page331)

[**TOÁN VÀ PHƢƠNG PHÁP SUY LUẬN**](#page331)[**331**](#page331)

[**4.1. Phƣơng pháp trị giá khấu trừ**](#page331)[**331**](#page331)

[**4.2. Phƣơng pháp trị giá tính toán**](#page341)[**341**](#page341)

[**4.3. Phƣơng pháp suy luận**](#page345)[**345**](#page345)

**CHƢƠNG** [**5**. **TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**](#page350)

[**TRONG MỘT SỐ TRƢỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**](#page350)[**350**](#page350)

[**5.1. Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng**](#page350)[**350**](#page350)

365

**[5.2. Đối với phế liệu thu đƣợc trong quá trình sản xuất hàng gia công (cho](#page351)**

[**phía nƣớc ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam)**](#page351)[**351**](#page351)

[**5.3. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê**](#page351)

[**phía nƣớc ngoài gia công**](#page351)[**351**](#page351)

[**5.4. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đem ra nƣớc ngoài sửa chữa**](#page351)[**351**](#page351)

[**5.5. Hàng hóa nhập khẩu không có hợp đồng mua bán**](#page351)[**351**](#page351)

[**5.6. Hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với**](#page352)

[**phía nƣớc ngoài**](#page352)[**352**](#page352)

[**5.7. Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa**](#page353)

[**đã ký với phía nƣớc ngoài**](#page353)[**353**](#page353)

[**5.8. Số lƣợng hàng hóa nhập khẩu có sự chênh lệch so với hóa đơn thƣơng**](#page353)

[**mại**](#page353)[**353**](#page353)

[**5.9. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ kho ngoại quan**](#page353)[**353**](#page353)

[**5.10. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đi thuê mƣợn**](#page354)[**354**](#page354)

[**CHƢƠNG 6**. **THAM VẤN GIÁ**](#page355)[**355**](#page355)

[**6.1. Tham vấn giá**](#page355)[**355**](#page355)

[**6.2. Nội dung tham vấn**](#page359)[**359**](#page359)

366